

**100 tình huống hội thoại
tiếng Anh trong hội nghị
doanh thương**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

100 SITUATIONAL ENGLISH CONVERSATIONS FOR BUSINESS MEETINGS



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

100 TÌNH HUỐNG HỘI THOẠI TIẾNG ANH TRONG HỘI NGHỊ DOANH THƯƠNG

ĐỖ QUANG VĨNH
NGUYỄN THANH CHƯƠNG
PHẠM QUỐC HUNG

Kèm theo CD MP3



GIA VŨ Co., Ltd.



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

**100 tình huống hội thoại tiếng Anh
trong hội nghị doanh thương**

**One Hundred
Situational English Conversations
for Business Meetings**

**Đỗ Quang Vinh
Nguyễn Thanh Chương
Phạm Quốc Hưng**

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Trụ sở chính: 815, Lô 2, Mỹ Đình I, Hà Nội
Tel: (04) 6287 2617 - (04) 6287 2348
Fax: (04) 6287 1730
E-mail: nxbthoidai@nxbthoidai.vn

CN TP. HCM: 1001 Trần Hưng Đạo,
P.5, Q.5, TP.HCM
Tel: 08-3922 5769 sachhay.com | [Doc Sách Online](http://doc.sachonline.com)
Fax: 08-3922 5770
Email: chinhanhhcm@nxbthoidai.vn

★

*Chịu trách nhiệm xuất bản: **VŨ VĂN HỢP***

*Biên tập: **HỒ MINH TRÍ***

*Trình bày VT: **HỒNG NHUNG***

*Về bìa: **NGUYỄN HÙNG***

★

Đơn vị liên kết



CÔNG TY TNHH TM-DV VH GIA VŨ

28 Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Q.1
ĐT: 08.22104948 - Fax: 08.39110762
website: giavubook.vn

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm. In tại Cty CP.Văn hóa
Vạn Xuân, ĐK KHXB số: 119-2014/CXB/35-04/TĐ;
QĐXB số 77/QĐ-NXBTD/CN32 ngày 11/02/2014.
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2014.



White: Sure. It is time to discuss this issue. I heard that our rivals have already begun entering the international market.

President: It is really urgent. Please find a proper day for you and all the directors, and the chief designer. Do it quick.

White: I'm afraid I can't hold this meeting very soon, because, you know, the Marketing Director is on a business trip in Shanghai and the chief designer is attending a fashion show held in Paris. They will not be back until next Wednesday. How about later next week? Next Thursday is OK?

President: Yeah, it sounds fine. After the meeting, please send me a report as soon as possible.

White: Sure. I will keep you informed.

White: Được ạ. Đến lúc cần thảo luận việc này rồi. Tôi có nghe các công ty cạnh tranh với chúng ta đã bắt đầu thâm nhập thị trường quốc tế.

Chủ tịch: Tình hình cấp bách lắm rồi. Nhờ anh khẩn trương tìm một ngày thích hợp để anh cùng tất cả giám đốc và thiết kế trưởng dự họp được.

White: Tôi không tổ chức cuộc họp này sớm hơn được ạ. Giám đốc marketing đang đi công tác ở Thượng Hải còn trưởng phòng thiết kế tham dự một chương trình trình diễn thời trang tổ chức ở Pa-ri. Mãi đến thứ Tư tuần sau họ mới về. Xin đề nghị vào cuối tuần sau, vào ngày thứ Năm, được không ạ?

Chủ tịch: Ô, được rồi. Sau buổi họp, xin anh gửi ngay báo cáo cho tôi nhé!

White: Vâng ạ. Tôi hứa luôn luôn báo cáo cho ông biết ạ.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

overseas expansion /,əʊvə,si:z ɪks'pænf(ə)n/	<i>n.</i> sự mở rộng thị trường ở hải ngoại
strategy /strætədʒi/	<i>n.</i> chiến lược
issue /ɪʃuː; 'ɪsjuː/	<i>n.</i> vấn đề
rival /raɪvəl/	<i>n.</i> đối thủ
director /dɪ'rektə(r)/	<i>n.</i> giám đốc
chief designer /tʃi:f dɪ'zainə(r)/	<i>n.</i> thiết kế trưởng
business trip /'bɪznɪs trɪp/	chuyến đi công tác

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... need + somebody + to + verb ...

... cần ai làm gì ...

- I need you to hold a meeting next week to discuss the overseas expansion strategy.

Tuần tới tôi cần anh tổ chức một cuộc họp để bàn thảo chiến lược mở rộng thị trường hải ngoại.

➤ ... not ... until

... mãi đến ...

- They will not be back until next Wednesday.

Mãi đến thứ Tư tuần sau họ mới về.

➤ It is time to + động từ ...

(Đã) đến lúc nên / cần làm gì ...

- Để diễn đạt điều cần phải hành động ngay, chúng ta dùng "Its time to + V ...".

- It is time to discuss this issue.

Đến lúc cần thảo luận việc này rồi.



- Để nhấn mạnh hơn, chúng ta dùng: "***It's about time to + V ...***". Cũng có khi cần phải nhấn mạnh thêm một mức độ nữa, chúng ta sử dụng cấu trúc câu: "***It's (about / high) time + S + Past Tense V ...***".

- *It's high time we discussed this issue.*

Đến lúc chúng ta cần phải thảo luận vấn đề này ngay!

- Chúng ta nên lưu ý rằng "discussed" là dạng thì quá khứ giả định, hàm ý một hành động cấp thiết phải thực hiện ngay ở hiện tại hoặc tương lai rất gần, chứ không thể trì hoãn chút nào được nữa.

➤ **I'm afraid (that) + mệnh đề ...**

- "*To be afraid*" có nghĩa là "sợ hãi; e sợ; lo sợ; ...", nhưng thường được người Anh sử dụng để làm đi đi ý nghĩa tiêu cực trong mệnh đề theo sau. Do đó, chúng ta không cần phải dịch cụm chủ vị "*I'm afraid ...*" là "Tôi e rằng ..." khiến cho câu nói thêm phần nặng nề và lai căng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp muốn bày tỏ sự lịch thiệp và đồng cảm với người đối thoại, chúng ta có thể dùng: "Tôi (lấy làm) tiếc (phải nói) là...".

- *I'm afraid (that) we have to cancel the excursion because the weather isn't good enough.*

Tôi tiếc là chúng ta phải hủy chuyến tham quan vì thời tiết xấu.

- "*I'm afraid ...*" còn dùng thay cho "*I'm sorry ...*" như trong câu:

- *I'm afraid I won't have dinner with you tomorrow.*

Xin lỗi, mai tôi không dùng cơm tối với anh được!



➤ ... will + động từ ...

- Trợ động từ tình thái "will" không phải lúc nào cũng có nghĩa là "sẽ". Trong nhiều ngữ cảnh, "will" còn dùng để diễn tả một lời hứa hoặc sự quyết tâm làm điều gì.

- I will keep you informed.

Tôi hứa luôn luôn báo cáo cho ông biết.

2. Arranging the Meeting-room - Chuẩn bị phòng họp

✿ Briefing – Dẫn lược

- Khi chuẩn bị phòng họp, người tổ chức cần lưu ý các điểm sau: (1) tính chất cuộc họp; (2) đối tượng và số lượng người dự họp; (3) phương tiện và tiện nghi cần thiết trong cuộc họp; (4) các yêu cầu riêng cho một buổi họp đặc thù như máy ghi âm/hình, máy chiếu, màn hình, thức ăn hoặc/và thức uống cho cuộc họp dài, v.v..
- Dưới đây chúng ta sẽ nghe tổng giám đốc bàn bạc với trợ lý các công việc cần phải chuẩn bị đó.

White: There will be an important meeting for the senior managers next week. Would you please make an arrangement for the meeting room?

Assistant: OK. Can you tell me the number of the participants first?

White: Sure. Since all the senior managers are required to be present, there will be ten in all.

White: Tuần tới có một cuộc họp quan trọng dành cho các giám đốc. Nhờ anh chuẩn bị phòng họp nhé!

Trợ lý: Vâng. Trước tiên xin anh cho biết số người dự.

White: Tổng cộng có mười vị vì tất cả các giám đốc đều phải họp.



Assistant: Then the meeting can be arranged in Meeting Room 2. Are the **facilities** needed as usual?

White: Eh..., a little bit complicated this time. A platform is needed for the speakers to give presentations. Put it just in front of the screen.

Assistant: Is a **recorder** necessary?

White: Yes. All the recording will be **filed**.

Assistant: Are there any other facilities needed?

White: Besides the computer and the **speaker**, we also need an extra **plug** and an **over-head projector**. And some refreshments will also be needed, for the meeting will take a longer time.

Trợ lí: Vậy cần phải chuẩn bị phòng họp số 2. Các phương tiện dùng trong cuộc họp như thường lệ, phải không anh?

White: À..., lần này linh kính hơn một chút. Cần kê một cái bục thuyết trình ngay trước màn chiếu cho báo cáo viên.

Trợ lí: Có cần máy ghi âm không anh?

White: Có. Tất cả các bài thu âm đều được lưu hồ sơ.

Trợ lí: Có cần thêm các phương tiện khác nữa không?

White: Ngoài máy vi tính và loa, chúng ta cũng cần thêm một ổ cắm điện và máy chiếu hình nữa. Do thời gian cuộc họp dài hơn nên cũng cần chuẩn bị thức ăn uống nhẹ.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

participant /pɑ:ˈtɪsɪpənt/ *n.* (~ in sth) người tham dự

facilities /fəˈsɪlɪtɪz/ *n. (pl.)* phương tiện

recorder /rɪˈkɔ:də(r)/ *n.* máy ghi âm; ~ hình

file /faɪl/ *vt.* lập hồ sơ

- speaker** /'spi:kə(r)/ (*also* **loudspeaker**) *n.* loa phóng thanh
- plug** /plʌg/ *n.* phích cắm điện; ổ ~
- overhead projector** /,əʊvəhed prə'dʒektə(r)/ *n.* máy chiếu
- refreshments** /rɪfrefʃmənts/ *n. (pl.)* món ăn nhẹ và thức uống giải khát

❁ Interpretation – Diễn giải

- **Since + subject + verb ...**, (+ clause) ...

Vì ...

- **Since** all the senior managers **are required** to be present, there will be ten in all.

Tổng cộng có mười vị vì tất cả các giám đốc đều phải họp.

- ... **as usual** ... *như thường lệ* ...

- Are the facilities needed **as usual**?

Có cần các phương tiện như thường lệ không?

- A platform is needed for the speakers to give presentations. Put it just in front of the screen.

- Dùng cách trực dịch và cấu trúc tiếng Việt tương đương, hai câu tiếng Anh trên đây là: "*Một cái bục dành cho báo cáo viên thuyết trình được cần đến. Đặt nó ngay trước màn hình.*" Tuy nhiên, khi phối hợp nghĩa của hai câu trên và linh động áp dụng cấu trúc tiếng Việt, chúng ta diễn đạt một câu tiếng Việt tự nhiên hơn nhiều:

"Cần kê một cái bục thuyết trình ngay trước màn hình cho báo cáo viên."

- **Would / Can / Could + you + V ...?**

Xin ... vui lòng / Nhờ ...

- **Would you please make** an arrangement for the meeting room?

Xin anh / chị (vui lòng) |chuẩn bị / sắp xếp| phòng họp.



- Chúng ta dùng mẫu câu hỏi "yes-no" bắt đầu với trợ động từ tình thái "**would, can**" hoặc "**could**" để yêu cầu một việc gì một cách lịch thiệp. "**Could**" diễn đạt sự lịch thiệp hơn "**would**", trong khi "**can**" vẫn mang ý nghĩa nhã nhặn song lại ít khách sáo nhất. Chúng ta so sánh mức độ lịch sự qua 3 ví dụ sau đây:

Vd 1: **Could** you switch on the light, **please**?

Xin anh (vui lòng) bật đèn lên. (lịch sự và khách sáo)

Vd 2: **Would** you **please** switch on the light?

Xin / Nhờ anh bật đèn lên. (lịch sự vừa phải)

Vd 3: **Can** you (please) switch on the light?

Xin / Nhờ anh bật đèn lên. (lịch sự, nhưng thân thiện)

- Cũng nên lưu ý cách dùng và vị trí phó từ "**please**".
 - a) "**Please**" chỉ có tác dụng làm cho một yêu cầu, và thậm chí một mệnh lệnh nữa, được dịu dàng, thiết tha, hoặc dễ chấp nhận hơn chứ không diễn tả sự lịch thiệp. Do đó, trong nhiều trường hợp, không cần phải dịch là "vui lòng" khiến cho câu có vẻ quá khách sáo, kiểu cách, và hơi điệu dàng.
 - b) "**Please**" có thể không được sử dụng trong cả 3 ví dụ trên nhưng ý nghĩa lịch thiệp chẳng hề suy giảm.
 - c) Khi được dùng, "**please**" có vị trí hoặc ở cuối câu (Vd 1) hoặc trước động từ chính (Vd 2).

3. Taking the Minutes - Ghi Biên bản

☼ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Một văn bản không thể thiếu trong một cuộc họp là biên bản. Thông thường, biên bản gồm có hai phần. Phần một gồm có mục đích và yêu cầu tổ chức cuộc họp, thời gian và địa điểm diễn ra cuộc họp, thành phần chủ tọa, số người tham dự và vắng mặt với lý do không dự được. Phần hai



là phần quan trọng nhất, ghi lại nội dung cuộc họp gồm có các vấn đề chính nêu ra trong cuộc họp, các phát biểu quan trọng, phân đúc kết các ý kiến thảo luận cũng như các biểu quyết, nghị quyết của cuộc họp.

- Do tính chất quan trọng như vậy, người tổ chức cuộc họp cần bố trí một người đầy đủ năng lực, kinh nghiệm để ghi biên bản, đồng thời phải dự phòng người thay thế trong tình huống thư ký chính ghi biên bản đột xuất không tham gia cuộc họp được.

Assistant: Mr. White, I'm very sorry that the person I arranged to take the minutes is ill and can't attend the meeting.

Trợ lí: Thưa anh White, tôi vô cùng xin lỗi là người tôi bố trí ghi biên bản bị ốm nên không dự họp được.

White: Sorry to hear that. Have you arranged another one?

White: Tiếc thật! Anh đã sắp xếp người khác chưa?

Assistant: I tried, but failed to find a suitable one.

Trợ lí: Tôi đã cố gắng nhưng không tìm được người thích hợp.

White: I know several people who are good at it, such as Robinson and Amanda.

White: Tôi biết vài người khá lắm, như Robinson và Amanda đấy.

Assistant: Oh, I could have thought of them. I'll contact them immediately. (*Calling.*) Amanda, are you free Thursday afternoon from 1:30 to 4:30 p.m.? Can you **do me a favor**? We need someone **experienced** to take the minutes then.

Trợ lí: Ôi, lẽ ra tôi phải nghĩ đến họ. Để tôi liên lạc với họ ngay! (*Gọi điện thoại*) Amanda, cô có rảnh từ 1 giờ 30 đến 4 giờ 30 chiều thứ Năm không? Chúng tôi cần người có kinh nghiệm ghi biên bản cuộc họp buổi chiều đó. Nhờ cô giúp tôi nhé!



Amanda: I would like to, but I have to check my **schedule** first. Eh ..., I am not very busy at that time. What should I **bear in mind** for taking the minutes this time?

Assistant: Take it easy. It's hardly ever necessary to write down every word that everyone says. You just take a note of the topics discussed and the result of the discussion.

Amanda: I can make it. See you then.

Amanda: Vâng, tôi rất sẵn lòng, nhưng mà tôi cần phải xem lại lịch làm việc của tôi trước đã. À, chiều đó tôi không bận lắm. Lần này tôi cần phải nhớ điều gì để ghi vào biên bản?

Trợ lý: Đừng lo. Không nhất thiết phải ghi lại từng lời phát biểu đâu. Cô chỉ ghi ngắn gọn các chủ đề và phần đúc kết thảo luận mà thôi.

Amanda: Tôi làm được. Hẹn gặp anh chiều hôm ấy.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

minutes /mɪnɪts/ *n. (pl.)*

biên bản

▪ do somebody a favor /duː ˌsʌmbədi ə 'feɪvə/ giúp đỡ ai

experience /ɪkspɪəriəns/ *vt.*

trải qua; có kinh nghiệm

schedule /ʃedju:l 'skedʒu:l/ *n.*

kế hoạch/lịch làm việc

▪ bear in mind /beə ɪn 'maɪnd/

ghi nhớ

▪ make it /meɪk ɪt/

làm chuyện gì thành công;
làm được chuyện gì

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... could have + past participle ...

... lẽ ra ...

o I could have thought of them.

Lẽ ra tôi phải nghĩ đến họ.

➤ ... **fail to + verb** **không** ...

- I tried, but failed to find a suitable one.

Tôi đã cố gắng nhưng không tìm được người thích hợp.

- Hai mệnh đề độc lập "I tried", "failed to find a suitable one" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "but". (Chủ ngữ "I" trong mệnh đề độc lập thứ hai được lược bỏ đi để tránh sự lặp lại.)
- Ngữ động từ nguyên mẫu "to find" phụ nghĩa cho động từ "failed".
- Ngữ danh từ "a suitable one" làm tân ngữ cho ngữ động từ nguyên mẫu "to find".

➤ ... **hardly ever** **Chẳng cần phải / Không nhất thiết phải** ...

- It's hardly ever necessary to write down every word that everyone says.

Chẳng cần phải / Không nhất thiết phải ghi lại từng lời phát biểu.

➤ ... **will + động từ** ...

- Trong nhiều ngữ cảnh, "will + verb" được dùng để diễn đạt điều chúng ta sẵn sàng làm hoặc nghĩ làm một việc gì cho ai. Khi đó, đừng nên máy móc dịch "will" là "sẽ" mà chúng ta nên dùng cụm từ "để ..." [Tham khảo thêm cách dịch khác của cụm từ "will + verb" ở trang ... (bài 1)].

- I will help you with your suitcase.

Để tôi giúp ông mang chiếc va li.

- I'll contact them immediately.

Để tôi liên lạc với họ ngay!

4. Confirming the Participants

Xác nhận thành phần dự họp

☀ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Người tổ chức cuộc họp cần phải nắm được số người dự họp, nhất là các nhân vật chủ chốt, để đảm bảo được mục đích và yêu cầu tổ chức buổi họp có đạt được hiệu quả như dự tính hay không.
- ◎ Trợ lý tổng giám đốc trong bài hội thoại dưới đây đã thực hiện nhiệm vụ của người tổ chức cuộc họp rất chu đáo từ kế hoạch thông báo đến từng cá nhân đến việc nhận được sự xác nhận của bảy trong chín vị giám đốc chắc chắn đến dự cuộc họp quan trọng, đồng thời biết rõ lý do bất khả kháng khiến cho hai vị giám đốc còn lại không tham gia được.

White: Have you fixed the number of people who will attend Thursday's meeting?

Assistant: Ten people have been expected to attend the meeting, but there is something wrong.

White: What's the matter?

Assistant: I have informed all the senior managers in person or through their secretaries. Till now I have only received definite replies from seven directors. They are the directors of Finance, Production, R&D, HR, After-Sale Service, PR and Logistics.

White: Anh đã chốt số người dự họp ngày thứ Năm chưa?

Trợ lý: Mười người đã được mời họp, nhưng chắc là không đến đủ.

White: Sao vậy?

Trợ lý: Tôi đã thông báo trực tiếp hoặc thông qua các thư kí các giám đốc. Cho đến lúc này tôi chỉ nhận được trả lời khẳng định của bảy giám đốc. Đó là các giám đốc tài chính, sản xuất, nghiên cứu và phát triển, tổ chức nhân sự, hậu mãi, quan hệ công chúng và hậu cần.

White: How about the other three?

Assistant: The Chief Designer had planned to come back on Thursday morning, but the flight has been cancelled because of the bad weather. In addition, Marketing Director's schedule is rather full. He has already got an important appointment with one of our major clients to **negotiate next quarter's order**. And he is not sure when the negotiation ends.

White: It means there will be eight people participating in the meeting, including me.

Assistant: Yes.

White: Còn ba vị kia?

Trợ lí: Thiết kế trưởng đã dự định trở về vào sáng thứ Năm nhưng chuyến bay đã bị hủy vì thời tiết xấu. Còn lịch làm việc của Giám đốc Marketing đã kín hết rồi. Ông ấy đã có một cuộc hẹn gặp rất quan trọng với một trong những khách hàng lớn của chúng ta để thương lượng đơn đặt hàng cho quý sau. Ông ấy lại không biết rõ được thời gian cuộc đàm phán kết thúc.

White: Như thế nghĩa là tính luôn tôi thì chỉ có tám người dự họp.

Trợ lí: Vâng.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

R&D /,ɑ:r ən 'di:/ *abbr.* [◀ **Research & Development**] (bộ phận) nghiên cứu và phát triển

after-sale service /,ɑ:ftəseɪl 'sɜ:vɪs/ *n.* dịch vụ hậu mãi

PR /,pi: 'ɑ:(r)/ *abbr.* [◀ **public relations**] quan hệ công chúng

logistics /lə'dʒɪstɪks/ *n.* (bộ phận) giao nhận; hậu cần

negotiate /nɪ'gəʊʃieɪt/ *vt.* thương lượng

quarter /'kwɔ:tə(r)/ *n.* quý (ba tháng)

order /'ɔ:də(r)/ *n.* sự đặt hàng, đơn đặt hàng

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... in person ...

... **riêng từng cá nhân** ...

- I have informed all the senior managers **in person**.
*Tôi đã thông báo **riêng từng cá nhân** các vị quản lý trưởng.*

➤ ... because of + noun ...

... (**bởi**) vì ...

- The flight has been cancelled **because of** the bad weather.
Chuyến bay đã bị hủy vì thời tiết xấu.

➤ till / until

cho đến ...

- "Till / until" được dùng để diễn đạt ý nghĩa "cho đến khi thời gian được đề cập đến".
- Till now I have only received definite replies from seven directors.
Cho đến bây giờ tôi chỉ nhận được trả lời chắc chắn của bảy giám đốc.
- We waited till/until she arrived.
Chúng tôi đã chờ cho đến lúc cô ấy đến.

➤ ... when + subject + present simple

- Sau "when, while, as soon as, after, before, v.v.", thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả các hành động hoặc sự việc ở tương lai.

- The Marketing Director is not sure **when** the negotiation **ends**.
Giám đốc Marketing không biết rõ được lúc nào cuộc đàm phán (sẽ) kết thúc.

- He will buy a new car **as soon as** he **has** enough money.
Hắn ta sẽ mua ô tô mới ngay khi có đủ tiền.



Unit 2. Opening a Meeting

Bài 2. Khai mạc cuộc họp

5. Introducing the Participants

Giới thiệu thành phần dự họp

☀ Briefing – *Dẫn lược*

- ☉ Sau phần tuyên bố lý do ngắn gọn, người chủ trì giới thiệu khách mời với họ tên, chức vụ và nơi làm việc.
- ☉ Người tham dự cần bày tỏ thái độ được vinh dự tham gia vào cuộc họp, nồng nhiệt đón tiếp khách mời và sự hiếu khách đối với các vị khách phương xa lưu trú lại.

White: OK, let's get started.

Thank you all for your attendance. Being the general manager, I am honored to hold the meeting on behalf of the board of directors.

Participants: It is also our pleasure to be here and get involved in the company's decision-making.

White: First of all, I'd like to introduce our distinguished guest, who came here all the way from the UK. This is Mr. Carter, the chief editor of *Cosmopolitan*, a very popular women's fashion magazine in the UK.

White: Chúng ta bắt đầu nhé.

Cám ơn quý vị đến dự họp. Với tư cách là tổng giám đốc, tôi rất vinh dự thay mặt ban giám đốc tổ chức cuộc họp này.

Người dự họp: Chúng tôi cũng rất hân hạnh được dự cuộc họp này và tham gia vào các quyết định của công ty.

White: Trước tiên, tôi xin giới thiệu vị thượng khách từ vương quốc Anh đến đây với chúng ta. Đây là ông Carter, trưởng ban biên tập tạp chí thời trang phụ nữ *Cosmopolitan* rất thịnh hành ở vương quốc Anh.



Carter: Nice to meet you all. I'm much honored to be invited to attend the meeting.

Participants: Hope you will have a pleasant stay here.

Carter: I will.

White: Mr. Carter's coming will be very helpful for our spring collection to be launched in February. Undoubtedly he will give us much professional advice we need with his incisive insight on the fashion.

Carter: I wish I can meet your expectation.

Carter: Hân hạnh được gặp toàn thể quý vị. Tôi rất vinh hạnh được mời tham dự cuộc họp này.

Người dự họp: Mong ông hài lòng trong khi lưu tại đây.

Carter: Chắc chắn tôi sẽ được vậy.

White: Ông Carter đến công ty chúng ta để giúp chúng ta rất nhiều trong việc giới thiệu bộ sưu tập thời trang Xuân vào tháng Hai. Bằng sự hiểu biết sắc sảo về thời trang, chắc chắn ông sẽ tư vấn rất chuyên nghiệp về những điều chúng ta cần.

Carter: Tôi mong đáp ứng được kì vọng của quý vị.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

get started /'get ,stɑ:tɪd/

bắt đầu

▪ **on behalf of** /ɒn bɪ'ha:f əv/

nhân danh, thay mặt

board of directors /'bɔ:d əv di'rektəz/ *n.* ban giám đốc

▪ **get involved in** /'get ɪn,vɒlvd ɪn/

để hết tâm trí vào, quan tâm; can dự, tham dự

decision-making /dɪ'sɪʒn ,meɪkɪŋ/ *n.*

sự ra quyết định, ~ nghị quyết

chief editor /tʃi:f 'editə(r)/ *n.*

trưởng ban biên tập

fashion magazine /'fæʃn ,mægə'zi:n/ *n.*

tạp chí thời trang

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ **Being the ..., I am honored to hold the meeting on behalf of ...**
 Với tư cách là ..., tôi rất vinh dự thay mặt ... tổ chức cuộc họp này.

- Being the general manager, I am honored to hold the meeting on behalf of the board of directors.

Với tư cách là tổng giám đốc, tôi rất vinh dự thay mặt ban giám đốc tổ chức cuộc họp này.

➤ **This is ..., the ... of ...**

Đây là (ông/bà/cô ...), ... (chức vụ) (nơi công tác) ...

- First of all, I'd like to introduce our distinguished guest, who came here all the way from the UK. **This is Mr. Carter, the chief editor of *Cosmopolitan*, a very popular women's fashion magazine in the UK.**

Trước tiên, tôi xin giới thiệu vị thượng khách từ vương quốc Anh đến đây với chúng ta. Đây là ông Carter, trưởng ban biên tập tạp chí thời trang phụ nữ *Cosmopolitan* rất thịnh hành ở vương quốc Anh.

➤ **... be + adj + for ...** ... để ...

- Mr. Carter's coming will be very helpful for our spring collection to be launched in February. Undoubtedly he will give us much professional advice we need with his incisive insight on the fashion.

Ông Carter đến với công ty chúng ta để giúp chúng ta rất nhiều trong việc giới thiệu bộ sưu tập thời trang mùa xuân vào tháng Hai. Bằng sự hiểu biết sắc sảo về thời trang, chắc chắn ông sẽ tư vấn rất chuyên nghiệp về những điều chúng ta cần.

➤ **It is (my)/(our) pleasure to be here and get involved in**

Tôi rất hân hạnh đến đây và tham gia vào



- **It is our pleasure to be here and get involved in the company's decision-making.**

Chúng tôi hân hạnh đến đây và tham gia vào các quyết định của công ty.

- **Nice to meet I'm honored to be invited to**

Hân hạnh được gặp Tôi rất vinh hạnh được mời

- **Nice to meet you all. I'm much honored to be invited to attend the meeting.**

Hân hạnh được gặp toàn thể quý vị. Tôi rất vinh hạnh được mời tham dự cuộc họp này.

- **Hope you will have a pleasant stay here.**

Chúc (ông) / (cô) / (...) ở đây được vui vẻ.

- **Hope you will have a pleasant stay here.**

Mong ông hài lòng trong khi lưu tại đây.

- **Subject + wish (that) + Subject + can/will + verb**

- Trong cấu trúc trên, động từ chính trong mệnh đề phụ đứng sau động từ "wish" được dùng với trợ động từ tình thái "can" hoặc "will" để diễn đạt ý nghĩa một điều **mong ước có khả năng hoặc sẽ xảy ra trong tương lai**. Ngược lại, nếu động từ chính trong mệnh đề phụ đứng sau "wish" được dùng ở cách giả định (subjunctive mood) hoặc với "could, should, ..." thì nó diễn tả một sự **ao ước một tình trạng trái ngược với một việc đã xảy ra trong quá khứ**. Chúng ta hãy so sánh:

- **I wish I can meet your expectation.**

Tôi mong ước / hy vọng rằng tôi có thể đáp ứng được sự kỳ vọng của quý vị. (Câu này diễn tả một khả năng sẽ xảy ra trong tương lai).

- **I wish I met/could meet your expectation.**

Tôi ao ước (rằng) / Ước gì tôi đáp ứng được sự kỳ vọng của quý vị. (Câu này diễn tả một sự ân hận hay hối tiếc vì tôi đã không đáp ứng được sự kỳ vọng của quý vị.)



6. Apologizing for Absence

Xin lỗi vì một số người vắng họp

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Việc đầu tiên trước khi bắt đầu cuộc họp là cần phải nắm được tổng số người dự họp. Trong trường hợp một số thành viên quan trọng không đến được, người chủ trì cuộc họp cần phải nói rõ lý do vắng mặt của họ và thay mặt họ ngỏ lời xin lỗi.
- ◎ Trong cuộc họp dưới đây, Giám đốc Marketing và thiết kế trưởng không thể đến dự được, ông White phải thay mặt họ xin lỗi cử tọa.

White: As you know, all the senior managers from nine departments should present this meeting **in view of** its importance. Unfortunately, our Marketing Director, Mr. Samuel and the chief designer, Mr. Simon, are absent today for certain reasons. I do apologize for their absence.

Assistant: Mr. Simon was invited to attend the 2009 Spring **Fashion Show** held in Paris with his new designs last week. He could have come back this morning, but the flight was **delayed** because of the heavy fog.

White: Do tính chất quan trọng của cuộc họp, tất cả các lãnh đạo chín bộ phận cần phải dự cuộc họp hôm nay. Rất tiếc là ông Samuel, Giám đốc Marketing, và ông Simon, thiết kế trưởng, hôm nay lại vắng mặt vì một số lý do bất khả kháng. Tôi thành thật xin lỗi vì sự vắng mặt của họ.

Trợ lý: Tuần trước ông Simon, với các mẫu thiết kế mới của ông, đã được mời dự buổi trình diễn thời trang mùa xuân 2009 tổ chức tại Pa-ri. Lẽ ra ông ta đã trở về sáng hôm nay nhưng chuyến bay đã bị trì hoãn lại do sương mù dày đặc.



Participant: I quite understand. The fashion show is a good opportunity to increase our **brand recognition**.

White: Mr. Samuel is now meeting one of our major clients from India, discussing a big order. If the talk goes smoothly, our **market share** in Asia will increase at least by 10%, as well as next quarter's **profit margin**.

Participant: It sounds great.

Assistant: Good news. I was told just now that Mr. Simon and Mr. Samuel would come soon.

Một người dự họp: Tôi hoàn toàn thông cảm. Cuộc trình diễn thời trang là cơ hội tuyệt vời để gia tăng số người biết đến nhãn hiệu các mặt hàng của chúng ta.

White: Ông Samuel hiện đang tiếp một trong những khách hàng quan trọng của chúng ta là người Ấn Độ để bàn thảo một đơn đặt hàng lớn. Nếu cuộc đàm phán diễn tiến suôn sẻ thì thị phần ở châu Á của chúng ta sẽ tăng lên ít nhất là 10%. Đồng thời, biên tế lợi nhuận quý sau của chúng ta cũng tăng.

Một người dự họp: Vậy thì tuyệt quá!

Trợ lí: Tôi vừa được báo một tin vui là ông Simon và ông Samuel sẽ đến kịp.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

▪ **in view of** /ɪn 'vju: əv/ vì

fashion show /'fæʃn ,ʃəʊ/ *n.* cuộc trình diễn mốt, ~ thời trang

delay /dɪ'leɪ/ *v.t.*

làm chậm trễ; hoãn lại (cuộc họp, chuyến đi...)



brand recognition /'brænd ,rekəg,nɪf(ə)n/ *n.* sự công nhận nhãn hiệu; nhãn hiệu được công nhận

market share /'mɑ:kɪt ,ʃeə(r)/ *n.* thị phần

profit margin /'prɒfɪt ,mɑ:dʒɪn/ *n.* biên độ lợi nhuận, sự chênh lệch mức lời

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... in view of ...

... vì / bởi vì / do ...

- o All the senior managers from nine departments should present this meeting **in view of** its importance.

Tất cả các quản lý trưởng chín bộ phận cần phải hiện diện bởi vì tính chất quan trọng của cuộc họp.

➤ Unfortunately, **Rất tiếc là**

- o Unfortunately, our Marketing Director, and the chief designer are absent today for certain reasons.

Rất tiếc là Giám đốc Marketing và thiết kế trưởng của công ty chúng tôi hôm nay vắng mặt vì một số lí do.

➤ ... opportunity to + Verb + ...

... cơ hội để (làm gì) ...

- o The fashion show is a good **opportunity to increase** our brand recognition.

Chương trình biểu diễn thời trang là cơ hội tốt để gia tăng số người biết đến nhãn hiệu của chúng ta.

➤ ... Be + told ...

... được báo / được nói cho biết ...

- o I was told just now that Mr. Simon and Mr. Samuel would come soon.

Tôi vừa được báo là ông Simon và ông Samuel sẽ đến kịp.

- I do apologize for their absence.
 - Chúng ta dùng trợ động từ "do" trong cấu trúc câu khẳng định như câu trên đây để nhấn mạnh ý nghĩa cho động từ chính:
 - I do apologize for their absence.
Tôi thành thật xin lỗi vì sự vắng mặt của họ.
- ... could + have + past participle ...
 - Chúng ta dùng trợ động từ tình thái "could" trước trợ động từ "have" và phân động từ quá khứ của động từ chính để nói đến một sự việc gì đó đáng lẽ đã diễn ra nhưng lại không xảy ra:
 - He could have come back this morning.
Lẽ ra ông ta đã trở về sáng hôm nay (nhưng ông ta không về được).

7. Reviewing Last Meeting

Duyệt lại các điểm quan trọng trong kì họp trước

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Trước khi bắt đầu nội dung cuộc họp mới, chủ trì cuộc họp có thể sẽ phải duyệt lại nhiệm vụ được phân công trong kỳ họp thường lệ lần trước và kiểm tra tình hình các nhiệm vụ đó được thực hiện ra sao.

White: OK, let's get down to business. First of all, let's get started with the assignments made in the last meeting and take a look at their performance accordingly. Mr. Samuel, how about the advertising campaign for the 2009 Spring Collection?

White: Nào, chúng ta bắt tay vào việc. Trước tiên, chúng ta xem xét các công việc phân công trong cuộc họp trước đã được thực hiện ra sao. Anh Samuel, xin anh cho biết chiến dịch quảng cáo bộ sưu tập thời trang mùa xuân 2009 như thế nào rồi?



Samuel: We have been negotiating with several **advertising agencies** since last month, and going through all their **campaign concepts**, finding that *Superstar Advertising* is exactly the one we want.

White: OK. I'd like you to **keep me up-to-date** by reports. Let's move on to the after-sale service. Mr. Taylor, what's going on with the customers' complaints?

Taylor: We looked into this matter and checked the details. Finally, some defects were found in our products.

White: Have you settled them?

Taylor: Yes. The products in question have been recalled, followed by further investigation. Now the fault has been corrected and the customers concerned have got the corresponding compensation.

White: All right. Mr. Allen, the Production Department should bear the responsibility. Such mistake is not expected to happen again.

Samuel: Từ tháng trước chúng tôi tiến hành thương lượng với một vài công ty quảng cáo và qua đợt nghiên cứu kỹ các chủ trương quảng cáo của họ, chúng tôi thấy là công ty quảng cáo Superstar đáp ứng đúng các yêu cầu của chúng ta.

White: Vâng. Tôi mong anh thường xuyên báo cáo để tôi luôn luôn cập nhật được việc này. Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề dịch vụ hậu mãi. Anh Taylor, vụ khiếu nại của khách hàng ra sao rồi?

Taylor: Chúng tôi đã xem xét kỹ mọi chi tiết và cuối cùng phát hiện là sản phẩm của chúng ta bị lỗi.

White: Vậy anh đã giải quyết chuyện này chưa?

Taylor: Rồi ạ. Các sản phẩm có vấn đề đã được thu hồi để thẩm tra thêm. Lỗi sản phẩm đã được khắc phục và các khách hàng liên quan đã được bồi thường thỏa đáng.

White: Vậy là được. Anh Allen, bộ phận sản xuất phải chịu trách nhiệm đấy. Sai phạm như thế này không được xảy ra nữa.



❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **get down to business** /,get 'daʊn tə 'bɪznɪs/ bắt tay vào việc cần làm
- advertising campaign** /'ædvətɑɪzɪŋ kæm'peɪn/ *n.* chiến dịch quảng cáo
- advertising agency** /'ædvətɑɪzɪŋ 'eɪdʒənsi/ *n.* công ty quảng cáo
- campaign concept** /kæm'peɪn ,kɒnsɛpt/ *n.* (khái)/(ý) niệm chiến dịch
- **keep sb. up-to-date** /'ki:p ,ʌmbədi ,ʌp tə 'deɪt/ luôn cập nhật thông tin cho ai
- **move on to** /mu:v ɒn tə/ sang mục tiếp theo
- look into** /,lʊk 'ɪntə/ *vt.* xem xét kỹ, nghiên cứu
- compensation** /,kɒmpen'seɪʃ(ə)n/ *n.* sự bồi thường

❁ Interpretation – **Diễn giải**

➤ **First of all, ...** *Trước tiên, ...*

- **First of all, let's get started with the assignments made in the last meeting.**
Trước tiên, chúng ta bắt đầu (việc xem xét) các nhiệm vụ đã được phân công trong cuộc họp trước.

➤ **Let's move on to ...** *Chúng ta hãy chuyển sang ...*

- **Let's move on to the after-sale service.**
Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề dịch vụ hậu mãi.

➤ **Finally, ...** *Cuối cùng ...*

- **Finally, let's look into some defects in our products.**
Cuối cùng chúng ta hãy xem xét kỹ các lỗi trong sản phẩm của chúng ta.

36 * One hundred situational english conversations for business meetings

➤ ... **be + not + expected + to + verb ...**... **không được**

- o Such mistake is not expected to happen again.
Sai phạm như thế này không được xảy ra nữa.
- o Students are not expected to come to the final test late.
Sinh viên không được đi thi cuối khóa trễ.

➤ **have been + Verb-ing (Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)**

- Để nhấn mạnh một việc gì đó kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian, chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn chứ không dùng thì hiện tại tiếp diễn.
- o She has been waiting for an hour. (Not: *She is waiting for an hour.*)
Chị ấy đã đợi một tiếng đồng hồ rồi. (Không nói: *She is waiting for an hour.*)
- o We have been negotiating with several advertising agencies since last month. (Not: *We are negotiating ...*)
Chúng tôi đã tiến hành thương lượng với một vài công ty quảng cáo từ tháng trước (Không nói: *We are negotiating ...*)

8. Introducing the Agenda - Giới thiệu Chương trình họp* Briefing – *Dẫn lược*

- o Chương trình cuộc họp cần phải đáp ứng được mục đích yêu cầu cuộc họp. Vì thế nó cần phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, nêu bật được các vấn đề cần giải quyết và đảm bảo được các vấn đề quan trọng nhất phải được ưu tiên thảo luận trước với thời gian dự kiến thích hợp.

White: The main purpose of the meeting is to explore everyone's ideas about the overseas expansion strategy. I believe all of us have already got some ideas and proposals. Now it is a good chance to share them with each other. What's the agenda of the meeting?

Samuel: The agenda covers the following items, new **products launch**, quality control, advertising campaign, **staff morale** and any other business. Lisa, could you please give more detailed information about each item?

Lisa: Sure. The first item covers such objectives as marketing research, comparison with the competitors' products, and **unique selling point**. The next item focuses on the material supplies, **zero defects policy**, the establishment of **quality circle** and **stock control**.

White: Mục đích chính của cuộc họp này là nhằm vào việc thăm dò ý kiến của mọi người về chiến lược mở rộng thị trường hải ngoại. Tôi tin rằng tất cả chúng ta đều có sẵn ý kiến và đề xuất rồi. Đây là cơ hội tốt để chúng ta chia sẻ các ý kiến với nhau. Chương trình cuộc họp này gồm có những điểm nào?

Samuel: Chương trình họp gồm có các mục sau đây: giới thiệu sản phẩm mới, kiểm tra chất lượng, chiến dịch quảng cáo, tinh thần làm việc của ban nhân viên và các vấn đề kinh doanh khác. Xin mời cô Lisa nêu thêm chi tiết cho từng mục nhé!

Lisa: Vâng. Mục đầu tiên bao gồm các mục tiêu như việc nghiên cứu Marketing, so sánh sản phẩm của chúng ta với sản phẩm của các công ty cạnh tranh, và nét độc đáo của sản phẩm của chúng ta. Mục tiếp theo tập trung vào việc cung ứng vật tư, chính sách không có khuyết điểm, thành lập nhóm cải tiến chất lượng và quản lí hàng tồn kho.

Advertising campaign aims at the choice of **advertising media** and the promotion methods. As for staff morale, we will be keen on building morale through teamwork, setting up a profit-sharing scheme for all employees, and introducing the **year-end bonus** policy. And we will add any other items to the agenda when necessary.

Chiến dịch quảng cáo đề cập đến sự chọn lựa phương tiện truyền thông quảng cáo và các phương thức mở rộng thị trường. Còn về tinh thần làm việc của nhân viên, chúng ta sẽ dốc sức xây dựng tinh thần làm việc theo tổ nhóm, lập kế hoạch cộng hưởng lợi nhuận cho toàn ban nhân viên và giới thiệu chính sách thưởng cuối năm. Chúng ta sẽ thêm các mục khác vào chương trình họp khi cần thiết.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

products launch /'prɒdʌkts lɔ:ntʃ/ *n.* giới thiệu sản phẩm (mới) ra thị trường

staff morale /'stɑ:f mə,rɔ:l/ *n.* tinh thần (làm việc) của nhân viên, ý chí ~, sự quyết tâm ~

unique selling point /ju:,ni:k 'selɪŋ pɔɪnt/ *n.* điểm độc đáo sản phẩm

zero defect /,zɪərəʊ dɪ'fekt/ *n.* không khuyết điểm, ~ từ vết

quality circle /'kwɒlɪti ,sɜ:k(ə)l/ *n.* nhóm cải tiến chất lượng sản phẩm

stock control /'stɒk kən'trəʊl/ *n.* kiểm tra hàng tồn kho, quản lí ~

advertising media /,ædvətaɪzɪŋ 'mi:diə/ *n.* phương tiện truyền thông quảng cáo

year-end bonus /,jɪə end 'bəʊnəs/ *n.* tiền thưởng cuối năm



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ The main purpose of + noun (phrase) + is to + Verb + ...

Mục đích chính của cuộc họp này là nhắm vào ...

- The main purpose of the meeting is to explore everyone's ideas about the overseas expansion strategy.

Mục đích chính của cuộc họp này là nhắm vào việc thăm dò ý kiến của mọi người về chiến lược mở rộng thị trường hải ngoại.

➤ It is a good chance to + Verb + ...

Đây là cơ hội tốt để ...

- It is a good chance to share them with each other.

Đây là cơ hội tốt để chúng ta chia sẻ các ý kiến với nhau.

➤ ... such (+ noun) + as (+ noun) như ...

- The first item covers such objectives as marketing research, comparison with the competitors' products, and unique selling point.

Mục đầu tiên bao gồm các mục tiêu như việc nghiên cứu Marketing, so sánh sản phẩm của chúng ta với sản phẩm của các công ti cạnh tranh, và nét đặc sắc độc đáo của sản phẩm của chúng ta.

➤ As for (+ noun) ... Về ...

- As for staff morale, we will be keen on building morale through teamwork.

Về tinh thần làm việc của nhân viên, chúng ta sẽ dốc sức xây dựng tinh thần làm việc theo tổ nhóm.

➤ Phân biệt cách dùng "such + noun + as" và "such as + noun":

- Thoáng qua, hai cấu trúc trên đây hoàn toàn tương đồng với nhau, nhất là khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, chúng đều có thể được dịch là "như". Thật ra, hai câu trúc này khác biệt rất tinh tế như sau:



- ❖ **"such + noun + as"** được dùng để lưu ý rằng người hay vật gì được nêu ra trong câu là riêng biệt hay nhấn mạnh tính cách đặc trưng của người hay vật đó. **Trong cấu trúc này, "like" không thể được dùng để thay thế cho "such ... as"**. Trong tiếng Việt, ta hay dùng thêm từ "là" sau từ "như" để hàm ý sự nhấn mạnh này.

- I love **such** wild flowers as primroses and daffodils which are becoming rare.

Tôi rất thích các loài hoa dại như là hoa anh thảo và hoa thủy tiên. Các hoa này ngày càng trở nên hiếm hoi. (Tôi đặc biệt thích hoa anh thảo và hoa thủy tiên trong rất nhiều loài hoa dại.)

- ❖ **"such as + noun"** được dùng để nêu lên một ví dụ hay một dẫn chứng mà thôi. **"Like"** hoàn toàn có thể được dùng để thay thế cho **"such as"**.

- I love wild flowers **such as / like** primroses and daffodils, which are becoming rare.

Tôi rất thích các loài hoa dại ngày càng trở nên hiếm hoi, như hoa anh thảo và hoa thủy tiên. (Tôi còn thích nhiều loài hoa dại khác, ngoài hoa anh thảo và hoa thủy tiên mà tôi chỉ nêu lên như hai điển hình mà thôi.)

Unit 3. Stating the Principle Objective

Bài 3. Nêu lên các Mục tiêu chính

9. Introducing the Topic - Giới thiệu Chủ đề

☼ Briefing – Dẫn lược

☉ Bất cứ cuộc họp nào cũng cần phải có chủ đề và người chủ trì cuộc họp có nhiệm vụ phải tuyên bố ngay từ lúc bắt đầu họp. Chủ đề càng ngắn gọn, càng rõ ràng bao nhiêu, và được giới thiệu thẳng, không vòng vèo, mập mờ hay quanh co thì càng làm cho cuộc họp đạt được hiệu quả cao bấy nhiêu. Một chủ đề như thế mới phát huy tác dụng tối đa bởi vì nó chẳng những hướng tất cả các người dự họp tập trung vào vấn đề cốt lõi mà còn tiết kiệm được thời gian và công sức của mọi người.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

fashion industry /'fæʃn ,ɪndəstri/ <i>n.</i>	ngành thời trang
international brand /,ɪntə,næʃənl brænd/ <i>n.</i>	nhãn hàng hóa quốc tế
raw material /,rɔ: mə'tɪəriəl/ <i>n.</i>	nguyên liệu
transportation fee /,træns'pɔ: 'teɪʃn fi:/ <i>n.</i>	phí vận chuyển
resource allocation /rɪ'sɔ:s ,ælə,keɪʃ(ə)n/ <i>n.</i>	sự phân phối tài nguyên, ~ nguồn lực
turn around /,tɜ:n ə'raʊnd/ <i>phr. v.</i>	xoay chuyển từ xấu sang tốt

Interpretation – *Diễn giải*

- ... **because of + noun (phrase) + ...**
... *l(bởi) vì / do* ...
 - Our market share dropped to 10% from 15% last year **because of the fierce competition.**
Năm ngoái thị phần của chúng ta đã giảm từ 10% đến 15% do sự cạnh tranh gay gắt.
- ... **due to + noun (phrase) + ...** ... *l(bởi) vì / do* ...
 - The production cost keeps rising **due to the increasing staff's salary.**
Chi phí sản xuất không ngừng tăng lên do tăng lương của nhân viên.
- **It is reported by + noun (phrase) + that + clause ...**
Người ta tường thuật / cho biết / cho hay / nói / ... / (rằng) ...
 - It is reported by the *Business Weekly* **that** the new collections have been proved very successful.
Tuần báo Business Weekly tường thuật (rằng) bộ sưu tập mới đã được thể hiện rất thành công.
- **In contrast with (/to) + (pro)noun + ...**
Ngược lại / tương phản\ với ...
 - **In contrast with** them, our product launch is definitely a failure.
Ngược lại với họ, việc giới thiệu sản phẩm của chúng ta hoàn toàn thất bại.
 - His white hair was **in contrast to** his dark skin.
Mái tóc bạc (của ông ta) tương phản với nước da ngăm đen của ông ta.
- **Cách dùng liên từ "as"**
 - Trong hội thoại 8, chúng ta đã thấy cách dùng khá đặc biệt của giới từ "as" khi phối hợp với định ngữ "such".



Ngoài ra, "as" còn là phó từ và liên từ với khá nhiều cách dùng tương đối phức tạp. Sau đây chúng ta chỉ xét đến vài cách dùng với "as" là liên từ:

- ❖ "such + (pro)noun + as / that + clause ..." được dùng để nêu lên sự riêng biệt người hay vật.
 - He's not **such as fool as** he looks.
*Anh ta chẳng **ngốc như** vẻ bề ngoài của anh ta.*
 - The knot was fastened in **such a way that** it was impossible to undo.
*Nút dây được thắt **theo kiểu như** không thể nào mở được.*
- ❖ "as + clause ..." thường được dùng ở đầu câu theo nghĩa "(bởi) vì"
 - As you weren't there, I left a message.
*Vì anh không có ở đó, tôi đã **nhắn tin** lại.*
- ❖ "as + clause ..." được dùng sau tính từ hay phó từ theo nghĩa "(mặc) dù..."
 - **Talented as** he is, he's not yet ready to turn professional.
***Mặc dù anh ta tài giỏi như thế**, anh ta chưa thành một người chuyên nghiệp.*
 - **Much as** I like you, I couldn't live with you.
***Mặc dù anh thích em lắm**, anh không thể sống với em được.*
- ❖ "as + clause ..." thường được dùng trong một ngữ đồng vị để diễn đạt "(theo) như".
 - Cyprus, **as you know**, is an island in the Mediterranean.
*Đảo Síp, **như** ta / mọi người đều biết, là một hòn đảo ở Địa Trung Hải.*
 - As we all know, going global is an inevitable trend.
***Như chúng ta đều biết**, toàn cầu hóa là một xu hướng không thể tránh khỏi.*

10. Inquiring - Chất vấn

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Trong cuộc họp, người tham dự có khả năng chất vấn một ý kiến tổng quát hoặc chưa rõ ràng để được triển khai thêm hoặc được giải thích trường tận. Khi ấy, người trình bày cần phải sáng suốt nắm vững vấn đề và tập trung vào các điểm chủ yếu để mở rộng hoặc làm rõ thêm, tránh trường hợp lặp lại các ý đã được phát biểu trước, thậm chí còn có thể bị cuốn hút vào các chi tiết vặt vãnh khiến cho vấn đề trình bày trở nên hoàn toàn vô dụng.

Lawson: Mr. Samuel, when you say going global, do you mean that we need to set up factories in other countries?

Lawson: Anh Samuel. Anh phát biểu rằng chúng ta cần toàn cầu hóa. Có phải ý của anh là chúng ta cần lập ra các nhà máy ở nước ngoài?

Samuel: There are several ways to enter the international market. We can establish factories abroad directly, or cooperate with the local companies through establishing joint venture. Acquisition and merger are also good options. The decision depends on the follow-up market research, statistics analysis, and location selection. But the most important is how much money can be raised to finance this overseas investment.

Samuel: Có nhiều cách thâm nhập thị trường quốc tế. Chúng ta có thể trực tiếp tạo lập các nhà máy ở nước ngoài, hoặc hợp tác với các công ty địa phương thông qua sự liên doanh. Mua lại công ty và liên kết cũng là hai lựa chọn hữu dụng. Dựa trên việc theo dõi nghiên cứu thị trường, phân tích thống kê, và sự chọn lọc địa điểm để chúng ta có quyết định. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng nhất là chúng ta có khả năng huy động được bao nhiêu tiền để tài trợ công cuộc đầu tư hải ngoại.

David: What I doubt is whether it is feasible in terms of the present economic environment.

David: Điều khiến tôi hoài nghi là trong điều kiện tình hình kinh tế hiện nay thì việc này có khả thi hay không?

White: A good question. As I mentioned earlier, the economic globalization is a trend. In this newly-liberalized environment, trade barriers across much of the world have been reduced sharply. Meanwhile, a range of new markets, notably in Asia and Eastern Europe, have opened to foreign investment. Only by following the trend can we win a big round in the world.

White: Anh nêu lên một vấn đề thú vị. Như tôi đã đề cập trước đây, toàn cầu hóa nền kinh tế là một xu hướng. Trong tình hình kinh tế tự do hóa gần đây, nhiều rào cản thương mại đã được tháo gỡ triệt để ở nhiều nơi trên thế giới, đáng kể nhất là ở Châu Á và Đông Âu, đã mở cửa cho đầu tư từ nước ngoài. Chỉ có theo xu hướng này chúng ta mới có khả năng thắng lợi trên trường đua tranh quốc tế.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

joint venture /dʒɔɪnt 'ventʃə/ *n.* liên doanh

acquisition /,ækwi'ziʃ(ə)n/ *n.* sự tiếp quản, ~ sáp nhập công ti

merger /'mɜ:ɟʒə(r)/ *n.* sự liên doanh, ~ liên kết

statistics analysis /stə'tɪstɪks ə,nælə'sɪs/ *n.* sự phân tích thống kê

finance /'faɪnæns/ *v.* cấp vốn, tài trợ

newly-liberalized environment /,nju:li ,libərəlaɪzɪn'vaɪrəmənt/ *n.* môi trường được tự do hóa gần đây, tình hình ~

trade barrier /'treɪd ,bæriə(r)/ *n.* rào cản mậu dịch, ~ thương mại



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ Do you mean that + noun clause + ...

Có phải ý của anh là / Có phải ý anh muốn nói là...

- Để yêu cầu người phát biểu nói rõ ý, chúng ta sử dụng mệnh đề danh từ sau liên từ phụ thuộc "that".

- Do you mean that we need to set up factories in other countries?

Có phải ý của anh là chúng ta cần lập ra các nhà máy ở nước ngoài?

➤ We can establish factories abroad directly, or + independent clause + ...

Chúng ta có thể trực tiếp tạo lập các nhà máy ở nước ngoài, hoặc...

- Liên từ kết hợp "or" được dùng trong cấu trúc song hành (parallel structure), kết nối hai mệnh đề cùng loại với nhau. Trong câu trích dẫn dưới đây, chủ ngữ "we" và trợ động từ tình thái "can" trong mệnh đề độc lập thứ hai được lược bỏ để tránh sự lặp lại.

- We can establish factories abroad directly, or cooperate with the local companies.

Chúng ta có thể trực tiếp tạo lập các nhà máy ở nước ngoài, hoặc hợp tác với các công ti địa phương.

➤ The most important is + subject (noun clause).

(vấn đề) Quan trọng nhất là...

- Trong câu trích dẫn dưới đây, chủ ngữ của động từ "is" là mệnh đề danh từ rất dài "how much money can be raised to finance this overseas investment" nên được đặt ở cuối câu.

- Câu trích dẫn này có thể được trực dịch như dưới đây; hoặc được áp dụng kỹ thuật hoán đổi vị trí trong cấu trúc câu tiếng Anh theo cách chuyển dịch: "khả năng chúng ta huy động



được bao nhiêu tiền để tài trợ công cuộc đầu tư hải ngoại là quan trọng nhất".

- o **The most important is** how much money can be raised to finance this overseas investment.

Quan trọng nhất là bao nhiêu tiền có khả năng được huy động để tài trợ công cuộc đầu tư hải ngoại này.

➤ **What I doubt is + noun clause**

Điều khiến tôi hoài nghi là ...

- Trong câu trích dẫn dưới đây, mệnh đề danh từ "what I doubt" làm chủ ngữ cho động từ "is" và mệnh đề danh từ thứ hai "whether it is feasible in terms of the present economic environment" là thuộc ngữ cho chủ ngữ "what I doubt" ở vị trí đầu câu.

- Ngữ danh từ "economic environment" có thể được trực dịch là "môi trường kinh tế" hoặc chuyển ngữ theo nghĩa ngữ cảnh (*contextual meaning*) là "tình hình kinh tế" vì từ "environment" theo tiếng Anh có nghĩa là "the conditions, circumstances, etc. affecting peoples lives".

- o **What I doubt is** whether it is feasible in terms of the present economic environment.

Điều khiến tôi hoài nghi là trong môi trường kinh tế hiện nay thì việc này có khả thi hay không?

➤ **Only ... + can + subject + verb ...**

- Khi dùng phó từ "only" ở đầu câu, chúng ta phải dùng cấu trúc câu đảo ngữ, nghĩa là phải dùng chủ ngữ "we" sau trợ động từ tình thái "can" và trước động từ chính "win".

- o **Only by following the trend can we win** a big round in the world.

Chỉ theo xu hướng này chúng ta mới có khả năng thắng lợi trên trường đua tranh quốc tế.

11. Asking for Opinions - Mời đóng góp Ý kiến

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trong trường hợp phân tích sâu một vấn đề, người nêu lên vấn đề cần mổ xẻ trong cuộc họp cần phải có kỹ năng khéo léo đưa ra các câu hỏi gợi ý để mời các thành viên dự họp đóng góp ý kiến. Đồng thời, người cầm trịch cuộc họp cần phải biết lúc nào điều chỉnh, uốn nắn các ý kiến lạc đề hoặc đẩy vấn đề đi quá xa với mục tiêu cuộc họp và không đáp ứng đúng theo chương trình nghị sự.

Allen: I'd like to say something about the failure of the product launch. As the director in charge of the production, I should take partial responsibility. But I think one of the main reasons is that the **brand promotion** is far from enough and **advertising media** we adopted are not effective. How do you feel about it, Mr. Samuel?

Samuel: The truth has been told by the **figures of sales** and the negative result from the **consumer satisfaction questionnaire**.

Allen: In addition, the quality of the raw materials is not good enough. I wonder whether we should change the present **suppliers** or not.

Allen: Tôi xin phát biểu đôi điều về việc giới thiệu sản phẩm bị thất bại. Là giám đốc phụ trách sản xuất, tôi phải gánh một phần trách nhiệm. Nhưng có lẽ một trong những nguyên nhân chính là sự đẩy mạnh quảng bá nhãn hiệu chẳng những rất thiếu sót mà phương tiện truyền thông quảng cáo chúng ta chọn cũng không có hiệu quả. Anh Samuel thấy vấn đề này ra sao ạ?

Samuel: Doanh số và kết quả tiêu cực qua bản thăm dò sự hài lòng của người tiêu dùng đã nói lên sự thật.

Allen: Ngoài ra, chất lượng của nguyên vật liệu cũng chưa tốt. Liệu chúng ta có cần phải đổi nhà cung ứng hiện nay hay không?

White: Yes, but this matter is not **on the agenda**. We'll discuss it later.

Allen: Furthermore, the design seems to be **out of date**. Does anybody have the same feeling about it?

Simon: I do have, especially when I came back from Paris, the international center of the fashion. What I saw there made me realize that we still had a long way to go.

White: Đúng vậy. Nhưng vấn đề này không có trong chương trình cuộc họp. Chúng ta sẽ bàn chuyện này sau.

Allen: Hơn nữa, thiết kế sản phẩm có lẽ lỗi thời. Mọi người có cảm thấy vấn đề này như vậy không?

Simon: Quả thật đúng như thế, nhất là sau chuyến đi Pa-ri, là trung tâm thời trang quốc tế, tôi cũng thấy như vậy. Những điều tôi trông thấy ở đó khiến tôi nhận thức rằng chúng ta còn phải tiến hành rất nhiều việc.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

partial /'pɑ:ʃəl/ *adj.* một phần

brand promotion /brænd prə'məʊʃ(ə)n/ *n.* sự đẩy mạnh quảng bá nhãn hiệu

advertising media /,ædvətaɪzɪŋ 'mi:diə/ *n.* phương tiện quảng cáo

consumer satisfaction questionnaire /kən,sju:mə ,sætɪs,fækʃn ,kwestʃə'neə(r)/ *n.* bản (câu hỏi) thăm dò sự hài lòng của khách hàng

supplier /sə'plaiə(r)/ *n.* nhà cung ứng

▪ **on the agenda** /ɒn ðɪ ə'dʒendə/ trong chương trình nghị sự

▪ **out of date** /aʊt əv 'deɪt/ lỗi thời



☼ Interpretation – *Diễn giải*

➤ I'd like to say something about + noun (phrase) ...

Tôi xin nói vài lời về ...

- I'd like to say something about the failure of the product launch.

Tôi xin phát biểu đôi điều về việc giới thiệu sản phẩm bị thất bại.

➤ ... **should** + verb + **phải** ...

- As the director in charge of the production, I **should** take partial responsibility.

*Là giám đốc phụ trách sản xuất, tôi **phải** gánh một phần trách nhiệm.*

➤ ... **far from enough and** ...

*... **chẳng những rất thiếu sót mà** ...*

- The brand promotion is **far from enough and** advertising media we adopted are not effective.

*Sự đẩy mạnh quảng bá nhãn hiệu **chẳng những rất thiếu sót mà** phương tiện truyền thông quảng cáo chúng ta chọn cũng không có hiệu quả.*

➤ **The truth has been told by the figures of sales.**

*Sự thật đã được nói bởi doanh số. [Câu bị động] ⇒ **Doanh số đã nói lên sự thật.** [Câu chủ động]*

- **The truth has been told by the figures of sales.**

Doanh số đã nói lên sự thật.

➤ I'd like ... = I would like ...

- Trợ động từ tình thái "**would**" trong thành ngữ động từ "**would like**" thường được dùng trong câu yêu cầu lịch thiệp.



Do đó, ta nên tránh dùng lối trực dịch theo nghĩa đen là "muốn".

Ví dụ: I would like to ask you a personal question.

Tôi xin hỏi chị một câu hỏi riêng tư.

- o I'd like to say something about the failure of the product launch.

Tôi xin phát biểu đôi điều về việc giới thiệu sản phẩm bị thất bại.

➤ should + verb

- Trợ động từ tình thái "should" ngoài ý nghĩa thông thường là "nên", diễn đạt một lời khuyên, nó còn được dùng trong câu diễn tả một nghĩa vụ:

Ví dụ: You should take your very sick baby to hospital right now.

Anh chị phải mang cháu bé ốm nặng nhập viện ngay.

- o The production director should take responsibility for the consequences.

Giám đốc sản xuất phải chịu trách nhiệm về các hậu quả.

12. Guiding Speech - Phát biểu hướng dẫn thảo luận

☼ Briefing – Dẫn lược

- o Để các cuộc họp đạt hiệu quả cao, người chủ trì cần phải nắm rõ các vấn đề chủ yếu được mang ra thảo luận.

Trong phần mở đầu cuộc họp của bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ thấy ông tổng giám đốc White phát biểu ngắn gọn để hướng dẫn đề tài thảo luận chính.

White: Mr. Pitt, I learned that staff's morale was low and they were **unmotivated in response to** the company's overseas investment. Is that true? Could you please give more details?

Pitt: OK. The problem is a little serious. First of all, the staff is very unhappy with the present changes. As a result, **productivity** has fallen and **staff turnover** is high. And **absenteeism** rate in some departments is increasing.

Albert: Yes, especially in my department.

Pitt: Secondly, I have received lots of complaints from the staff.

White: What do they complain about?

Pitt: They complain that some managers give orders to them rather than use polite instructions, and never encourage or praise them.

White: Anything else?

White: Anh Pitt à, tôi có biết là tinh thần làm việc của anh chị em nhân viên thấp và không hưởng ứng việc đầu tư hải ngoại của công ty. Có đúng vậy không anh? Xin anh cho biết thêm chi tiết.

Pitt: Vâng. Vấn đề này hơi nghiêm trọng. Thứ nhất là nhân viên không vui trước các thay đổi hiện nay. Do đó, năng suất giảm mà việc điều chuyển nhân viên thì tăng cao. Đồng thời tỉ lệ vắng mặt cũng đang tăng lên.

Albert: Đúng thế, nhất là ở bộ phận của tôi.

Pitt: Thứ hai là tôi đã nhận được nhiều lời than phiền của nhân viên.

White: Họ kêu ca những điều gì?

Pitt: Họ ta than rằng một số quản lý chỉ ra lệnh chứ không dùng các chỉ thị hướng dẫn lịch thiệp và cũng chẳng bao giờ động viên hoặc biểu dương họ.

White: Còn gì nữa không?

Albert: They also complain that they usually **work overtime** without payment. And most of them want better facilities and more opportunities to express their opinions.

Albert: Họ cũng khiếu nại rằng họ thường xuyên làm việc ngoài giờ mà không được trả thêm. Đồng thời đa số nhân viên muốn cơ sở vật chất tiện nghi hơn và có thêm nhiều cơ hội để bày tỏ quan điểm.

White: Has anyone else got anything to add?

White: Còn anh chị nào thêm ý kiến khác nữa không?

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

unmotivated /ʌn'məʊtɪveɪtɪd/ *adj.* không có động cơ, ~ tích cực, ~ tận tụy

▪ in response to /ɪn'rɪ'spɒns tə/ hưởng ứng

productivity /prɒdʌk'tɪvɪti/ *n.* năng suất

staff turnover /stɑ:f 'tɜ:nəʊvə/ *n.* sự điều động nhân viên, ~ chuyển ~, ~ thay thế ~

absenteeism /æbsən'tɪz(ə)m/ *n.* sự vắng mặt không có lý do chính đáng, ~ không phép

▪ work overtime /,wɜ:k 'əʊvətaɪm/ làm thêm giờ

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ First of all, ...

Trước tiên,...

• First of all, the staff is very unhappy with the present changes.

Trước tiên, nhân viên không vui trước các thay đổi hiện nay.

➤ As a result, ...

Do đó, ...



- o As a result, productivity has fallen.

Do đó, năng suất giảm.

➤ Secondly, ...

Thứ hai là ...

- o Secondly, I have received lots of complaints from the staff.

Thứ hai là tôi đã nhận được nhiều lời than phiền của nhân viên.

➤ Some managers give orders to their employees **rather than** use polite instructions.

- "Rather than" là giới từ có nghĩa là "thay vì" hoặc là "(thích...) hơn là".

Ví dụ: I'll have cold beer **rather than** coffee.

Tôi thích uống bia lạnh hơn là cà phê.

Why didn't you ask for help, **rather than** trying to do it on your own?

Anh cứ yêu cầu trợ giúp thay vì cố làm một mình, nhé!

- o Some managers give orders to their employees **rather than** use polite instructions.

Một số quản lý ra lệnh cho nhân viên hơn là sử dụng các chỉ thị lịch thiệp.



Unit 4. Giving Opinions

Bài 4. Đưa ra Ý kiến

13. Expressing Agreement - Liên đạt sự Đồng ý

☼ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ nghe Samuel, Allen và David diễn đạt sự đồng ý theo các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, cả ba người đều có một điểm chung là họ không chỉ nêu lên một sự tán đồng chung chung mà họ còn bày tỏ được quan điểm cá nhân bằng cách hoặc bổ sung ý kiến hoặc bằng cách nhấn mạnh điểm trọng tâm của người phát biểu.

White: Just now we discussed some problems about staff morale. Let's move on to the solution to these problems. Mr. Lawson, would you like to begin?

White: Từ trước đến giờ chúng ta đã bàn một số vấn đề về tinh thần làm việc của nhân viên. Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang giải pháp cho vấn đề này. Anh Lawson, mời anh bắt đầu nhé?

Lawson: All right. After the analysis of the staff survey, our team summarizes some **management techniques** to **restore** the motivation. First, give staff meaningful work and make them realize the importance and necessity of the company's overseas expansion.

Lawson: Vâng. Sau khi phân tích cuộc thăm dò nhân viên, nhóm chúng tôi đúc kết một số kỹ thuật quản lý nhằm khôi phục lại động cơ làm việc. Một là, giao việc có ý nghĩa cho nhân viên, đồng thời tạo cho họ nhận thức được sự quan trọng và cần thiết phải mở rộng hoạt động kinh doanh hải ngoại của công ty.

Samuel: I'm in favor of the idea. The more boring a job is, the more work needs doing to make staff will willing to do it. Thus greater **efficiency** is achieved.

Lawson: Second, give the staff the information and resources needed to do a good job.

Allen: I agree with you. Also we need to ensure that through **ongoing** training staff will have the necessary skills when working overseas.

Lawson: Third, foster a sense of **team spirit**. Provide opportunities for people to meet, talk and share together.

David: I can't agree more. It is a good way to get people motivated.

Samuel: Tôi tán đồng ý kiến này. Công việc càng nhàm chán bao nhiêu thì càng cần phải nhiệt tình cho nhân viên quyết tâm thực hiện công việc ấy bấy nhiêu. Có như vậy mới đạt được năng suất cao hơn.

Lawson: Hai là cung cấp thông tin và các nguồn lực cần thiết cho nhân viên làm việc đạt hiệu quả.

Allen: Tôi nhất trí với anh. Đồng thời chúng ta cũng cần bảo đảm các nhân viên đang trong giai đoạn thực tập đều có được các kỹ năng cần thiết để sẵn sàng làm việc ở nước ngoài.

Lawson: Ba là bồi dưỡng tinh thần đồng sự. Tạo nhiều cơ hội cho mọi người gặp gỡ, trao đổi và chia sẻ với nhau.

David: Tôi hoàn toàn đồng ý. Đây là phương thức hiệu quả để động viên mọi người làm việc.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

management technique /'mænɪdʒmənt tek,nɪ:k/ *n.* kỹ thuật quản lí, phương pháp ~



restore /rɪ'stɔ:(r)/ *vt.* sửa chữa lại, phục hồi lại, khôi phục

▪ **in favor of** /ɪn 'feɪvə əv/ ủng hộ (ai, cái gì), đồng ý, tán đồng

efficiency /ɪ'fɪʃənsi/ *n.* hiệu quả; hiệu suất; năng lực; năng suất

ongoing /'ɒŋɡəʊɪŋ/ *adj.* đang diễn biến, ~ tiến hành, ~ tiến triển

foster /'fɒstə(r)/ *vt.* nuôi dưỡng, bồi dưỡng; thúc đẩy; cổ vũ

team spirit /'ti:m ,spɪrɪt/ *n.* tinh thần đội nhóm, ~ đồng đội

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ ... would you like to + verb ... (xin) mời...

○ Mr. Lawson, **would you like to begin?**

Anh Lawson, mời anh bắt đầu nhé?

➤ **As a result,** ... *Do đó,* ...

○ **As a result,** productivity has fallen.

Do đó, năng suất giảm.

➤ **Secondly,** ... *Thứ hai là...*

○ **Secondly,** I have received lots of complaints from the staff.

Thứ hai là tôi đã nhận được nhiều điều lời than phiền của nhân viên.

➤ ... the more ..., the more ...

▪ Chúng ta dùng hai mệnh đề trạng ngữ **so sánh kép** "the more + chủ ngữ + động từ" để diễn tả hai sự việc đang cùng thay đổi, sự việc này phụ thuộc sự việc kia. Nghĩa tiếng Việt của cấu trúc này là "càng ... (bao nhiêu) ... càng ... (bấy nhiêu) ...".

Ví dụ: **The sooner we leave, the earlier we'll arrive.**

Càng khởi hành sớm, chúng ta càng đến sớm.

The more carefully you drive, the safer you get.

Lái xe càng cẩn thận càng an toàn.



- o **The more boring** a job is, **the more** work needs doing to make staff will willing to do it.

Công việc càng nhàm chán bao nhiêu thì càng cần phải nhiệt tình cho nhân viên quyết tâm thực hiện công việc ấy bấy nhiêu.

14. Expressing Disagreement - Bày tỏ Bất đồng ý kiến

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ nghe Samuel, Allen và David diễn đạt sự đồng ý theo các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, cả ba người đều có một điểm chung là họ không chỉ nêu lên một sự tán đồng chung chung mà họ còn bày tỏ được quan điểm cá nhân bằng cách hoặc bổ sung ý kiến hoặc bằng cách nhấn mạnh điểm trọng tâm của người phát biểu.

White: Let's move on to the next point, the **working condition**. The **open plan office policy** has been proposed recently. What do you think about it?

Claire: It is good for communication. People can see each other at the office, and there will be more **interaction** between the staff. It is also good for productivity, because people work harder when they are **on display**.

Simon: I really can't agree with you. I think that open plan office will cause the problem of privacy.

White: Chúng ta sang điểm kế tiếp: điều kiện làm việc. Anh chị có ý kiến gì về chủ trương việc bố trí văn phòng theo kiểu không khép kín?

Claire: Việc này có ích cho việc giao tiếp. Anh chị nhân viên trong phòng làm việc trông thấy nhau nên sẽ có sự tương tác giữa mọi người. Đồng thời cũng khiến cho năng suất làm việc có hiệu quả bởi vì mọi người làm việc tích cực hơn ở trong một môi trường không khép kín.

Simon: Tôi hoàn toàn không đồng ý với chị. Nơi làm việc chung đụng với nhau có thể sẽ gây ra vấn đề về quyền riêng tư.

Alice: I agree with Simon about privacy. What if you want to make a private phone call?

Alice: Tôi nhất trí với Simon về tự do cá nhân, chẳng hạn như trong trường hợp gọi điện thoại riêng.

Pitt: We could use meeting rooms.

Pitt: Vậy xin mời đến các phòng họp.

Alice: Meeting rooms? I don't think that works. Meeting rooms are not always available.

Alice: Đến phòng họp à? Tôi cho là không khả thi. Không phải lúc nào phòng họp cũng trống đâu!

William: I'm not happy about this proposal either. When we are making a decision what we should bear in mind now is cost control. The approval of the open plan office policy means the redecoration of the office, which will definitely increase the budget.

William: Tôi cũng không tán thành đề xuất này. Nên nhớ là hiện nay chúng ta đang thực hiện quyết định hạn chế chi phí. Chấp thuận văn phòng mở là đồng ý với việc tân trang văn phòng, nghĩa là ngân sách chắc chắn phải tăng lên.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

working condition /,wɜ:kɪŋ kən'di/ *n.* điều kiện làm việc

open plan office /,əʊpən 'plæn 'ɒfɪs/ *n.* văn phòng bố trí các bộ phận làm việc không khép kín, văn phòng có kiểu bố trí mở

interaction /,ɪntər'ækʃ(ə)n/ *n.* sự tương tác

▪ **on display** /ɒn dɪs'pleɪ/ phơi bày; không kín đáo

cost control /'kɒst kən'trəʊl/ *n.* kiểm soát chi phí, hạn chế ~

approval /ə'pru:v(ə)/ *n.* sự tán thành; sự chấp thuận; sự phê chuẩn

budget /'bʌdʒɪt/ *n.* ngân sách, ngân quỹ

 Interpretation – *Diễn giải*

➤ What do you think about + (pro)noun?

... *có ý kiến gì về ...*

- What do you think about the open plan office policy?

Anh chị có ý kiến gì về chủ trương bố trí văn phòng theo kiểu không khép kín?

- What do you think about her?

Chị có ý kiến gì về bà ấy.

➤ ... good for *có ích lợi ...*

- It is **good for** communication.

Việc này có ích cho việc giao tiếp.

- It is also good for productivity.

Việc này có lợi cho năng suất.

➤ I think (that) + Subject + **will** + Verb... = **probably**

Có lẽ, ...

- I think that open plan office **will** cause the problem of privacy.

Có lẽ văn phòng có không gian mở sẽ gây ra vấn đề về quyền riêng tư.

➤ ... don't think ...

... *cho là không ...*

- I **don't think** that works.

Tôi cho là không tác dụng.

➤ **Động từ "to think"**

- **Động từ "to think"** là một trong nhiều **động từ** được sử dụng rất phổ biến nhưng rất đặc thù trong tiếng Anh. Nếu chúng ta phớt lờ nét đặc trưng của ngôn ngữ và máy móc sử dụng



cách trực dịch thì khiến cho câu dịch chẳng những không diễn đạt hết ý nghĩa trong câu nguyên bản mà còn làm cho câu tiếng Việt trở nên tối nghĩa và không hợp lô gích. Sau đây chúng ta xem xét một số cấu trúc đặc thù trong tiếng Anh có liên quan đến *động từ* "to think":

❖ **What do you think about ...?** được dùng để hỏi ý kiến hay quan điểm. *Động từ* "to think" trong cách dùng này không bao giờ được chia ở thì tiếp diễn. Ngoài ra, chúng ta cũng cần phân biệt rõ *động từ đơn* "to think" và *động từ kép* "to think about", hàm ý "suy nghĩ / tính" (đồng nghĩa với "to think of"). "To think about" thường được dùng với thì tiếp diễn để nhấn mạnh hàm ý nói trên. Chúng ta so sánh:

- **What do you think about her new car?** (Không dùng: *What are you thinking about her new car?*)
Anh / Chị có ý kiến gì về chiếc xe mới của bà ấy?
(= Anh / Chị thấy chiếc xe mới của bà ấy ra sao?)
- You are too quiet. What are you **thinking about**?
Bạn trầm ngâm quá. Bạn đang lo nghĩ gì thế?
- I am **thinking about / of** changing my job.
Tôi (đang) tính đổi việc.

❖ "**I think** (that) + chủ ngữ + **will** + động từ ..." là một cấu trúc tiếng Anh rất đặc thù, có nghĩa là "có lẽ / có thể" (đồng nghĩa với phó từ "**probably**"). Dùng lối trực dịch theo nghĩa từng từ vụng sẽ làm cho câu tiếng Việt mang một ý nghĩa vô đoán và thiếu chính xác, chẳng hạn như câu: **I think it will rain.** (= Probably, it will rain.): Tôi nghĩ trời sẽ mưa. Câu này cần phải được dịch là: "Có lẽ trời sẽ mưa."

62 ❁ One hundred situational english conversations for business meetings

- o I think I will go for a swim if I can finish this work before five.

Có lẽ tôi đi bơi nếu tôi xong việc này trước năm giờ.

❖ "I think so" và "I don't think so" cũng là hai câu tiếng Anh được dùng rất nhiều để diễn đạt sự đồng ý hoặc không tán thành ý kiến. Phó từ "so" vừa có chức năng thay thế cho ý đã đề cập trước vừa hàm ý diễn đạt sự đồng ý hay không. Chúng ta so sánh hai tình huống sau đây:

- o A: There's a funny smell coming somewhere.

Đâu đây phảng phất một mùi thum thum!

B: So there is. / I think so. (= I agree that there's a funny smell ...)

Ừ nhỉ! / Đúng thế thật! (= Tôi đồng ý với bạn. Có mùi thum thum ...)

- o A: There's a funny smell coming somewhere.

C: I don't think so. (= I don't agree that there's a funny smell ...)

Đâu có! (= Tôi không đồng ý với bạn. Đâu có mùi thum thum ...)

Câu "I don't think so" trong tình huống thứ hai trên đây nếu được trực dịch một cách máy móc là "Tôi không nghĩ thế!" vừa không diễn đạt được hết ý nghĩa, vừa không lô-gích. **Tôi không nghĩ thì làm sao tôi có ý kiến để phát biểu được!!!**

Ngoài ra, chúng ta cũng cần lưu ý rằng một số động từ tiếng Anh như "to think, to suppose, to imagine, to expect, ..." (và thành ngữ động từ "to be afraid") được gọi là các động từ chuyển ý phủ định sang (vế / mệnh đề) theo sau (negative transferrable verbs). Do vậy, câu "I don't think so" được dịch thành "Tôi không



ngữ thể" là một câu hoàn toàn không đúng, hoàn toàn sai với ngữ pháp tiếng Anh, và thậm chí nghe cực kỳ phi lý!!!

Dưới đây là một số ví dụ khác về cách đối đáp phủ định đặc thù trong tiếng Anh:

- o A: Do you think you will come home late tonight?

Tối nay anh có về nhà muộn không?

B: I expect not.

Không đâu! [= Anh mong không về muộn.]

- o A: Did he pass the exam?

Anh ta thi đỗ không?

B: I'm afraid not.

Không. (= Chắc chắn là không.)

- o A: Is Ann ill?

Ann ốm à?

B: I don't think so.

(Chắc là) Không.

- o A: Do you think the weather will be nice tomorrow?

Theo bạn ngày mai thời tiết đẹp không?

B: I imagine not.

(Có lẽ là) Không.

15. Neutralizing - Dung hòa ý kiến

☼ Briefing – Dẫn lược

- o Có lúc người điều khiển cuộc họp cần phải có kỹ năng tự mình hoặc gợi ý cho người thứ ba nêu ý kiến dung hòa để tránh các cuộc tranh luận kéo dài triền miên.

Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ thấy ông tổng giám đốc White khéo léo gợi ý ông Albert nêu lên ý kiến hòa giải được một cuộc tranh luận khá gay go.



White: It's really a hot discussion. Three of us agree with the idea, while three disagree. It is **nip and tuck**, so voting now will end without a result. Since everyone is required to give views, Mr. Albert, in your opinion, what should we do to deal with this problem?

Albert: Every coin has two sides. Each side has its own reasons, and both of them sound reasonable. Yes, it is true when people are working in an open plan office, they are easier to be motivated because everyone is an example for each other. It is also a good way to prevent some people from being lazy. However, does everyone hold the same opinion and fully **appreciate the advantages** of this policy? All these questions and concerns should be **explored** closely. So I hope we are not going to **vote** about this. I mean, I really think we need a report or some extra **survey** done on this.

Allen: Sounds reasonable.

White: Cuộc thảo luận thật sôi nổi! Trong chúng ta có ba người đồng ý, ba người không đồng ý. Quả là bên tám lạng, bên nửa cân. Do đó bây giờ bầu phiếu sẽ không kết thúc vấn đề. Vì mọi người đều được yêu cầu trình bày quan điểm, vậy anh Albert, theo anh chúng ta nên làm gì để giải quyết vấn đề này?

Albert: Mọi việc đều có hai mặt. Mỗi mặt đều có lý riêng và như cả hai mặt đều có vẻ có lý cả. Đúng là khi làm việc trong một văn phòng không khép kín, mọi người đều dễ dàng có động cơ tốt hơn vì người này là gương mẫu của người kia. Đây cũng là phương cách tốt để ngăn ngừa con người ta đổ lười. Tuy nhiên, liệu mọi người có cùng chung ý kiến và hoàn toàn đánh giá đúng đắn các lợi ích của chủ trương này không? Tất cả các vấn đề và sự quan tâm về việc này cần phải được khảo sát tỉ mỉ. Do đó tôi mong là chúng ta sẽ không biểu quyết nữa, nghĩa là, theo tôi, chúng ta cần có một báo cáo hay thăm dò ý kiến thêm vấn đề này thêm nữa.

Allen: Anh phát biểu nghe hợp lý đấy!



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **nip and tuck** /'nɪp ənd tʌk/ ngang bằng nhau, cân sức với nhau, bên tám lạng bên nửa cân
- appreciate** /ə'pri:ʃieɪt/ vt. đánh giá đúng, đánh giá cao; hiểu rõ giá trị; thưởng thức; thích thú
- advantage** /əd'vɑ:ntɪdʒ/ n. (ctxt) ủng hộ (ai, cái gì); đồng ý
- explore** /ɪk'splɔ:(r)/ vt. thăm dò; thám hiểm; khảo sát tỉ mỉ
- vote** /vəʊt/ vt. bầu, bỏ phiếu, biểu quyết
- survey** /'sɜ:veɪ/ n. sự điều tra; sự khảo sát

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ Everyone is + past participle + to + Verb ...

Mọi người đều được ...

- Everyone is required to give views.

Mọi người đều được yêu cầu cho ý kiến.

- Everyone is required to be quiet.

Mọi người đều được yêu cầu im lặng.

➤ Subject + Be + Adjective + to + be + Past Participle ...

- People are easier to be motivated.

Mọi người đều dễ dàng có động cơ tốt hơn. (= Người ta đều dễ dàng được tạo động cơ tốt hơn.)

➤ Subject + should / could / can / ... + be + Past Participle ...

- All these questions and concerns should be explored closely.

Tất cả các vấn đề và sự quan tâm này cần phải được khảo sát tỉ mỉ.

➤ “All” và “every”

- “All” và “every” đều có nghĩa “tất cả”. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý một số cách dùng hai từ này.



- ❖ "Every" chỉ được dùng với danh từ đếm được số ít, trong khi "all" được dùng trước danh từ không đếm được và danh từ số nhiều. Chúng ta so sánh:
 - **Every child / All children** likes playing. (Không dùng: **Every children / All child ...**)
(Tất cả) Trẻ con đều thích chơi đùa.
 - Do you like **all ice cream**? (Không dùng: ... **every ice cream ...**)
- ❖ "All" không được dùng một mình với nghĩa là "tất cả / mọi"; sau "all" là danh từ. Để chỉ nghĩa "mọi người" hoặc "mọi vật", chúng ta dùng đại từ "everybody / everyone" hoặc "everything". Chúng ta so sánh:
 - **All the people / Everybody** stopped talking. (Không dùng: **All stopped ...**)
Mọi người đã ngưng nói chuyện.
 - I have invited **all the students / everyone** in my class to the party. (Không dùng: ... **all in my class ...**)
Tôi mời tất cả sinh viên / mọi người trong lớp tôi đến dự tiệc.
 - Have you got **everything**? (Không dùng: ... Have you got **all**?)
Anh đã có mọi thứ chưa?
- ❖ Tuy nhiên, "all" cần phải được dùng trước *mệnh đề quan hệ* và trong thành ngữ "**all about**" để chỉ nghĩa "tất cả / mọi":
 - Have you got **all** (that) you need? (Không dùng: ... Have you got **everything that you need**?)
Chị đã có mọi thứ chị cần chưa?

- Tell me **all about** yourself. (Không dùng: ... **everything** ...)
Hãy nói cho tôi biết tất cả về bản thân bạn.
- ❖ "All" được dùng một mình để chỉ nghĩa "**vật / điều duy nhất**" hoặc để diễn tả thêm ý nghĩa " ... **không cần gì hơn thế nữa**":
 - I'm not hungry. All I want is a cup of tea.
Tôi không đói. Thứ duy nhất tôi muốn / cần là một tách trà.
 - ❖ "All" được dùng trước một số danh từ đếm được số ít như "day, morning, week, year, ..." để chỉ nghĩa "cả / trọn (ngày, buổi sáng, tuần, năm, ...)"; còn "every" dùng trước số danh từ kể trên đây diễn tả ý nghĩa " ... **mỗi** (ngày, buổi sáng, tuần, năm, ...)". Chúng ta so sánh:
 - I work hard **all** day.
Tôi làm việc vất vả trọn / (suốt) cả ngày.
 - I work hard **every** day.
*Tôi làm việc vất vả **mỗi** / hằng ngày.*

16. Giving up Commenting - Miễn Bình luận

☼ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Trong cuộc họp có một vấn đề tranh luận mà ý kiến thuận và chống đều có lý lẽ riêng ngang bằng nhau, có khi người tham dự phân vân không biết có ý kiến nghiêng về bên nào.

Trong bài hội thoại dưới đây, David là một nhân viên mới trong công ty nên chưa có đầy đủ thông tin và dữ kiện để có ý kiến dứt khoát. Do đó David xin được miễn bình luận khi được ông White mời phát biểu là một động thái phù hợp nên làm.

White: I know there are different opinions about this. Our main purpose is to explore your views and see if we can **reach an agreement**. What do you think of it, Mr. David? Since you are a new-comer, maybe you have a clearer view about it.

David: Oh, I have been in the company only for several weeks. So I haven't got enough information or **data** to make any decision. But, **as far as I am concerned**, everything has its own advantages and disadvantages. Sometimes it is very hard to say whether advantages **outweigh** disadvantages and **vice versa**. So I would like to make no comment on this issue. And it is a good idea to do a further research and then make a decision.

White: Right. Mr. Pitt, would you prepare a short report please? Ask staff how they feel about open plan office, and report to me by, say, Friday, OK?

Pitt: No problem.

White: Tôi biết là có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này. Mục đích chính của chúng ta là thăm dò các quan điểm của anh chị em để thấy được là chúng ta có khả năng đạt được sự đồng thuận hay không. Anh David, ý kiến của anh về vấn đề này ra sao? Vì anh là người mới, chắc là anh có một quan điểm rõ ràng hơn.

David: Ô, tôi mới nhận việc ở công ty này chỉ vài tuần thôi. Thế nên tôi chưa đủ thông tin hoặc dữ kiện để có ý kiến dứt khoát. Tuy nhiên, theo tôi, mọi việc đều có các điểm thuận lợi và bất lợi đặc thù. Đôi khi rất khó nói được rằng các điều thuận lợi có ảnh hưởng hơn là các điều không thuận lợi hay ngược lại. Do đó tôi xin được miễn phát biểu ý kiến về vấn đề đang được bàn thảo ở đây. Và, tôi xin thêm, việc tiến hành nghiên cứu sâu thêm rồi mới có nghị quyết là điều nên làm.

White: Thôi được. Nhờ anh Pitt chuẩn bị một báo cáo ngắn yêu cầu anh chị em nhân viên cho biết ý kiến là họ nhận thấy vấn đề văn phòng làm việc mở ra sao rồi gửi báo cáo cho tôi trước thứ sáu, được không anh?

Pitt: Vâng, được ạ.



☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

▪ **reach an agreement** /'ri:tʃ ən ə'gri:mənt/ đạt được một sự thỏa thuận

data /'deɪtə; 'dɑ:tə/ *n.* số liệu, dữ liệu, dữ kiện

▪ **as far as I am concerned** /əz fɑ: əz ,aɪ æm kən'sɜ:nd/ về phần tôi

outweigh /,aʊt'wei/ *vt.* nhiều tác dụng hơn, có nhiều giá trị hơn, có nhiều ảnh hưởng hơn

▪ **vice versa** /,vaɪs 'vɜ:sə' ,vaɪsi 'vɜ:sə/ ngược lại

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ Subject + Verb + ... **if** + Subject + Verb + ... (**or not**).
... có ... **hay không**.

- Our main purpose is to explore your views and see **if** we can reach an agreement.

*Mục đích chính của chúng ta là thăm dò các quan điểm của anh chị em để thấy được là chúng ta có khả năng đạt được sự đồng thuận **hay không**.*

- They wanted to know **if / whether** I could speak German (**or not**).

*Họ hỏi tôi có biết tiếng Đức **hay không**.*

➤ Since + Subject + Verb + ..., + Subject + Verb + ...
(**Bởi**) vì

- **Since** you are a new-comer, maybe you have a clearer view about it.

Vì anh là người mới, chắc là anh có một quan điểm rõ ràng hơn.

- **Since** you haven't got any money, I'll lend you some.

Vì anh không có tiền, tôi sẽ cho anh mượn.



➤ **It is a good idea to + Verb ...**

... (là) nên ...

- **It is a good idea to do** a further research.
Việc tiến hành nghiên cứu sâu thêm là điều nên làm.
- **It is a good idea to finish** this work before three.
Nên làm xong việc này trước ba giờ.

➤ **"if / whether ... (or not)"**

- Chúng ta dùng **"if ... or not"** hoặc **"whether ... or not"** trước mệnh đề giới thiệu một câu hỏi có / không gián tiếp hoặc câu tường thuật. Cụm từ **"... or not"** đứng ở cuối câu thường hay được bỏ đi để cho câu được ngắn gọn hơn, nhất là trong câu dung dị (*informal*).
 - **I asked if / whether** he was cold or not.
Tôi hỏi anh ta có lạnh không.
 - She wanted to know **whether they** were hungry.
Chị ấy hỏi họ có đói không.

➤ **Since + Subject + Verb + ..., + ...**

- Chúng ta dùng **"since"** trước mệnh đề để chỉ lý do như liên từ **"because"**. Ngoài ra **"as"** cũng được dùng thay cho **"because"** hoặc **"since"**. **"As"** và **"since"** thường được đặt ở đầu câu, trong khi **"because"** có thể xuất hiện ở đầu câu hoặc giữa câu.
 - **As / Since / because** it was raining, we didn't go out.
We didn't go out because it was raining.
Chúng tôi không đi chơi vì lúc đó trời đang mưa.



Unit 5. Illustration

Bài 4. Minh họa

17. Giving examples - Dẫn chứng ví dụ

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Khi nêu quan điểm trong một cuộc tranh luận, chúng ta cần phải dẫn chứng vài ví dụ để cụ thể hóa và hỗ trợ quan điểm của chúng ta. Ví dụ chúng ta đưa ra càng hiển nhiên, xác thực bao nhiêu thì quan điểm của chúng ta càng có tính thuyết phục cao bấy nhiêu.

White: So much for the staff morale. Let's move on to the next item on the agenda: How to get the product into the target market. What are your comments on this issue?

Samuel: Well, there are many options, from franchise to wholly-owned subsidiaries. As everyone knows, the higher the degree of the ownership, the more control you will have. However, ownership also means more investment and, therefore, more risk.

White: Ta đã bàn rất nhiều về tinh thần làm việc của anh chị em nhân viên. Chúng ta chuyển sang mục kế trong chương trình họp: làm thế nào đưa sản phẩm vào thị trường mục tiêu. Anh chị có ý kiến gì về vấn đề này?

Samuel: Có nhiều phương án lựa chọn, từ kinh doanh nhượng quyền cho đến việc trở thành công ty nhánh toàn thuộc công ty chủ quản. Mọi người đều biết, quyền sở hữu chiếm lĩnh mức độ càng cao thì ta càng có nhiều quyền kiểm soát doanh nghiệp hơn. Tuy nhiên, sở hữu doanh nghiệp cũng có nghĩa là đầu tư thêm, và do đó, càng chịu rủi ro thêm.

Allen: So what's the safest way of entering a market?

Samuel: Well, in my opinion, if you want to keep the financial risk to the minimum, you should think about a licensing arrangement or perhaps a franchise. By this way you don't have to pay the fee associated with setting up production facilities. And you can retain the control of the product, which helps avoid some conflicts involved in joint venture. There are many successful examples, such as McDonald's, Coca-cola, and 21st Century Real Estate. Their success is achieved through franchising.

Allen: Vậy phương cách an toàn nhất để thâm nhập thị trường là gì?

Samuel: À, theo tôi, nếu ta muốn kìm chế nguy cơ tài chính ở mức tối thiểu, ta cần phải tính tới chuyện ký kết hợp đồng cấp phép hoặc khả năng kinh doanh nhượng quyền. Theo phương thức này ta không phải chi khoản phí liên quan đến việc gây dựng các cơ sở sản xuất mà ta vẫn giữ được quyền kiểm soát sản phẩm. Việc này giúp ta tránh được một số xung đột nhất định mắc mứu với sự liên doanh. Có nhiều ví dụ doanh nghiệp thành công điển hình như thế, như McDonald, Coca-cola, và tập đoàn kinh doanh bất động sản "21st Century". Sự thành công của các doanh nghiệp đó thành tựu được là nhờ vào sự kinh doanh nhượng quyền từ ba tập đoàn kể trên.

❁ **New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới**

target market /'tɑ:ɡɪt ,mɑ:kɪt/ *n.* thị trường mục tiêu

franchise /'fræntʃaɪz/ *n.* sự nhượng quyền

wholly-owned subsidiaries /,həʊli əʊnd səb'sɪdɪəri/ *n.*

công ty nhánh / con hoàn toàn

thuộc công ty chủ quản / mẹ



wnership /'əʊnəʃɪp/ <i>n.</i>	quyền sở hữu
licensing arrangement /,laɪsənsɪŋ ə'reɪndʒmənt/ <i>n.</i>	hợp đồng cấp phép
▪ associated with /ə'səʊʃɪətɪd wɪð/	liên quan đến
retain /rɪ'teɪn/ <i>vt.</i>	giữ lại

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ **How to + Verb +**

Làm thế nào + (động từ) ...

- Let's move on to the next item on the agenda: **How to get** the product into the target market.

Chúng ta chuyển sang mục kế trong chương trình họp: làm thế nào đưa sản phẩm vào thị trường mục tiêu?

➤ ... more + ... + and, **do + more + ...**

... (càng) ... càng ...

- Ownership also means **more** investment and, therefore, **more** risk.

Sở hữu doanh nghiệp cũng có nghĩa là đầu tư thêm, và do đó, càng chịu rủi ro thêm.

➤ ... **such as** (ví dụ) **như**

- There are many successful examples, **such as** McDonald's, Coca-cola, and 21st Century Real Estate.

Có nhiều ví dụ doanh nghiệp thành công điển hình như thế, như McDonald, Coca-cola, và tập đoàn kinh doanh bất động sản "21st Century".

➤ **How to + Verb +**

- Đây là câu hỏi tu từ được dùng làm tựa đề hay đề mục.

- **How to survive in the jungle.**

Làm thế nào sinh tồn trong rừng rậm.

- **Where to go for holidays.**

Đi đâu trong dịp nghỉ lễ.

➤ **such as ...**

Chúng ta cần phân biệt cách dùng "such as ..." trong ba trường hợp sau đây:

- "Such as + danh từ ..." nghĩa là "(chẳng hạn) như (là)", "(ví dụ) như (là)" và được dùng để đưa ra ví dụ. Chúng ta có thể dùng "like" thay cho "such as" trong trường hợp này.

- She enjoys some water sports, **such as / like** sailing and wind surfing.

Chị ấy thích một số môn thể thao dưới nước như là lái thuyền buồm và lướt sóng buồm.

- "Such as + danh từ ..." còn có nghĩa "(mọi) cái / thứ" được đề cập sau đó. Giới từ "like" không dùng thay cho "such as" trong trường hợp này.

- **Such as** remains after tax will be yours when I die.

Mọi thứ còn lại sau khi đóng thuế sẽ là của con sau khi bố chết.

- "Such as it is" nghĩa là "vốn chỉ có như vậy / thế", thường bao hàm ý nghĩa bào chữa cho một việc gì:

- You are welcome to join us for diner, **such as it is.**

Mời anh đến nhà dùng cơm tối với chúng tôi, có gì ăn nấy.

18. Doubting - Nêu thắc mắc

Briefing – Dẫn lược

- ◉ Khi có vấn đề, nhất là một ý tưởng hoặc một khái niệm mới chưa được mọi người thấu đáo lắm, bất cứ người dự họp nào cũng cần phải nêu thắc mắc để được giải đáp tường tận.



Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ nghe anh Samuel là người nêu ý tưởng về kinh doanh nhượng quyền giải đáp được phần lớn thắc mắc của người đồng sự Allen.

White: What do you think of Samuel's idea? It seems that you've got something to ask him.

Allen: Yes. First, I'd like to ask Mr. Samuel a question.

Samuel: OK, go ahead.

Allen: Could you please tell me what is the **prerequisite** for franchising?

Samuel: Well, franchising is a method of doing business by which a **franchisee** is granted the right to engage in offering selling, or **distributing** goods under a marketing format which is designed by the franchisor. The franchisor permits the franchisee to use the franchisor's trade mark, brand name, and advertising. So the prerequisites are a well-established **marketing format** and a well-known brand name.

White: Anh chị nghĩ sao về ý tưởng của anh Samuel? Dường như anh chị muốn chất vấn anh ấy, đúng không?

Allen: Có. Trước hết xin cho tôi hỏi anh Samuel ạ.

Samuel: Vâng, mời anh.

Allen: Xin anh cho biết điều kiện tiên quyết cho việc kinh doanh nhượng quyền là gì?

Samuel: Kinh doanh nhượng quyền là phương thức kinh doanh mà người được nhượng quyền được cấp cho quyền bao gồm việc chào bán mặt hàng, hoặc phân phối hàng hóa theo khuôn mẫu tiếp thị do người nhượng quyền thiết kế. Người nhượng quyền cho phép người được nhượng quyền sử dụng thương hiệu, nhãn hiệu và quảng cáo của họ. Thế nên bên được nhượng quyền có thuận lợi ngay từ lúc đầu là thụ hưởng được một khuôn mẫu tiếp thị có uy tín và nhãn hiệu hàng hóa nổi tiếng.

Allen: Exactly. My question is whether we have developed a **well-established** marketing format and whether our brand name is famous enough to be accepted all over the world.

Allen: Chính xác. Điều thắc mắc của tôi là liệu chúng ta đã triển khai một khuôn mẫu tiếp thị và nhãn hiệu của chúng ta có được quốc tế chấp nhận là nổi tiếng hay chưa?

Samuel: Not yet. But we are trying to do so. It takes time, efforts and money.

Samuel: Chưa. Tuy nhiên chúng ta đang phấn đấu. Cần phải có thời gian, sự nỗ lực và tiền bạc để thực hiện điều đó.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

prerequisite /,pri:'rekwəzɪt/ *adj.* (for / to sth)

điều kiện tiên quyết

franchisee /,fræntʃaɪzɪ:/ *n.* **hienphi** người được nhượng quyền

distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ *vt.* phân phối

marketing format /,mɑ:kɪtɪŋ 'fɔ:mæt/ *n.* khuôn mẫu tiếp thị

well-established /,wel ɪs'tæblɪʃt/ *adj.* (ctxt) có uy tín

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ I'd like to + Verb + ...

Xin cho tôi + (động từ) ...

- I'd like to ask Mr. Samuel a question.

Xin cho tôi hỏi anh Samuel một câu (hỏi).

➤ Could you please + Verb + ...?

... (càng) ... càng ...

- Could you please tell me what is the prerequisite for franchising?

Xin anh cho biết điều kiện tiên quyết cho việc kinh doanh nhượng quyền là gì?



➤ **It takes time, ...**

Cần phải có thời gian, ...

- It takes time, efforts and money.

Cần phải có thời gian, sự nỗ lực và tiền bạc để thực hiện điều đó.

➤ **Could you please + Verb +**

- Chúng ta dùng trợ động từ tình thái "**can**" hoặc "**could**" trong câu hỏi "Yes / No" để yêu cầu người khác thực hiện một việc gì. Do đó, dù hình thức là một câu hỏi, thực chất câu này chỉ là một câu yêu cầu, và "**can**" hoặc "**could**" không có nghĩa là "có thể" theo cách trực dịch. "**Could**" khiến cho câu yêu cầu lịch sự nhưng khách sáo hơn, trong khi "**can**" bao hàm ý nghĩa thân mật nhưng cũng không kém phần lịch sự. Chúng ta có thể dùng phó từ "please" trước động từ chính hoặc ở cuối câu, hoặc không dùng cũng được.

- **Could you please tell me what is the prerequisite for franchising?**

Xin anh cho biết điều kiện tiên quyết cho việc kinh doanh nhượng quyền là gì?

- **Can you switch on the light, please?**

Nhờ anh bật đèn lên.

- **Could you pass me that newspaper, please?**

Xin nhờ bà đưa chuyên cho tôi tờ báo kia ạ.

➤ **It takes time, ...**

- Để diễn đạt một khoảng thời gian cần thiết để hoàn tất một việc hay một qui trình, chúng ta dùng cấu trúc "**It + take + (tân ngữ) + time / ngữ danh từ chỉ thời gian + to + động từ + ...**" hoặc "**Chủ ngữ + take + (tân ngữ) + ngữ danh từ chỉ thời gian**":



- o **It takes time, efforts and money.**

Cần phải có thời gian, sự nỗ lực và tiền bạc để thực hiện điều đó.

- o **It took her three hours to mend her bike.**

Chị ấy phải mất ba giờ mới sửa xong chiếc xe đạp. / Chị ấy sửa xong chiếc xe đạp mất ba giờ.

- o **The journey from the airport to the university takes about an hour and a half.**

(Chuyến) đi từ phi trường đến trường đại học mất khoảng một giờ rưỡi.

19. Asking for Clarification - Yêu cầu Giải thích rõ

🌸 Briefing – Dẫn lược

- o Bất luận khi có vấn đề gây khúc mắc nào, người phát biểu cần phải giải thích rõ cho người nêu thắc mắc. Tuy nhiên, lời giải thích cần phải ngắn gọn, xúc tích, dễ hiểu, và nhất là tránh dùng các khái niệm hoặc thuật ngữ mới. Càng dùng khái niệm và thuật ngữ càng làm cho lời giải thích thêm rối rắm!

White: The two ways, franchising and joint ventures, have been discussed. Let's explore the others.

White: Hai phương thức kinh doanh nhượng quyền và liên doanh đã được bàn đến. Chúng ta hãy xem xét các phương thức khác.

David: I prefer merger. It is undoubtedly the era of merger.

David: Tôi chuộng liên kết kinh doanh hơn. Hiển nhiên đây là kỷ nguyên kinh doanh liên kết.

Lawson: I don't understand your point. Can you explain it a bit more clearly?

Lawson: Tôi không hiểu ý của anh. Xin anh giải thích rõ hơn một chút.

David: All right. Nowadays more and more companies join together and create the world's largest bank or biggest group. The amount of **capital** involved, the number of mergers and the scale are much larger than before.

Lawson: I've got that.

David: Good. Then I'll list some of the benefits. The combined strength of the two R&D functions will ensure an **innovation-driven** growth. At a strategic level, by restructuring area of duplication, the merger will also greatly increase operational efficiencies.

Lawson: Sorry, I didn't catch what you said. Could you repeat that?

David: OK. I mean the innovation will be enhanced by the combined strength of the two R&D, and in the long run we can achieve a further growth in efficiency through **restructuring**.

David: Vâng. Thời nay ngày càng nhiều công ty liên kết với nhau để tạo thành các ngân hàng hay các tập đoàn quốc tế lớn nhất. Số tiền vốn liên kết, số lượng các công ty liên kết và quy mô lớn hơn trước đây nhiều.

Lawson: Tôi rõ rồi.

David: Tiếp theo tôi xin liệt kê một số lợi ích. Sức mạnh kết hợp hai bộ phận chức năng nghiên cứu và phát triển chắc chắn sẽ phát triển theo xu thế đổi mới. Ở tầm mức chiến lược, sự liên kết kinh doanh cũng tăng tính hiệu quả vận hành kinh doanh to lớn thông qua phạm vi tái cấu trúc được nhân đôi.

Lawson: Xin lỗi, tôi chưa thông điều anh nói. Xin anh nói lại.

David: Ý tôi là sáng kiến sẽ được củng cố bằng việc kết hợp sức mạnh của hai bộ phận nghiên cứu và phát triển, và về lâu dài chúng ta có khả năng đạt đến sự phát triển hơn thông qua sự tái cấu trúc.



✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- era** 'iərə/ *n.* thời đại, kỷ nguyên
capital /'kæpɪt(ə)/ *n.* vốn; tư bản
innovative-driven /'ɪnəʊveɪtɪv ,drɪv(ə)n/ *adj.* xu thế đổi mới
restructure /,ri:'strʌktʃə(r)/ *vt.* cơ cấu lại; tổ chức lại;
 sắp xếp lại
 ■ **in the long run** /ɪn ðə lɒŋ rʌn/ về lâu dài

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ It is undoubtedly

Hiển nhiên / Rõ ràng (đây) là ...

- It is undoubtedly the era of merger.

Hiển nhiên đây là kỷ nguyên kinh doanh liên kết.

➤ ... understand / get / see someone's point.

... hiểu ý của (ai).

- I don't understand your point.

Tôi không hiểu ý của anh.

- I'm afraid they haven't got her husband's point.

Tôi cho là họ chưa hiểu ý của chồng chị ấy.

➤ ... a bit + comparative adjective / adverb ...

... hơn một chút...

- Can you explain it a bit more clearly?

Xin anh giải thích rõ hơn một chút.

➤ ... much + comparative adjective / adverb ...

... hơn nhiều ...

- The number of mergers and the scale are much larger than before.

Số lượng các công ty liên kết và quy mô lớn hơn trước đây nhiều.



- **I've got that. / Got that. Tôi hiểu.**
 - I've got that.
Tôi hiểu (rõ) / rõ rồi.
- **Subject + will + verb ...**
(Chủ ngữ) xin ... (câu đề nghị / yêu cầu lịch sự)
 - Then I **will** list some of the benefits.
Kế tiếp tôi xin liệt kê một số lợi ích.
- **In the long run ... Về lâu dài ...**
 - **In the long run** we can achieve a further growth in efficiency through restructuring.
Về lâu dài chúng ta có khả năng đạt đến sự phát triển hơn thông qua sự tái cấu trúc.
- ... **a bit / much / ... / + comparative adjective / adverb ...**
 - Trước tính từ hoặc phó từ dạng so sánh hơn chúng ta có thể dùng các phó từ (adverbs) hoặc trạng ngữ (adverbial phrase) để nhấn mạnh thêm, như: *a little, a (little) bit* [= *một chút*], *rather* [= *hơi; khá*], *a lot / much* [= *nhiều*], *far / very much* [*rất nhiều*]
 - The weather is getting **a little / bit colder**.
Thời tiết hiện nay trở nên lạnh hơn một chút.
 - We finished the job **a lot / much more quickly** than we'd expected.
Chúng tôi đã làm xong việc nhanh hơn là chúng tôi đã dự kiến nhiều.
- **Subject + will + verb ...**
 - Cũng như "*can, could, ...*", *trợ động từ tình thái "will"* còn có thể được dùng trong một câu yêu cầu, đề nghị lịch thiệp hoặc mời mọc. Trong những câu như vậy, dịch "*will*" thành "*sẽ*" là hoàn toàn sai!



- o Will you switch on the light (, please)?
Xin nhờ chị bật đèn lên.
- o I'll help you with your suitcase.
Để tôi mang hộ / dùm chiếc va li cho quý khách.
- o Will you have dinner with us this Friday?
Thứ Sáu này mời anh chị dùng cơm tối với chúng tôi nhé!
- o What will you have to drink?
Ông bà dùng thức uống gì ạ?

20. Supplementing - Bổ sung ý kiến

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Bất luận khi có vấn đề gây khúc mắc nào, người phát biểu cần phải giải thích rõ cho người nêu thắc mắc. Tuy nhiên, lời giải thích cần phải ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, và nhất là tránh dùng các khái niệm hoặc thuật ngữ mới. Càng dùng khái niệm và thuật ngữ càng làm cho lời giải thích thêm rối rắm!

White: Theoretically, merger is a good way to reduce costs and get a brand, a patent, and even the **distribution channel**.

William: To supplement your view, I'd like to say it is also a good way to increase efficiency, **diversify** and extend our product range, and attract more **shareholders**.

White: Theo lý thuyết, kinh doanh liên kết là một cách hữu dụng nhằm giảm chi phí và có được nhãn hiệu, giấy phép kinh doanh, và cả kênh phân phối hàng hóa nữa.

William: Tôi xin thêm vào ý kiến của anh rằng đây cũng là phương thức hữu hiệu nhằm tăng tính hiệu quả, đa dạng hóa và phát triển nhiều loại sản phẩm của chúng ta, đồng thời cũng thu hút thêm các cổ đông.

David: Sorry, there is an area I haven't covered just now. I'd like to **complement** my view.

White: OK. Go ahead.

David: Study shows that two out of every three deals don't work. Success in the future will depend more than ever on the merged companies' ability to create value, which depends mainly on what happens after the deal has been done. Yet many dealmakers have neglected this point.

Allen: I agree. Many companies are putting today's deals together in a hurry and rarely give thought to the **pitfalls** after the deal.

David: So, once we choose merger, more attentions should be given to the **post-merger integration** of the two companies.

David: Xin lỗi, từ trước đến giờ có một lĩnh vực tôi chưa đề cập. Tôi xin bổ sung ý kiến.

White: Được, anh cứ nói đi.

David: Nghiên cứu cho thấy cứ ba thỏa thuận liên kết kinh doanh là có hai không đạt hiệu quả. Sự thành công sau này của liên kết thậm chí sẽ tùy thuộc nhiều hơn vào khả năng của các công ty liên kết có tạo ra được giá trị trong kinh doanh hay không. Mà giá trị ấy chủ yếu phụ thuộc vào các hoạt động kinh doanh diễn biến sau khi thỏa thuận đã đạt được. Tuy nhiên, nhiều bên thỏa thuận đã phớt lờ điểm này.

Allen: Tôi đồng ý. Nhiều công ty thời nay cùng nhau vội vã đặt hiệu quả các thỏa thuận một cách tức thời mà hiếm khi suy gẫm các khó khăn bất ngờ sau khi đạt được thỏa thuận.

David: Thế nên một khi chọn hướng liên kết kinh doanh thì chúng ta cần chú ý nhiều hơn vào sự hòa nhập của hai công ty trong thời kỳ hậu liên kết.

☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

theoretically /θiə'retikəli/ *adv.* về mặt lý thuyết, theo ~

distribution channel /,dɪstrɪ'bju:ʃn ,tʃæn(ə)/ *n.*

kênh phân phối hàng hóa

diversify /daɪ'vɜ:sɪfaɪ/ *vt.* đa dạng hóa

shareholder /'ʃeəhəʊldə(r)/ *n.* cổ đông team spirit

complement /'kɒmplɪmənt/ *vt.* bổ sung

pitfall /'pɪtfɔ:l/ *n.* cạm bẫy; khó khăn không ngờ tới

▪ **post-merger integration** /,pəʊst ,mɜ:dʒə ,ɪntɪ'greɪf(ə)n/
sự hoà nhập sau khi liên kết

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ **To supplement your view, I'd like to say ...**

Để thêm vào ý kiến của anh, tôi xin nói ...

• **To supplement your view, I'd like to say** it is also a good way to increase efficiency.

Để thêm vào ý kiến của anh, tôi xin nói đây cũng là phương thức hữu hiệu nhằm tăng tính hiệu quả.

➤ **... just now**

... từ trước đến giờ ...

• **Sorry, there is an area I haven't covered just now.**

Xin lỗi, từ trước đến giờ có một lĩnh vực tôi chưa đề cập.

➤ **... out of every ...**

Cứ (trong) ... là có ...

• **Two out of every three deals don't work.**

Cứ ba thỏa thuận liên kết kinh doanh là có hai không đạt hiệu quả.

➤ **Yet + Subject + Verb + ...**

Tuy nhiên + Chủ ngữ + Động từ + ...



- o **Yet many dealmakers have neglected this point.**
Tuy nhiên, nhiều bên thỏa thuận đã phớt lờ điểm này.

➤ **Once** (+ subordinate clause of time), (+ main clause)
Một khi (+ mệnh đề phụ chỉ thời gian), (+ mệnh đề chính).

- o **Once we choose merger, more attentions should be given to the post-merger integration of the two companies.**

Một khi chọn hướng liên kết kinh doanh thì chúng ta cần chú ý nhiều hơn vào sự hòa nhập của hai công ty trong thời kỳ hậu liên kết.

➤ **To supplement your view, I'd like to say it is also a good**

- Hiển nhiên câu tiếng Anh trên đây được dịch thành "Để thêm vào quan điểm của anh, tôi muốn nói nó cũng là một cách tốt để tăng tính hiệu quả" là không sai và có thể được hiểu tương đối đúng ý nghĩa.

Trong phép dịch thuật, cách dịch như vậy được gọi là *kỹ thuật dịch từng chữ* (*word-for-word translation technique*), là một kỹ thuật trong phương pháp *trực dịch* (*literal translation*). Kỹ thuật này chỉ phát huy hiệu quả **khí giữa hai ngôn ngữ hoàn toàn tương thích** với nhau về mọi mặt như cấu trúc, ngữ nghĩa, chức năng ngữ pháp, v.v.. Tất cả các ngôn ngữ đều có khả năng hoàn toàn trùng hợp với nhau về tất cả phương diện, nhưng theo một tỷ lệ rất nhỏ, **do đó áp dụng kỹ thuật này hiếm khi được được một câu dịch chính xác.**

Xem xét kỹ hơn, chúng ta biết trợ động từ tình thái "*would*" trong *ngữ động từ "would like"* của câu trên đây được dùng để diễn đạt một lời **đề nghị** (*xem lại bài hội thoại 11*); *tính từ "good"* được *dịch sát nghĩa* (*literal meaning*) thành "tốt" có một ý nghĩa trung tính, chung chung, trong khi trong tiếng Việt chúng ta có rất nhiều tính từ cụ thể và đặc thù thuộc trường nghĩa "tốt". Ngoài ra, thứ tự xếp đặt các từ trong



tiếng Việt theo rập khuôn như trong câu tiếng Anh khiến cho câu tiếng Việt nghe lạ lẫm, không được thuận tai.

Vì vậy để hiểu rõ, hiểu chính xác câu tiếng Anh, chúng ta cần phải phối hợp nhiều kỹ thuật trong *phương pháp dịch chuyển hóa (method of transformation in translation)*, hay còn gọi là phương pháp chuyển dịch, chứ không phải chỉ áp dụng cách trực dịch mà thôi. Chẳng hạn câu trên đây có thể được kết hợp nhiều kỹ thuật dịch như *chuyển vị trí từ/ngữ (word/phrase transposition)*, *thay thế (replacement)*, *thêm từ/ngữ (addition)*, *bớt từ/ngữ (omission)*, v.v. để trở thành một câu thuần Việt hơn: "**Tôi xin thêm / bổ sung vào quan điểm của anh rằng đây cũng là phương thức hữu hiệu nhằm tăng tính hiệu quả.**" Rõ ràng sau khi được áp dụng một số kỹ thuật dịch được đề cập trên đây, câu "**Tôi xin thêm... nhằm tăng tính hiệu quả**" thoát hẳn sự lệ thuộc vào câu chữ trong câu tiếng Anh nhưng ý nghĩa vẫn hoàn toàn chính xác.



Unit 6. Joining the Discussion

Bài 6. Tham gia Thảo luận

21. Interrupting - Ngắt Lời

✿ Briefing – Dẫn lược

- Mọi thành viên trong cuộc họp cần phải tránh việc ngắt lời người khác đang phát biểu trừ trường hợp rất cần kíp. Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ thấy tổng giám đốc White kiên quyết xử lý một số trường hợp ngắt lời người phát biểu không cần thiết và thiếu tế nhị.

White: Let's go on with the topic about the company's expansion plan.

Assistant: Excuse me for interrupting you. Mr. White, here is the report you asked.

White: Oh, thanks. Let's discuss **doing business** in Vietnam first as the board intends.

Allen: Mr. Samuel, as everyone knows, you've been to Vietnam several times. How do you feel about this idea?

Assistant: I hate to interrupt you again, but there is an important call for you, Mr. White.

White: Chúng ta hãy tiếp tục đề tài về kế hoạch phát triển công ty.

Trợ lý: Thưa ông White, tôi xin lỗi ngắt lời ông. Đây là báo cáo ông yêu cầu.

White: Ô, cảm ơn nhiều. Theo ý định của hội đồng quản trị, trước tiên chúng ta hãy thảo luận về kinh doanh ở Việt Nam.

Allen: Anh Samuel, mọi người đều biết anh đã đến Việt Nam vài lần. Anh có ý kiến gì về đề tài này?

Trợ lý: Thưa ông White, tôi không thích ngắt lời, nhưng ông có một cuộc gọi quan trọng.

White: Please tell him to call back later. Mr. Samuel, please.

Samuel: All right. I've studied with my team the Vietnamese market and collected other related information recently. Việt nam, one of the fastest rates of **economic growth**, is a major target for **global business**. And ...

David: Hold on, please. I'd like to say something.

White: Mr. David, could you please let him finish?

David: Sorry, Mr. Samuel. Please go on.

White: Nhờ cô bảo ông ta chút nữa gọi lại cho tôi. Xin mời anh Samuel cứ tiếp tục.

Samuel: Vâng. Tôi cùng nghiên cứu thị trường ở Việt Nam với nhóm của tôi nên gần đây đã thu thập thêm thông tin khác có liên quan. Việt Nam, một trong những nước có mức phát triển kinh tế nhanh nhất thế giới, hiện là một mục tiêu chính yếu mà sự kinh doanh toàn cầu đang hướng tới. Đồng thời ...

David: Xin chờ một chút. Tôi xin phát biểu vài lời.

White: Anh David, xin để cho anh Samuel nói xong đã!

David: Xin lỗi. Xin mời anh Samuel tiếp tục ...

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

interrupt /,ɪntə'rʌpt/ *vt.*

ngắt lời

▪ **do business** /du: 'bɪznɪs/

kinh doanh

intend /ɪn'tend/ *vt.* có ý định; có ý muốn; dự định; định

economic growth /,ri:kə'nɒmɪk grəʊθ/ *n.* sự phát triển kinh tế

global business /,glɔʊbəl 'bɪznɪs/ *n.* kinh doanh toàn cầu



☼ Interpretation – Diễn giải

➤ for + Verb-ing ...

vì (hành động gì) ...

- Excuse me for interrupting you.

Tôi xin lỗi vì ngắt lời ông.

➤ ... as + Subject + Verb + ...

... theo như / theo + Chủ ngữ + Động từ + ...

- Let's discuss doing business in Vietnam first as the board intends.

Theo ý định của hội đồng quản trị, trước tiên chúng ta hãy thảo luận về kinh doanh ở Việt Nam.

- As everyone knows, you've been to Vietnam several times.

Như / Theo như mọi người đều biết, anh đã đến Việt Nam vài lần.

➤ Yet + Subject + Verb + ...

Tuy nhiên + Chủ ngữ + Động từ + ...

- Yet many dealmakers have neglected this point.

Tuy nhiên, các bên thương lượng đã phớt lờ điểm này.

➤ Once (+ subordinate clause of time), (+ main clause)

Một khi (+ mệnh đề phụ chỉ thời gian), (+ mệnh đề chính).

- I hate to interrupt you, but there is an important call for you.

Tôi ghét ngắt lời ông, nhưng có một cuộc gọi quan trọng cho ông.

➤ Hai phương pháp dịch thuật chính

- Tiếp theo sự giới thiệu sơ lược về phép dịch thuật để hiểu một câu tiếng Anh chính xác trong phần "Chú giảng" cuối bài hội thoại 20, chúng ta hãy lần lượt xem xét thêm hai phương pháp dịch và một số kỹ thuật dịch cơ bản thường



được áp dụng. Vì sách này không phải là một giáo trình chuyên ngành dịch thuật, nên chúng ta không bàn đến lý thuyết dịch với những khái niệm và thuật ngữ phức tạp; chúng ta chỉ cần lưu ý đến một số điểm thật cần thiết và rất thực tiễn mà thôi.

Nói chung, có hai phương pháp dịch cơ bản: *phương pháp dịch trực dịch (literal translation)*, và *phương pháp chuyển dịch (method of transformation)* hay còn gọi là *chuyển hóa*, hoặc *dịch thoát (free translation)*. Trực dịch có hai kỹ thuật chủ yếu: dịch sát từng chữ (*word-for-word translation*) và dịch sát cấu trúc (*structure-for-structure translation*). Dịch sát từng chữ là cách dễ nhất, nên thường bị lạm dụng nhất.

Chỉ nên áp dụng kỹ thuật dịch sát từng chữ trong một số rất ít trường hợp khi hai ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt) có mọi thành tố câu thành câu bao gồm từ ngữ nghĩa, ngữ pháp, cấu trúc, chức năng ngữ pháp, v.v. cho đến cách diễn đạt ngẫu nhiên hoàn toàn tương ứng với nhau, ví dụ như những câu sau đây:

- The book is on the table.
Quyển sách ở trên bàn.
- Yet many dealmakers have neglected this point.
Tuy nhiên, các bên thương lượng đã phớt lờ điểm này.
- I hate to interrupt you, but there is an important call for you.
Tôi ghét ngắt lời ông, nhưng có một cuộc gọi quan trọng cho ông.

Tuy nhiên, đa số các câu trong hai ngôn ngữ không có được các điều kiện lý tưởng như đã nêu trên đây. Chỉ một thành tố tạo nên câu khác biệt nhau cũng đủ làm cho câu trực dịch lủng củng, kỳ dị, thậm chí khó hiểu hoặc bị hiểu sai hoàn toàn.



Chúng ta hãy xem các câu dịch dưới đây có phải là những câu thuần túy tiếng Việt, dễ hiểu và chính xác không nhé:

- I saw a black cat last night.
Tôi đã thấy một đen mèo tối hôm qua.
- It's a great honor for us to have your presence.
Nó là sự vinh dự lớn cho chúng tôi để có sự hiện diện của bạn.
- She was given lots of presents by her friends.
Chị ấy đã được tặng nhiều quà bởi các bạn của chị ấy.

Tất nhiên, những câu dịch như vậy rất xa lạ với tiếng Việt. Áp dụng kỹ thuật dịch sát cấu trúc và phối hợp vài kỹ thuật dịch khác theo phương pháp chuyển dịch, các câu trên sẽ thành:

- I saw a black cat last night.
Tối hôm qua tôi thấy một con mèo đen. [kỹ thuật dịch sát cấu trúc + chuyển vị trí từ ngữ + thêm từ + bớt từ]
- It's a great honor for us to have your presence.
Sự hiện diện của bạn là niềm vinh dự lớn lao cho chúng tôi. [kỹ thuật chuyển vị trí từ ngữ + thêm từ + bớt từ]
- She was given lots of presents by her friends.
Chị ấy đã được bạn bè tặng nhiều quà. [kỹ thuật dịch sát cấu trúc + chuyển vị trí từ ngữ + thêm từ + bớt từ]

Câu nêu trên cũng có thể được áp dụng phương pháp chuyển dịch, hoặc dịch thoát, thành câu tiếng Việt như dưới đây:

Bạn bè đã tặng chị ấy nhiều quà. [Phương pháp chuyển dịch: chuyển đổi cấu trúc câu bị động trong tiếng Anh thành câu chủ động trong tiếng Việt + kỹ thuật dịch bớt từ (không nhất thiết phải là "bạn bè của chị ấy", vì định ngữ "của chị ấy" đương nhiên được hiểu ngầm như thế rồi.)]

22. Flattering Each Other - Biểu dương lẫn nhau

❁ Briefing – Dẫn lược

- ❁ Các thành viên dự họp cần lắng nghe ý kiến phát biểu với một tinh thần khách quan để nhận định và đánh giá đúng các ý kiến thích hợp với nội dung thảo luận. Trong trường hợp có ý kiến nào hay có thể chọn làm giải pháp cho vấn đề, cần phải biểu dương để động viên mọi người toàn tâm toàn ý hợp tác với nhau.

White: What should we bear in mind when doing business in Vietnam?

Samuel: From the previous experience of other companies, success in Vietnam requires long-term commitment and the ability to research the market thoroughly and build relationships with Vietnamese businesses.

Simon: You are absolutely right. What you mentioned just now is exactly the key points we should focus on: long-term commitment, market research and relationship enhancement.

David: Well, what research should we do before entering the Vietnamese market?

White: Chúng ta cần tâm niệm điều gì khi kinh doanh ở Việt Nam?

Samuel: Rút kinh nghiệm các công ty trước đây, chúng ta thấy rằng kinh doanh thành công ở Việt Nam cần phải cam kết lâu dài và có năng lực nghiên cứu thị trường sâu sát, đồng thời xây dựng được mối quan hệ với các doanh nghiệp Việt Nam.

Simon: Anh hoàn toàn đúng. Những điều anh vừa mới đề cập thật đúng là các điểm chính cần tập trung: sự cam kết lâu dài, nghiên cứu thị trường và tăng cường quan hệ.

David: Thế thì chúng ta cần phải nghiên cứu gì trước khi thâm nhập thị trường Việt Nam?



Samuel: A good question. The research may cover the following aspects: the demand for the product, market condition, **currency exchange rates**, import and export **mechanism** or **tariffs**, ways of doing business, etiquette in that culture and cultural differences.

Samuel: Một câu hỏi hay. Có lẽ cuộc nghiên cứu bao gồm các lĩnh vực sau: nhu cầu hàng hóa, tình hình thị trường, ngoại hối, cơ chế xuất nhập khẩu hoặc thuế quan, cung cách kinh doanh, phép xã giao trong nền văn hóa Việt Nam và những dị biệt văn hóa.

Simon: You've given us a very detailed and clear outline. It proves that you and your team have done a very good job on this issue. As you know, a good **beginning is half done**.

Simon: Anh đã đúc kết cho chúng ta các ý chính rất chi tiết và rõ ràng. Điều đó chứng tỏ rằng anh cùng với nhân viên đã điều nghiên rất kỹ vấn đề này. Quả đúng là, **đầu có xuôi thì đuôi mới lọt**.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

commitment /kə'mɪtmənt/ *n.* (to sth / to do something)
lời cam kết

enhancement /ɪn'hɑːnsmənt/ *n.* sự làm tăng, sự nâng cao, sự
đề cao, sự làm nổi bật

currency exchange rate /'kʌrənsi ɪks,tʃeɪndʒ reɪt/ *n.*
ngoại hối

mechanism /'mekənɪzəm/ *n.* cơ cấu, cơ chế

tariff /'tærɪf/ *n.* bảng giá, giá biểu; thuế xuất
nhập khẩu, thuế quan

etiquette /'etɪket/ *n.* nghi thức; phép xã giao

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ should + Verb ... cần / nên ...

- We **should focus** on: long-term commitment, market research and relationship enhancement.

Chúng ta nên tập trung: sự cam kết lâu dài, nghiên cứu thị trường và tăng cường quan hệ.

- What **should we bear** in mind when doing business in Vietnam?

Chúng ta cần tâm niệm điều gì khi kinh doanh ở Việt Nam?

- What research **should we do** before entering the Vietnamese market?

Chúng ta cần nghiên cứu gì trước khi thâm nhập thị trường Việt Nam?



➤ ... just now vừa mới ...

- What you mentioned **just now** is exactly the key points
Những điều anh vừa mới đề cập thật đúng là các điểm chính.

- I saw him **just now**.

Tôi vừa mới thấy anh ấy đây mà!

➤ Ý nghĩa và cách dùng phó từ "absolutely"

- "Absolutely" dùng để thêm nghĩa "hoàn toàn, tuyệt đối" cho tính từ hoặc động từ:

- You are absolutely right.

Anh hoàn toàn đúng.

- I absolutely refuse.

Tôi tuyệt đối từ chối.

- "Absolutely" dùng để thêm nghĩa "cực kỳ, rất" cho tính từ hoặc động từ diễn tả cảm xúc mạnh:

- He was absolutely furious.

Anh ấy rất giận.



- She absolutely adores that singer.
Chị ta cực kỳ ái mộ ca sĩ ấy.
- **“Absolutely”** dùng để nhấn mạnh ý nghĩa:
 - It's absolutely pouring down.
Đúng là trời đang mưa như trút nước mà.
 - We had absolutely no intention of following her advice.
Chúng tôi nào có ý theo lời khuyên của cô ấy đâu!
- **“Absolutely”** dùng để trả lời một cách tích cực:
 - "Don't you agree?" – "Oh, absolutely"
"Anh không đồng ý sao?" – "Ồ, hoàn toàn đồng ý chứ"
 - "Have you seen that movie?" – "Absolutely."
"Anh xem phim đó chưa?" – "(Nhất định là) Rồi!"

23. Defining Responsibilities **Làm rõ trách nhiệm**

🌸 Briefing – Dẫn lược

- ◎ Khi phân công nhiệm vụ cụ thể, người quản lý cần phải làm rõ trách nhiệm của từng công việc cần thực hiện để đạt được mục tiêu. Quản lý phải xác định được mục tiêu tổng thể và yêu cầu cần phải đạt được là gì. Các trách nhiệm thực hiện công tác cần được quán triệt trong từng bộ phận có liên quan và cá nhân cụ thể thực hiện công việc.

White: Everything we do during the visit must show that we consider them as important people, because relationships in Vietnam are built on personal trust and respect.

White: Mọi thứ chúng ta thực hiện trong chuyến đi Việt Nam là xem mọi người ở đây đều quan trọng bởi vì mối quan hệ cá nhân tại nước này được xây dựng trên sự tin tưởng và kính trọng.



Samuel: Right. **Relationship-building** activities and a successful social program will be as important as the business meetings.

White: David, could you take the responsibility for **drafting** the program?

David: Sure. I'll finish it as soon as possible.

White: Lisa, please **identify** who will meet us at the airport, where they will stay, what arrangements should be made for meals, and who will be the **interpreter**.

Lisa: OK.

White: Samuel, please prepare suitable topics to discuss at meals and proper gifts that fit the **occasion**. And make it clear how and when the gifts should be given.

Samuel: I will make it.

White: Everybody concerned, please be careful about topics for discussion at social events. Don't **embarrass** the visitors by introducing difficult topics.

Samuel: Đúng thế. Các hoạt động xây dựng mối quan hệ và một chương trình xã hội thành công cũng quan trọng như các cuộc gặp gỡ kinh doanh.

White: David, nhờ anh nhận trách nhiệm phác họa chương trình này nhé.

David: Vâng, tôi chắc chắn làm hết khả năng để hoàn thành sớm.

White: Lisa, nhờ cô tìm hiểu để biết rõ ai sẽ đón chúng ta ở sân bay, họ cư ngụ ở đâu, điều gì cần phải thu xếp khi mời dùng cơm, và ai sẽ là người phiên dịch.

Lisa: Vâng, được ạ.

White: Samuel, nhờ anh sửa soạn các đề tài thích hợp để bàn bạc trong khi dùng bữa, chuẩn bị đúng các món quà hợp với mọi dịp. Đồng thời nắm rõ cách thức và thời gian nên tặng quà.

Samuel: Tôi sẽ lo ạ.

White: Xin mọi người hết sức chú ý khi bàn bạc tại các dịp lễ lạc ngoài xã hội, đừng đưa ra các đề tài khó khiến cho các vị khách mời lúng túng.



☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

relationship-building /rɪ'leɪʃnʃɪp ,bɪldɪŋ/ *n.* xây dựng mối quan hệ, tạo ~

draft /dra:ftˀ dræft/ *vt.* phác thảo, phác họa, vạch ra (kế hoạch, ...)

identify /aɪ'dentɪfaɪ/ *vt.* nhận ra, nhận biết, nhận dạng

interpreter /ɪn'tɜ:prɪtə(r)/ *n.* người phiên dịch

occasion /ə'keɪzənt/ *n.* dịp

embarrass /ɪm'bærəs/ *v.* bối rối, lúng túng

embarrass /ɪm'bærəs/ *v.* nghi thức, phép xã giao

etiquette /'etɪket/ *n.* nghi thức, phép xã giao

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ **as + adjective + as ...**

cũng + tính từ + bằng / như ...

- Relationship-building activities and a successful social program will be **as important as** the business meetings.

Các hoạt động xây dựng mối quan hệ và một chương trình xã hội thành công cũng quan trọng như các cuộc gặp gỡ kinh doanh.

➤ **... will + Verb ...**

... quyết tâm + động từ ...

- I'll finish it as soon as possible.

Tôi quyết tâm làm hết khả năng để hoàn thành sớm.

... by + Verb-ing ...

... bằng cách + ngữ động danh từ ...

- Don't **embarrass** the visitors by introducing difficult topics.

Đừng làm lúng túng các vị khách mời bằng cách đưa ra các đề tài khó.



➤ ... by + Verb-ing ...

- Giới từ "by" được dùng trước **Verb-ing** để diễn tả việc thực hiện một hành động.
 - Don't **embarrass** the visitors by introducing difficult topics.
Đừng làm lúng túng các vị khách mời bằng cách đưa ra các đề tài khó.
 - He shocked the whole company by resigning.
Ông ấy làm cho cả công ty sững sốt bằng cách từ chức. / Việc ông ấy từ chức làm cho cả công ty sững sốt.
- Giới từ "by" còn được dùng trước **Verb-ing** hoặc danh từ để diễn tả một phương tiện thực hiện hành động.
 - She earns her living by writing.
Cô ấy kiếm sống bằng cách viết văn. / Cô ấy viết văn để kiếm sống.
 - By working hard he gained rapid promotion.
Bằng cách làm việc cần mẫn, ông ấy đã được thăng chức nhanh chóng. / Ông ấy đã thăng chức nhanh chóng do làm việc cần mẫn.
 - I will contact you by phone.
Tôi sẽ liên lạc anh bằng điện thoại. / Tôi sẽ điện thoại liên lạc anh.
 - May I pay by cheque?
Tôi thanh toán bằng séc được không?

24. Raising Questions - Nêu Thắc mắc

✿ Briefing – Dẫn lược

- Trong cuộc họp, những người tham dự phát biểu ý kiến, đặt ra các câu hỏi nêu lên thắc mắc để được giải đáp rõ ràng nhằm mục đích cùng nhau nghiên cứu, phân tích và đưa ra giải pháp cho vấn đề.

David: Are there any different strategies for entering the Vietnamese market?

Simon: In my opinion, agents or distributors in Bangkok can **generate sales** in Vietnam, particularly in the South.

Samuel: It worked for the early years after **reform and opening-up policy**. But what I worry about is that the more **middlemen** involved, the less profit we will make. Besides, the local governments offer various **preferential policies** for foreign investment, especially direct investments. So my suggestion is to make good use of this opportunity.

Simon: It sounds reasonable. Then, what is the best way?

Samuel: Well, I think the business can be done by identifying the **end users** or possible joint venture. According to the previous experience, as the Vietnamese tend not to respond to **mailshots** or faxes from unknown sources, visit will be necessary as business partnerships develop.

David: Có nhiều chiến lược khác nhau để thâm nhập thị trường Việt Nam không?

Simon: Theo thiếu ý, các đại lý hay các nhà phân phối ở Băng Cốc có khả năng phát động việc làm ăn buôn bán ở Việt Nam, nhất là tại phía nam.

Samuel: Trong mấy năm đầu sau chính sách đổi mới và mở cửa, điều này tỏ ra có hiệu quả. Song điều tôi lo là ngày càng nhiều người trung gian can dự vào, chúng ta càng kiếm ít lợi nhuận hơn. Ngoài ra, các chính quyền địa phương đưa ra nhiều chính sách ưu đãi cho việc đầu tư nước ngoài, đặc biệt với những đầu tư trực tiếp. Thế nên tôi đề nghị tận dụng thời cơ này.

Simon: Có lẽ anh nói hợp lý. Vậy thì phương thức tối ưu là gì?

Samuel: À, theo tôi kinh doanh có khả năng thành công bằng cách nhận ra được nhu cầu của khách hàng tiêu dùng sản phẩm hoặc khả năng liên doanh. Theo kinh nghiệm trước đây, thăm viếng thật cần thiết để phát triển quan hệ đối tác vì người Việt Nam có khuynh hướng không đáp ứng các mẫu quảng cáo qua điện thoại hay các bản fax không biết rõ nguồn gốc.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **generate sales** /'dʒenəreɪt seɪlz/ hát động kinh doanh
- reform and opening-up policy** /rɪ'fɔ:m ənd 'əʊpənɪŋ ʌp 'pɒləsi/ *n.* chính sách mở cửa và đổi mới
- middleman** /'mɪdəlmæn/ *n.* người trung gian
- preferential policies** /prefə'renʃl 'pɒləsi/ *n.* chính sách ưu đãi
- end user** /,end 'ju:zə/ *n.* người dùng sản phẩm
- mailshot** /'meɪlʃɒt/ *n.* mẫu hàng quảng cáo qua đường bưu điện

✿ Interpretation – Diễn giải

- ... **particularly** **đặc biệt là / nhất là**...
 - In my opinion, agents or distributors in Bangkok can generate sales in Vietnam, **particularly** in the South.
Theo ý kiến của tôi, các đại lý hay các nhà phân phối ở Băng Cốc có khả năng phát động việc làm ăn buôn bán ở Việt Nam, nhất là tại phía Nam.
- ... **the more** ... **the less** **càng nhiều** ... **càng ít**...
 - **The more** middlemen involved, **the less** profit we will make.
Càng nhiều trung gian, chúng ta càng kiếm ít lợi nhuận hơn.
- ... **to make good use of**... ... **tận dụng**...
 - My suggestion is **to make good use of** this opportunity.
Tôi đề nghị tận dụng thời cơ này.
- ... **by + Verb-ing** **bằng cách**...
 - I think the business can be done **by identifying** the end users or possible joint venture.
Theo tôi, kinh doanh có khả năng thành công bằng cách nhận ra được nhu cầu của khách hàng tiêu dùng sản phẩm hoặc khả năng liên doanh.

➤ ... **tend + to + Verb** *có khuynh / xu hướng* ...

- The Vietnamese **tend not to respond** to mailshots or faxes from unknown sources.

Người Việt Nam có khuynh hướng không đáp ứng các mẫu quảng cáo qua điện thoại hay các bản fax không biết rõ nguồn gốc.

➤ ... **by + Verb-ing** ...

- Giới từ "**by**" được dùng trước Verb-ing để diễn tả việc thực hiện một hành động.

- Don't **embarrass** the visitors by introducing difficult topics.

Đừng làm lúng túng các vị khách mời bằng cách đưa ra các đề tài khó.

- He shocked the whole company by resigning.

Ông ấy làm cho cả công ty sửng sốt bằng cách từ chức. / Việc ông ấy từ chức làm cho cả công ty sửng sốt.

- Giới từ "**by**" còn được dùng trước **Verb-ing** hoặc **danh từ** để diễn tả một phương tiện thực hiện hành động.

- She earns her living by writing.

Cô ấy kiếm sống bằng cách viết văn. / Cô ấy viết văn để kiếm sống.

- By working hard he gained rapid promotion.

Bằng cách làm việc cần mẫn, ông ấy đã được thăng chức nhanh chóng. / Ông ấy đã thăng chức nhanh chóng do làm việc cần mẫn.

- I will contact you by phone.

Tôi sẽ liên lạc anh bằng điện thoại. / Tôi sẽ điện thoại liên lạc anh.



25. Pointing out Mistakes - Chỉ ra những Lỗi lầm

☀ Briefing – Dẫn lược

☉ Bất cứ cuộc họp nào cũng có khả năng xảy ra một số chi tiết chưa được chính xác do chưa được cập nhật hoặc do nhầm lẫn trong lúc trích dẫn, v.v.. Do đó các thành viên dự họp cần phải chú ý lắng nghe và sẵn sàng chỉ ra những lỗi lầm để điều chỉnh kịp thời.

White: I've been informed that the two visitors from Vietnam will arrive at 9:10 a.m next Monday and leave on Thursday.

Assistant: Excuse me, Mr. White. I'd like to make a correction.

White: Oh, go ahead.

Assistant: The correct time of the visit is from next Tuesday to Friday. The schedule you have is a **previous** one, which has been changed.

White: OK. Thanks. It is really a **timely** visit for us. So Mr. David, please first arrange a visit to the factory, and then a meeting.

David: Sorry, I think what we should do first is to draft a program, and scheduling **business meetings** should be at the top of agenda.

White: Tôi được thông báo, có hai vị khách Việt Nam sẽ đến thăm chúng ta vào lúc 9 giờ 10 sáng thứ Hai tuần tới và lưu lại đến thứ Năm.

Trợ lý: Xin lỗi ông White. Tôi xin đính chính.

White: Ồ, cô nói đi.

Trợ lý: Thời gian chính xác cuộc thăm viếng là từ thứ Ba đến thứ Sáu tuần tới. Lịch làm việc ông nhận trước đây đã được thay đổi rồi.

White: Xin cảm ơn. Thật là một cuộc thăm viếng đúng lúc. Thế thì nhờ anh David trước hết sắp xếp một chuyến thăm nhà máy rồi sau đó là một cuộc họp.

David: Xin lỗi ông, theo tôi việc chúng ta cần làm trước tiên là thảo ra một chương trình làm việc và lịch xếp các cuộc họp kinh doanh phải ở vị trí trên cùng trong chương trình nghị sự.



White: Well, a program is necessary. But your idea of meeting arrangement is not the same as mine.

White: À đúng, thảo ra một chương trình làm việc là cần thiết. Nhưng mà anh có ý khác với ý tôi về việc sắp xếp họp hành.

David: And then, what's your idea?

David: Vậy ý anh sao ạ?

White: From my experience, relationship-building activities and successful social program are more important than the business meeting.

White: Theo kinh nghiệm của tôi thì các sinh hoạt gây dựng mối quan hệ và sự thành công của chương trình giao tiếp xã hội thì quan trọng hơn cuộc họp bàn kinh doanh.

David: It sounds reasonable.

David: Anh nói nghe có lý.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

previous /'pri:vɪəs/ *adj.*

trước

timely /'taɪmlɪ/ *adv.*

xảy ra đúng lúc; hợp thời

business meeting /'bɪznɪs ,mɪ:tɪŋ/ *n.* cuộc gặp gỡ kinh doanh, cuộc hội họp ~, hội nghị ~

▪ **at the top of agenda** /ət ðə tɒp əv ə'dʒendə/ ở mục đầu tiên chương trình nghị sự

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ **I've been informed** (that) ...

Tôi được thông báo ...

- o I've been informed that the two visitors from Vietnam will arrive at 9:10 a.m next Monday.

Tôi được thông báo, có hai vị khách Việt Nam sẽ đến thăm chúng ta vào lúc 9 giờ 10 sáng thứ Hai tuần tới.



➤ **What we should do first is ...**

Việc chúng ta cần làm trước tiên là ...

- **What we should do first is to draft a program.**

Việc chúng ta cần làm trước tiên là thảo ra một chương trình làm việc.

➤ **... should + Verb...**

... cần phải ...

- **Scheduling business meetings should be at the top of agenda.**

Lịch xếp các cuộc họp kinh doanh cần phải ở vị trí trên cùng trong chương trình nghị sự.

➤ **... not the same as ...**

... không giống ...

- **Your idea of meeting arrangement is not the same as mine.**

Ý của anh về việc sắp xếp họp hành không giống (với ý của) tôi.

➤ **... should + Verb...**

- Chúng ta dùng trợ động từ tình thái "**should**" trước một động từ để diễn tả việc cần phải thực hiện hoặc sắp đặt cho đúng đắn hay thích hợp:

- **I should see** Maria at the hospital after work.

Sau giờ làm việc tôi cần phải đến thăm Maria tại bệnh viện.

- Since he's so unhappy there, he **should look for** another job.

Do vì anh ấy thấy không vui mấy khi làm việc ở nơi đó, anh ấy cần tìm một việc làm khác.

- Scheduling business meetings **should be** at the top of agenda.

Lịch xếp các cuộc họp kinh doanh cần phải ở vị trí trên cùng trong chương trình nghị sự.

- Chúng ta có thể dùng "**be supposed to + verb**" để thay thế cho "**should + Verb**" để diễn diễn đạt ý nghĩa này:



- **I'm supposed to see** Maria at the hospital after work.
Tôi cần phải đến thăm Maria tại bệnh viện sau giờ làm việc.
- Since he's so unhappy there, he's **supposed to look for** another job.
Vì anh ấy thấy không vui lắm khi làm việc ở nơi đó, anh ấy cần tìm một việc làm khác.
- Scheduling business meetings **are supposed to be** at the top of agenda.
Lịch xếp các cuộc họp kinh doanh cần phải ở vị trí trên cùng trong chương trình nghị sự.

26. Debating - Tranh luận

☼ Briefing – Dẫn lược



- ◎ Thông thường điểm mấu chốt nhất trong một cuộc họp thường dẫn đến việc tranh luận ráo riết để đạt được giải pháp cho vấn đề. **Chủ trì cuộc họp** có bản lĩnh một mặt cần phải nắm rõ mục đích yêu cầu cụ thể của cuộc họp, mặt khác cần phải tiên liệu trước các yếu tố quyết định như thời điểm nêu lên vấn đề chủ yếu cần phải thảo luận, thời lượng vừa đủ để cuộc tranh luận đi vào chiều sâu của vấn đề, song đồng thời cũng cần dự kiến ngăn chặn sự gay gắt trong khi tranh luận.

White: Then, Mr. Allen, have you got any good idea?

White: Tiếp theo, anh Allen, anh có ý kiến nào hay không?

Allen: I think joint ventures are a very popular way of entering foreign markets, because there are other companies to share the cost and risk.

Allen: Theo tôi, liên doanh là phương thức phổ biến để thâm nhập các thị trường nước ngoài bởi vì có các công ty cùng chia sẻ chi phí và rủi ro.

Samuel: But in fact they are not risk-free. As I mentioned just now, more **ownership** means more risk.

Allen: I don't mean they are **free from** all risks. What I mean is risk-sharing. And more importantly, they provide **essential** local knowledge without the cost of having **acquired** a company.

Samuel: I admit that. But in most cases, their understanding is quite different from ours on some issues, so what they offer may be out of our expectations. Additionally, it is actually a **learning race**. One firm might learn much faster than the other and start making all the decisions. So eventually if one loses in the race, the other will take control of venture, and even **terminate** it.

Allen: What you said is not always true. Why can't we be the winner?

Samuel: Nhưng trong thực tế không phải là không có rủi ro. Như từ trước đến giờ tôi đã lưu ý rằng càng sở hữu nhiều liên doanh càng chịu nhiều rủi ro.

Allen: Tôi không có ý nói là liên doanh tránh được mọi rủi ro. Điều tôi muốn nói là cùng gánh vác rủi ro. Và quan trọng hơn, liên doanh mang lại cho chúng ta sự hiểu biết cần thiết về địa phương mà không phải mất tiền tiếp quản một công ty.

Samuel: Tôi công nhận điều đó. Nhưng trong đa số trường hợp, các công ty liên doanh hiểu biết một số vấn đề rất khác với chúng ta, nên họ thường đề xuất những việc ngoài dự kiến của chúng ta. Hơn nữa, trong thực tế còn có sự tranh đua học hỏi. Một công ty có khả năng tiếp thu hiểu biết nhanh hơn công ty kia và bắt đầu có toàn quyền quyết định. Cuối cùng, nếu một công ty thua cuộc cạnh tranh đó, thì công ty còn lại trong liên doanh sẽ nắm quyền kiểm soát và thậm chí triệt hẳn công ty thua cuộc.

Allen: Điều anh nói không phải lúc nào cũng đúng. Tại sao chúng ta không thể là người chiến thắng được?



❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

ownership /'əʊnəʃɪp/ *n.* quyền sở hữu

▪ **free from** /'fri: frəm/ không bị, khỏi phải, thoát được, tránh được

essential /ɪ'senʃ(ə)l/ *adj.* cần thiết, thiết yếu, cốt yếu, chủ yếu

acquire /ə'kwaiə/ *vt.* giành được, thu được, đạt được, kiếm được; tiếp quản; sáp nhập

learning race /'lɜ:nɪŋ reɪs/ *n.* sự cạnh tranh tiếp thu kiến thức; sự ganh đua ~; sự chạy đua ~

terminate /'tɜ:mɪneɪt/ *vt.* kết thúc, chấm dứt, kết liễu

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **a very popular way of entering**

... **một phương thức phổ biến để thâm nhập ...**

○ Joint ventures are **a very popular way of entering** foreign markets.

Liên doanh là một phương thức phổ biến để thâm nhập các thị trường nước ngoài.

➤ ... **are not risk-free.**

... **không phải là không có rủi ro.**

○ In fact they are **not risk-free.**

Trong thực tế không phải là không có rủi ro.

➤ **As I mentioned just now**, more ownership means more risk...

Như từ trước đến giờ tôi đã lưu ý ...

○ **As I mentioned just now**, more ownership means more risk.

Như từ trước đến giờ tôi đã lưu ý rằng càng sở hữu nhiều liên doanh càng chịu nhiều rủi ro.

➤ ... I don't mean they are ...

... Tôi có ý nói là liên doanh không ...

- o I don't mean they are **free from** all risks.

Tôi có ý nói là liên doanh không tránh được mọi rủi ro.

➤ Eventually...

Cuối cùng...

- o Eventually if one loses in the race, the other will take control of venture

Cuối cùng, nếu một công ty thua cuộc cạnh tranh đó, thì công ty còn lại trong liên doanh sẽ nắm quyền kiểm soát.

➤ ...-free

- Tính từ "free" có thể được dùng sau một danh từ để tạo thành một dạng tính từ hoặc phó từ kép có nghĩa là "không":

- o fat-free downloadsachmienphi.com

không có **chất béo**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- o duty-free

không (có) **thuế / miễn thuế**

- o risk-free

không (có) **rủi ro**

- Chúng ta cần phân biệt "free" được dùng trước một danh từ để tạo thành một dạng danh từ kép hoặc tính từ kép:

- o free market

thị trường **tự do**

- o free trade

mậu dịch **tự do**

- o free-range chickens

gà nuôi thả (vườn)



Unit 7. Playing to the Score

Bài 7. Gây dựng Thanh thế

27. Improper Speech - Phát biểu quá lộ

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trong cuộc họp, cần tránh các lời phát biểu quá khích. Trong trường hợp nhận ra đã trót lỡ lời như thế hoặc giả có ai chỉ ra sự sai lầm này, người phát biểu thiếu cân nhắc cần phải thành tâm nhận lỗi để giữ hòa khí giữa các đồng sự.

White: The next focus is **brand promotion**. As we have discussed, the choice of the entering method depends on the **brand recognition**. Unfortunately, what we have done is far from enough.

White: Mục tập trung thảo luận kế tiếp là sự đẩy mạnh việc quảng bá nhãn hiệu. Như chúng ta đã bàn bạc, sự lựa chọn cách thức thâm nhập thị trường phụ thuộc vào sự công nhận nhãn hiệu. Rất tiếc là chúng ta chưa làm được việc nhiều lắm.

Simon: I agree. And I think the PR Department should take main responsibility for the poor **performance**.

Simon: Tôi nhất trí. Tuy vậy, tôi cho là bộ phận truyền thông đại chúng phải chịu trách nhiệm về thành quả yếu kém này.

Samuel: Mr. Simon, you run to an extreme. It is not the PR Department's fault only, other departments, especially the Marketing Department, should also be blamed.

Samuel: Anh Simon nói quá rồi đấy. Không phải chỉ có bộ phận truyền thông sai sót, mà các bộ phận khác nữa, nhất là bộ phận Marketing phải chịu chung trách nhiệm này nữa.



Simon: Oh, sorry. Please forgive me for speaking **frankly** and **straight**. But I'm still puzzled over how to identify the roles of the two departments, PR and Marketing.

David: OK. As PR director maybe I could answer it by telling you our duties.

Simon: All right.

David: Well, our job is to plan and manage the public-relation strategy for our brand in the market home and abroad. It means that we're responsible not only for communications with public but also for dealing with the **press**, television and radio.

Simon: Ôi, cho tôi xin lỗi vì nói thẳng và nói thật. Có điều tôi vẫn còn mơ hồ, chưa phân định rõ ràng vai trò của hai bộ phận truyền thông đại chúng và Marketing.

David: Được rồi. Với tư cách là giám đốc bộ phận truyền thông, tôi xin giải thích nhiệm vụ của chúng tôi để trả lời cho anh rõ.

Simon: Mời anh.

David: Phần việc của chúng tôi là lên kế hoạch và quản lý chiến lược quan hệ đại chúng để quảng bá thương hiệu của chúng ta trên thị trường nội địa và quốc tế, nghĩa là chúng tôi chẳng những chịu trách nhiệm công tác truyền thông với công chúng mà còn lo quan hệ với giới báo chí, truyền hình hình và truyền thanh nữa.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

brand promotion /'brænd prə,məʊʃ(ə)n/ <i>n.</i>	sự quảng bá nhãn hiệu
brand recognition /'brænd rekəg,nɪ(ə)n/ <i>n.</i>	sự công nhận nhãn hiệu
performance /pə'fɔ:məns/ <i>n.</i>	năng suất; thành tích
frankly /'fræŋkli/ <i>adv.</i>	trung thực
straight /streɪt/ <i>adv.</i>	thẳng thắn
press /pres/ <i>n.</i>	báo chí



☼ Interpretation – Diễn giải

- Unfortunately, *Rất tiếc là ...*
 - Unfortunately, what we have done is far from enough.
Rất tiếc là chúng ta chưa làm được nhiều việc lắm.
- And ... *Nhưng mà ...*
 - And I think the PR Department should take main responsibility for the poor performance.
Nhưng mà tôi cho là bộ phận truyền thông đại chúng phải chịu trách nhiệm về việc làm yếu kém này.
- ... run to an extreme ... *trở thành / quá khích / quá lối*
 - You run to an extreme.
Anh trở thành quá lối rồi đấy.
- As + (Noun) + ...
Với tư cách là + (Danh từ) + ...
 - As PR director maybe I could answer it by telling you our duties.
Với tư cách là giám đốc bộ phận truyền thông, tôi xin giải thích nhiệm vụ của chúng tôi để trả lời anh.
- ... not only ... but also *chẳng những ... mà còn ...*
 - We're responsible **not only** for communications with public **but also** for dealing with the press.
Chúng tôi chẳng những chịu trách nhiệm công tác truyền thông với công chúng mà còn lo quan hệ với giới báo chí nữa.
- And ...
 - Không phải liên từ "and" lúc nào cũng được dịch là "và". Trong văn phong thường đàm (colloquial style) hay không câu nệ hình thức (informal style), "and" được dùng thay thế cho dạng rút gọn của từ ngữ "and yet", hoặc "but". Để diễn đạt hai ý mâu thuẫn nhau, chúng ta có thể dùng các từ hoặc từ ngữ chỉ mối liên hệ giữa các ý tưởng (discourse



markers) như "and yet, but," hoặc "and". Trong trường hợp này, "and" phải được dịch là "*nhưng(mà), tuy vậy, ấy vậy mà, ấy thế ... vẫn ...*" :

- I meant to buy some tea yesterday and I forgot.
Hôm qua tôi định mua trà, ấy vậy mà tôi lại quên.
- I agree. **And** I think the PR Department should take main responsibility for the poor performance.
*Tôi đồng ý. **Tuy vậy** tôi cho là bộ phận truyền thông đại chúng phải chịu trách nhiệm về việc làm yếu kém này.*

28. Answering Phone-call - Trả lời Điện thoại

✿ Briefing – Dẫn lược



- ◉ Khi tham dự cuộc họp, mọi người cần tắt nguồn điện thoại di động hoặc tối thiểu cần để điện thoại ở chế độ im lặng. Nếu có cuộc gọi đến cần kịp phải trả lời thì có thể tạm thời rời phòng họp và cố gắng kết thúc cuộc gọi càng nhanh càng tốt để quay trở lại phòng họp ngay.

David: How would you describe the role of the PR department within the company?

Simon: Well, the **primary** role of the PR is to create understanding with the public. Our job involves talking and listening to both the press and the public, providing them with information of our company. And...

David: Nhờ anh mô tả vai trò của bộ phận truyền thông đại chúng trong công ty này được không ạ?

Simon: Vai trò hàng đầu của bộ phận truyền thông là tạo sự hiểu biết với công chúng. Công tác của bộ phận chúng tôi liên quan đến việc trao đổi và lắng nghe cả báo giới lẫn công chúng, cung cấp cho họ thông tin về công ty của chúng ta. Và ...

(At this moment Lisa's cell phone is ringing.)

Lisa: Excuse me, I need to take this.

White: All right. Don't take long. Sorry, Mr. David. Please go on.

Simon: Our **objective** is to present an **accurate** picture of the company, its brands and its beliefs. We have to make sure the public has a **positive** image of the company.

David: How does this role **differ from** that of the Marketing Department?

Samuel: Well, as for the Marketing Director, I'd like to say ...

(At this moment Linda's cell phone is ringing.)

Linda: Excuse me. Could I leave a moment to answer the call?

White: Wait a minute, let Mr. Samuel finish his talk.

(Vào lúc đó, chuông điện thoại di động của Lisa reo lên.)

Lisa: Xin lỗi, tôi cần nhận cuộc gọi này.

White: Được rồi. Đừng nói điện thoại lâu quá đấy. Xin lỗi, anh David, mời anh tiếp tục.

David: Mục tiêu của bộ phận chúng tôi là trình bày một hình ảnh đúng đắn của công ty, nhãn hiệu và lòng tin cậy của công ty. Chúng ta cần phải bảo đảm với công chúng rằng họ có được một hình ảnh xác thực về công ty.

Simon: Vai trò này khác biệt với bộ phận Marketing ra sao?

Samuel: À, đối với vấn đề đó, với tư cách là Giám đốc Marketing, tôi xin nói là...

(Vào lúc đó, chuông điện thoại di động của Linda reo lên.)

Linda: Xin lỗi. Xin phép cho tôi ra ngoài một chút để trả lời cuộc gọi.

White: Xin chờ giây lát để anh Samuel nói xong đã.



☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

primary /'praɪməri/ *adj.* hàng đầu, chủ yếu, chính, quan trọng nhất

objective /əb'dʒektɪv/ *n.* mục tiêu

accurate /'ækjərət/ *adj.* đúng đắn, chính xác, xác đáng

positive /'pɒzɪtɪv/ *adj.* xác thực, rõ ràng, khẳng định, quả quyết, chắc chắn

▪ **differ from** /'dɪfə frəm/ khác với, không giống ~

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ **Excuse me, ...** *Xin lỗi, ...*

◦ **Excuse me, I need to take this.**

Xin lỗi, tôi cần nhận cuộc gọi này.

➤ **... long ...** *... lâu ...*

◦ **Don't take long.**

Đừng nói điện thoại lâu quá đây.

➤ **... differ from ...**

... khác biệt với ...

◦ How does this role **differ from** that of the Marketing Department?

Vai trò này khác biệt với bộ phận Marketing ra sao?

➤ **As for the + (Noun), ...**

với tư cách là + (Danh từ), ...

◦ **As for the Marketing Director, I'd like to say ...**

Đối với vấn đề đó, với tư cách là giám đốc Marketing, tôi xin nói là ...

➤ **Excuse me ...**

Tập quán ngữ (idiom) "Excuse me" được dùng trong các tình huống sau đây:

- Lúc bắt đầu câu nói hoặc câu hỏi với một người hoàn toàn chưa quen biết.
 - Excuse me, I'm a newcomer. Do you know where the office is?
Xin lỗi, tôi là người mới đến đây. Anh có biết văn phòng ở đâu không?
- Khi cần phải ngắt lời người đang nói, khi nêu lên ý kiến bất đồng, hoặc khi ứng xử thiếu tinh tế, nhã nhặn.
 - Excuse me, I didn't catch what you said. Could you repeat that?
Xin lỗi, tôi không nghe kịp điều chị nói. Xin chị nhắc lại được không ạ?
 - Excuse me, but I don't think that's quite true.
Xin lỗi, nhưng theo tôi điều ấy không đúng lắm.
 - Excuse me. Could I leave a moment to answer the call?
Xin lỗi. Xin phép cho tôi ra ngoài một chút để trả lời cuộc gọi.
- Khi cần đưa ra một yêu cầu.
 - Excuse me. Can you pass (me) the salt (, please)?
Xin lỗi. Xin anh chuyển cho tôi lọ muối.
- Ngoài ra, người Mỹ dùng "Excuse me?" giống như người Anh dùng "Pardon me?" hoặc "I beg your pardon?" để yêu cầu người nói lặp lại (điều đã nói).

29. Dropping away - Rời phòng họp giữa chừng

✿ Briefing – Dẫn lược

- Khi có việc phải rời cuộc họp trước khi kết thúc, cần phải thông báo trước, tốt nhất là khi vừa mới khai cuộc. Sau đó, nếu điều kiện thời gian còn cho phép, nên nán lại để tham gia một phần cuộc họp để cho các đồng sự thấy được tinh thần trách nhiệm chia sẻ các ý kiến trong cuộc họp và đồng thời tránh được hiểu lầm là không quan tâm đến các vấn đề được đưa ra thảo luận.



Samuel: Sorry, one of our clients from the US, Mr. Kevin, will be here soon.

White: It is for the order for the next quarter, isn't it?

Samuel: Yes. If we can come to an agreement on the way of payment, which will cover the insurance as well as the **insurance coverage**, then we'll **close the deal**.

White: Great. Hope everything goes well.

Samuel: So, I have to leave the meeting in ten minutes.

White: No problem.

Samuel: OK. Let's continue. Marketing **has more to do with** identifying customer needs. PR, on the other hand, **is more concerned with** establishing and maintaining **good will** and understanding between the company and the public.

David: Does it mean marketing reaches the public through advertising, whereas the PR Department works more with the press and **broadcast media**?

Samuel: Xin lỗi, ông Kevin, một trong những khách hàng của chúng ta ở Mỹ, sắp đến đây.

White: Ông ta đến để bàn việc đặt hàng cho quý sau, phải không?

Samuel: Đúng vậy. Nếu chúng ta đạt được sự thỏa thuận về phương thức thanh toán bao gồm cả việc bảo hiểm lẫn hạn mức bảo hiểm thì chúng ta sẽ kết thúc tốt đẹp thương vụ này.

White: Hay lắm. Mong mọi việc diễn tiến thuận lợi.

Samuel: Vì thế mười phút nữa tôi cần phải rời cuộc họp.

White: Anh cứ tự nhiên.

Samuel: Giờ thì chúng ta tiếp tục nhé! Marketing liên quan đến việc nhận biết nhu cầu của khách hàng nhiều hơn. Trái lại, truyền thông liên quan đến việc thiết lập và duy trì ý nguyện và sự thông hiểu trong mối giao hảo tốt đẹp giữa công ty và công chúng.

David: Nói vậy nghĩa là Marketing đến với công chúng bằng quảng cáo, trong khi bộ phận truyền thông làm việc nhiều với công chúng, báo giới, truyền thanh và truyền hình, đúng



không?

Samuel: Exactly.

David: Thank you very much.

Samuel: That's all right. Sorry,
I must be going now.

(Then Mr. Samuel leaves.)

Samuel: Hoàn toàn đúng.

David: Cám ơn anh rất nhiều.

Samuel: Có gì đâu anh! Bây
giờ, tôi xin lỗi vì phải đi.

(Sau đó Samuel rời phòng họp).

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

insurance coverage /ɪn'ʃʊərəns kʌvərɪdʒ/ *n.*

hạn mức bảo hiểm

▪ **close the deal** /'kləʊs ðə 'di:l/

kết thúc thỏa thuận kinh doanh

▪ **have more to do with** /'hæv mɔ: tə du: wɪð/

có thêm liên quan hơn

▪ **be concerned with** /'bi:kən'sə:nd wɪð/

có liên quan; có dính líu

good will /gʊd 'wɪl/ *n.* hảo ý, ý định tốt đẹp; lòng tốt;

sự thiện nguyện; ~ toại nguyện

broadcast media /'brɔ:dkɑ:st 'mi:diə/ *n.*

phương tiện truyền thanh và truyền hình

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ **Sorry, ... Xin lỗi, ...**

- **Sorry**, one of our clients from the US will be here soon.
So, I have to leave the meeting in ten minutes.

Xin lỗi, một trong những khách hàng của chúng ta ở Mỹ sắp đến đây. Vì thế mười phút nữa tôi cần phải rời cuộc họp.

➤ ... go well ... *diễn tiến thuận lợi*

- o Hope everything goes well.
Mong mọi việc diễn tiến thuận lợi.

➤ ..., whereas ...
..., *trong khi* ...

- o Marketing reaches the public through advertising, whereas the PR Department works more with the press and broadcast media.
Marketing đến với công chúng bằng quảng cáo, trong khi bộ phận truyền thông làm việc nhiều với công chúng, báo giới, truyền thanh và truyền hình.

➤ Cách sử dụng từ "sorry"

- Là thán từ (interjection), "sorry" được dùng để xin tha thứ một điều sai lầm hoặc một hành động không mong muốn xảy ra:

- o **Sorry, I'm late.**

Xin lỗi, tôi đến muộn.

- Ngoài ra, người Anh còn dùng thán từ "Sorry" để yêu cầu nhắc lại điều họ chưa nghe rõ:

- o (A): My name's Jane Timms. – (B): Sorry, Jane who?

(A): Họ tên tôi là Jane Timms. – (B): Xin lỗi, Jane gì ạ?

- "Sorry" là một tính từ vị ngữ (predicative adjective) – và thường được dùng theo dạng rút gọn của "I'm sorry" – được dùng để diễn tả sự hối tiếc, sự bất đồng ý kiến, hoặc sự chối:

- o I'm sorry / Sorry if I offended you.

Xin lỗi nếu tôi có làm phật lòng quý vị.

- o I'm sorry / Sorry, but I don't agree.

Xin lỗi, song tôi không tán đồng.

- (A): Can you lend me some money? – (B): I'm sorry / Sorry, I can't.
(A): Anh làm ơn cho tôi vay một số tiền. – (B): Thông cảm nhé, không được đâu.
- **Tính từ vị ngữ "sorry"** được dùng trước "to + Động từ" hoặc trước "(that) + Mệnh đề" để diễn tả sự đau buồn hoặc tiếc nuối:
 - **We're very sorry / Very sorry to hear of your father's death.**
Nghe tin bố chị mất, chúng tôi buồn lắm / xin chia buồn.
 - **I'm sorry / Sorry to tell you that your application has not been successful.**
Tôi lấy làm tiếc báo cho ông biết rằng đơn xin của ông đã bị bác.
- **Tính từ vị ngữ "sorry"** được dùng trước "for / about ..." để diễn tả sự hối tiếc hoặc ăn năn:
 - **Aren't you sorry for / about what you've done?**
Cậu không ân hận những điều cậu đã làm sao?

30. Control the Minutes - Kiểm soát Thời gian họp

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Chủ trì cuộc họp cần nắm được tiến độ, đảm bảo mỗi mục trong chương trình họp được tiến hành theo thời gian dự kiến. Trong bài hội thoại dưới đây, chúng ta sẽ thấy ông White không ngừng lưu ý mọi người cùng nhau kiểm soát thời gian.

David: I've got another question, Mr. Simon.

Simon: What?

David: Anh Simon, tôi có một câu hỏi khác.

Simon: Câu hỏi gì thế, anh?

David: There is a close **connection** between the PR Department and the press, but how do you **control over** what the press says? I think it's very important.

Simon: Not really.

White: Time is up. We'd better finish the topic quickly.

Simon: OK. But that's what makes the way we **deal with** the press so important. Our job is to make sure that **journalists** always have a very clear understanding of what the company is trying to do.

White: Excuse me for interrupting you again. You only have one minute left to finish it.

Simon: All right. And **maintaining** good **relationships** with the press is a very important part of the job.

David: I see. Thanks.

White: Time is so pressing. I think we should move on now if we're going to finish by 4:30. We do have other issues to consider. And now we only get 30 minutes left.

David: Có một mối quan hệ mật thiết giữa bộ phận truyền thông và báo giới. Tuy nhiên làm thế nào ta kiểm soát cho được các điều báo giới diễn đạt? Theo tôi, điều này rất quan trọng.

Simon: Không hẳn vậy.

White: Hết giờ rồi. Chúng ta nên chấm dứt đề tài này ngay thôi.

Simon: Vâng, được ạ. Nhưng chính cách mà ta giao tế với báo giới mới thật sự quan trọng. Công tác của chúng tôi là luôn bảo đảm các nhà báo hoàn toàn nhất trí những gì công ty chúng ta đang nỗ lực thực hiện.

White: Xin lỗi tôi lại phải ngắt lời hai anh. Các anh chỉ còn một phút để kết thúc đề tài này.

Simon: Vâng. Đồng thời duy trì mối quan hệ tốt đẹp với báo giới lại là một phần công việc quan trọng nữa.

David: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn nhiều.

White: Sức ép về thời gian lớn quá. Theo tôi, chúng ta phải chuyển tiếp ngay nếu chúng ta định xong trước 4 giờ 30. Quả thật chúng ta còn nhiều vấn đề gay góc khác cần xem xét kỹ. Vậy mà bây giờ chúng ta chỉ còn 30 phút thôi.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

connection /kə'nekʃən/ <i>n.</i>	sự liên quan; mối quan hệ
control over /kən, trəʊl 'əʊvə/ <i>vt.</i>	kiểm tra lại; kiểm soát được
deal /'di:l/ <i>vi.</i> (with sb.)	giao du; giao thiệp, giao tiếp
journalist /'dʒɜ:nənəlɪst/ <i>n.</i>	nhà báo, phóng viên
maintain /meɪn'teɪn/ <i>vt.</i>	duy trì
relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ <i>n.</i>	mối quan hệ

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ ... had better + Verb...

... **nhất thiết phải + Động từ...**

- We'd better finish the topic quickly.

Chúng ta nhất thiết phải chấm dứt đề tài này ngay thôi.

➤ (an) understanding of + noun / what + noun clause

một sự nhất trí về + danh từ / what + mệnh đề danh ngữ...

- Our job is to make sure that journalists always have a very clear understanding of what the company is trying to do.

Công việc của chúng tôi là luôn bảo đảm các nhà báo hoàn toàn nhất trí những gì công ty chúng ta nỗ lực thực hiện.

➤ ... should move on...

... (**cần**) **phải chuyển tiếp...**

- We should move on now if we're going to finish by 4:30.

Chúng ta phải tiếp tục nếu chúng ta định xong trước 4 giờ 30.

➤ And ...

Vậy mà...

- We do have other issues to consider. **And** now we only get 30 minutes left.

Quả thật chúng ta còn nhiều vấn đề khác cần xem xét kỹ.

Vậy mà bây giờ chúng ta chỉ còn có 30 phút thôi.



➤ Cách sử dụng từ " **had better + Verb ...** "

- " **had better** " được dùng trước *động từ nguyên thể không có "to"* để nhấn mạnh một lời khuyên, hoặc khuyến cáo trong một tình huống cụ thể:
 - It's going to be cold tonight. We'd **better turn on the heating**.
Tối nay trời lạnh đấy. Chúng ta nhất thiết phải mở máy sưởi thôi.
- Do ý nghĩa của " **had better** " luôn có ý nghĩa mạnh mẽ hơn động từ trạng thái " **should** ", nên trong tiếng Việt cần phải dùng thêm các *phó từ chỉ ý nghĩa mạnh mẽ, quyết liệt* như " **nhất thiết (phải), dứt khoát (phải), v.v.** " để phụ nghĩa cho động từ chính. Chúng ta hãy so sánh:
 - We **should finish** the topic quickly.
*Chúng ta (cần) phải nhanh chóng **chấm dứt** đề tài này.*
 - We'd **better finish** the topic quickly.
*Chúng ta **nhất thiết phải chấm dứt** đề tài này ngay thôi.*
- Cũng do ý nghĩa nhấn mạnh, " **had better** " còn bao hàm hoặc gợi ý một sự cảnh cáo, răn đe, thậm chí là một sự đe dọa nữa:
 - (A): I promise I'll pay you back tomorrow. – (B): **You'd better!**
(A): Em hứa ngày mai em trả lại (tiền) cho các anh. – (B) Dứt khoát mà phải trả thôi!
- Dạng phủ định của " **had better** " là " **had better not** ":
 - **We'd better not** be late.
Chúng ta không được (phép) trễ đâu đấy!

31. Keeping to the Point - Giữ vững quan điểm

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Để đảm bảo tất cả các mục trong chương trình họp được tiến hành đúng theo thời gian qui định, một việc mà chủ trì cuộc họp cần thực hiện là giữ vững quan điểm, không để các ý kiến cá nhân được nêu lên trong cuộc họp. Thời gian dành cho mỗi cuộc họp thường được hạn chế theo nội dung quan trọng đã được xác định trong công tác chuẩn bị cuộc họp từ trước để tránh tình trạng mọi người dễ có tâm lý ngán ngại việc họp hành.

White: Lisa, what is the last item to discuss?

Lisa: What we should discuss next is which **advertising media** and method should be adopted for the new **range of products**.

White: OK. How do you feel about it, Mr. Allen?

Allen: I've got some ideas about that, but first there is a **personal affair** I want to say. It's about...

White: Sorry. I think it is not a proper occasion to discuss your own affairs.

Allen: I know. But if the problem can not be solved, I cannot focus on my work.

White: Lisa, mục thảo luận cuối cùng là gì?

Lisa: Tiếp theo chúng ta cần phải thảo luận về phương tiện quảng cáo và phương thức nào nên chọn để thông qua cho loạt sản phẩm mới.

White: Vậy thì, anh Allen, anh thấy thế nào?

Allen: Tôi có mấy ý kiến về vấn đề đó, nhưng trước hết xin cho tôi trình bày một chuyện riêng tư. Ấy là...

White: Xin lỗi, nhưng tôi thấy đây không phải lúc thích hợp ta bàn chuyện riêng.

Allen: Tôi hiểu. Song nếu vấn đề này không được giải quyết, tôi không tập trung làm việc được.



White: Is it about your promotion? Could you leave it aside now? You know time is limited for the meeting, and many items haven't been covered.

Allen: I'm sorry for that. But it'll only take several minutes.

White: Forgive me for not allowing you to do so. Let's continue the discussion.

Allen: All right.



White: Việc đề bạt thăng chức anh chứ gì? Hiện giờ xin anh gác chuyện ấy sang một bên. Anh biết là thời gian cuộc họp này có giới hạn mà còn lắm vấn đề chưa bàn rớt ráo.

Allen: Xin lỗi tôi đã làm phiền! Nhưng chỉ mất đôi ba phút thôi mà.

White: Tôi lấy làm tiếc là không cho phép anh làm vậy được. Chúng ta hãy tiếp tục cuộc thảo luận.

Allen: Vâng, được thôi ạ.

❁ New Words and Phrases – *Từ và Ngữ mới*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

advertising media /ˌædvɜːtaɪzɪŋ 'miːdiə/ *n.* các phương tiện quảng cáo

▪ **range of products** /ˌreɪndʒ əv 'prɒdʌkts/ các loại sản phẩm

personal affair /ˌpɜːsn(ə)l ə'feə/ *n.* việc riêng

promotion /prə'məʊf(ə)n/ *n.* việc / trường hợp thăng chức

leave it aside /'liːv ɪt əˌsaɪd/ *vt.* để lại một bên, gác sang một bên

❁ Interpretation – *Diễn giải*

➤ **What + Clause + is + Complement**

... *What + Mệnh đề + is + Bổ ngữ*

- **What** we should discuss next **is** which advertising media and method should be adopted for the new range of products.

Điều chúng ta cần phải thảo luận tiếp theo là phương tiện quảng cáo và phương thức nào nên chọn để thông qua cho loạt sản phẩm mới.



- ... **feel about** + Noun / Pronoun ...
... **có ý kiến / thấy về** + Danh từ / Đại từ...
- How do you **feel about** it?
Anh có ý kiến / thấy việc đó thế nào?
- ... **proper occasion** + to + Verb ...
... **dịp / lúc thích hợp để** + Động từ...
- I think it is not a **proper occasion to discuss** your own affairs.
*Tôi thấy đây không phải **dịp / lúc thích hợp để** bàn chuyện riêng (của anh).*
- **Forgive me for** ...
Tha lỗi cho tôi / Tôi lấy làm tiếc là ...
- **Forgive me for not allowing** you to do so.
Tha lỗi cho tôi / Tôi lấy làm tiếc là không cho phép anh làm vậy được.
- "What we should **discuss next** is which advertising media and method should be adopted..."
- "What we should discuss next" là mệnh đề danh từ (noun clause) làm chủ ngữ cho động từ "is",
 - "which advertising media and method should be adopted..." là mệnh đề quan hệ (relative clause) làm bổ ngữ (complement) cho động từ "is".
- ... **feel**
- Động từ "feel" ngoài các ý nghĩa hay được dùng như "sờ, mó, cảm nhận, cảm thấy, ..." còn được dùng với nghĩa "có ý kiến, nhận thấy, tin (rằng), nghĩ (rằng)," (have an opinion, consider, think, believe) như trong các ví dụ sau đây:

- o He felt the plan to be terrible / (that) the plan terrible.
Anh ấy nghĩ rằng kế hoạch ấy dở tệ. / Anh ấy có ý kiến là kế hoạch ấy dở tệ.
- o How do you feel about it?
Anh có ý kiến / thấy việc đó thế nào?
- o I felt (that) I had to write and thank you for your kindness.
Tôi (xét) thấy tôi cần phải viết thư cảm ơn tấm lòng hảo tâm của chị.
- o We all felt (that) our luck was about to turn.
Tất cả chúng tôi tin là chúng ta sắp chuyển sang vận may rồi.

➤ **Forgive me for ...**

- "Forgive me for ..." được dùng để diễn tả một lời phát biểu không được ưng ý một cách nhẹ nhàng và nhã nhặn:
 - o Forgive me for interrupting, but what exactly are you talking about?
Tôi xin lỗi được ngắt lời. Nhưng mà tôi thật không hiểu chính xác anh đang nói về điều gì.
 - o Forgive me for not allowing you to do so.
Tôi lấy làm tiếc là không cho phép anh làm vậy được.

32. Drawing back to the Point - Tập trung trở lại Vấn đề

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Để đảm bảo tất cả các mục trong chương trình họp được tiến hành đúng theo thời gian qui định, một việc mà chủ trì cuộc họp cần thực hiện là giữ vững quan điểm, không để các ý kiến cá nhân được nêu lên quá mức trong cuộc họp. Thời gian dành cho mỗi cuộc họp thường được hạn chế theo nội dung quan trọng đã được xác định trong công tác chuẩn bị cuộc họp từ trước để tránh tình trạng mọi người dễ có tâm lý ngán ngại việc họp hành.



White: Let's leave that aside for the moment. We'd better get back to the main point, shall we? Let's start with Mr. Allen.

Allen: OK. As we all know, advertising is one of many ways through which **manufacturers** persuade customers to buy their products. Through advertising, we've established public relations, got **sponsorship**, and know how to use all sorts of **promotional techniques**. And ...

Simon: Hold on, please. I think that's not relevant to the topic.

Allen: I just want to emphasize that, nowadays, no one can avoid being influenced by advertisements. And...

David: Oh, excuse me. I don't think that is important at all. We should stick to the point.

White: I agree. Perhaps we could get back to the point. Mr. David, get started.

David: OK. There are a variety of media to choose from, like newspapers, magazines, the Internet, **outdoor advertising**, and **transit advertising**. I prefer newspaper...

White: Lúc này chúng ta hãy gác điều đó sang một bên. Tốt hơn chúng ta nên trở lại điểm chính nhé. Mời anh Allen bắt đầu.

Allen: Vâng. Chúng ta đều biết rằng quảng cáo là một trong nhiều cách các nhà sản xuất thuyết phục khách hàng mua sản phẩm. Thông qua quảng cáo chúng ta thiết lập các mối liên hệ với công chúng, nhận tài trợ, và biết cách sử dụng mọi loại kỹ thuật khuyến mãi. Đồng thời...

Simon: Xin anh dừng lại. Có lẽ điều ấy không có liên quan đến đề tài này.

Allen: Tôi chỉ muốn nhấn mạnh điểm đó thôi mà. Ngày nay mọi người đều bị quảng cáo tác động. Và...

David: Ô, tôi xin lỗi. Tôi thấy điểm đó chẳng quan trọng gì cả. Chúng ta nên bám sát đề tài.

White: Tôi nhất trí. Đề nghị chúng ta trở lại điểm chính. Mời anh David bắt đầu.

David: Vâng. Có nhiều phương tiện phong phú để ta chọn như báo chí, Internet, quảng cáo ngoài trời và quảng cáo lưu động. Tôi chuộng báo chí...



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

manufacturer /mænju'fæktʃə(r)/ *n.* nhà sản xuất

sponsorship /'spɒnsəʃɪp/ *n.* sự tài trợ

promotional technique /prə'məʊʃənəl tek'ni:k/ *n.* phương cách /
~ thức / cách ~ khuyến mãi

relevant /'reləvənt/ *adj.* thích hợp; có liên quan

outdoor advertising /,aʊtdɔ:(r) 'ædvətaɪzɪŋ/ *n.*

quảng cáo ngoài trời

transit advertising /'trænzɪt 'ædvətaɪzɪŋ/ *n.* quảng cáo lưu động

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ **We'd better + Verb + ..., shall we?**

Tốt hơn chúng ta nên + Động từ + ..., nhé.

◦ **We'd better get back to the main point, shall we?**

Tốt hơn chúng ta nên trở lại điểm chính nhé.

➤ **... I think (that) + Clause**

... I think (that) + Mệnh đề

◦ **I think that's not relevant to the topic.**

Có lẽ điều ấy không có liên quan đến đề tài này.

➤ **... avoid + Verb-ing ...**

... avoid + Động từ tận cùng là -ing ...

◦ **No one can avoid being influenced by advertisements.**

(Không ai tránh bị tác động bởi quảng cáo được.) / Mọi người đều bị quảng cáo tác động.

➤ **Perhaps + we + could + Verb ...**

Đề nghị chúng ta + Động từ ...

◦ **Perhaps we could get back to the point.**

Đề nghị chúng ta trở lại điểm chính.

➤ **We'd better + Verb + ..., shall we?**

- Trong câu đề nghị bắt đầu với " **We'd better / best**" hoặc "Let's", ... tiếng Anh sử dụng dạng *câu hỏi đuôi* (*question tag*) là ", **shall we?**".

- **We'd best take an umbrella, shall we?**

Tốt nhất chúng ta nên mang theo dù nhé.

- **Let's listen to some music, shall we?**

Chúng mình nghe nhạc nhé anh!

- **We'd better get back to the main point, shall we?**

Tốt hơn chúng ta nên trở lại điểm chính (nhé).

➤ **No one can avoid being influenced by advertisements.**

- Không nên dùng kỹ thuật dịch sát cấu trúc theo phương pháp trực dịch (cấu trúc câu bị động trong tiếng Anh được dịch sang cấu trúc câu bị động trong tiếng Việt) là "Không ai tránh bị tác động bởi quảng cáo được." Chúng ta nên dùng kỹ thuật dịch biến đổi cấu trúc câu bị động trong tiếng Anh thành cấu trúc câu chủ động trong tiếng Việt như sau đây:

- **No one can avoid being influenced by advertisements.**

Mọi người đều bị quảng cáo tác động.

➤ **Perhaps + we + could + Verb ...**

- Phó từ "**perhaps**" trong câu có trợ động từ trạng thái "**can, could, would, ...**" được dùng để diễn tả một yêu cầu hoặc đề nghị dịu dàng và lịch sự, do đó không được dịch là "có lẽ".

- **Perhaps we could get back to the point.**

Đề nghị chúng ta trở lại điểm chính.

- **Perhaps you'd like some tea.**

Mời chị dùng trà nhé!

- **I wondered if, perhaps, you'd glance over this letter for me.**

Tôi nhờ anh xem qua lá thư này hộ tôi nhé!



Unit 8. Concluding a Meeting

Bài 8. Đúc kết Cuộc họp

33. Voting - Biểu quyết

✿ Briefing – Dẫn lược

⊙ Sau khi phân tích tất cả các khía cạnh của vấn đề chính theo thời gian qui định dành cho phần thảo luận mà chưa có giải pháp, chủ trì cuộc họp cần tiến hành biểu quyết. Tùy theo tính chất cuộc họp và số lượng người dự họp, cuộc biểu quyết diễn ra theo một trong hai hình thức: giơ tay hoặc bỏ phiếu. Các cuộc họp nội bộ thường áp dụng hình thức giơ tay biểu quyết.

White: That's it, then. I think we've covered everything. Lisa, please take a look at the agenda to check whether we have missed anything.

Lisa: All right. Eh... Yes, we've covered everything.

White: OK. We've both discussed and analyzed the pros and cons of each proposal. Now let's vote on the final decision. For each proposal, if you agree, please raise your hand, otherwise don't. Then the majority will be the final result. OK?

White: Xong rồi! Có lẽ chúng ta đã bàn đủ mọi chuyện. Lisa làm ơn kiểm tra trong chương trình họp xem chúng ta còn thiếu gì không?

Lisa: Vâng. À ..., vâng. Chúng ta đã bàn đủ cả mọi chuyện ạ.

White: Được rồi. Chúng ta đã bàn đồng thời phân tích các ý kiến tán thành và phản đối từng vấn đề được nêu ra. Bây giờ chúng ta hãy biểu quyết để đi đến quyết định dứt khoát. Nếu đồng ý với mỗi đề xuất, xin giơ tay lên, còn không thì thôi. Ý kiến đa số sẽ thành kết quả tối hậu. Anh chị đồng ý chứ?

Participants: All right.

White: First, who prefers to enter the foreign market in form of joint venture? Those in favor please **show of hands**.

Lisa: Seven.

White: Now, those who agree to **adopt** the open plan office policy, raise your hand.

Lisa: Five.

White: Finally, if you are in favor of outdoor advertising rather than TV commercials, please raise your hand.

Lisa: Only three.

Tập thể: Nhất trí!

White: Trước hết, ai ủng hộ việc thâm nhập thị trường quốc tế theo dạng liên doanh, xin giơ tay lên.

Lisa: Bảy người.

White: Bây giờ ai chấp thuận chủ trương phòng làm việc không khép kín thì giơ tay lên.

Lisa: Năm người ạ.

White: Sau cùng, ai ủng hộ quảng cáo ngoài trời hơn quảng cáo trên truyền hình, xin giơ tay.

Lisa: Chỉ có ba người thôi.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

analyze /'ænləaɪz/ *vt.*

phân tích

▪ **pros and cons** /'prəʊ ənd 'kɒn/ tán thành và phản đối, thuận và chống

vote /vəʊt/ *vi.* (on sth)

bầu, bỏ phiếu, biểu quyết

final decision /,faɪnl dɪ'sɪʒ(ə)n/ *n.* quyết định cuối cùng, ~ dứt khoát

majority /mə'dʒɔrɪti/ *n.*

đa số

▪ **show of hand** /'ʃəʊ əv 'hænd/ giơ tay

adopt /ə'dɒpt/ *vt.*

chấp nhận, chấp thuận, thông qua



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **whether** + Clause + ...

... **có** + (Mệnh đề) + **không**.

- Please take a look at the agenda to check **whether** we have missed anything.

Làm ơn xem trong chương trình họp để kiểm tra chúng ta có thiếu gì không.

➤ ... **both ... and ...**

... **cả ... lẫn ... / ... đồng thời ...**

- We've **both** discussed **and** analyzed the pros and cons of each proposal.

*Chúng ta đã bàn **đồng thời** phân tích các ý kiến tán thành và phản đối từng vấn đề được nêu ra.*

➤ ... **if ..., otherwise ...**

... **nếu ..., nếu không ...**

- For each proposal, **if** you agree, please raise your hand, **otherwise** don't.

*Với mỗi đề xuất, **nếu** anh chị em đồng ý, xin giơ tay lên, **nếu không** thì thôi.*

➤ **in favor of** [+ Noun (phrase)] ...

... **ủng hộ ...**

- If you are **in favor of** outdoor advertising rather than TV commercials, please raise your hand.

*Ai **ủng hộ** quảng cáo ngoài trời hơn quảng cáo trên truyền hình, xin giơ tay.*

➤ ... **whether** + Clause + ...

- *Câu hỏi gián tiếp "có ... không" có dạng cấu trúc trong tiếng Anh là "whether / if + mệnh đề + (or not)." Trong văn phong không trang trọng (informal), "or not" được lược bỏ.*



- o I asked **if** he was cold.

Tôi hỏi anh ấy có lạnh không.

- o They wanted to check **whether** they have missed anything.

Họ muốn kiểm tra xem họ có bỏ lỡ điều gì không.

➤ **If ..., please ...**

- Trong tiếng Anh, cấu trúc có mệnh đề "**if**" được dùng trước mệnh đề chính (*main clause*) ở cách mệnh lệnh (*imperative mood*) biểu thị một yêu cầu hoặc đề nghị. Do đó liên từ (conjunction) "**if**" không được dịch là "nếu".

- o **If** I could make a suggestion, **let's go** a little earlier.

Tôi xin được đề nghị chúng ta đi sớm hơn một chút.

➤ **If you ..., please raise your hand.**

- Từ "**you**" trong câu trích dẫn trên đây là đại từ vô nhân xưng (*impersonal pronoun*) và được dùng thay cho "**anyone / anybody**" trong các câu có văn phong trang trọng (*formal style*), do đó không nên dịch là "bạn".

- o **If you** are in favor of outdoor advertising rather than TV commercials, please raise your hand.

Ai ủng hộ quảng cáo ngoài trời hơn quảng cáo trên truyền hình, xin giơ tay.

34. Summing up - Gút vấn đề

☼ Briefing – Dẫn lược

- o Trước khi kết thúc cuộc họp, người chủ trì cần tiến hành tổng kết những gì đã được thông qua.

White: First of all, let's go over what we've agreed. Lisa, please **announce** the voting result.

Lisa: The results show that seven out of ten vote for the joint venture, while seven out of ten vote against the outdoor advertising. And we've got equal votes on the open plan policy.

Allen: Do we need to take another round to vote?

White: Let's leave it to the next meeting and **summarize** the problems we've discussed first. The first is about quality control. Mr. Allen, please.

Allen: Well, the problem is that many **subsidiaries** use cheap materials from several suppliers for clothing, lowering the quality of our product.

White: I see. Mr. Samuel, could you please **sum up** the second problem?

White: Trước tiên, chúng ta hãy điểm lại những điều chúng ta đã nhất trí. Lisa làm ơn loan báo kết quả biểu quyết.

Lisa: Kết quả cho thấy có bảy trên mười người bầu cho việc thành lập liên doanh, trong khi đó có bảy trên mười phản đối quảng cáo ngoài trời. Còn số phiếu cho chủ trương văn phòng mở thì ngang nhau.

Allen: Chúng ta có cần tiến hành vòng biểu quyết nữa không?

White: Chúng ta hãy để việc đó sang kỳ họp sau còn giờ thì ưu tiên tổng kết các điều đã bàn. Trước hết, xin mời anh Allen đúc kết vấn đề kiểm tra chất lượng.

Allen: Vâng. Vấn đề này là nhiều công ty con sử dụng nguyên liệu rẻ tiền do các công ty vải sợi cung ứng làm giảm chất lượng sản phẩm.

White: Hóa ra là vậy. Nhờ anh Samuel tổng kết vấn đề thứ hai.



Samuel: All right. The problem is we can't respond to customers' needs quickly. When they want some changes at the last minute, the plant cannot meet their tight **deadlines**, which dissatisfied the customers.

Samuel: Vâng. Vấn đề là ta không thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khách hàng được. Một khi họ đổi ý vào giờ chót, nhà máy không thể đáp ứng hạn cuối giao hàng trong thời gian gấp gáp khiến cho khách hàng không hài lòng.

White: OK. Thanks a lot. We shall solve these problems as soon as possible.

White: Thôi được rồi. Cảm ơn hai anh rất nhiều. Chúng ta sẽ có giải pháp cho các vấn đề này càng sớm càng tốt.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

announce /ə'naʊns/ <i>vt.</i>	loạn báo, thông báo
summarize /'sʌməraɪz/ <i>vt.</i>	tóm tắt; tổng kết
subsidiary /səb'sɪdɪəri/ <i>n.</i>	công ty nhánh, ~ con
sum up /,sʌm 'ʌp/ <i>vt.</i>	tổng kết; tóm tắt
deadline /'dedlaɪn/ <i>n.</i>	hạn cuối cùng

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ **Let's go over what we've agreed.**

Chúng ta hãy + (Mệnh đề) ...

○ **Let's go over what we've agreed.**

Chúng ta hãy điểm lại những điều chúng ta đã nhất trí.

➤ ..., **while** ...

..., *trong khi đó* ...



- o The results show that seven out of ten vote for the joint venture, **while** seven out of ten vote against the outdoor advertising.

*Kết quả cho thấy có bảy trên mười người bầu cho việc thành lập liên doanh, **trong khi** đó có bảy trên mười phản đối quảng cáo ngoài trời.*

➤ ... and ...

... *còn* ...

- o Let's leave it to the next meeting **and** summarize the problems we've discussed first.

*Chúng ta hãy để việc đó sang kỳ họp sau **còn** bây giờ thì ưu tiên tổng kết các điều đã bàn.*

➤ When ...

Một khi ...

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- o **When** they want some changes at the last minute, the plant cannot meet their tight deadlines.

***Một khi** họ đổi ý vào giờ chót, nhà máy không thể đáp ứng hạn cuối giao hàng trong thời gian gấp gáp.*

➤ **When** + clause, + main clause.

- "**When**" có thể được dùng trước một mệnh đề phụ chỉ điều kiện (*conditional clause*). "**When**" được dùng để chỉ điều kiện chắc chắn diễn ra trong khi "**if**" được dùng để biểu thị điều kiện có thể xảy ra hoặc có khả năng không xảy ra (*điều kiện khả dĩ*). "**When**" được dùng trong trường hợp để chỉ điều kiện này, nên được dịch sang tiếng Việt là "**một khi**". Chúng ta hãy so sánh ý nghĩa trong các câu ví dụ sau đây:

- o **When I see Sally, I'll invite her to the party. (I'm sure I'll see Sally.)**
Một khi tôi gặp chị Sally, tôi sẽ mời chị ấy dự tiệc. (Tôi chắc chắn sẽ gặp chị Sally.)
- o **If I see Sally, I'll invite her to the party. (Perhaps I'll see Sally, perhaps I won't.)**
Nếu như tôi gặp chị Sally, tôi sẽ mời chị ấy dự tiệc. (Có lẽ tôi sẽ gặp chị Sally, có lẽ không.)
- o **When they want some changes at the last minute, the plant cannot meet their tight deadlines.**
Một khi họ đổi ý vào giờ chót, nhà máy không thể đáp ứng hạn cuối giao hàng trong thời gian gấp gáp.
- o **If they want some changes at the last minute, the plant cannot meet their tight deadlines.**
Nếu như họ đổi ý vào giờ chót, nhà máy không thể đáp ứng hạn cuối giao hàng trong thời gian gấp gáp.

35. Summarizing - Tổng kết

* Briefing – Dẫn lược

- o Sau khi gút lại vấn đề, chủ trì cuộc họp tóm tắt những nội dung quan trọng giúp người dự họp nhận thức các điểm chính đã thông qua.

White: Well, it looks as though we covered all the main items. Let's quickly **review** today's main points. Lisa, please summarize the issues we've talked about during the meeting.

White: Nào, có vẻ như chúng ta bàn hết các mục chính. Chúng ta hãy nhanh chóng duyệt lại các điểm chủ yếu trong ngày hôm nay. Lisa làm ơn tổng kết các vấn đề chúng ta đã bàn trong suốt cuộc họp.



Lisa: All right. First, the focus was put on the **existing** problems, including the failure of new product launch, the lower staff morale, and improvement of the working conditions. Next we mainly discussed how to expand overseas market, how to enter a new market, how to **rebuild** staff morale, and how to **entertain** the visitors from China. On some issues we've reached an agreement, **whereas** for some others, such as open plan office policy, we still need time to consider. That's all.

White: Thanks a lot. In brief, this meeting covers what happened before and what we plan to do later. All the discussions involved are necessary and helpful for company's expansion strategy.

Samuel: Yes. We've got a very clear picture about the company's future development.

Lisa: Vâng. Trước tiên, các vấn đề trọng tâm hiện nay gồm có việc giới thiệu sản phẩm mới bị thất bại, tinh thần nhân viên xuống thấp, và vấn đề cải thiện điều kiện làm việc. Tiếp theo, chúng ta chủ yếu bàn về cách phát triển ra thị trường quốc tế, thâm nhập thị trường mới, cách vực dậy tinh thần làm việc của nhân viên, và cách tiếp đãi các đối tác Trung Quốc đến thăm công ty. Chúng ta đã nhất trí được một số vấn đề, nhưng còn vấn đề khác, như chủ trương văn phòng mở, chúng ta vẫn cần thời gian để xem xét. Thưa hết ạ.

White: Cám ơn nhiều. Tóm lại, cuộc họp này bao gồm các vấn đề đã diễn ra trước đây và kế hoạch chúng ta thực hiện sau này. Tất cả các cuộc thảo luận đều cần thiết và hữu dụng cho chiến lược khuếch trương của công ty.

Samuel: Vâng. Chúng ta đã có một hình ảnh rất rõ ràng về phát triển của công ty trong tương lai.



☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

review /rɪ'vju:/ <i>vt.</i>	xem xét lại, duyệt lại
existing /eg'zɪstɪŋ/ <i>adj.</i>	hiện tại; hiện hành, hiện nay
rebuild /,ri:'bɪlt/ <i>vt.</i>	xây dựng lại
entertain /,entə'teɪn/ <i>vt.</i>	tiếp đãi; chiêu đãi
whereas /,weə'ræz/ <i>conj.</i>	nhưng ngược lại, trong khi

☼ Interpretation – Diễn giải

- ... as though ...
... *có vẻ như* ...
 - It looks **as though** we covered all the main items.
Có vẻ như chúng ta đã bàn hết các mục chính.
- Subject + Verb + **how** + to + Verb
Chủ ngữ + Động từ + cách + Động từ ...
 - We mainly discussed **how to expand** overseas market.
Chúng ta chủ yếu bàn về cách mở rộng ra thị trường quốc tế.
- ... **whereas** ...
... *trong khi đó* ...
 - On some issues we've reached an agreement, **whereas** for some other, we still need time to consider.
Chúng ta đã đạt được sự nhất trí một số vấn đề, trong khi đó đối với vấn đề khác, chúng ta vẫn cần thời gian xem xét.
- **Main clause + what + Verb** ...
Mệnh đề chính + what + Động từ ...
 - This meeting covers **what** happened before.
Cuộc họp này bao gồm điều đã diễn ra trước đây.
- **as though we covered all the main items.** + Subject + Past Subjunctive Verb + ...



- "As though", có nghĩa là "có vẻ như, như thể là, ...", bao hàm một sự giả định, không có thật. Do đó động từ trong mệnh đề có "as though" thường ở dạng quá khứ giả định (past subjunctive / unreal past) để diễn tả một việc không có thật hoặc thực tế không diễn ra như thế.
 - My brother sometimes behaves **as though** he were my father.
Anh tôi có lúc cư xử như thể anh ấy là cha tôi vậy!
 - It looks **as though** we covered all the main items.
Có vẻ như chúng ta bàn hết các mục chính.
- Chúng ta có thể dùng "as if" thay cho "as though".
 - You look **as if / as though** you were rich.
Trông cậu có vẻ như giàu có lắm vậy!
- Trong văn phong không khách sáo, dung dị (informal) đôi khi "like" được dùng thay "as though / as if".
 - It looks **like** he were the great hero of all time.
Có vẻ như hẳn ta là anh hùng cái thế muôn đời vậy!

➤ This meeting covers **what happened before**.

- "**What happened before**" là mệnh đề danh từ (noun clause). Đây là một loại mệnh đề phụ (subordinate clause) có chức năng ngữ pháp của một danh từ, nghĩa là nó có thể làm: chủ ngữ cho động từ (subject of a verb), tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp cho một động từ (direct or indirect object of a verb), thuộc từ cho động từ (complement of a verb), tân ngữ cho một giới từ (object of a preposition), v.v.. Trong bài này, "**what happened before**" là mệnh đề danh từ làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "**covers**". Sau đây là hai ví dụ như thế:
 - Helen told us **that she had bought the tickets**.
Helen bảo chúng tôi (rằng) chị ấy đã mua vé rồi.
 - He asked me **where I lived**.
Ông ta hỏi tôi ở đâu. (= nơi tôi sống.)

36. Planning the Next Meeting - Lên kế hoạch kì họp tới

✿ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Trước khi tuyên bố cuộc họp kết thúc, chủ trì cuộc họp cần phải đưa ra đề cương các vấn đề chính trong cuộc họp kỳ sau, gồm có: thời gian, địa điểm và chủ đề cuộc họp.

White: Before we end today's meeting, let's take a look at the **outline** of the main points for the next meeting. Lisa, please give information about the agenda.

Lisa: All right. The agenda of the next meeting is based on what we've discussed, mainly focusing on the detailed reports of proposals agreed today and the **feedback** from all the staff **at all levels** through the survey. Besides, another round will be arranged for the issues on which we haven't got **consensus**. Can we fix the date for the next meeting now?

White: OK. Since there are many **follow-up** problems to settle, plenty of reports to write and several surveys to **carry out**, and they all take time, how about two weeks later?

White: Trước khi kết thúc cuộc họp hôm nay, chúng ta hãy xem các điểm chính trong đề cương buổi họp sau. Nhờ cô Lisa cho biết thông tin trong lịch họp.

Lisa: Vâng. Chương trình họp lần tới dựa vào những điều chúng ta đã bàn, chủ yếu xoay vào các báo cáo chi tiết về các đề xuất đã được đồng ý hôm nay và các ý kiến phản hồi từ toàn bộ nhân viên ở mọi cấp thông qua bản thăm dò ý kiến. Ngoài ra, một vòng biểu quyết nữa về các vấn đề mà chúng ta chưa nhất trí sẽ được sắp xếp. Bây giờ chúng ta ấn định ngày họp tới được chứ ạ?

White: Được rồi! Do có các vấn đề phát sinh cần phải giải quyết, nhiều báo cáo cần soạn và cần phải tiến hành vài ba cuộc thăm dò, mà tất cả các việc đó đều mất nhiều thời gian, nên tôi đề nghị hai tuần sau nữa được không?

Participants: All right.

White: So, the next meeting will be on Thursday April 25.

Participants: OK.

White: At last, thank you all for attending. See you then.

Tập thể: Được ạ!

White: Vậy thì cuộc họp tới sẽ vào ngày thứ Năm 25 tháng Tư.

Tập thể: Vâng.

White: Sau cùng, xin cảm ơn mọi người đã đến họp. Hẹn gặp lại anh chị em vào hôm ấy.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

outline /'aʊtlaɪn/ *n.*

đề cương

feedback /'fi:dbæk/ *n.* thông tin phản hồi; ý kiến phản hồi

▪ at all levels /,ət ɔ:l 'lev(ə)lz/ ở mọi cấp

consensus /kən'sensəs/ *n.* sự đồng lòng, sự đồng tâm, sự nhất trí

follow-up /'fɒləʊ ,əp/ *adj.* tiếp tục, tiếp theo

carry out /,kæri 'aʊt/ *v.* tiến hành, thực hiện

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... Noun + Prepositional phrase ...

... Danh từ + Ngữ giới từ + ...

- Let's take a look at the outline of the main points.

Chúng ta hãy xem các điểm chính của đề cương.

➤ ... Noun + Past Participle ...

... Danh từ + Quá khứ phân từ ...

- The agenda of the next meeting is based on what we've discussed, mainly focusing on the detailed reports of proposals agreed today.

Chương trình họp lần tới dựa vào những điều chúng ta đã bàn, chủ yếu tập trung vào các báo cáo chi tiết về các đề xuất đã được đồng ý hôm nay.

➤ ... Preposition + **Noun clause**

Giới từ + Mệnh đề danh từ

- Another round will be arranged for the issues **on which we haven't got consensus.**

Một vòng biểu quyết nữa về các vấn đề mà chúng ta chưa nhất trí sẽ được sắp xếp.

➤ **There are many follow-up problems to settle, plenty of reports to write.**

Có các vấn đề phát sinh cần phải giải quyết, nhiều báo cáo cần soạn.

- **There are many follow-up problems to settle, plenty of reports to write.**

Có các vấn đề phát sinh cần phải giải quyết, nhiều báo cáo cần soạn.

➤ ... Noun + **Prepositional phrase...**

... Danh từ + Ngữ giới từ + ...

- "**Of the main points**" là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) dùng như một tính từ phụ nghĩa cho danh từ "**outline**". Chúng ta xem thêm các ví dụ sau đây:

- ... the feedback **from all the staff..** ("**from all the staff**" phụ nghĩa cho danh từ "**feedback**")
- ... the date **for the next meeting..** ("**for the next meeting**" phụ nghĩa cho danh từ "**date**")

➤ ... Noun + **Past / Present Participial Phrase ...**

... Danh từ + Ngữ Quá khứ / Hiện tại phân từ ...

- "**Agreed today**" là ngữ quá khứ phân từ (*past participial phrase*), phụ nghĩa cho danh từ "**proposals**". Sau đây là hai ví dụ tương tự:



- My brother stood under the sunshine, his head **covered with a newspaper**. (“**covered with a newspaper**” phụ nghĩa cho danh từ “**head**”)

Em tôi đứng ngoài nắng, che đầu bằng tờ báo.

- The work **having been done**, we sat down to rest. (“**having been done**” phụ nghĩa cho danh từ “**work**”)

Xong việc, chúng tôi ngồi xuống nghỉ.

➤ ... Preposition + Noun clause

... Giới từ + **Mệnh đề danh từ**

- “**Which we havent got consensus**” là *mệnh đề danh từ (noun clause)*, làm *tân ngữ* cho giới từ “**on**”. Sau đây là hai ví dụ khác:

- We argued for hours about **when we should start**. (“**covered with a newspaper**” làm *tân ngữ* cho giới từ “**about**”).

Helen bảo chúng tôi (rằng) chị ấy đã mua vé rồi.

- The agenda of the next meeting is based on **what we’ve discussed**. (“**what we’ve discussed**” làm *tân ngữ* cho giới từ “**on**”)

Chương trình họp lần tới dựa vào những điều chúng ta đã bàn.



Part II

General Internal Conference Themes

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Phần Hai

CÁC CHỦ ĐỀ CHUNG HỘI NGHỊ NỘI BỘ



Unit 9. New Product Development Meeting

Bài 9. Cuộc họp Triển khai Sản phẩm mới

37. Formulating a Plan or Program

Trình bày Kế hoạch hoặc Chương trình có hệ thống

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trước khi tung ra thị trường một sản phẩm mới, công ty cần tổ chức họp nội bộ để thu thập các ý kiến, thống nhất các thông tin giới thiệu sản phẩm sẽ được phổ biến cho khách hàng tiềm năng

Robert: Well, the purpose of the meeting is to explore the ideas about the launch of new product. Mr. Roger, do you have any ideas?

Roger: In my opinion, the new product should represent the image of our company, i.e., **originality**, **imagination**, **novelty**, and **creativity**.

Robert: Yes. That is our company's **slogan**. It seems you've got a very good idea.

Robert: Mục đích buổi họp này là nhằm thăm dò ý kiến về việc giới thiệu sản phẩm mới. Anh Roger, anh có phát biểu gì không ạ?

Roger: Theo thiết ý, sản phẩm mới cần phải trưng ra được hình ảnh công ty của chúng ta, nghĩa là thể hiện được tính độc đáo, hình dung phong phú, mới lạ và sáng tạo

Robert: Đúng vậy. Đó chính là khẩu hiệu của công ty chúng ta. Có lẽ anh có một ý tưởng rất hay.

Roger: Yes. Our team plans to design a new product called **Weight Monitor**, which is used to measure how much body fat you have.

Judy: But I think this kind of equipment is very common. How can we **differentiate** it from the others?

Roger: This question is also what our team is concerned about from the beginning of the research. This new product has very special **features**. And it is characterized by its original designs and high quality.

Robert: OK. I'd like you to prepare a report with such information as target consumers, **age group**, income group and the analysis on the market demand.

Roger: Vâng. Nhóm chúng tôi lên kế hoạch thiết kế một sản phẩm mới đặt tên là "Máy theo dõi Trọng lượng" dùng để đo lường lượng mỡ trong cơ thể.

Judy: Nhưng tôi thấy loại thiết bị này rất phổ biến. Làm sao chúng ta tạo sự khác biệt với nhiều máy khác?

Roger: Đó cũng là câu hỏi mà nhóm chúng tôi quan tâm từ lúc bắt đầu nghiên cứu. Sản phẩm mới này có những nét rất đặc trưng, được biểu thị bằng thiết kế mới mẻ và có chất lượng cao.

Robert: Vậy thì tôi xin các anh chuẩn bị một bản báo cáo với thông tin như khách hàng thuộc nhóm tuổi, nhóm thu nhập nào mà sản phẩm nhắm tới và dữ liệu phân tích về nhu cầu của thị trường.

✿ **New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới**

originality /ə,ɹɪdʒɪ'næləti/ *n.*

tính chất độc đáo; tính chất sáng tạo, mới mẻ

novelty /'nɒvəlti/ *n.*

tính mới lạ

slogan /'sləʊg(ə)n/ *n.*

khẩu hiệu

differentiate /,dɪfə'renʃieɪt/ *vi.* sự phân biệt

feature /'fi:tʃə/ *n.* nét đặc biệt, điểm đặc trưng
age group /'eɪdʒ gru:p/ *n.* nhóm tuổi

🌟 Interpretation – *Diễn giải*

➤ ... **Be + To + Verb** ...

... **Be + To + Động từ** ...

- The purpose of the meeting is **to explore the ideas**.
Mục đích buổi họp này là nhằm thăm dò các ý kiến.

➤ ... **Noun + Past Participle** ...

... **Danh từ + Quá khứ phân từ** ...

- Our team plans to design a new **product called** Weight Monitor, which is used to measure how much body fat you have.
Nhóm chúng tôi lên kế hoạch thiết kế một sản phẩm mới đặt tên là "máy theo dõi trọng lượng" được dùng để đo lường lượng mỡ trong cơ thể.

➤ ... **Be + Noun clause**

... **Giới từ + Mệnh đề danh từ**

- This question is also **what our team is concerned about** from the beginning of the research.
Đó cũng là câu hỏi mà nhóm chúng tôi quan tâm từ lúc bắt đầu nghiên cứu.

➤ ... **Be + To-infinitive Phrase** ...

... **Be + Ngữ động từ nguyên mẫu** ...

- "**To explore the ideas**" là ngữ động từ nguyên mẫu (*to-infinitive phrase*) được dùng như một danh từ làm thuộc từ cho chủ ngữ (*subjective complement*) "**purpose**". Chúng ta xem thêm các ví dụ sau đây:
 - His intention is **to give a party next week**. ("**to give a party next week**" là thuộc từ cho chủ ngữ "**intention**")
Ý định của ông ta là thiết tiệc vào tuần tới.

- Our team plans to design a new product. ("to design a new product" là tân ngữ cho động từ "plans")
Nhóm chúng tôi lên kế hoạch thiết kế một sản phẩm mới.
- ... Main Clause, + Non-defining Relative Clause ...
... *Mệnh đề chính + Mệnh đề tính từ không xác định* ...
 - " ..., which is used to measure ..." là mệnh đề tính từ không xác định (*non-defining adjective clause*). Loại mệnh đề tính từ không xác định không cần thiết cho ý nghĩa của cả câu mà chỉ thêm vào mệnh đề chính một ít chi tiết nữa mà thôi. Chúng ta cũng cần lưu ý rằng đại từ quan hệ (relative pronoun) "THAT" KHÔNG ĐƯỢC DÙNG trong mệnh đề tính từ không xác định. Sau đây là hai ví dụ tương tự:
 - Shakespeare, who wrote **Romeo and Juliet**, died in 1616. ("Who wrote **Romeo and Juliet**" chỉ thêm chi tiết; mệnh đề chính "**Shakespeare died in 1616**" cũng đầy đủ ý nghĩa rồi.)
Shakespeare, người viết vở kịch "Romeo và Juliet", chết năm 1616.
 - His sister, who lives in Paris, speaks French. ("Who lives in Paris" chỉ thêm chi tiết; mệnh đề chính "His sister speaks French" cũng đầy đủ ý nghĩa rồi.)
Chị ông ta, sống ở Paris, nói tiếng Pháp.

38. Analyzing Market Demand

Phân tích Nhu cầu Thị trường

☀ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Trong cuộc họp chuẩn bị giới thiệu sản phẩm mới, để đưa ra được một phương án khả thi thì tất cả các thành viên dự họp cần tham gia thảo luận và tìm hiểu chính xác nhu cầu thị trường, thông qua việc phân tích nhu cầu người tiêu dùng.



Robert: Mr. Roger, could you please present the analysis on the market demand of the new product?

Roger: OK. I'd like to illustrate this issue through some figures and charts. The bar graph tells us that the number of people who go to the fitness center to lose weight is on the rise in recent three years. As you can see, only in our city the number increased by 100%, from 50,000 in 2005 to 100,000 in 2008. It is also the case for other cities.

Judy: So those people will be our target consumers, who need this kind of equipment to test their achievement.

Roger: Exactly. Look at the second chart. It shows us the consumer satisfaction for the same kind products. According to the survey, only 35% are satisfied with the weight monitor sold in the market. Most of them expect more sophisticated products with original design and good quality.

Robert: Anh Roger, mời anh trình bày việc phân tích nhu cầu thị trường đối với sản phẩm mới.

Roger: Vâng. Tôi xin minh họa vấn đề này qua các con số và các biểu đồ. Đồ thị cột này cho chúng ta biết số người đến trung tâm thể dục để giảm cân tăng lên trong ba năm gần đây. Chúng ta thấy là chỉ trong thành phố chúng ta, con số này đã tăng lên 100%, từ 50.000 vào năm 2005 lên đến 100.000 người vào năm 2008. Các thành phố khác cũng tương tự như vậy.

Judy: Như vậy những người này sẽ là khách hàng mục tiêu của chúng ta. Họ cần loại thiết bị này để kiểm tra kết quả đạt được.

Roger: Rất đúng. Mời xem biểu đồ thứ hai. Biểu đồ này cho chúng ta thấy sự hài lòng đối với sản phẩm cùng loại này. Theo khảo sát, chỉ có 35% hài lòng với thiết bị theo dõi trọng lượng bán ngoài thị trường. Đa số khách hàng mong muốn các sản phẩm tinh vi hơn có thiết kế độc đáo và chất lượng tốt.

Robert: And these will be the very features of our new product.

Robert: Và những điều này sẽ là những đặc điểm rất chính yếu của sản phẩm mới của chúng ta.

Roger: You're right.

Roger: Vâng, đúng thế.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

illustrate /'iləstreɪt/ vt.

minh họa

chart /tʃɑ:t/ n.

đồ thị, biểu đồ

bar graph /'bɑ: græf/ n.

đồ thị cột

fitness center /,fɪtnɪs ,sentə(r)/ n.

trung tâm thể dục

target consumer /'tɑ:ɡɪt kən'sju:mə(r)/ n.

người tiêu dùng mục tiêu

consumer satisfaction / kən'sju:mə ,sætɪs,fækʃ(ə)n/ n.

sự hài lòng của người tiêu dùng

sophisticated /sə'fɪstɪkətɪd/ adj.

tinh vi, phức tạp; rắc rối; công phu

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ ... Preposition + Noun (phrase)

... *Giới từ + Danh từ*

- o Could you please present the analysis on the market demand of the new product?

Mời anh trình bày việc phân tích nhu cầu thị trường đối với sản phẩm mới.

➤ ... the number of + Noun + (Singular) Verb ...

... *the number of + Danh từ + Động từ (chia ở số ít) ...*

- o The bar graph tells us that the number of people who go to the fitness center to lose weight is on the rise in recent three years.



Đồ thị cột này cho chúng ta biết số người đến trung tâm thể dục để giảm cân tăng lên trong ba năm gần đây.

➤ ... **who need this kind of equipment to test their achievement.**

- Those people will be our target consumers, **who need this kind of equipment to test their achievement.**

Những người đó sẽ là khách hàng mục tiêu của chúng ta. Họ cần loại thiết bị này để kiểm tra kết quả đạt được.

➤ ... **sold in the market.**

... **được bán ngoài thị trường.**

- Only 35% are satisfied with the weight monitor **sold in the market.**

Chỉ có 35% hài lòng với thiết bị theo dõi trọng lượng được bán ngoài thị trường.

➤ Noun + **Prepositional Phrase**

Danh từ + Ngữ giới từ

- Trong câu "Could you please... **demand of the new product?**", "**of the new product**" là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) được dùng như một tính từ phụ nghĩa cho danh từ đứng trước "**demand**". Chúng ta xem thêm các ví dụ sau đây:

- Could you please present the analysis on the market **demand of the new product?**

Mời anh trình bày việc phân tích nhu cầu thị trường đối với sản phẩm mới.

- He is a man **of no importance.** ("of no importance" phụ nghĩa cho danh từ "**man**")

Ông ta là một người không quan trọng.

➤ ... **the number of + Noun + (Singular) Verb ...**

... **the number of + Danh từ + Động từ (chia ở số ít) ...**



▪ Động từ có chủ ngữ là **"the number of + Danh từ"** được chia theo ngôi thứ ba số ít. Trái lại, Động từ có chủ ngữ là **"a number of + Danh từ"** được chia theo ngôi thứ ba số nhiều. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau đây:

◦ **The number of people is on the rise in recent three years.**
Số người tăng lên trong ba năm gần đây.

◦ **A number of people have applied.**
Nhiều người đã nộp đơn xin.

➤ Those people ..., who need this kind of equipment to test their achievement.

▪ Ngoài cách trực dịch, giữ nguyên thứ tự của các từ, ngữ, mệnh đề, ... trong câu gốc tiếng Anh, câu trên đây còn có thể dùng kỹ thuật dịch hoán chuyển vị trí của *mệnh đề tính từ (adjective clause)* ở cuối câu đến gần danh từ mà mệnh đề này phụ nghĩa, để dịch như sau:

◦ *Những người (đó) cần loại thiết bị này để kiểm tra kết quả đạt được, sẽ là khách hàng mục tiêu của chúng ta.*

39. Estimating the Profit - Ước tính Lợi nhuận

✿ Briefing – Dẫn lược

⊙ Mục kế tiếp trong cuộc họp chuẩn bị giới thiệu sản phẩm mới cần phải là sự thảo luận mọi phương diện có liên quan đến giá thành sản phẩm, và ước tính được lợi nhuận.

Robert: The next items we'll cover are costing, pricing policy and the **expected profit**. Let's start with the **costing**, Mr. Roger.

Robert: Mục tiếp theo chúng ta sẽ bàn là dự toán chi phí, chính sách giá và dự kiến lợi nhuận. Xin mời anh Roger bắt đầu với phần chi phí.

Roger: The product is designed in accordance with the materials we have in the **stock**, which enables us to lower the cost. So compared with the **competing products**, our cost can be lowered by 15%.

Robert: But we have invested more money in the technology development, which will **offset** the cost we save.

Roger: It has been **taken into account**. The new product we design is quite different from the existing products with its **special and unique** features which are exactly what the consumer need.

Robert: You mean that this product can be positioned as **up-market** products.

Roger: Yes. Each one can be priced at \$45.

Judy: How about prices of the competing products?

Roger: They range from \$30 to \$35. Ours is about 1/3 higher than theirs. The profit is expected to be 15%.

Roger: Sản phẩm đang bàn được thiết kế phù hợp với nguyên vật liệu có sẵn trong kho, cho phép chúng ta giảm chi phí. Do đó so với các sản phẩm cùng loại, chi phí sản phẩm của chúng ta có thể được giảm xuống khoảng 15%.

Robert: Nhưng chúng ta đã đầu tư thêm tiền vào việc phát triển công nghệ. Sự đầu tư đó sẽ cân đối chi phí chúng ta tiết giảm.

Roger: Điều ấy đã được tính đến. Chúng tôi thiết kế sản phẩm mới này rất khác với các sản phẩm hiện thời với những **đặc điểm độc đáo và thật đặc biệt**, đáp ứng chính xác nhu cầu của người tiêu dùng.

Robert: Nghĩa là có khả năng sản phẩm này có thể có được vị thế ở thị trường sản phẩm cao cấp.

Roger: Vâng. Có khả năng mỗi thiết bị này có mức giá đến 45 đô la.

Judy: Thế còn giá của các sản phẩm cạnh tranh?

Roger: Chúng từ 30 đến 35 đô la. Sản phẩm của chúng ta cao hơn của họ một phần ba. Lợi nhuận dự kiến là 15%.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

costing /'kɒstɪŋ/ *n.*

dự toán giá hoặc chi phí

expected profit /'ɪks,pektɪd 'prɒfɪt/ *n.* lợi nhuận dự kiến

stock /stɒk/ *n.* hàng trong kho; hàng cung ứng; nguyên vật liệu

competing products /kəm'pi:tɪŋ 'prɒdækts/ *n.*

các sản phẩm cạnh tranh

offset /'ɒfset/ *vt.* bù lại, đền bù, bù đắp; cân đối

▪ **take into account** /'teɪk ɪntə ə'kaʊnt/ kể đến; tính đến

up-market /,ʌp'mɑ:kɪt/ *n.*

thị trường cao cấp

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **in accordance with** ...

... **phù hợp với** ...

o The product is **designed in accordance with** the materials.

Sản phẩm đang **bản được thiết kế phù hợp với** nguyên vật liệu

➤ ... **compared with** ...

... **so sánh với** ...

o So **compared with** the competing products, our cost can be lowered by 15%.

Do đó **so sánh với** các sản phẩm cùng loại, chi phí sản phẩm của chúng ta có thể được giảm xuống khoảng 15%.

➤ ... **different from** ...

... **khác với** ...

o The new product we design is quite **different from** the existing products.

Chúng tôi thiết kế sản phẩm mới này rất khác với các sản phẩm hiện thời.

➤ ... **can be positioned** ...

... **có thể có được vị thế** ...



- o This product **can be positioned** as up-market products.

Sản phẩm này có thể có được vị thế ở thị trường sản phẩm cao cấp.

➤ ..., **which enables us to lower the cost.**

- Mệnh đề "**which enables us to lower the cost**" được gọi là *mệnh đề tính từ không hạn định (non-defining adjective clause)* vì nó không cần thiết cho ý nghĩa của cả câu. Bỏ nó đi, *mệnh đề chính* vẫn có đầy đủ ý nghĩa. Nó chỉ bổ sung vào *mệnh đề chính* "The product is designed in accordance with the materials we have in the stock" một chi tiết nữa mà thôi. Giữa *mệnh đề chính* và *mệnh đề tính từ không hạn định* có dấu phẩy. Chúng ta hãy xem một ví dụ khác trong bài hội thoại này:

- o We have invested more money in the technology development, **which will offset the cost we save.**

Chúng ta đã đầu tư thêm tiền vào việc phát triển công nghệ. Sự đầu tư đó sẽ cân đối chi phí chúng ta sẽ tiết giảm.

➤ ... **which are exactly what the consumer need.**

- Mệnh đề trích dẫn trên đây là *mệnh đề tính từ hạn định (defining adjective clause)* vì nó cần thiết cho ý nghĩa của cả câu. Bỏ nó đi, câu sẽ không có đầy đủ ý nghĩa. Giữa *mệnh đề chính* và *mệnh đề tính từ hạn định* không có dấu phẩy. Chúng ta có thể dùng đại từ quan hệ "**that**" thay cho "**which**" làm chủ ngữ cho động từ "**are**" trong *mệnh đề tính từ hạn định* này:

- o *The new product we design is quite different from the existing products with its special and unique features **which / that are exactly what the consumer need.***

Chúng tôi thiết kế sản phẩm mới này rất khác với các sản phẩm hiện thời với những đặc điểm độc đáo và thật đặc biệt. Các đặc điểm này đáp ứng chính xác nhu cầu của người tiêu dùng.



40. Making a Proposal - Đưa ra Đề xuất

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Khi đưa ra đề xuất giới thiệu sản phẩm mới, người trình bày cần phải xác định được đặc tính của sản phẩm, nhóm khách hàng tiêu thụ sản phẩm, hệ thống giá và phương hướng phát triển thị trường.

Robert: Well, it is **feasible** to launch this Weight Monitor after the analysis on both market demands and the profits. What we should do next, **also the** most important, is to **work out** a plan of how to launch the new product.

Robert: Sau khi phân tích cả phương diện thị trường lẫn mặt lợi nhuận, việc giới thiệu ra thị trường "Máy giám sát Trọng lượng" này là khả thi. Điều chúng ta cần phải làm tiếp theo, cũng cực kỳ quan trọng, là phải lên một kế hoạch tỉ mỉ về cách thức giới thiệu sản phẩm mới này.

Roger: In my opinion, first, we should **figure out** the stages in the launch and what we should do on each stage.

Roger: Theo ý kiến của tôi, trước tiên chúng ta cần phải tính được các giai đoạn giới thiệu sản phẩm này trên thị trường và những điều cần thực hiện trong từng giai đoạn.

Robert: Yes. How many stages should be covered, Mr. Roger?

Robert: Vâng. Anh Roger, có tất cả bao nhiêu giai đoạn cần phải thực hiện vậy?



Roger: We can firstly build a model of the Weight Monitor. It then will be **modified** by the R&D department. Following the modification of the original design a new model is built, which will be tested on some **potential customers**. In this way, any farther problems with the design can be dealt with. If all goes on well, we can produce 100ps for a **trial sale**, during which we'll get the feedback from the consumers and even the orders. Then we can decide on the **quantity** of the production.

Robert: Great.

Roger: Trước hết chúng tôi xin chế tạo một mô hình thiết bị "Theo dõi Trọng lượng". Kế đến, bộ phận nghiên cứu và phát triển chỉnh sửa bổ sung chiếc máy mẫu ấy. Tiếp theo giai đoạn chỉnh sửa thiết kế ban đầu, một mẫu máy mới được chế tạo. Máy này được một số khách hàng tiềm năng dùng thử nghiệm. Bằng cách này, bất kỳ trục trặc phát sinh thêm do thiết kế sẽ được giải quyết. Nếu mọi việc đều khả quan, chúng ta sản xuất một trăm máy để bán thử. Trong giai đoạn này chúng ta sẽ tiếp thu ý kiến phản hồi của khách tiêu dùng và thậm chí nhận cả đơn đặt hàng nữa để rồi sau đó chúng ta quyết định được số lượng sản xuất.

Robert: Tuyệt lắm.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

feasible /'fi:zəbl/ *adj.*

khả thi

work out /wɜ:k 'aʊt/ *vt.*

thi hành, thực hiện, tiến hành; vạch ra một kế hoạch tỉ mỉ

figure out /,fɪgə(r) 'aʊt/ *vt.*

tính toán; tìm hiểu; luận ra

modify /'mɒdɪfaɪ/ *vt.*

sửa đổi, thay đổi

potential customer /pə,tentʃl 'kʌstəmə(r)/ *n.* khách hàng tiềm năng

trial sale /,traɪəl 'seɪl/ *n.*

bán thử



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **both ... and ...**

... **cả ... lẫn ...**

- It is feasible to launch this Weight Monitor after the analysis on **both** market demands **and** the profits.

Sau khi phân tích cả phương diện thị trường lẫn mặt lợi nhuận, việc giới thiệu ra thị trường "Máy giám sát Trọng lượng" này là khả thi.

➤ **What we should do next ... is** to work out a plan ...

- Mệnh đề "What we should do next" là mệnh đề danh từ (noun clause) làm chủ ngữ cho động từ "is".

- **What we should do next ... is** to work out a plan ...

Điều chúng ta cần phải làm tiếp theo ... là phải lên một kế hoạch tỉ mỉ ...

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

➤ ... We should figure out **what we should do on each stage**.

- Câu "We should figure out the stages in the launch **and** what we should do on each stage." là câu có dạng cấu trúc song hành (parallel structure) và có hai tân ngữ cho động từ "figure out" được nối với nhau bằng liên từ "and". Tân ngữ thứ nhất là ngữ danh từ (noun phrase) "the stages in the launch", tân ngữ thứ hai là mệnh đề danh từ (noun clause) "**what we should do on each stage**".

- We should **figure out** the stages in the launch **and what we should do on each stage**.

Chúng ta cần phải tính các giai đoạn giới thiệu sản phẩm và những điều chúng ta cần thực hiện trong từng giai đoạn.

➤ ... problems **with the design** ...

... **trục trặc do thiết kế** ...



- **"With the design"** là *ngữ giới từ (prepositional phase)* được dùng như một tính từ phụ nghĩa cho danh từ **"problems"**.
- In this way, any farther problems **with the design** can be dealt with.

Bằng cách này, bất kỳ trục trặc phát sinh thêm do thiết kế sẽ được giải quyết.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Unit 10. Product Planning Meeting

Bài 10. Họp bàn Kế hoạch Giới thiệu Sản phẩm

41. Products Comparison - So sánh Sản phẩm

* Briefing – Dẫn lược

- Khi đưa ra đề xuất giới thiệu sản phẩm mới, người trình bày cần phải xác định được đặc tính của sản phẩm, nhóm khách hàng tiêu thụ sản phẩm, hệ thống giá và phương hướng phát triển thị trường.

Robert: To launch a new product takes money, time, efforts and it is **risky**. We should **take everything into consideration** to avoid any loss. So it is quite necessary to compare the product we'll launch with the competitors' products.

Roger: Yes, I agree. Our team has already done this job.

Robert: OK. Would you please give us more information?

Robert: Giới thiệu sản phẩm mới tốn nhiều tiền, thời gian, công sức và đầy rủi ro. Chúng ta cần phải tính toán kỹ mọi thứ để tránh bất cứ lỗ lã nào. Do đó việc so sánh sản phẩm chúng ta sẽ tung ra thị trường với các sản phẩm của đối thủ là rất cần thiết.

Roger: Vâng, tôi nhất trí. Nhóm chúng tôi đã thực hiện việc này.

Robert: Vậy thì mời anh phát biểu thêm.



Roger: The comparison is made in terms of **function**, appearance and **convenience**. Firstly, the function of our product offers more technology features than our competitors'. For example, the biggest difference is that the new Weight Monitor not only shows the changes of the weight, but also tells whether your weight and fat in your body are at a standard level with a special **indicator**. Secondly, the design of appearance **embodies** both fashion and popularity. Finally, the new product made of the special material is lighter than the similar products. So it is easy to carry.

Judy: I could hardly wait to get one.

Roger: So sánh được thực hiện trên phương diện chức năng, kiểu dáng và sự tiện dụng. Thứ nhất, chức năng sản phẩm của chúng ta đưa ra nhiều đặc điểm kỹ thuật hơn đối thủ. Chẳng hạn như sự khác biệt tuyệt đối của sản phẩm mới "Máy theo dõi Trọng lượng" không những cho biết sự thay đổi trọng lượng mà còn cho biết trọng lượng và lượng mỡ trong cơ thể có ở mức tiêu chuẩn hay không bằng dụng cụ đo đặc biệt. Thứ hai, kiểu dáng thiết kế của chiếc máy chúng ta thể hiện được cả về phương diện thời trang lẫn mặt công dụng phổ biến. Sau cùng, sản phẩm mới này của chúng ta được chế tạo bằng vật liệu đặc biệt nhẹ hơn các sản phẩm cùng loại do đó người dùng mang theo rất dễ dàng.

Judy: Tôi háo hức muốn mua chiếc máy này ngay!

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

risky /'rɪski/ *adj.* rủi ro, nguy hiểm, nguy cơ

▪ **take ... into consideration** /'teɪk ɪntə kən,sɪdə'reɪʃ(ə)n/ tính đến; lưu tâm đến

function /'fʌŋkʃ(ə)n/ *n.* chức năng

convenience /kən'vi:njəns/ <i>n.</i>	sự tiện lợi, sự thuận lợi, sự thuận tiện
indicator /'ɪndɪkeɪtə(r)/ <i>n.</i>	đồng hồ chỉ báo
embody /ɪm'bɒdi/ <i>vt.</i>	thể hiện, biểu hiện

❁ Interpretation – *Diễn giải*

➤ **To launch a new product ...**

- **"To launch a new product"** là *ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (to-infinitive phrase)* dùng như một danh từ làm *chủ ngữ* cho *động từ "takes"*.

- **To launch a new product takes money.**

Giới thiệu sản phẩm mới tốn nhiều tiền.

➤ ... to avoid any loss.

- **"To avoid any loss"** là *ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (to-infinitive phrase)* dùng như một phó từ *phụ nghĩa (modifies)* cho *ngữ động từ "should take ... into consideration"*.

- We should take everything into consideration **to avoid any loss.**

Chúng ta cần phải tính toán kỹ mọi thứ để tránh bất cứ lỗ lã nào.

➤ ... to compare the product.

- **"To compare the product"** là *ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (to-infinitive phrase)* dùng như phó từ *phụ nghĩa* cho tính từ **"necessary"**.

Tuy nhiên khi phiên dịch sang tiếng Việt, chúng ta nên dùng *kỹ thuật dịch biến đổi cấu trúc* ngữ động từ nguyên mẫu **"to compare the product"** dùng như một phó từ trong tiếng Anh thành ngữ động từ nguyên mẫu dùng như một *danh từ làm chủ ngữ* cho động từ **"là"** trong câu tiếng Việt như sau đây:

- It is quite necessary **to compare the product.**

Việc so sánh sản phẩm là rất cần thiết.



➤ ... **in terms of** ...

... *trên phương diện / về mặt* ...

- The comparison is made **in terms of** function.

So sánh được thực hiện trên phương diện chức năng.

➤ ... **not only** ... **but also** ...

... *không những* ... *mà còn* ...

- The new Weight Monitor **not only** shows the changes of the weight, **but also** tells whether your weight and fat in your body are at a standard level.

Sản phẩm mới "Máy theo dõi Trọng lượng" không những cho biết sự thay đổi trọng lượng mà còn cho biết trọng lượng và lượng mỡ trong cơ thể có ở mức tiêu chuẩn hay không.

➤ ... **hardly** *hầu như không* ...

- "Hardly" là phó từ bán phủ định (*semi-negative adverb*) được dùng trước động từ chính, sau trợ động từ và động từ "be", ví dụ như:

- He **is hardly** late for work.

Hầu như anh ấy không đi làm trễ.

- They **have hardly** eaten Chinese food.

Họ hầu như chưa ăn món ăn Trung Quốc.

- "To compare the product" là ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (*to-infinitive phrase*) dùng như phó từ phụ nghĩa cho tính từ "necessary".

Khi phiên dịch câu "I could hardly wait to get one" sang tiếng Việt, chúng ta không nên dùng phương pháp trực dịch thành câu "Tôi hầu như không thể chờ đợi để mua một cái", mà nên dùng kỹ thuật dịch biến đổi cấu trúc để dịch thành câu khẳng định: "Tôi háo hức muốn mua một cái".

- I could **hardly** wait to get one.

Tôi háo hức muốn mua chiếc máy này ngay.



42. Discussing the Selling points of Products

Thảo luận những điểm đặc sắc của Sản phẩm

✿ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Khi giới thiệu sản phẩm mới, người trình bày cần phải xác định được những điểm đặc sắc của sản phẩm, nhóm khách hàng tiêu thụ sản phẩm, hệ thống giá và hướng phát triển thị trường.

Robert: Another question is what features differentiate our new product from the other similar products.

Robert: Một câu hỏi nữa là sản phẩm mới của chúng ta có những đặc điểm nào khác biệt với các sản phẩm cùng loại khác?

Roger: Do you mean its unique selling points?

Roger: Có phải ý anh muốn hỏi các đặc điểm độc đáo của chúng ta không?

Robert: Exactly.

Robert: Rất đúng.

Roger: Well, first there is a LCD display showing the changes in your weight and how much fat you've lost with easy-to-read graphs and charts. On the right side of the screen is an indicator telling you whether your weight and body fat are at a standard level. If not, it will sound a warning signal.

Roger: Trước hết một màn hình LCD hiển thị các thay đổi trọng lượng và lượng mỡ trong cơ thể đã giảm mất bao nhiêu qua các đồ thị và biểu đồ dễ đọc. Một bảng chỉ báo ở bên phải màn hình cho biết trọng lượng và mỡ trong cơ thể có ở mức tiêu chuẩn hay không. Nếu không, một tín hiệu cảnh báo sẽ vang lên.



George: I think the next special feature is that this device can be **powered** by either **mains** or **battery**. Furthermore, it is light and easy to carry around. With the battery, the users can take it with them whenever and wherever they want. And all the indicators are low-electricity design. Compared with other products, it can save electricity by 10%.

George: Tiếp theo, một đặc điểm rất nổi trội của thiết bị này được cấp nguồn hoặc bằng điện nhà hoặc bằng pin. Vả lại, nó nhẹ nên dễ mang đi khắp nơi. Vì được dùng nguồn pin nên người dùng mang đi mọi nơi mọi lúc họ muốn. Và tất cả phần chỉ thị được thiết kế tiêu tốn điện năng thấp. So với các sản phẩm khác, sản phẩm của chúng ta tiết kiệm điện khoảng 10%.

Roger: Besides, it is easy to use. The users need only press the button, and then the LCD display will show everything to the users.

Roger: Ngoài ra, nó cũng dễ sử dụng. Người dùng chỉ việc ấn nút này, thế là màn hình LCD sẽ hiển thị mọi điều người dùng cần biết.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

LCD /,el si: 'di:/ *abbr.* ◀ **Liquid Crystal Display**

màn hình tinh thể lỏng

graph /græf/ *n.*

đồ thị

signal /'sɪgn(ə)/ *n.*

tín hiệu

power /'paʊə(r)/ *vt.*

cấp nguồn điện

main /meɪn/ *n.*

nguồn điện nhà

battery /'bætəri/ *n.*

pin; ắc quy



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... what features differentiate our new product from the other similar products.

■ "What features differentiate ... similar products." là mệnh đề danh từ (*noun clause*) dùng làm thuộc ngữ (*complement*) cho động từ "is".

◦ Another question is what features differentiate our new product from the other similar products.

Một câu hỏi nữa là sản phẩm mới của chúng ta có những đặc điểm nào khác biệt với các sản phẩm cùng loại khác?

➤ ... showing the changes.

■ "Showing the changes" là ngữ hiện tại phân từ (*participle phrase*) phụ nghĩa cho danh từ "display".

◦ There is a LCD display showing the changes.

Có màn hình hiển thị LCD cho thấy các sự thay đổi.

➤ ... On the right side of the screen ...

■ "On the right side of the screen" là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) được dùng như một trạng ngữ chỉ nơi chốn và được đưa ra vị trí ở đầu câu để nhấn mạnh ý nghĩa. Do đó câu "On the right side ... is an indicator" có cấu trúc của một câu đảo ngữ (*inversion*) với chủ ngữ "indicator" đứng sau động từ "is", ví dụ như:

◦ On the right side of the screen is an indicator.

Một bảng chỉ báo ở bên phải màn hình.

➤ ... either ... or ...

... hoặc... hoặc...

■ "Either ... or" là cặp liên từ hỗ tương (*correlative conjunction*). Qui luật về cấu trúc song hành (*parallel structure*) cần phải được áp dụng chặt chẽ, nghĩa là các thành tố đứng sau "either" và "or" phải cùng một loại.



- o This device can be powered by **either** mains **or** battery.
Thiết bị này được cấp nguồn hoặc bằng điện nhà hoặc bằng pin.

➤ **Furthermore, ... and ...**

Vả lại, / hơn thế nữa ... nên ...

- Câu " **Furthermore, it is light and easy to carry around**" là câu có dạng *cấu trúc song hành (parallel structure)* và có *hai thuộc ngữ (complement)* cho động từ "is" được nối với nhau bằng liên từ "and". Thuộc ngữ thứ nhất là tính từ "light"; thuộc ngữ thứ hai là ngữ tính từ "easy to carry around". Xét kỹ câu này, chúng ta thấy liên từ "and" biểu thị cho mối quan hệ nguyên nhân và kết quả giữa hai thuộc ngữ "light" và "easy to carry about". Trong tiếng Anh, "and" trong câu này có nghĩa là "as result of this". (Tham khảo thêm từ điển Oxford Advanced Learners). Do đó, chúng ta nên dịch "and" trong câu này là "nên" thay vì trực dịch là "và":

- o **Furthermore, it is light and easy to carry around.**

Vả lại, nó nhẹ nên dễ mang đi khắp nơi.

➤ **Besides,**

Ngoài ra, ...

- "Besides" (luôn luôn tận cùng là -s) là *phó từ* hoặc *giới từ*, có nghĩa là "ngoài ra" và hoàn toàn khác với giới từ "beside" (không bao giờ tận cùng là -s).

- o **Besides, it is easy to use.**

Ngoài ra, nó cũng dễ sử dụng.

➤ **... in terms of ...**

... trên phương diện / về mặt ...

- o The comparison is made **in terms of** function.

So sánh được thực hiện trên phương diện chức năng.

➤ ... **not only ... but also ...**

- "**Not only ... but also**" cũng là cặp liên từ hỗ tương (*correlative conjunction*). Quy luật về cấu trúc song hành (*parallel structure*) cần phải được áp dụng chặt chẽ, nghĩa là các thành tố đứng sau "**not only**" và "**but also**" phải cùng một loại. Trong câu của bài này, sau "**not only**" là vị ngữ (*predicate*) của mệnh đề độc lập thứ nhất, thì sau "**but also**" cũng là vị ngữ của mệnh đề độc lập thứ hai.

- The new Weight Monitor **not only** shows the changes of the weight, **but also** tells whether your weight and fat in your body are at a standard level.

Sản phẩm mới "Máy theo dõi Trọng lượng" không những cho biết sự thay đổi trọng lượng mà còn cho biết trọng lượng và lượng mỡ trong cơ thể có ở mức tiêu chuẩn hay không.

43. Discussing the Advertising Campaign

Thảo luận Chiến dịch Quảng cáo

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Bước tiếp theo trong cuộc họp bàn kế hoạch giới thiệu sản phẩm mới là thảo luận về chiến dịch quảng cáo. Nội dung của cuộc họp này cần phải xoáy vào phương án có hiệu quả nhất để người tiêu dùng đón nhận sản phẩm mới một cách tích cực nhất.

Robert: So what we'll discuss last is about the advertising campaign for the product launch. Does anybody have any strong feelings about it?

George: Why don't we invite the journalists to test the new product and write reviews of it?

Robert: Vậy điều chúng ta sẽ thảo luận cuối cùng là chiến dịch quảng cáo giới thiệu sản phẩm. Ai có ý kiến nào cần phát biểu ngay không ạ?

George: Chúng ta mời nhà báo thử nghiệm sản phẩm mới để viết bài điểm báo về sản phẩm này đi.



Robert: What is it for?

George: Well, the reviews will be then published in major newspapers and the fitness magazines. Their positive comments are effective for product promotion.

Robert: Yes, that would be very helpful.

Roger: We can also design a consumer **questionnaire**, by which the consumers will get a better understanding of this new product.

Judy: But I'm worried about their **reluctance** to answer the questionnaire.

Roger: It is true. To attract the **respondents**, we'll send them a free **voucher**, with which they can **claim** a free ticket for the fitness center. In addition we'll be entering all respondents' names in a **free prize draw**, and the winner will be given our new product.

Robert: OK, this is what we'll do.

Robert: Tác dụng việc này là gì?

George: Các bài điểm báo sẽ được đăng tải trên các nhật báo và tạp chí thể dục thể thao lớn. Các bình luận tích cực của họ tác động đến việc quảng bá sản phẩm.

Robert: Đúng vậy, việc này rất có ích lợi.

Roger: Chúng ta cũng soạn ra một bảng câu hỏi thăm dò người tiêu dùng. Cách này khiến người tiêu dùng hiểu biết rõ hơn sản phẩm mới này.

Judy: Nhưng tôi lại lo đến thái độ miễn cưỡng trả lời bản câu hỏi này.

Roger: Cô nói không sai. Để thu hút người hưởng ứng, chúng ta sẽ gửi tặng họ một phiếu đã trả tiền đến rèn luyện sức khỏe tại trung tâm thể dục hoàn toàn miễn phí. Ngoài ra, chúng ta sẽ ghi tên họ tham dự cuộc rút thăm trúng thưởng mà họ không mất tiền mua vé. Người trúng giải sẽ nhận được sản phẩm mới của chúng ta.

Robert: Được lắm, chúng ta sẽ thực hiện việc này.



❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- review** /rɪˈvjuː/ *n.* bài điểm báo
- questionnaire** /ˌkwɛʃənəˈneə(r)/ *n.* bảng câu hỏi (để điều tra, để thăm dò ý kiến)
- reluctance** /rɪˈlʌktəns/ *n.* sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không tự nguyện
- respondent** /rɪˈspɒndənt/ *n.* người hưởng ứng
- voucher** /ˈvaʊtʃə(r)/ *n.* phiếu đã trả tiền
- claim** /kleɪm/ *vt.* đòi, yêu sách; yêu cầu; thỉnh cầu
- a free prize draw** /ə friː praɪz drɔː/ *n.* cuộc rút thăm trúng thưởng miễn phí

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Why don't we invite the journalists ... and write reviews ...?

- Câu hỏi phủ định "Why don't + chủ ngữ + động từ ...?" thường được người Anh dùng để đưa ra một đề nghị hay một lời mời (*making an offer*) nên chúng ta không nên thô thiển dùng phương pháp trực dịch theo từng chữ là "Tại sao ... không ...?".
- Liên từ "and" trong câu hỏi "Why don't we invite the journalists ... and write reviews of it?" kết nối vị ngữ thứ hai "write reviews of it" với vị ngữ thứ nhất "invite the journalists to test the new product". Vị ngữ thứ hai hàm ý một sự biểu thị mục đích cho vị ngữ thứ nhất. Do vậy "and" cần phải dịch là "để".

- Why don't we invite the journalists to test the new product and write reviews of it?

Chúng ta mời nhà báo thử nghiệm sản phẩm mới để viết bài điểm báo về sản phẩm này đi.

➤ ... for product promotion.

- "for product promotion" là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) dùng như một trạng ngữ phụ nghĩa cho tính từ "effective".

- o **Their positive comments are effective for product promotion.**

Các bình luận tích cực của họ tác động đến việc quảng bá sản phẩm.

- ... by which the consumers will get a better understanding of this new product. ...

- "By which the consumers ... this new product" là mệnh đề tính từ không xác định (*non-defining adjective clause*), trong đó đại từ quan hệ "which" thay thế cho cả ý nghĩa được diễn đạt trong mệnh đề chính "We can also design a consumer questionnaire".

- o We can also design a consumer questionnaire, by which the consumers will get a better understanding of this new product.

Chúng ta cũng soạn ra một bảng câu hỏi thăm dò người tiêu dùng. Cách này khiến người tiêu dùng hiểu biết rõ hơn sản phẩm mới này.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- ... to answer the questionnaire.

- "To answer the questionnaire" là ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (*to-infinitive phrase*) được dùng như tính từ phụ nghĩa cho danh từ "reluctance".

- o I'm worried about their reluctance to answer the questionnaire.
Tôi lo đến thái độ miễn cưỡng trả lời bản câu hỏi này.

- To attract the respondents, ...

- "To attract the respondents," là ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (*to-infinitive phrase*) được dùng như phó từ phụ nghĩa cho cả câu.

- o To attract the respondents, we'll send them a free voucher, with which they can claim a free ticket for the fitness center.

Để thu hút người hưởng ứng, chúng ta sẽ gửi tặng họ một phiếu đã trả tiền đến rèn luyện sức khỏe tại trung tâm thể dục hoàn toàn miễn phí.



Unit 11. Work Program / Summary Meeting

Bài 11. Chương trình làm việc / cuộc họp tổng kết

44. Analyzing the Present Situation

Phân tích Tình hình Hiện tại

* Briefing – Dẫn lược

⊙ Để tổng kết các thành tựu công ty đã đạt được, một cuộc họp cần được tổ chức để đánh giá tình hình kinh doanh thực tế của công ty qua việc phân tích tình hình tài chính. Việc phân tích càng trung thực thì cơ hội phát triển kinh doanh càng cao. Do vậy, mọi người trong công ty cần phải tránh tình trạng khoa trương thành tích.

Robert: The meeting aims at summarizing what we have achieved. I'd like to start by talking about this year's sales figures. First of all, Roger, could you summarize the sales figures?

Roger: On the whole, we have done a good job. We had a good January - 6 million, which is 10% higher than that of last January. In February we launched the new collection and it went very well. Total sales rose to almost 8 million, which was very nice. But it was followed by a drop of 5% due to the company's restructuring.

Robert: Cuộc họp này nhằm tổng kết các thành tựu chúng ta đạt được. Tôi xin bắt đầu nói về số liệu kinh doanh năm nay. Trước hết, xin mời anh Roger tổng kết các số liệu ấy.

Roger: Nói chung, chúng ta đã kinh doanh thành công. Trong tháng Sáu, chúng ta đã đạt doanh số cao - 6 triệu đô-la, cao hơn tháng Hai năm ngoái 10%. Chúng ta đã tung ra bộ sưu tập sản phẩm thời trang mới vào tháng Hai và đã thắng lợi. Tổng doanh số đã tăng lên gần 8 triệu và đó là một sự thành công rực rỡ. Tuy nhiên sau đó doanh số đã giảm gần 5% do việc tái cấu trúc công ty.

Judy: And how about the following months?

Judy: Thế còn mấy tháng sau đó?

Roger: Fortunately, by the end of the April we had **recovered** - 9.2 million - and since then sales have gone up **steadily** month by month. The December figures aren't in yet, but it looks like we will probably reach 12 million this month.

Roger: Cũng may là vào cuối tháng Tư doanh số của chúng ta đã tăng trở lại - đạt 9,2 triệu đô-la. Rồi từ đó doanh số mỗi tháng cứ tăng đều. Số liệu tháng 12 chưa được tổng kết song có vẻ như tháng này chúng ta sẽ đạt mức xấp xỉ 12 triệu đô la.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

summarize /'sʌməraɪz/ vt. tóm tắt, tổng kết

▪ **on the whole** /ɒn ðə 'həʊl/ tổng cộng; tính hết mọi lẽ; tổng quát
company's restructuring /'kʌmpənɪz ,ri:'strʌktʃərɪŋ/ n.

sự cơ cấu lại công ty, sự tổ chức lại ~, sự sắp xếp lại ~

recover /ri:'kʌvə(r)/ vt. phục hồi; bù lại; lên lại (giá cả)

steadily /'stedɪli/ adv. vững, vững chắc, vững vàng; đều đặn, đều đều

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **summarizing what we have achieved.**

- "**Summarizing what we have achieved**" là một ngữ hiện tại phân từ (*present participle phrase*) làm tân ngữ cho giới từ "at" / hoặc làm tân ngữ gián tiếp cho động từ "**aims (at)**". Đây là một cấu trúc phức hợp, gồm có hiện tại phân từ "**summarizing**" có tân ngữ là một mệnh đề danh từ "**what we have achieved**".

- The meeting aims at **summarizing what we have achieved.**
Cuộc họp này nhằm tổng kết các thành tựu chúng ta đạt được.

➤ **On the whole, ...**

- **"On the whole,"** là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) dùng như một phó từ *phụ nghĩa* (*modifies*) cho cả câu.

- **On the whole, we have done a good job.**
Nói chung, chúng ta đã kinh doanh thành công.

➤ **... which is 10% higher than that of last January.**

- **"Which is 10% higher than that of last January"** là mệnh đề tính từ không xác định (*non-defining adjective clause*) dùng làm đồng cách từ (*appositive*) cho ngữ danh từ "6 million".

- We had a good January - 6 million, **which is 10% higher than that of last January.**

Trong tháng Sáu, chúng ta đã đạt doanh số cao – 6 triệu đô la, cao hơn tháng Giêng năm ngoái 10%.

➤ **... due to ...**

... do / do vì / vì ...

- **"Due to the company's restructuring"** là ngữ giới từ (*prepositional phrase*) phụ nghĩa cho ngữ danh từ "a drop of 5%".

- But it was followed by a drop of 5% **due to the company's restructuring.**

Tuy nhiên sau đó doanh số đã giảm gần 5% do việc tái cấu trúc công ty.

➤ **... month by month**

... tháng này tiếp nối tháng kia / ... tháng lại tháng / ... mỗi tháng sau đó

- Sales have gone up steadily **month by month.**

Doanh số mỗi tháng sau đó cứ tăng đều.

45. Affirming Achievements - Xác nhận các Thành tựu

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Sau phần báo cáo tổng kết, ban lãnh đạo công ty cần phải đánh giá các thành tựu đã đạt hoặc chưa đạt được để khen thưởng. Việc biểu dương kịp thời sẽ là một nguồn động viên rất lớn cho các nhân viên hoặc bộ phận đã thực hiện các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả.

Robert: It is really a good year. What we've achieved in the sales should owe to all staffs efforts and hard work, especially the Sales Department. As you know January is a difficult month because the sales always drop after Christmas. But we still got a good result. Undoubtedly what they've done is **praiseworthy**.

Roger: The **commendation** also goes to R&D department and the chief designer. Without their new collection, which is still going well now, we couldn't survive February, in which the main factory caught a fire. Although this month we suffered a drop of sales by 10%, the profits kept rising steadily.

Robert: *Thật là một năm thắng lợi! Những gì chúng ta đạt được trong kinh doanh phải nhờ vào sự nỗ lực và làm việc cần cù của tất cả nhân viên, nhất là bộ phận kinh doanh. Tháng Hai là tháng gay go do doanh số luôn giảm sút sau lễ giáng sinh song ta vẫn đạt thành tích khả quan. Hiển nhiên những gì họ thể hiện đều đáng được biểu dương.*

Roger: *Bộ phận nghiên cứu và phát triển và trưởng ban thiết kế cũng đáng được khen ngợi. Nếu không có bộ sưu tập thời trang do họ thực hiện, mà hiện nay vẫn bán chạy, thì chúng ta khó lòng vượt qua thời kỳ khó khăn trong tháng Hai do xưởng sản xuất chính bị hỏa hoạn. Mặc dù trong tháng này chúng ta phải chịu mức doanh thu giảm gần 10%, lợi nhuận vẫn tiếp tục tăng đều đặn.*



Robert: In a word, everyone in the company is worthy of the praise. Judy, what about the next year?

Robert: Nói tóm lại, mọi người trong công ty đều xứng đáng được khen ngợi. Judy, cô thấy khả năng năm sau như thế nào?

Judy: Well, as you know, next year we're going to centralize **distribution** to decrease the cost. Even if sales **level off**, profits will improve.

Judy: Vâng. Chúng ta đều biết là năm tới chúng ta có kế hoạch sẽ tập trung phân phối nhằm giảm chi phí. Thậm chí trong trường hợp doanh số có chững lại, lợi nhuận vẫn tăng.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

praiseworthy /,preɪz'wɜ:ðli/	<i>adj.</i> đáng khen ngợi, xứng đáng ca ngợi, đáng ca tụng, đáng tán dương
commendation /,kɒmən'deɪʃ(ə)n/	<i>n.</i> sự khen ngợi
survive /sə'vaɪv/	<i>vt. & i.</i> qua khỏi được
distribution /,dɪstrɪ'bju:ʃ(ə)n/	<i>n.</i> sự phân bổ, sự phân phối, sự phân phát
level off /,levl 'ɔ:f/	<i>vi.</i> (giá cả, ...) khựng lại

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ What we've achieved in the sales ...

▪ "What we've achieved in the sales" là mệnh đề danh từ (*noun clause*) làm chủ ngữ cho cụm động từ (*verb cluster*) "should owe".

◦ What we've achieved in the sales should owe to all staffs efforts and hard work.

Những gì chúng ta đạt được trong kinh doanh phải nhờ vào sự nỗ lực và làm việc cần cù của tất cả nhân viên.



➤ ... **what they've done** ...

- "What they've done" cũng là mệnh đề danh từ làm chủ ngữ cho động từ "is".

- Undoubtedly **what they've done** is praiseworthy.

Hiển nhiên những gì họ đã thực hiện đều đáng được biểu dương.

➤ **Without their new collection, which is still going well now, ...**

- "Without their new collection, ... we couldn't survive February" là một đoạn câu điều kiện không có liên từ "if" (conditional clause without "if").

- "Which is still going well now" là mệnh đề tính từ không xác định, phụ nghĩa cho danh từ "collection".

- **Without their new collection, which is still going well now, we couldn't survive February.**

Nếu không có bộ sưu tập mới của họ, mà hiện nay vẫn bán chạy, thì chúng ta khó lòng vượt qua tháng Hai.

➤ **Although this month we suffered ...**

Mặc dù tháng này ...

- **Although this month we suffered a drop of sales by 10%, the profits kept rising steadily.**

Mặc dù tháng này chúng ta phải chịu mức doanh thu giảm gần 10%, lợi nhuận vẫn tiếp tục tăng đều đặn.

➤ **In a word, ...**

Nói tóm lại, ...

- **In a word, everyone in the company is worthy of the praise.**

Nói tóm lại, mọi người trong công ty đều xứng đáng được khen ngợi.

➤ ... **to decrease the cost.**

... nhằm / để giảm chi phí.

■ **“To decrease the cost”** là ngữ động từ nguyên mẫu có “to” biểu thị mục đích được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho động từ “centralize”.

◦ Next year we're going to centralize distribution to decrease the cost.

Năm tới chúng ta có kế hoạch sẽ tập trung phân phối nhằm giảm chi phí.

➤ **Even if ...**

Thậm chí nếu / Thậm chí trong trường hợp / Thậm chí khi ...

◦ Even if sales level off, profits will improve.

Thậm chí nếu doanh số có chững lại, lợi nhuận vẫn tăng.

46. Identifying Problems – Nhận định các Vấn đề

✿ Briefing – Dẫn lược

◎ Hội nghị tổng kết tất nhiên không phải được tổ chức để duyệt xét các thành tích để biểu dương và khen thưởng mà còn để nhận định được các vấn đề tiêu cực gây trở ngại cho công việc kinh doanh của công ty. Do đó, hội nghị này thường có yêu cầu các người tham dự tích cực đóng góp các ý kiến trung thực để có biện pháp tháo gỡ các tồn tại và chấn chỉnh các phương hướng kinh doanh chưa có hiệu quả.

President: In the first quarter, the market share of our coffee product **declined** by 25%. So I feel doubtful about the effectiveness of the marketing policy adopted last year. What's your opinion, Mr. White?

Chủ tịch: Trong quý một, thị phần sản phẩm cà phê của chúng ta đã giảm khoảng 25%. Thế nên tôi hoài nghi chính sách tiếp thị áp dụng trong năm ngoái không đạt hiệu quả. Ý kiến của anh như thế nào, anh White?



White: I have the same feeling.

Consumers have become less loyal to our brand and are more willing to buy lower-priced coffee products.

Bob: I agree. In addition, supermarkets have been producing, under their own **label**, products similar to ours at much lower price, which makes the situation even worse for our products.



President: It is time to change our pricing policy to **turn the tables**. Lisa, you are an expert in brand management. So what's wrong with our **brand image**?

Lisa: Consumer surveys show that our brand no longer conveys the feeling of excitement and enthusiasm and the impression of being up-to-date, while our competitors have done it better.

White: Tôi cũng thấy vậy. Người tiêu dùng ngày càng ít trung thành với nhãn hiệu của chúng ta và ngày càng muốn mua sản phẩm cà phê giá rẻ hơn.

Bob: Tôi cũng nhất trí như thế. Ngoài ra, các siêu thị đã và đang sản xuất sản phẩm tương tự chúng ta theo nhãn hiệu riêng của họ với giá rẻ hơn chúng ta rất nhiều, khiến cho tình hình kinh doanh sản phẩm của chúng ta thậm chí còn lâm vào cảnh ngặt nghèo hơn nữa.

Chủ tịch: Đã đến lúc cần phải thay đổi chính sách giá của chúng ta để đảo ngược tình thế. Lisa, cô là chuyên gia quản lý nhãn hiệu, vậy cô thấy hình ảnh thương hiệu của chúng ta có gì bất ổn?

Lisa: Các cuộc khảo sát khách tiêu dùng cho thấy rằng nhãn hiệu của chúng ta không còn tạo được niềm hứng khởi, sự nhiệt thành và ấn tượng là sản phẩm của chúng ta bắt nhịp được cùng với cuộc sống hiện đại. Trong khi đó các đối thủ cạnh tranh với chúng ta đã thực hiện các điều ấy vượt trội hơn.



President: To sum up, what we have done has turned out to be a failure, we need to revise the present policy.

Chủ tịch: Tóm lại, hóa ra việc làm ăn buôn bán của chúng ta trong thời gian qua đã lụn bại. Chúng ta cần phải chỉnh đốn lại đường hướng kinh doanh hiện nay.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

decline /dɪ'klaɪn/ *vi. (& vt.)* sụt giảm

label /'leɪb(ə)/ *n.* nhãn hiệu

▪ **turn the tables** /'tɜːn ðə 'teɪb(ə)/ đảo ngược tình thế

brand management /'brænd ,mænɪdʒmənt/ *n.* sự quản lý hàng hóa

brand image /'brænd ,ɪmɪdʒ/ *n.* hình ảnh nhãn hiệu hàng hóa

sum up /,sʌm 'ʌp/ *vi.* tóm tắt, tóm lại

turn out /,tɜːn 'aʊt/ *vi.* hóa ra, thành ra

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **less loyal** ... and ... **more willing** ...

... **ngày càng ít** ... (hơn) ... **và ngày càng** ... (nhiều hơn) ...

- Đoạn câu "... **less loyal** ... and ... **more willing** ..." được sử dụng theo một cấu trúc phức hợp, gồm có dạng cấu trúc so sánh kép (*double comparison*: **comparative adjective** + ... + **comparative adjective**) phối hợp với sự tương phản về ý nghĩa qua hai ngữ tính từ được dùng trong hai mệnh đề độc lập, một ở dạng so sánh kém hơn (*less loyal*), một ở dạng so sánh nhiều hơn (*more willing*).

- Consumers have become **less loyal** to our brand **and** are **more willing** to buy lower-priced coffee products.

Người tiêu dùng ngày càng ít trung thành với nhãn hiệu của chúng ta và ngày càng muốn mua sản phẩm cà phê với giá rẻ hơn.



➤ **In addition, supermarkets have been producing, ...**

Ngoài ra, các siêu thị đã và đang sản xuất, ...

- **Cụm động từ (verb cluster) "have been producing"** được chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect continuous) nên khi dịch sang tiếng Việt nên dùng cụm từ **"đã và đang"** để diễn đạt được hành động (sản xuất) đã, đang và còn tiếp tục diễn biến trong tương lai như ý nghĩa trong câu tiếng gốc Anh.

- **In addition, supermarkets have been producing**, under their own label, products similar to ours.

Ngoài ra, các siêu thị đã và đang sản xuất sản phẩm tương tự như của chúng ta theo nhãn hiệu riêng của họ.

➤ **... to turn the tables.**

- **"To turn the tables"** là một ngữ động từ nguyên mẫu có "to" (to-infinitive phrase) được dùng như một tính từ chỉ mục đích để phụ nghĩa cho ngữ danh từ "our pricing policy".

- It is time to change our pricing policy **to turn the tables.**

Đã đến lúc cần phải thay đổi chính sách giá của chúng ta để đảo ngược tình thế.

➤ **What's wrong with our brand image?**

- **"With our brand image"** là một ngữ giới từ được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho tính từ "wrong".

- Chúng ta có thể áp dụng hoặc phương pháp trực dịch hoặc phương pháp dịch chuyển hóa / dịch thoát để chuyển ngữ sang tiếng Việt câu **"What's wrong with our brand image?"**. Tuy nhiên, câu tiếng Việt được dịch theo phương pháp dịch thoát nghe gọn gàng và thuận tai đối với người Việt Nam chúng ta hơn:

- **What's wrong with our brand image?**

Điều gì gây bất ổn cho hình ảnh thương hiệu của chúng ta? / Hình ảnh thương hiệu của chúng ta có điều gì bất ổn?



➤ ..., while ...

Trong khi đó ...

- Consumer surveys show that our brand no longer conveys the feeling of excitement and enthusiasm and the impression of being up-to-date, **while** our competitors have done it better. *Các cuộc khảo sát khách tiêu dùng cho thấy rằng nhãn hiệu của chúng ta không còn tạo được niềm hứng khởi, sự nhiệt thành và ấn tượng là sản phẩm của chúng ta bắt nhịp được cùng với cuộc sống hiện đại. Trong khi đó các đối thủ cạnh tranh với chúng ta đã thực hiện điều ấy vượt trội hơn.*

47. Responding to Commendation and Criticism

Ứng xử khi được Biểu dương và khi bị Phê bình

✿ Briefing – Dẫn lược

- Sau phần đánh giá các các mặt đạt và chưa đạt, diễn biến tiếp theo trong hội nghị tổng kết sẽ là mục biểu dương các bộ phận và cá nhân trong công ty đã đóng góp tích cực vào những thành tựu trong năm qua. Đồng thời, hội nghị cũng sẽ kiểm điểm các bộ phận và cá nhân trong công ty chưa có những đóng góp thiết thực để cùng tập thể tiến bộ.

Bài hội thoại dưới đây minh họa cho hai trường hợp của hai quản lý được biểu dương và bị phê bình cùng thái độ ứng xử đúng mực của họ.

Robert: The purpose of the meeting is to discuss how to manage people. Mr. Barnard, you have **set a good example** to us. Among all the managers, you are an expert in managing people.

Robert: Mục đích buổi họp này nhằm bàn về cách quản lý nhân viên. Anh Barnard, anh đã nêu gương tốt cho chúng tôi. Trong tất cả các quản lý, anh là chuyên gia về quản lý nhân viên.



Roger: Yes. Mr. Barnard is good at **observing**. That's why he can understand the behavior, the **strengths** and the **weaknesses** of the staff.

Barnard: I am really flattered. I do think close observing is one of **fundamental** qualities for a good manager.

Robert: However, not every manager can do that. Mr. Thompson, I've received lots of complaints from your staff, saying that you're so forceful that almost everyone is afraid of you. I was told that you gave them too much work, set impossible deadlines, and criticized them in front of other staffs. Is that true?

Thompson: I am sorry for that. But all I did is for the **company's sake**, not for mine. Anyway I am aware that this problem has negative effects on work.

Roger: Vâng đúng thế. Anh Barnard khéo léo quan sát, theo dõi và tôn trọng người khác. Đây là lý do khiến anh hiểu được cách ứng xử, mặt mạnh và mặt yếu của nhân viên.

Barnard: Tôi được biểu dương quá rồi! Quả thật tôi cho rằng biết nhận xét chu đáo là một trong những phẩm chất cơ bản của một người quản lý giỏi.

Robert: Tuy nhiên, không phải tất cả quản lý nhận thức được điều ấy. Anh Thompson, tôi đã nhận được nhiều lời nhân viên than phiền là anh rất độc đoán đến nỗi mọi người phát sợ anh. Tôi nghe nói rằng anh giao họ nhiều việc quá, ra hạn khe khắt khiến không thể thực hiện đúng được và phê phán họ trước mặt nhiều nhân viên khác. Đúng thế không anh?

Thompson: Nghe vậy, tôi thật buồn. Nhưng mà tôi làm những điều ấy vì lợi ích của công ty chứ không phải vì cá nhân tôi. Dẫu sao tôi cũng ý thức được là vấn đề này đã tác động tiêu cực đến công tác.



✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

▪ **set a good example** /'set ə gud ɪg'zɑ:mp(ə)/ nêu gương tốt
observe /'əbzɜ:v/ vt. quan sát, theo dõi; tuân theo, tôn trọng;
 nhận xét

strength /'streŋθ/ n. mặt mạnh (của một người, ...)

weakness /'wi:kni:s/ n. điểm yếu, nhược điểm, khuyết điểm

fundamental /,fʌndə'ment(ə)/ adj. cơ bản, cơ sở, chủ yếu

▪ **for one's sake/for the sake of ...** /,fə wʌnz 'seɪk/ vì ai /cái gì;
 vì lợi ích của ai / cái gì

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ ... **to discuss how to manage people.**

... **bàn về cách quản lý con người / nhân viên.**

▪ **"To discuss"** là một ngữ động từ nguyên mẫu (*infinitive phrase*) dùng như một danh từ làm **thuộc từ cho chủ ngữ** (*objective complement*) **purpose**.

▪ **"How to manage people"** là một ngữ động từ nguyên mẫu (*infinitive phrase*) dùng như một danh từ làm **tân ngữ** cho động từ "discuss". Do vậy, khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, chúng ta nên dùng ngữ danh từ để dịch, chứ không dùng cách dịch đối chiếu từ vựng (ví dụ như: "cách nào để quản lý con người").

○ The purpose of the meeting is **to discuss how to manage people.**

Mục đích buổi họp này là bàn về cách quản lý nhân viên.

➤ **That's why ...**

▪ **"That's why"** là một dạng rút gọn rất đặc biệt. Đó là một đoạn câu gồm có hai phần: Phần thứ nhất là mệnh đề chính (*main clause*) "that is the reason"; phần thứ hai **"why"** là phó từ liên hệ (*relative adverb*) dẫn đầu **mệnh đề tính từ hạn**

định (restrictive adjective clause) "why he can understand the behavior" phụ nghĩa cho danh từ "reason" (đã bị lược bỏ). Khi dịch sang tiếng Việt, chúng ta cũng nên lược bỏ từ "tại sao" để câu văn không bị rườm rà (không dịch: "Đó là lý do tại sao...").

- o That's why he can understand the behavior.

Đó là lý do (khiến) anh ấy hiểu được cách ứng xử.

➤ I do think ...

- Trợ động từ "do" được dùng trước một động từ chính trong câu khẳng định để khẳng định thêm ý nghĩa của động từ chính đó.

- o I do think close observing is one of fundamental qualities for a good manager.

Tôi khẳng định rằng biết nhận xét chu đáo là một trong những phẩm chất cơ bản của một người quản lý giỏi.

➤ Not every ... [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- "Not every ..." được dùng trước danh từ số ít đồng nghĩa với "Not all ..." trước danh từ số nhiều (*not every manager = not all managers*), có nghĩa là "không phải tất cả".

- o Not every manager can do that.

Không phải tất cả quản lý nhận thức được điều ấy.

➤ ..., so forceful that ...

... rất độc đoán đến nỗi (mà) ...

- Cấu trúc "so + tính từ / phó từ + that" được dùng để diễn đạt hiện tượng hay sự việc có một mức độ cao gây nên một hiệu quả (nghiêm trọng) tương ứng. Vì vậy, cấu trúc này có ý nghĩa tương đương với tiếng Việt là: "rất ... đến nỗi".

- Câu "I've received ... afraid of you" là một câu phức hợp. Trong câu đó, đoạn câu "saying that ... afraid of you" gồm có một (đoạn) câu rút ngắn (*reduced sentence*) thay thế cho mệnh đề



tính từ không hạn chế (non-restrictive adjective clause) thay thế cho (đoạn) câu đầy đủ là "who (had) said that ...", mệnh đề danh từ "that you're so forceful" làm tân ngữ cho "saying", và mệnh đề phụ "that almost everyone is afraid of you" dùng như một trạng từ phụ nghĩa cho tính từ "forceful".

- o I've received lots of complaints from your staff, saying that you're **so forceful** that almost everyone is afraid of you.

Tôi đã nhận được nhiều lời nhân viên than phiền là anh rất độc đoán đến nỗi hầu hết mọi người phát sợ anh.

48. Discussing Working Plan - Bàn Kế hoạch Làm việc

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Cuối buổi hội nghị tổng kết cần phải có sự thảo luận về kế hoạch làm việc cho giai đoạn phát triển kế tiếp của doanh nghiệp. Việc bàn bạc này cần dựa vào yêu cầu thực tế phải đạt được trong một thời hạn xác định. Do đó, hội nghị cần tập trung xem xét liệu kế hoạch dự thảo đã được nghiên cứu và phân tích đủ và đúng với hiện trạng cho phù hợp với các bước phát triển trong tương lai hay không. Kế hoạch làm việc chỉ phát huy tác dụng khi nó đề ra được yêu cầu nâng cao được hiệu suất làm việc để thúc đẩy việc phát triển trong giai đoạn mới đạt được hiệu quả.

Robert: Let's discuss our working plan and the **delegation** of the tasks for the next month. Mr. Roger, how is it going with the new plan of opening a new **sales office** in New York? If I'm right, it is planned to open next month.

Robert: Chúng ta cùng bàn về kế hoạch làm việc và việc ủy quyền công tác cho tháng sau. Anh Roger, kế hoạch mở văn phòng kinh doanh mới ở New York tiến hành ra sao rồi? Nếu tôi đúng, việc khai trương đã được lên kế hoạch vào tháng sau?



Roger: Right. It's been at the top of the agenda. First I'll arrange a meeting with the Finance department to discuss the project on Friday, and then prepare a budget covering the various cost involved.

Robert: OK. Have you started to search locations for the office? It is the most important task, I think.

Roger: Yes. The marketing department has collected information about possible locations for the office and come up with two options—one is at the Fifth Avenue and the other near the Central Park. After further research, I'll write a report for the board of directors. Meanwhile, the HR department will start the recruitment for the new office.

Robert: All right. Please keep me up-to-date.

Robert: No problem.

Roger: Đúng thế. Việc này được đặt lên hàng đầu của chương trình làm việc. Trước tiên, tôi sẽ sắp xếp một cuộc họp với bộ phận tài chính để bàn về dự án này vào thứ sáu rồi sau đó lên ngân sách chi cho các khoản phí liên quan.

Robert: Được rồi. Anh đã khởi động tìm địa điểm văn phòng chưa? Tôi thấy đó là công việc quan trọng nhất.

Roger: Rồi ạ. Bộ phận tiếp thị đã thu thập thông tin về các địa điểm có khả năng chọn đặt văn phòng và đã gút thành hai phương án, một là ở đại lộ Fifth Avenue còn địa điểm kia ở gần công viên Central Park. Sau khi nghiên cứu thêm, tôi sẽ viết báo cáo trình hội đồng quản trị. Trong thời gian ấy, bộ phận nhân sự sẽ khởi động việc tuyển nhân viên làm việc tại văn phòng này.

Robert: Được rồi. Nhờ anh luôn cập nhật thông tin cho tôi nhé.

Robert: Vâng.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

delegation /,delɪ'geɪʃ(ə)n/ *n.* phái đoàn, đoàn đại biểu; sự cử đại biểu; sự ủy quyền, sự ủy thác

sales office /'seɪlz ˌɒfɪs/ *n.* văn phòng kinh doanh

location /ləʊ'keɪʃ(ə)n/ *n.* địa điểm, vị trí

the Fifth Avenue /ðə fɪfθ 'ævənju:/ *n.* đại lộ Fifth Avenue (đại lộ Thứ Năm)

Central Park /,sentrəl 'pɑ:k/ *n.* công viên Central Park (công viên Trung Tâm)

recruitment /rɪ'kru:tmənt/ *n.* sự tuyển thêm (người vào một tổ chức...)

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ **If I'm right, it is planned to open next month.**

Nếu tôi đúng, việc khai trương đã được lên kế hoạch vào tháng sau?

- Mặc dù câu tiếng Anh trong bài hội thoại này là câu khẳng định, chúng ta có thể dịch sang tiếng Việt thành một câu hỏi tu từ để phù hợp với ngữ cảnh hơn.

➤ **First, ... and then ...**

Trước tiên, ... và / rồi sau đó, ...

- “First, then, next, finally, v.v.” là những phó từ chỉ một chuỗi sự kiện (*sequential adverbs*).

- **First** I'll arrange a meeting with the Finance department to discuss the project on Friday, **and then** prepare a budget covering the various cost involved.

Trước tiên, tôi sẽ sắp xếp một cuộc họp với bộ phận tài chính để bàn về dự án này vào thứ Sáu **rồi sau đó** lên ngân sách chi cho các khoản phí liên quan.

➤ ... locations **for the office**



- **“For the office”** là một *ngữ giới từ* được dùng làm định ngữ cho danh từ “locations”.
 - Have you started to search locations **for the office**?
Anh đã khởi động tìm địa điểm (cho) văn phòng chưa?
- ... information about possible locations ...
 - **“About possible locations”** là một *ngữ giới từ* được dùng làm định ngữ cho danh từ “information”.
 - The marketing department has collected information **about possible locations** for the office.
Bộ phận Marketing đã thu thập thông tin về các địa điểm có khả năng đặt văn phòng.
- **Meanwhile, ...**
Trong khi / lúc đó ...
 - **Meanwhile**, the HR department will start the recruitment for the new office.
Trong lúc đó, bộ phận nhân sự sẽ khởi động việc tuyển nhân viên làm việc tại văn phòng này.
- ... the Fifth Avenue ... the Central Park.
... đại lộ Fifth Avenue ... công viên Central Park.
 - Ngoại trừ các tên riêng đã chuyển ngữ và phổ biến trong tiếng Việt từ lâu, như Luân Đôn (London), Pa-ri (Paris), Nhà Trắng / Tòa Bạch Ốc (The White House), v.v., những danh từ riêng chỉ địa điểm, thành phố, tựa sách, ... không nên dịch sang tiếng Việt. (Người dịch có thể chú thích thêm bằng tiếng Việt nếu thấy cần thiết, chẳng hạn như: câu dịch sâu đây: “John Steinbeck đã đoạt giải Pulitzer và National Book Award (Giải Sách toàn quốc / quốc gia) với cuốn *The Grapes of Wrath* (Chùm nho phẫn nộ) năm 1940.”) Đây cũng là một trong những nguyên tắc dịch thuật nên tuân thủ.



- o One is at the **Fifth Avenue** and the other near the **Central Park**.

Một là ở đại lộ Fifth Avenue còn địa điểm kia ở gần công viên Central Park.

49. Setting a Standard - Thiết lập Tiêu chuẩn

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Sau khi thống nhất được mục đích yêu cầu cho kế hoạch phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn kế tiếp, ban lãnh đạo công ty có trách nhiệm thiết lập các tiêu chuẩn và thời hạn cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Hệ thống chuẩn mực càng chính xác, càng phù hợp với thực tế, sẽ là kim chỉ nam giúp tập thể nhân viên trong doanh nghiệp hoàn thành nhiệm vụ càng dễ dàng và đạt hiệu suất cao.

Robert: You've got a **well-developed** plan. But in order to achieve what we expect, the **fulfillment** of the plan should meet some requirements and standards.

Roger: Exactly.

Robert: OK. What I'm requiring is to set a deadline for each task and then strictly follow the schedule. Now Mr. Cook will give detailed information about the requirements as well as the standards.

Robert: Anh có một kế hoạch phát triển hay. Nhưng để đạt điều chúng ta trông đợi, việc hoàn thành kế hoạch cần phải đáp ứng một số yêu cầu và chuẩn mực.

Roger: Rất đúng.

Robert: Vậy thì tôi sẽ yêu cầu thiết lập ngay một thời hạn cho từng nhiệm vụ rồi sau đó theo dõi sát kế hoạch. Ngay sau đây anh Cook sẽ trình bày chi tiết cả các yêu cầu lẫn các tiêu chuẩn đó.



Cook: I'd like to illustrate it from the following three points: budget, location selection and recruitment. First, as for the budget, the **capital investment** must be not more than 1.5 million, otherwise the **opportunity cost** will increase by 10%. Second, the new office should be located in business center, which will ensure the convenience of **transportation** and the company's image. Finally, for the recruitment, it is suggested to recruit globally, which is good for company's overseas expansion, and select the best method of staff training.

Cook: Tôi xin minh họa theo ba điểm sau đây: ngân sách, sự lựa chọn địa điểm và việc tuyển dụng. Trước hết, về ngân sách, đầu tư vốn không được vượt quá 1,5 triệu, nếu không tổn phí kinh tế sẽ tăng lên khoảng 10%. Thứ hai, văn phòng mới sẽ phải đặt ở một vị trí trong khu vực kinh doanh để đảm bảo việc vận chuyển được thuận tiện và tôn tạo hình ảnh của công ty. Cuối cùng, đề nghị việc tuyển dụng cần phải thực hiện trên phạm vi toàn cầu để việc khuếch trương công ty ở hải ngoại đạt hiệu quả và chọn lựa phương pháp đào tạo nhân viên hữu hiệu nhất.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

well-developed /,wel di'veləpt/ *adj.* phát triển có hiệu quả

fulfillment /fʊl'fɪlmənt/ *n.* sự hoàn thành; sự thực hiện; sự thi hành; sự đáp ứng; sự có đủ (điều kiện...)

capital investment /'kæpɪtɪl ɪn'vestm(ə)nt/ *n.* đầu tư vốn

opportunity cost /,ɒpə'tju:nɪti 'kɒst/ *n.* phí tổn cơ hội, phí tổn kinh tế (*syn.* **economic cost**)

transportation /,træns'pɔ:t'eɪʃ(ə)n/ *n.* sự chuyên chở, sự vận tải



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ In order to achieve ...

Nhằm mục đích / Để đạt được ...

- “In order” được dùng trước ngữ động từ nguyên mẫu để nhấn mạnh mục đích hành động.

- In order to achieve what we expect, the fulfillment of the plan should meet some requirements and standards.

Nhằm mục đích đạt được những gì chúng ta trông đợi, việc hoàn thành kế hoạch cần phải đáp ứng một số yêu cầu và chuẩn mực.

➤ What I’m requiring ...

- “What I’m requiring” là mệnh đề danh từ được dùng làm chủ ngữ cho động từ “is”.

- Cụm động từ “am requiring” được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn để bao hàm ý nghĩa của hành động “(to) require” hơn là để mô tả một sự diễn biến, do đó không nên dịch là “đang”.

- Ngữ động từ nguyên mẫu “to set” được dùng sau động từ “is” diễn tả một mệnh lệnh, một nhiệm vụ, do đó nên dịch là “phải thiết lập”.

- What I’m requiring is to set a deadline for each task.

Tôi yêu cầu phải thiết lập ngay một thời hạn cho từng nhiệm vụ.

➤ ... must be ..., otherwise ...

phải ..., nếu không ...

- “The capital investment must be not more than 1.5 million, otherwise the opportunity cost will increase by 10%” là một câu điều kiện, với mệnh đề chính “The capital investment ... 1.5 million,” diễn tả một hành động cần phải thực hiện, và mệnh đề phụ “otherwise ... by 10%” bao hàm ý nghĩa cảnh báo về một hậu quả không mong muốn có khả



năng xảy ra nếu không thực hiện hành động đã nêu trong mệnh đề chính.

- “Not more than” đồng nghĩa với “less than”, nên có thể chuyển ngữ sang tiếng Việt thành “ít hơn”.
 - The capital investment **must be** not more than 1.5 million, **otherwise** the opportunity cost will increase by 10%.
Đầu tư vốn phải ít hơn 1,5 triệu, nếu không tổn phí kinh tế sẽ tăng lên khoảng 10%.

➤ ..., which will ensure the convenience of transportation.

... để đảm bảo việc vận chuyển được thuận tiện.

- “Which will ensure the convenience of transportation” là mệnh đề tính từ không hạn định được dùng để phụ nghĩa cho ngữ danh từ “business center”.
 - Trong tiếng Anh, danh từ “center” còn có nghĩa là “khu vực” (“area”) hoặc “nơi chốn” (“place”), do đó ngữ danh từ “business center” nên được dịch là “khu thương mại /buôn bán”.
 - The new office should be located in business center, which will ensure the convenience of transportation.
Văn phòng mới cần phải đặt ở một vị trí trong khu thương mại để đảm bảo việc vận chuyển được thuận tiện.

➤ It is suggested to recruit...

Đề nghị việc tuyển dụng...

- Trong câu “It is suggested to recruit globally”, ngữ động từ nguyên mẫu “to recruit globally” là chủ ngữ thật (real subject) cho cụm động từ dạng bị động “is suggested”, và câu này nên chuyển ngữ như dưới đây:
 - It is suggested to recruit globally.
Đề nghị việc tuyển dụng cần phải (được) thực hiện trên phạm vi toàn cầu.



Unit 12. Administration Meeting

Bài 12. Cuộc họp Hành chính quản trị

50. Dispatching Vehicle and Reserving Hotel

Điều xe và đặt chỗ khách sạn

✿ Briefing – Dẫn lược

- Ban tổ chức hội nghị quốc tế cần có kế hoạch tỉ mỉ từ việc chuẩn bị phương tiện đưa đón số khách nước ngoài mời đến dự họp đến nơi ăn chốn ở của đoàn khách như việc đặt chỗ ở khách sạn và nhà hàng trong suốt thời gian họp sao cho được thuận tiện và chu đáo.

Robert: The company will hold a **team-building seminar** in or near London, which will start on Friday and end on Sunday. So we need the **front office** to make the arrangement for it.

Judy: OK. I'd like to know some detailed information so as to prepare cars, make reservation for both the meals and hotel.

Robert: All right. Twenty senior managers will attend the seminar. Most of them are Americans and four of them come from Europe.

Robert: Công ty sẽ tổ chức một hội nghị chuyên đề cho một đội ngũ xây dựng tại Luân-đôn hoặc một nơi gần đấy. Hội nghị sẽ bắt đầu vào thứ sáu và kết thúc vào chủ nhật. Thế nên chúng ta cần bộ phận lễ tân thu xếp chuyện này.

Judy: Vâng. Tôi xin được biết một số thông tin chi tiết ngõ hầu chuẩn bị xe cộ, đặt chỗ cả khách sạn lẫn nhà hàng.

Robert: Được rồi. Hai mươi nhà quản lý đầu ngành sẽ đến dự họp. Trong số đó, bốn người châu Âu, còn lại đều là người Mỹ.



Judy: So we'll contact the **travel agency** to prepare a **coach**. And how about the meals?

Robert: A dinner is needed on Friday; breakfast, lunch and dinner on Saturday, on Sunday only breakfast and lunch are required.

Judy: I see. Any other special requirements?

Robert: Yes. Two participants are **vegetarian**; four do not drink **alcohol**; one participant uses a **wheelchair**; and six are smokers. Please keep them in mind when making the arrangements.

Judy: OK. I will.

Judy: Vậy thì chúng tôi sẽ liên hệ với hãng du lịch để chuẩn bị một xe buýt. Còn việc chiêu đãi các bữa ăn thì sao ạ?

Robert: Một bữa ăn tối vào thứ Sáu. Thứ bảy ba bữa: sáng, trưa và tối. Chủ nhật chỉ cần bữa sáng và trưa.

Judy: Vâng, có yêu cầu thêm gì nữa không ạ?

Robert: Có chứ. Họ có hai người ăn chay, bốn người không uống rượu, một người dùng xe lăn, và sáu người hút thuốc. Xin cô nhớ mấy chi tiết đó để sắp xếp đầu vào đó.

Judy: Vâng, tôi nhớ ạ.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

team-building seminar /'ti:m ,bɪldɪŋ ,semɪnɑ:/ *n.* hội nghị chuyên đề dành cho đội ngũ xây dựng

front office /'frʌnt ,ɒfɪs/ *n.* bộ phận tiếp tân, ~ lễ tân

travel agency /'trævl 'eɪdʒənsi/ *n.* hãng du lịch

coach /kəʊtʃ/ *n.* xe buýt; xe buýt đường dài, xe khách

vegetarian /,vedʒɪ'teəriən/ *n.* người ăn chay

alcohol /'ælkəhɒl/ *n.* rượu

wheelchair /'wi:lʃeə(r)/ *n.* xe lăn



☀ Interpretation – Diễn giải

- So we need the front office to make the arrangement ...
 - Một số động từ như "*need, want, command, ...*" có thể được dùng theo cấu trúc "*chủ ngữ + động từ + ngữ danh từ + ngữ động từ nguyên mẫu + ...*". Trong trường hợp này, *ngữ danh từ* đó được xem là có hai chức năng: một là làm *tân ngữ*, còn chức năng kia là *tác nhân (doer)* của hành động.
 - So we need the front office to make the arrangement for it.
Thế nên chúng ta cần bộ phận lễ tân thu xếp chuyện đó.
- ... so as to prepare cars.
... *ngõ hầu / để chuẩn bị xe cộ.*
 - "So as" (cũng giống như "in order") được dùng trước *ngữ động từ nguyên mẫu* để nhấn mạnh mục đích hành động.
 - I'd like to know some detailed information so as to prepare cars.
Tôi xin được biết một số thông tin chi tiết ngõ hầu chuẩn bị xe cộ.
- ... four of them come from Europe.
 - Trong ngữ pháp tiếng Anh, "(to) come from" được xếp vào mục từ loại là ngữ động từ (phrasal verb) có nghĩa là "một người có nơi sinh hoặc nơi thường trú" ("have as ones place of birth or place of residence"). Ngoài ra ngữ động từ "(to) come from" này không bao giờ được dùng ở thì tiếp diễn. Do đó khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, không được dịch sát từng từ là "đến từ".
 - Most of them are Americans and four of them come from Europe.
Đa số là người Mỹ còn lại là người Châu Âu.
- ... only ... are required.
... *chỉ cần ...*



- o **On Sunday only breakfast and lunch are required.**

Chủ nhật chỉ cần bữa sáng và trưa.

- ... **when making the arrangements.**

- Đoạn *câu rút gọn (reduced statement)* "**when making the arrangements**" được dùng thay cho *mệnh đề phụ* "*when you make the arrangements*".

- o **Please keep them in mind when making the arrangements.**

Xin cô nhớ các chi tiết đó để sắp xếp.

51. Reserving a Meeting Room - Đăng kí phòng họp

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Sau khi có kế hoạch họp, bộ phận tổ chức cần phải chuẩn bị phòng họp, thường phải phối hợp với bộ phận hành chính phụ trách về cơ sở vật chất. Ban tổ chức cuộc họp cần cung cấp đầy đủ chi tiết về cuộc họp sẽ tiến hành như tính chất, qui mô cuộc họp với thành phần và số lượng người tham dự, thời gian, và các trang thiết bị cần dùng trong cuộc họp. Ngoài ra, việc đăng ký phòng họp cũng cần phải thực hiện sớm để bộ phận liên hệ có đủ thời gian sắp xếp hoặc điều chỉnh các trường hợp trực trực có khả năng xảy ra cho kịp thời.

Robert: Judy, the board of directors plans to hold a meeting. Please ask the front office to arrange a meeting room. It is the agenda for the meeting **for your reference.**

Judy: OK. (Calls Ms Green.) Ms Green, could you please arrange a meeting room for the meeting of the board?

Robert: Judy, hội đồng quản trị có kế hoạch tổ chức họp. Nhờ cô yêu cầu bộ phận lễ tân sắp xếp một phòng họp. Đây là chương trình cuộc họp để cô giải quyết.

Judy: Vâng. (Gọi điện thoại cho cô Green.) Cô Green, nhờ cô thu xếp một phòng cho hội đồng quản trị họp nhé!

Green: No problem. But I need to know the detailed information, and then I can check whether the suitable meeting room is **available**. If there is a **conflict** in the arrangement, you can make necessary changes **beforehand**.

Judy: There will be six participants, all members of the board. So a **well-equipped** meeting room is required. And the meeting is fixed on May 20 from 2 p.m. to 3 p.m., that is to say, next Friday afternoon. So is there a suitable room?

Green: Wait a minute. Let me check the meeting schedule. Eh ... I got it. The VIP meeting room is available then.

Judy: That's great. Thanks a lot.

Green: Dễ mà! Nhưng tôi cần biết chi tiết để rồi tôi xem có phòng họp phù hợp nào trống hay không. Trường hợp có đụng với **lich bố trí rồi**, ta còn **thay đổi sớm cho kịp**.

Judy: Tất cả sáu vị trong hội đồng sẽ dự họp. Do đó cần phải có một phòng họp đầy đủ tiện nghi. Cuộc họp được ấn định vào ngày thứ Sáu 20 tháng Năm, từ 14 đến 15 giờ, nghĩa là vào trưa thứ sáu tới. Vậy có phòng nào thích hợp không?

Green: Đợi một chút để mình xem lại lịch họp hành đã. A, có rồi. Vào ngày đó, phòng họp dành cho các xếp trống.

Judy: Hay quá! Cảm ơn nhiều nha!

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **for your reference** /fə ʝə: 'refərəns/ để... tham khảo; để... giải quyết
- available** /ə'veɪləb(ə)/ *adj.* có sẵn để dùng
- conflict** /'kɒnflɪkt/ *n.* sự xung đột
- beforehand** /bɪ'fɔ:hænd/ *adv.* trước; sớm hơn
- well-equipped** /,wel ɪ'kwɪp/ *adj.* trang bị đầy đủ



☀ Interpretation – *Chú giải*

➤ ... plans to hold a meeting.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to hold a meeting" được dùng như danh từ làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "plans".*

- The board of directors **plans to hold a meeting.**

Hội đồng quản trị / Ban giám đốc có kế hoạch / dự tính tổ chức một cuộc họp.

➤ ... It is the agenda for the meeting for your reference.

- *Ngữ giới từ "for the meeting" được dùng làm định ngữ (determiner) cho danh từ "agenda".*

- *Ngữ giới từ "for your reference" được dùng như một danh từ làm thuộc từ (complement) chỉ mục đích cho động từ "is".*

- It is the agenda for the meeting for your reference.

Đây là chương trình cuộc họp để cô giải quyết.

➤ ... I can check whether the suitable meeting room is available.

- Mệnh đề phụ "**whether the suitable meeting room is available**" là một đoạn câu hỏi gián tiếp "có không?" (indirect yes-no question) theo sau một đoạn câu phát biểu là mệnh đề chính. Mệnh đề phụ này được dùng như một mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho động từ "check".

- Đoạn câu "**but I need to know the detailed information, and then I can check**" có cấu trúc song hành (parallel structure) gồm có hai mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ "and". Mệnh đề thứ hai "and then I check" bao hàm ý nghĩa chỉ mục đích cho hành động cần thực hiện trong mệnh đề thứ nhất "but I need to know the detailed information". Vì vậy liên từ "and" trong câu này nên dịch là "để".

- But I need to know the detailed information, and then I can check whether the suitable meeting room is available.

Nhưng tôi cần biết chi tiết để rồi tôi xem có phòng họp phù hợp nào trống hay không.

➤ ... **you can make necessary changes beforehand.**

- **Mệnh đề chính** trong câu điều kiện "If there is ... **you can make necessary changes beforehand**" có hai cách sử dụng từ (word usage) trong tiếng Anh khá thú vị mà người dịch sang tiếng Việt không lưu ý sẽ thường không dịch đúng hết ý nghĩa của câu gốc tiếng Anh: một là đại từ "**you**" và hai là phó từ "**beforehand**".

Đại từ "**you**", ngoài ý nghĩa thông thường tương đương với tiếng Việt là "**anh, chị, ông, bà, v.v.**" để xưng hô trực tiếp với người đang đối thoại (*the person or people being addressed*), còn được người Anh rất hay dùng theo ý nghĩa "**mọi người, người ta, bất cứ ai, ...**" (*people in general, everyone or anyone, one*). Từ tiếng Việt tương đương dùng theo ý nghĩa này thích hợp nhất là "**ta**".

Phó từ "**beforehand**" được dùng trong mệnh đề thứ hai này bao hàm các ý nghĩa "**trước, để chuẩn bị, sớm hơn**" (*in advance, in preparation, earlier*), cho nên khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, chúng ta nên tìm một ngữ phó từ cũng bao hàm cả ba ý nghĩa trên đây.

- If there is a conflict in the arrangement, **you can make necessary changes beforehand.**

Trong trường hợp / Nếu có đụng với lịch bố trí rồi, ta còn thay đổi sớm cho kịp.

➤ ... **all members of the board.**

- **Ngữ danh từ "all members of the board"** được dùng làm đồng trí từ với ngữ danh từ "**six participants**".

- There will be six participants, **all members of the board.**

Tất cả sáu vị trong hội đồng sẽ dự họp.



52. Receiving and Sending Documents

Nhận và gửi văn thư

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Thủ tục cuối cùng trong việc chuẩn bị tổ chức cuộc họp trước khi tiến hành cuộc họp là việc gửi văn thư thông báo thời gian, địa điểm và nội dung của cuộc họp đến mọi người ở các bộ phận trong công ty có liên quan. Để đảm bảo tất các đối tượng tham gia cuộc họp nhận được thông báo với thời hạn họ có đủ thời gian sắp đặt công việc cũng như chuẩn bị tốt cho nội dung cuộc họp được suôn sẻ, bộ phận phụ trách chuyển văn thư cần có kế hoạch hiệu quả như phân loại theo từng bộ phận; cấp độ thường, khẩn, hay hỏa tốc; v.v.. Cuối cùng, trong sổ giao nhận văn thư cần phải có chữ ký và họ tên của người nhận với thời gian xác nhận rõ ràng.

Assistant: Excuse me. Could you please send these documents to each department?

Receptionist: Of course. Do I need to classify these documents before sending them?

Assistant: Yes. Please classify them by the name of each department. And ensure all the documents reach where they should go before lunch, because some of them are needed in the afternoon, especially the documents colored red on the top.

Trợ lý: Xin lỗi, nhờ cô gửi các văn thư này đến tất cả các bộ phận nhé!

Lễ tân: Vâng. Có cần tôi phân loại trước khi gửi không?

Trợ lý: Có. Xin cô phân loại theo tên ở từng bộ phận và nhớ gửi đến đúng nơi nhận trước giờ ăn trưa vì một số cần phải được nhận trước buổi trưa, nhất là đối các văn thư có tiêu đề tô màu đỏ.

Receptionist: All right. By the way, is it necessary for the receivers to sign their names?

Assistant: Yes. You know it is a rule. We suffered a lot from missing documents in the past.

Receptionist: I see. There is an **express mail** for Mr. Robert, which was received in the morning. Would you please pass it on to Mr. Robert?

Assistant: No problem.

Receptionist: Oh, please sign your name here, and the date here. Thank you.

Assistant: That's all right.

Lễ tân: Được. À này, người nhận có cần phải ký tên không?

Trợ lý: Có chứ! Quy định mà cô! Thời gian qua chúng tôi đã bị rầy rà nhiều vì văn thư bị thất lạc rồi!

Lễ tân: Được rồi. Có một thư chuyển phát nhanh gửi cho ông Robert nhận được sáng nay, nhờ anh chuyển đến ông ấy được không?

Trợ lý: Chuyện nhỏ!

Lễ tân: Ô, xin ký tên vào đây và đề ngày chỗ này. Cảm ơn anh.

Trợ lý: Không có chi.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

document /'dɒkjʊmənt/ *n.*

tài liệu; văn thư

classify /'klæsɪfaɪ/ *vt.*

phân loại

receiver /rɪ'si:və(r)/ *n.*

người nhận

sign /saɪn/ *vt.*

ký tên

express mail /ɪks'pres meɪl/ *n.* thư chuyển phát nhanh



☀ Interpretation – Diễn giải

➤ ... before sending them?

- *Ngữ giới từ "before sending them" thay thế cho mệnh đề phụ chỉ thời gian "before I send them".*

- Do I need to classify these documents **before sending them?**

*Có cần tôi phân loại các văn thư này **trước khi** gửi không?*

➤ ... by the name ...

- *Ngữ giới từ "by the name" được dùng làm định ngữ (determiner) cho đại từ "them". (Đại từ "them" thay thế cho "documents".)*

- Please classify them **by the name** of each department.

*Xin cô phân loại **theo tên** ở từng bộ phận.*

➤ ... I can check whether the suitable meeting room is available.

- *Mệnh đề phụ "whether the suitable meeting room is available" là một đoạn câu hỏi gián tiếp "có không?" (indirect yes-no question) theo sau một đoạn câu phát biểu là mệnh đề chính. Mệnh đề phụ này được dùng như một mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho động từ "check".*

- *Đoạn câu "but I need to know the detailed information, and then I can check" có cấu trúc song hành (parallel structure) gồm có hai mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ "and". Mệnh đề thứ hai "and then I check" bao hàm ý nghĩa chỉ mục đích cho hành động cần thực hiện trong mệnh đề thứ nhất "but I need to know the detailed information". Vì vậy liên từ "and" trong câu này nên dịch là "để".*

- Ensure all the documents reach **where they should go** before lunch.

*Nhớ gửi đến đúng **nơi nhận** trước giờ ăn trưa.*

➤ ... **colored red on the top.**

- *Ngữ động phân từ (participial phrase) "colored red on the top" được dùng để thay thế cho mệnh đề tính ngữ hạn định (restricted adjective clause) "which are colored red on the top" và làm định ngữ cho danh từ đứng trước "documents".*

- Some of them are needed in the afternoon, especially the documents **colored red on the top.**

Một số (văn thư) cần phải được nhận trước buổi trưa, nhất là đối các văn thư có tiêu đề (tô) màu đỏ.

➤ ... **is it necessary for the receivers to sign their names?**

- Mệnh đề độc lập theo cấu trúc "**be + it + tính từ + for + (đại) danh từ + to + động từ ...?**". Trong cấu trúc này, đại từ "it" là một hư từ được dùng như một chủ từ giả giới thiệu trước chủ ngữ thật (*real subject*) xuất hiện sau đó là đại từ hoặc danh từ. Đồng thời, chính đại từ / danh từ này là chủ ngữ đứng trước động từ nguyên mẫu (*to + động từ*). Như vậy khi dịch sang tiếng Việt câu / mệnh đề này, chúng ta cần phải hoán đổi vị trí của chủ ngữ thật ra đứng ở đầu câu để phù hợp với cấu trúc câu thuần Việt: "... người nhận có cần thiết ký tên không?"

- By the way, **is it necessary for the receivers to sign their names?**

À này, người nhận có cần thiết ký tên không?

53. Communication - Giao tiếp

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Một người quản lý giỏi cần phải có một kỹ năng giao tiếp tốt. Trước tiên, người có hoài bão trở thành nhà quản lý cần phải xác định cho bản thân mình một mục tiêu rõ ràng để đảm nhận được công việc và trách nhiệm quản lý. Điều kiện thiết yếu tiếp theo của nhà quản lý là cần phải có một

ting thần cởi mở, thẳng thắn và trung thực. Ngoài ra, người quản lý không chỉ cần có nhiều nghị lực mà còn có khả năng truyền được nhiệt huyết cho nhân viên cấp dưới của mình.

Robert: Nice to meet you. Welcome to our company, Mr. Lee. Do you have any experience in sales?

Lee: I have been in an advertising agency for the last three years. I was in an important position, and was in charge of liaising with clients and managing a team of ten people.

Robert: What do you think of our company and your career development?

Lee: It's a large company, and will offer me more opportunities for my career development. I've set myself the goal of becoming the sales manager.

Robert: Well, what qualities, do you think, should an excellent sales representative have?

Lee: Ambitious, energetic and enthusiastic.

Robert: Chào ông Lee. Hân hạnh đón tiếp ông đến công ty chúng tôi. Ông có nhiều kinh nghiệm kinh doanh không ạ?

Lee: Ba năm trước tôi làm ở một hãng quảng cáo. Tôi giữ một chức vụ khá quan trọng, phụ trách giao liên khách hàng và quản lý đội ngũ nhân viên mười người.

Robert: Ông có nhận định gì về công ty của chúng tôi với việc phát triển sự nghiệp của ông.

Lee: Đây là một công ty lớn nên sẽ tạo nhiều cơ hội cho tôi phát triển sự nghiệp. Tôi đã đề ra mục tiêu cho bản thân là trở thành quản lý kinh doanh.

Robert: Thế thì theo ông một đại diện kinh doanh xuất sắc cần phải có những phẩm chất gì?

Lee: Đây là hoài bão, nhiều nghị lực và tâm huyết.



Robert: It's true. And what do you think of a good leader?

Robert: Đúng vậy! Và ông nghĩ sao về một lãnh đạo giỏi?

Lee: In my opinion, above all else good leaders are open. They are straight with people. And they not only have enormous amount of energy but also can energize those whom they lead.

Lee: Theo ý kiến của tôi, trên hết mọi sự, tất cả các lãnh đạo giỏi đều phải phóng khoáng. Họ còn là những người thẳng thắn với mọi người khác. Và họ không chỉ có nhiều nghị lực mạnh mẽ mà còn truyền được bầu nhiệt huyết cho người họ lãnh đạo nữa.

Robert: It is a pleasure to talk with you. Thank you.

Robert: Trao đổi với ông thú vị lắm. Cảm ơn ông.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

liaise /lɪ'eɪz/ *vi.* giao liên, liên lạc

career development /kə'riə dɪ,veləpmənt/ *vt.* phát triển sự nghiệp

sales representative /'seɪlz ,reprɪ,zentətɪv/ *n.* đại lý kinh doanh, ~ thương mại, mại bản; đại lý bán hàng; nhân viên chào hàng

ambitious /æm'bɪʃəs/ *adj.* hoài bão; tham vọng

energetic /,enə'dʒetɪk/ *adj.* mạnh mẽ; mãnh liệt; đầy nghị lực

enthusiastic /ɪn,θju:zɪ'æstɪk/ *adj.* hăng hái; nhiệt tình; say mê



☀ Interpretation – *Diễn giải*

- ... I was in charge of **liaising with clients and managing a team of ten people**.
- *Ngữ giới từ "of liaising with clients" làm định ngữ cho danh từ "charge".*
 - *Liên từ "and" nối ngữ giới từ thứ nhất "of liaising with clients" và ngữ giới từ thứ hai "(of) managing a team" danh từ "charge". (Giới từ "of" trong ngữ giới từ thứ hai đã được lược bỏ.)*
 - *Danh từ "team" làm tân ngữ cho động danh từ (gerund) "managing".*
 - *Ngữ giới từ "of ten people" làm định ngữ cho danh từ "managing a team".*
 - I was in charge of **liaising with clients and managing a team of ten people**.
Tôi phụ trách liên lạc khách hàng và quản lý đội ngũ nhân viên mười người.
- ... by the name ...
- *Động danh từ "becoming the sales manager" làm tân ngữ cho giới từ "of".*
 - *Ngữ danh từ "the sales manager" làm bổ ngữ cho động từ kết nối (linking verb) "becoming".*
 - *Ngữ giới từ "of becoming the sales manager" làm định ngữ cho danh từ "goal".*
 - I've set myself the goal of **becoming the sales manager**.
Tôi đã đề ra mục tiêu cho bản thân là trở thành quản lý kinh doanh.
- ... not only ... but also ...
- *Cặp liên từ tương quan (correlative conjunction) "not only ... but also" nối hai mệnh đề song hành "have enormous amount of energy" và "can energize those".*



- Mệnh đề tính ngữ hạn định "**whom they lead**" làm định ngữ cho đại từ "**those**" đứng trước đó. (Đại từ "*those*" thay thế cho "*people*".)
 - They **not only** have enormous amount of energy **but also** can energize those whom they lead.
Họ không chỉ có nhiều nghị lực mạnh mẽ mà còn truyền được bầu nhiệt huyết cho người họ lãnh đạo nữa.

54. Coordination - Hợp tác

✿ Briefing – Dẫn lược

- Khi có xung đột về quyền lợi giữa các bộ phận trong công ty, đại diện công đoàn sẽ phối hợp cùng với các bộ phận ấy cần phải phối hợp tích cực với nhau để tìm giải pháp có hiệu quả. Khi ấy, đôi bên cần có thái độ hợp tác tích cực để cùng nhau tìm ra biện pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề.

Thompson: As a **union representative**, I'm here to solve problem of parking. The front office failed to arrange parking space for the staff.

Martin: We don't have enough spaces for everyone. We need spaces for managers and visiting **clients**. Sorry, Mr Thompson.

Thompson: Well, you got to think it over again. Our staff arrive early and need spaces to park.

Thompson: Tôi đến đây với tư cách là một đại diện công đoàn để giải quyết vấn đề đậu xe. Bộ phận lễ tân đã không sắp xếp được chỗ đậu xe cho ban nhân viên.

Martin: Thưa ông Thompson, rất tiếc là chúng tôi không đủ chỗ đậu xe cho mọi người. Chúng tôi cần chỗ cho xe của các quản lý và khách hàng.

Thompson: Anh cần suy nghĩ lại vấn đề này. Nhân viên của chúng ta đến sớm và cần chỗ đậu xe.

Martin: I understand what you're saying, but it is really impossible.

Thompson: Well, with such attitude, we can't settle this dispute.

Robert: Well, why not meet each other half way? How about we keep five spaces for the staff, and first come, first served?

Thompson: Sorry, that's not good enough. It is not a solution to the problem.

Robert: Another option. How about the staff park in the parking lot near the company?

Thompson: But they have to pay quite a lot, and the fees they keep going up.

Robert: OK. The company might be able to pay, say, 30%.

Thompson: Well, it's worth considering.

Martin: Tôi hiểu ý anh nhưng thật là không thể thực hiện được.

Thompson: Với thái độ như vậy, chúng ta không thể dàn xếp được cuộc tranh luận này.

Robert: Thế này nhé, đề nghị mỗi bên dung hòa với nhau đi. Chúng ta dành riêng cho nhân viên năm chỗ, và ai đến trước thì được ưu tiên.

Thompson: Tiếc là điều đó chưa có hiệu quả. Đó không phải là giải pháp cho vấn đề.

Robert: Còn một phương án khác. Đề nghị nhân viên đậu xe tại bãi đậu xe gần công ty, được không?

Thompson: Song họ phải trả khảm tiền, mà phí đậu xe thì cứ tăng hoài!

Robert: Thôi được rồi. Công ty có khả năng thanh toán khoản ấy, 30% chẳng hạn.

Thompson: Như thế thì điều này cũng đáng xem xét.

☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

union representative /'ju:niən,reprɪ,zentətɪv/ *n.* đại diện/
biểu công đoàn

(visiting) **client** /'klaɪənt/ *n.* khách hàng (đến thăm hoặc liên
hệ công việc)

dispute /dɪs'pju:t/ *n.* cuộc tranh luận

▪ **meet each other half way** thỏa hiệp; hòa giải; dung hòa

option /'ɒpʃn/ *n.* lựa chọn; tùy chọn; phương án

parking lot /'pɑ: kɪŋ ,lɒt/ *n.* bãi đậu xe

go up /,gəʊ 'ʌp/ *v.* tăng lên

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ As a union representative,

▪ **Ngữ giới từ "as a union representative"** làm *thuộc ngữ* cho *chủ ngữ "I"*.

• **As a union representative, I'm here to solve problem of parking.**

Tôi đến đây với tư cách là một đại diện công đoàn để giải quyết vấn đề đậu xe.

➤ We don't have ... Mr Thompson.

▪ **Ngữ giới từ "for everyone"** làm *định ngữ* cho *danh từ "spaces"*.

▪ Mặc dù nguyên văn đoạn thoại của Martin trong bài hội thoại trên đây gồm có ba câu và có thứ tự diễn đạt trong tiếng Anh như chúng ta thấy, khi dịch sang tiếng Việt chúng ta nên hoán đổi thứ tự các câu theo một trật tự hợp lý trong tiếng Việt hơn:

- We don't have enough spaces for everyone. We need spaces for managers and visiting clients. Sorry, Mr Thompson.
Thưa ông Thompson, rất tiếc là chúng tôi không đủ chỗ đậu xe cho mọi người. Chúng tôi cần chỗ cho xe của các quản lý và khách hàng.
- ... what you're saying.
 - Mệnh đề danh từ "what you're saying" làm tân ngữ cho động từ "understand".
 - I understand what you're saying.
Tôi hiểu ý của anh. (= Tôi hiểu điều anh đang nói.)
- Why not ...
 - Câu hỏi "Why not + động từ + ..." được dùng để diễn đạt một lời đề nghị. Vì thế, không được dịch sang tiếng Việt là "tại sao không...?".
 - Why not meet each other half way?
Đề nghị mỗi bên dung hòa với nhau đi.
- First come, first served.
 - "First come, first served" là một *ngạn ngữ (saying)* có nghĩa đen là "ai đến trước thì được phục vụ trước". Do đó trong bài hội thoại này nên dịch như sau:
 - First come, first served.
Ai đến trước thì được ưu tiên (đậu xe).
- They have to pay quite a lot, and ...
 - Liên từ "and" nối hai mệnh đề song hành "they have to pay quite a lot" và "the fees they keep going up". Hơn nữa, liên từ "and" còn được dùng để bao hàm ý nghĩa nhấn mạnh về thứ hai là mệnh đề "the fees they keep going up". Vì vậy, nên dịch "and" sang tiếng Việt thành liên từ "mà".
 - They have to pay quite a lot, and the fees they keep going up.
Họ phải trả khá tiền, mà phí đậu xe thì cứ tăng hoài!

55. Communicating and Implementing Policies Truyền đạt và Thi hành các Chính sách

* Briefing – Dẫn lược

◎ Khi bộ phận lãnh đạo trong công ty có nghi quyết chính sách mới, cần phải tổ chức một cuộc họp để truyền đạt rõ ràng. Đồng thời ban lãnh đạo công ty cũng cần lắng nghe các phản hồi và giải đáp các thắc mắc nếu có nhằm mục đích mọi người đều quán triệt và thi hành chính sách ấy được xuyên suốt trong tất cả các cấp ở trong công ty.

Robert: Can we start, please? The main issue of the meeting is to announce the new policies of the company.
Judy: Well, the first is the dress code. In response to customers' complaints, we've developed a new dress code, requiring that everyone dress formally from Monday to Thursday.
Employee: How about Friday? It is casual Friday, isn't it?
Judy: Yes, Friday is an exception.
Robert: Next is about commission payment. From the next quarter, each person will receive commission according to their individual sales instead of equal payments.

Robert: Trước hết là qui định về trang phục. Xem xét các than phiền của khách hàng, chúng tôi triển khai qui định về trang phục mới, yêu cầu mọi người ăn mặc trang trọng từ thứ Hai đến thứ Năm.
Nhan viên: Thế còn ngày thứ Sáu, mặc trang phục thường, phải không?
Judy: Đúng, thứ Sáu là ngoại lệ.
Robert: Tiếp theo là việc trả tiền hoa hồng. Từ quý sau, mỗi người sẽ nhận tiền hoa hồng tùy theo doanh số cá nhân thay vì được thanh toán bằng nhau.

Robert: Chúng tôi xin bắt đầu. Vấn đề chính của cuộc họp này là thông báo các chính sách mới của công ty.
Judy: Trước hết là qui định về trang phục. Xem xét các than phiền của khách hàng, chúng tôi triển khai qui định về trang phục mới, yêu cầu mọi người ăn mặc trang trọng từ thứ Hai đến thứ Năm.
Nhan viên: Thế còn ngày thứ Sáu, mặc trang phục thường, phải không?
Judy: Đúng, thứ Sáu là ngoại lệ.
Robert: Tiếp theo là việc trả tiền hoa hồng. Từ quý sau, mỗi người sẽ nhận tiền hoa hồng tùy theo doanh số cá nhân thay vì được thanh toán bằng nhau.

Employee: Does it mean the more work, the more payment?

Judy: Exactly. The last is about year-end bonus. This year the staff will receive sales vouchers as a year-end bonus. The vouchers give discounts on a range of goods at major department stores.

Robert: If you're not clear about the policies, go ahead and ask any questions you want. If there is no question, the meeting is finished. See you next time.

Nhân viên: Nghĩa là làm càng nhiều thì càng được trả tiền nhiều hơn?

Judy: Chính xác. Cuối cùng là thưởng cuối năm. Năm nay, thưởng cuối năm của nhân viên sẽ là phiếu tặng mua hàng được chiết khấu khi mua nhiều loại hàng hóa ở các cửa hàng bách hóa lớn.

Robert: Nếu anh chị chưa rõ chính sách, xin cứ hỏi. Nếu không hỏi gì thì cuộc họp kết thúc. Hẹn gặp lần sau.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

policy /'pɒlɪsi/ *n.*

chính sách; đường lối

dress code /'dres kəʊd/ *n.*

qui định về trang phục

▪ **casual Friday** /'kæʒjuəl ,fraɪdi/

thứ Sáu được mặc trang phục thường

exception /ɪk'sepʃ(ə)n/ *n.*

ngoại lệ, biệt lệ

commission payment /kə'mɪʃn ,peɪmənt/ *n.*

việc thanh toán tiền hoa hồng

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ to announce the new policies of the company.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu* "to announce the new policies of the company" làm *bổ ngữ* cho *chủ ngữ* "issue".



- o The main issue of the meeting is **to announce the new policies of the company.**

Vấn đề chính của cuộc họp này là thông báo các chính sách mới của công ty.

- ... **requiring that everyone dress formally from Monday to Thursday.**

- *Ngữ động phân từ "requiring that everyone dress formally from Monday to Thursday" là dạng mệnh đề tính ngữ không hạn định được giản lược (reduced non-restrictive adjective clause), làm định ngữ cho ngữ danh từ "dress code".*

- *Mệnh đề danh từ "that everyone ... to Thursday" làm tân ngữ cho danh động từ "requiring".*

- o In response to customers' complaints, we've developed a new dress code, **requiring that everyone dress formally from Monday to Thursday.**

Phản hồi các than phiền của khách hàng, chúng tôi triển khai qui định về trang phục mới, yêu cầu mọi người ăn mặc trang trọng từ thứ hai đến thứ Năm.

- **From the next quarter ...**

- *Ngữ giới từ "from the next quarter" được dùng như là một trạng từ chỉ thời gian, phụ nghĩa cho động từ "receive".*

- o **From the next quarter**, each person will receive commission according to their individual sales instead of equal payments.

Từ quý sau, mỗi người sẽ nhận tiền hoa hồng tùy theo doanh số cá nhân thay vì được thanh toán bằng nhau.

- ... **as a year-end bonus.**

- *Ngữ giới từ "as a year-end bonus" làm định ngữ cho danh từ "voucher".*



- Mặc dù hai câu tiếng Anh "**this year the staff ... at major department stores**" là hai *mệnh đề* độc lập, chúng ta có thể phối hợp chúng lại thành một câu để dịch sang tiếng Việt như dưới đây:

- This year the staff will receive sales vouchers as a **year-end bonus**. The vouchers give discounts on a range of goods at major department stores.

Năm nay, thưởng cuối năm của nhân viên sẽ là phiếu tặng mua hàng được chiết khấu khi mua nhiều loại hàng hóa ở các cửa hàng bách hóa lớn.

- If you're not clear about the policies, **go ahead and ask any questions you want**.

- *Cả câu phức hợp "if you're not ..., go ahead and ask any questions you want" có cấu trúc của câu điều kiện; trong đó về thứ hai "go ahead and ask any questions you want" được sử dụng theo cấu trúc: động từ chia ở mệnh lệnh cách (imperative) + and + động từ chia ở mệnh lệnh cách + mệnh đề phụ tính từ hạn định (restrictive adjective clause) [(that) you want]. Thực ra cấu trúc này lại là một loại câu điều kiện ngầm (conditionals in disguise) hay còn gọi là câu điều kiện không có "if" (conditionals without if), và mệnh đề phụ "that) you want" được dùng thay cho mệnh đề trạng ngữ "if you want". Ngoài ra, chúng ta cần lưu ý một cách dùng quan trọng của câu điều kiện trong tiếng Anh là để diễn đạt một yêu cầu lịch thiệp (polite request) mà những ai khi dịch sang tiếng Anh theo lối dịch từng chữ rất hay bị mắc lỗi ngớ ngẩn này. (Ví dụ như câu "If you will sit down, I'll tell the manager you're here" thành "Nếu ông ngồi, tôi sẽ ..." thay vì phải dịch là "Xin mời ông ngồi. Tôi báo cho quản lý là ông đã tới.") Tương tự như vậy, về thứ hai trên câu này không nên ngô nghê dịch là "~~hãy tiến hành và hỏi~~ bất kỳ câu hỏi anh chị muốn" mà cần phải dịch sang tiếng Việt là "(nếu anh/chị cần hỏi bất cứ câu hỏi nào) xin cứ hỏi".*

- *Nếu anh chị chưa rõ các chính sách, xin cứ hỏi.*



Unit 13. Human Resource Management Meeting

Bài 13. Cuộc họp Quản trị nguồn Nhân lực

56. Discussing Recruitment Demands

Thảo luận Nhu cầu Tuyển dụng

*** Briefing – Dẫn lược**

- ☉ Nhu cầu tuyển mới hoặc thay thế nhân sự xảy ra khá thường xuyên trong công ty. Khi có nhu cầu này, trưởng bộ phận cần nêu rõ lý do, mục đích và nhất là yêu cầu rõ ràng cần tuyển nhân viên trong cuộc họp với cấp quản lý trong công ty.

HR: Let's discuss the recent recruitment demand of each department. Let's start with the sales department.

Bộ phận nhân sự (BPNS): Chúng ta thảo luận nhu cầu tuyển dụng mới đây của từng bộ phận. Mời bộ phận kinh doanh bắt đầu trước.

Roger: We're in need of an excellent sales manager for the subsidiary. Its recent sales results were poor because the previous manager hadn't make a clear strategy for increasing sales in the area.

Roger: Chúng tôi cần một quản lý kinh doanh thật giỏi cho công ty con. Kết quả doanh số gần đây của công ty con này kém bởi vì người quản lý tiền nhiệm đã không đề ra được một chiến lược rõ ràng để gia tăng doanh số ở địa phương.

HR: I see. The previous manager has **resigned**. So there is a **vacancy**. Any requirements for the new manager?

BPNS: Thì ra như thế. Quản lý trước đây đã thôi việc mà chưa có người thay. Có những yêu cầu nào đối với quản lý mới không?



Roger: Yes. The would-be manager should have strong sales ability and experience, organizational and **interpersonal** skills, and a good **academic** background.

HR: All right. Next.

Judy: A new assistant is needed for the Financial Department. The previous assistant also resigned because she had difficulties working with the department head. So we need an easy-going, passionate and hardworking one.

HR: OK. I've got it. I heard that an interpreter was also needed for the PR Department.

William: Yes. The ability to speak fluent English, Chinese and French is required. The age ranges from 25 to 30.

HR: Got it.

Roger: Có. Quản lý ấy cần phải có nhiều kinh nghiệm và năng lực kinh doanh, có các kỹ năng tổ chức và giao tiếp với mọi người, và có kiến thức được đào tạo chuyên môn giỏi.

BPNS: Được rồi. Mời bộ phận tiếp theo.

Judy: Bộ phận tài chính cần một trợ lý mới. Trợ lý trước đây cũng đã thôi việc vì bà ấy gặp nhiều trở ngại công tác cho lãnh đạo bộ phận này. Thế nên chúng tôi cần một người dễ hòa hợp, nhiệt thành và cần cù.

BPNS: Tôi hiểu rồi. Tôi nghe nói bộ phận quảng bá - truyền thông cũng cần tuyển một phiên dịch mới.

William: Vâng. Yêu cầu tuyển dụng là người này ở trong độ tuổi 25 đến 30, nói thông thạo tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Pháp.

BPNS: Vậy là rõ rồi.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **in need of** /ɪn 'ni:d əv/ *n.* cần
- resign** /,ri:'zain/ *vi.* nghỉ việc, thôi việc; từ chức
- vacancy** /'veikənsi/ *n.* chỗ làm còn thiếu người, ~ còn trống
- interpersonal** /,ɪntə'pɜ:sən(ə)/ *adj.* giữa cá nhân với nhau
- academic** /,ækə'demɪk/ *adj.* học thuật

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ We're in need of an excellent sales manager for the subsidiary.

- "Of an excellent sales manager" là ngữ giới từ làm định ngữ cho danh từ "need".
- Ngữ giới từ "for the subsidiary" là làm định ngữ cho danh từ "manager".
- Were in need of an excellent sales manager for the subsidiary.

Chúng tôi cần một quản lý kinh doanh thật giỏi cho công ty con.

➤ ...because the previous manager hadn't made a clear strategy for increasing sales in the area.

- Mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân "because the previous manager ... in the area" làm phụ nghĩa cho mệnh đề chính "its recent sales results were poor".
- Ngữ giới từ "for increasing sales in the area" làm định ngữ cho danh từ "strategy".
- Its recent sales results were poor because the previous manager hadn't made a clear strategy for increasing sales in the area.



Kết quả doanh số gần đây của công ty con này kém bởi vì người quản lý tiền nhiệm đã không đề ra được một chiến lược rõ ràng để gia tăng doanh số ở địa phương.

- **A new assistant is needed for the Financial Department.**
 - Câu "a new assistant ... the Financial Department" có cấu trúc bị động. Chúng ta nên dùng phương pháp chuyển dịch thành câu có cấu trúc chủ động sẽ hợp với cách diễn đạt tiếng Việt hơn:
 - **A new assistant is needed for the Financial Department.**
Bộ phận tài chính cần một trợ lý mới.
- ... because she had difficulties working with the department head.
 - Ngữ giới từ "with the department head" làm định ngữ cho danh động từ "working".
 - The previous assistant also resigned because she had difficulties working with the department head.
Trợ lý trước đây cũng đã thôi việc vì bà ấy gặp nhiều khó khăn khi làm việc với lãnh đạo bộ phận này.
- ... that an interpreter was also needed for the PR Department.
 - Mệnh đề danh từ "that an interpreter was also needed for the PR Department" làm tân ngữ cho động từ "heard".
 - I heard that an interpreter was also needed for the PR Department.
Tôi nghe nói bộ phận quảng bá - truyền thông cũng cần tuyển một phiên dịch mới.



57. Explaining the Salary System

Giải thích Cơ chế Lương

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Sau một đợt tuyển dụng nhiều nhân viên mới, thông thường bộ phận nhân sự/phòng tổ chức trong công ty tổ chức cuộc họp để phổ biến đồng thời giải thích cơ chế lương và phúc lợi cho các nhân viên mới tuyển này.

Robert: Welcome to join us.

This is **orientation** week for all new employees, during which you'll get a new vision of the company. Mr. Fox, the manager of the HR department, will give an introduction to our company's **salary system**. Mr. Fox, it's your turn.

Fox: Hello, everyone. First, the salary system is **position-based**.

Employee: Excuse me. Does it mean upon the change of position or job level, the salary will be adjusted accordingly?

Robert: Hân hạnh đón tiếp

toàn thể nhân viên mới đến tham dự cùng chúng tôi. Đây là tuần lễ định hướng cho tất cả nhân viên mới, qua đó anh chị sẽ có một cái nhìn mới về công ty. Anh Fox, trưởng bộ phận nhân sự sẽ giới thiệu về hệ thống lương của công ty chúng ta. Mời anh Fox.

Fox: Xin chào anh chị em. Thứ nhất, cơ chế lương của chúng ta được đặt trên cơ sở chức vụ.

Nhân viên: Thưa ông, nghĩa là khi thay đổi chức vụ hay bậc công tác thì lương sẽ được điều chỉnh theo, phải không ạ?



Fox: Yes. You're right. If the position or job level changes, or the requirements for **salary adjustment** are met, this system allows the company to conduct the adjustment for the employee according to his / her position, job grade and other properties associated with the salary standard.

Employee: I see.

Fox: Second, your total reward contains two elements: cash and benefit. The benefit package the company offers includes year-end bonus, pension after retirement, **insurance**, **paid holidays** and **training opportunities**.

Employee: I've got it. Thank you very much.

Fox: Cô nói đúng. Nếu chức vụ hoặc cấp bậc công tác thay đổi, hoặc yêu cầu điều chỉnh lương được đáp ứng, cơ chế này cho phép công ty điều chỉnh cho nhân viên ấy theo chức vụ, bậc công tác và các đặc tính liên quan tiêu chuẩn xếp lương.

Nhân viên: Vâng.

Fox: Thứ hai, khoản thưởng tổng cộng gồm hai phần: khoản thưởng tiền mặt và khoản thưởng phúc lợi. Phần phúc lợi gộp được công ty đưa ra bao gồm khoản thưởng cuối năm, khoản trợ cấp sau khi thôi việc, bảo hiểm, đi nghỉ có đãi ngộ và cơ hội đào tạo.

Nhân viên: Xin cảm ơn ông rất nhiều, chúng tôi đã thấu đáo rồi.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- orientation** /,ɔ:riən'teɪʃ(ə)n/ *n.* sự định hướng
salary system /'sæləri ,sɪstəm/ *n.* hệ thống lương; cơ chế ~
position-based /,pə'zɪ ʃn ,beɪst/ *adj.* đặt trên cơ sở chức vụ
salary adjustment /'sæləri ədʒʌstmənt/ *n.* sự điều chỉnh lương



benefit package /'benɪfɪt ˌpækɪdʒ/ *n.* phúc lợi gộp; toàn bộ phúc lợi; phúc lợi trọn gói

paid holiday /'peɪd ˌhɒlɪdeɪ/ *n.* đi nghỉ lễ được đài thọ

✿ Interpretation – *Diễn giải*

➤ ... **during which you'll get a new vision of the company.**

- Mệnh đề phụ "**during which you'll get a new vision of the company**" là một mệnh đề tính từ không hạn định có liên hệ đại từ "**which**" đứng sau giới từ "**during**".

- This is orientation week for all new employees, **during which you'll get a new vision of the company.**

Đây là tuần lễ định hướng cho tất cả nhân viên mới, trong suốt thời gian đó anh chị sẽ có một cái nhìn mới về công ty.

➤ **Mr. Fox, the manager of the HR department, ...**

- *Ngữ danh từ* "**the manager of the HR department**" làm *đồng cách từ (appositive)* cho *chủ ngữ* "**Mr Fox**".
- *Ngữ giới từ* "*to our companys salary system*" phụ nghĩa cho danh từ "*introduction*".

- **Mr. Fox, the manager of the HR department, will give an introduction to our company's salary system.**

Anh Fox, trưởng bộ phận nhân sự, sẽ giới thiệu về hệ thống lương của công ty chúng ta.

➤ **Excuse me. Does it mean upon the change of position or job level, the salary will be adjusted accordingly?**

- *Ngữ giới từ* "**upon the change of position or job level**" được dùng như một *phó từ* phụ nghĩa cho *động từ* "**mean**".
- "Excuse me" là một *ngôn từ diễn đạt (discourse maker)* được dùng trong đoạn câu này để tạo chú ý cho người đối thoại trước khi người nói bắt đầu phát biểu nên có thể dịch là "**Thưa ông**" thay cho "**Xin lỗi**".



- o **Excuse me. Does it mean upon the change of position or job level, the salary will be adjusted accordingly?**

Thưa ông, nghĩa là khi thay đổi chức vụ hay bậc công tác thì lương sẽ được điều chỉnh theo, phải không ạ?

➤ **The benefit package the company offers includes ...**

- "The company offers" là mệnh đề tính từ hạn định, với đại từ liên hệ "that / which" được bỏ đi để hiểu ngầm, phụ nghĩa cho ngữ danh từ "benefit package".

- Ngữ danh từ "benefit package" làm chủ ngữ cho động từ "includes".

- o **The benefit package the company offers includes year-end bonus, pension after retirement, insurance, paid holidays and training opportunities.**

Phần phúc lợi gộp được công ty đưa ra bao gồm khoản thưởng cuối năm, khoản trợ cấp sau khi thôi việc, bảo hiểm, đi nghỉ có dài hạn và cơ hội đào tạo.

58. Job Description - Mô tả Công việc

❁ Briefing – Dẫn lược

- o Sau khi tuyển được các nhân viên mới vào làm việc trong công ty, thông thường lbộ phận nhân sự / phòng tổ chức tổ chức một cuộc họp để phổ biến các nhiệm vụ và công việc cụ thể . Như vậy nội dung chủ yếu trong cuộc họp đó là mô tả công việc. Nhiều công ty còn phát hành tập sách mỏng gọi là "sổ tay chức vụ", hoặc một tên gọi khác tương tự như vậy, để theo đó mà nhân viên trong công ty biết rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn để thực hiện công tác.



Fox: Now I'd like to explain what you should be responsible for on the job and **specify** the level of responsibility allocated to the key tasks. The better you understand your **work role**, the more efficient at work you will be.

Lee: Right. But in my understanding, as a sales representative, I should just sell more.

Fox: It's just one **part of the story**. And that is far from enough.

Lee: Oh, so what should we be responsible for?

Fox: Well, you would be responsible for increasing customer numbers, developing sales, and achieving results. The staff working at the After-Sales Service Department should develop **customer-oriented** culture in the organization, which is increasingly important for the success of an organization.

Fox: Bây giờ tôi xin giải thích về trách nhiệm trong công tác và nêu rõ mức trách nhiệm qui định cho các nhiệm vụ chủ yếu. Càng hiểu rõ vai trò công tác, càng làm việc có hiệu quả hơn.

Lee: Vâng. Nhưng theo tôi hiểu, là một đại diện bán hàng, tôi cần phải bán được hàng nhiều hơn.

Fox: Đấy mới chỉ là một phần. Còn rất nhiều yếu tố khác nữa.

Lee: Vậy chúng tôi cần phải nhận thức trách nhiệm nào nữa ạ?

Fox: Anh có trách nhiệm gia tăng số lượng khách hàng, phát triển kinh doanh và đạt được thành tích. Nhân viên công tác ở bộ phận dịch vụ hậu mãi cần phải phát triển nề nếp hướng tới khách hàng mà bộ phận này chủ trương, nhằm gia tăng sự thành công kinh doanh của tập thể ngày càng khả quan.



Bob: So what's the job for the new senior managers?

Bob: Thế thì một quản lý trưởng bộ phận mới nhận công tác gồm những gì ạ?

Fox: They're supposed to exploit new business opportunities, liaise with and motivate their team members, contribute to market plans and strategies, and finally to increase the revenue and profits.

Fox: Họ được giao nhiệm vụ khai thác các cơ hội kinh doanh mới, giao tiếp, tạo liên hệ và động cơ với thành viên trong đội ngũ của bộ phận, đóng góp các kế hoạch và chiến lược phát triển thị trường, và cuối cùng là gia tăng thu nhập cùng lợi nhuận.

Bob: I see. Thanks a lot.

Bob: Cảm ơn nhiều lắm. Tôi hiểu rõ rồi.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

specify /'spesɪfaɪ/ *vt.*

định rõ; qui định

allocate /'æləkeɪt/ *vt.*

chỉ định; định rõ

work role /'wɜ:k rəʊl/ *n.*

vai trò công tác

part of the story /'pɑ:t əv ðə stɔ:ri/ *n.* một phần sự việc

customer-oriented /'kʌstəmə ,ɔ:riəntɪd/ *adj.* hướng về khách hàng

increasingly /ɪn'kri:ɪŋli/ *adv.*

ngày càng tăng; tăng dần

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ ... Now I'd like to explain ... you will be.

- Theo ngữ cảnh của bài hội thoại này, đây là cuộc họp giữa quản lý Fox và các nhân viên trong bộ phận nhân sự, *đại từ "you" dùng để chỉ chung mọi người (used for referring to people in general) và tính từ sở hữu "your" cũng được dùng*



để chỉ thuộc về mọi người nói chung (*of or belonging to people in general*). Vì vậy không cần dịch sang tiếng Việt một cách cụ thể.

- *Ngữ phân từ quá khứ "allocated to the key tasks" là mệnh đề tính từ hạn định* giản lược "which is allocated to the key tasks" và phụ nghĩa cho danh từ "responsibility".

- Now I'd like to explain what you should be responsible for on the job and specify the level of responsibility allocated to the key tasks. The better you understand your work role, the more efficient at work you will be. *Bây giờ tôi xin giải thích về trách nhiệm trong công tác và nêu rõ mức trách nhiệm qui định cho các nhiệm vụ chủ yếu. Càng hiểu rõ vai trò công tác, càng làm việc có hiệu quả hơn.*

➤ ... as a sales representative ...

- *Ngữ giới từ "as a sales representative" làm đồng cách từ cho chủ ngữ "I".*

- But in my understanding, as a sales representative, I should just sell more.

Nhưng theo tôi hiểu, là một đại diện bán hàng, tôi cần phải bán được hàng nhiều hơn.

➤ ..., which is increasingly important for the success of an organization.

- Trong tiếng Anh kinh doanh, danh từ "culture" hay bị lạm dụng đối dịch thành "văn hóa", là một từ có ý nghĩa lớn lao trong phạm trù xã hội học. Thực ra, trong kinh doanh từ này bao hàm một ý nghĩa trong phạm trù hẹp hơn, và chỉ có thể có nghĩa là "cách thức, lễ lối, nề nếp, hoặc qui củ trong quan hệ công việc cũng như giao tiếp trong một tổ chức kinh doanh" (**culture**: *the ways in which people in an organization relate to each other and deal with their work*).



- **Mệnh đề tính từ không hạn định "which is increasingly important for the success of an organization" phụ nghĩa cho danh từ "culture".**

- The staff working at the After-Sales Service Department should develop customer-oriented culture in the organization, **which is increasingly important for the success of an organization.**

Nhân viên làm việc ở bộ phận dịch vụ hậu mãi cần phải phát triển nề nếp hướng tới khách hàng của bộ phận này. Nề nếp đó là điều quan trọng để tổ chức thành công.

- ... **to exploit new business opportunities.**

- **Tập quán ngữ (idiom) "to be supposed to do (sth)"** có nghĩa là "được yêu cầu làm bổn phận, nhiệm vụ, hoặc nghĩa vụ phải làm gì do quy định, luật lệ hoặc tục lệ" (to be expected or required to do/be sth., e.g. because of a rule, law, or custom).

- They're supposed to **exploit new business opportunities.**
Họ được giao nhiệm vụ khai thác các cơ hội kinh doanh mới.

59. Changing the Performance Management Scheme Thay đổi Kế sách Quản lí Hiệu suất

✿ Briefing – Dẫn lược

- Quản lý hiệu suất trong một tổ chức, công ty là một kế sách quan trọng về mặt nhân sự đồng thời cũng là một nội dung quan trọng để quản lý doanh nghiệp. Mục đích của việc quản lý hiệu suất là đánh giá đúng đắn và công bằng năng suất của cả cá thể lẫn tập thể. Vì thế khi phát hiện sự bất hợp lý thì cần phải đổi mới kế sách quản lý hiệu suất.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

performance reward /pə'fɔ:məns rɪ,wɔ:d/ *n.*

thưởng đạt năng suất / thành tích

endeavor /ɪn'devə(r)/ *n.* sự nỗ lực

organizational performance /,ɔ:gənaɪ,zeɪʃnəl pə'fɔ:məns/
n. thành tích của tổ chức

self-motivated /'self pʃ(ə)n/ *adj.* động lực bản thân; tận tụy

scheme /skɪ:m/ *n.* kế hoạch

▪ **in line with** /ɪn 'laɪn wɪð/ phù hợp với

interdependent /,ɪntədɪ'pendənt/ *adj.* phụ thuộc lẫn nhau,
tương thuộc

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ **I think team-based reward scheme will encourage group endeavor and improve organizational performance.**

▪ Danh từ "scheme" có nghĩa là "kế hoạch, hệ thống để thực hiện hoặc tổ chức" (*a plan, a system for doing or organizing sth*), nên trong phạm vi hẹp của ngữ cảnh bài hội thoại này có thể chọn dịch là "kế sách, cơ chế, hệ thống".

▪ Ngữ danh từ "organizational performance" có nghĩa là "thành tích của / thuộc tổ chức", trong ngữ cảnh này có thể được dịch là "thành tích tập thể".

○ I think team-based reward scheme will encourage group endeavor and improve **organizational performance**.

Theo tôi, cơ chế thưởng viên cơ sở đội nhóm sẽ động viên nhóm nỗ lực làm việc và cải thiện thành tích tập thể.

➤ **I think the key issue is whether team-based scheme is more in line with the organizational objectives than reward based on individual achievement.**



- o I think the key issue is whether team-based scheme is more in line with the organizational objectives than reward based on individual achievement.

Tôi thấy mấu chốt của vấn đề này là cách thưởng theo đội nhóm có phù hợp hơn với các mục tiêu tập thể so với phương án thưởng theo thành tích cá nhân hay không.

➤ ... what we need to do now ...

- Mệnh đề danh từ "what we need to do now" vừa làm tân ngữ cho động từ "mean" vừa là chủ ngữ cho động từ "is".
- Ngữ động từ nguyên thể "to build a true team" là bổ ngữ cho chủ ngữ "what we need to do now".
- Mệnh đề phụ "rather than change the present scheme" có chủ ngữ là "we" được lược bỏ để tránh việc lặp lại, và được nối với mệnh đề "what we need to do now" bằng liên từ "rather than".

- o You mean what we need to do now is to build a true team rather than change the present scheme, don't you?

Nghĩa là ý anh muốn nói rằng chúng tôi cần xây dựng ngay một tinh thần làm việc theo đội nhóm đích thực chứ không phải là thay đổi chính sách hiện nay, phải không anh?

➤ ... problems with the design ...

... trực trực do thiết kế ...

- "With the design" là ngữ giới từ (prepositional phase) được dùng như một tính từ phụ nghĩa cho danh từ "problems".

- o In this way, any farther problems with the design can be dealt with.

Bằng cách này, bất kỳ trực trực phát sinh thêm do thiết kế sẽ được giải quyết.

60. Staff Training - Đào tạo Nhân viên

✿ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Muốn phát triển, công ty cần thường xuyên tổ chức việc đào tạo cho nhân viên. Công việc đào tạo chẳng những nhằm vào mục tiêu rèn luyện kỹ năng cho các nhân viên mới tuyển dụng mà còn nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên hiện hữu, bồi dưỡng và cập nhật cho họ các kiến thức hoặc/ và kỹ thuật mới để theo kịp đà tiến triển của xã hội, kinh tế. Như vậy công việc đào tạo cũng là một trong những sách lược đầu tư và phát triển lâu dài của công ty.

Robert: We're going to decide on the job-training program for the employees. Are there any good **proposals** about that?

Fox: Yes. I studied the feedback on the **job-training courses** from each department. And I've drafted a training program.

Robert: OK. What is it for?

Fox: The company aims to increase exports particularly in Spain and France. Therefore, language training courses would be an excellent idea for those employees who would deal with **business partners** and customers there.

Robert: Chúng tôi định tổ chức chương trình đào tạo nhân viên. Anh chị có đề nghị ưu việt nào không?

Fox: Có, tôi đã nghiên cứu phản hồi của tất cả các bộ phận về các khóa đào tạo nghề. Thế nên tôi đã phác thảo một chương trình đào tạo.

Robert: Được lắm. Chương trình nhằm vào mục tiêu đào tạo gì thế?

Fox: Công ty hướng tới mục tiêu tăng gia xuất khẩu, nhất là sang các nước Pháp và Tây Ban Nha. Do đó, ý định tổ chức các khóa đào tạo ngoại ngữ là rất tuyệt cho các nhân viên thường xuyên giao dịch với đối tác và khách hàng tại các nước ấy.

- Robert:** Sounds reasonable. Does it mean there would be two classes, Spanish and French? And how long will it take?
- Fox:** Each is arranged to take three months.
- Robert:** Well, who will be teaching? Is there any suitable one in the company?
- Fox:** Yes. Mr. Ford and Ms Forster volunteer to be the **trainers**. They both speak fluent Spanish and French, and are experienced in foreign trade.
- Robert:** Interesting. Then the staff will not only enjoy the lessons but also **perceive** that the company is investing in them.
- Robert:** Đúng rồi. Vậy tức là sẽ tổ chức hai lớp học tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, đúng không? Thời gian là bao lâu?
- Fox:** Mỗi lớp học được tổ chức trong ba tháng.
- Robert:** Ai sẽ giảng? Trong công ty có người nào dạy được không?
- Fox:** Có. Anh Ford và cô Forster tình nguyện làm giảng viên. Cả hai người ấy đều nói tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha lưu loát đồng thời có kinh nghiệm về ngành ngoại thương.
- Robert:** Hay lắm. Như thế thì nhân viên chẳng những được thụ hưởng việc học tập mà còn nhận thức được rằng công ty đầu tư kiến thức cho họ nữa.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- proposal** /prə'pəʊz(ə)/ *n.* sự đề nghị, đề xuất
- job-training course** /'dʒɒb ,treɪnɪŋ kɔ:s/ *n.* khóa đào tạo nghề
- business partner** /'bɪznɪs ,pɑ:tənə(r)/ *n.* đối tác kinh doanh
- trainer** /'treɪnə(r)/ *n.* người đào tạo, người huấn luyện
- perceive** /pə'si:v/ *vt.* hiểu được; nhận thức; lĩnh hội

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ Language training courses **would** be an excellent idea for those employees who **would** deal with business partners and customers there.

- Người dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt thường ít chú ý cách người nói tiếng Anh bản ngữ dùng các *trợ động từ tình thái* (*modal auxiliaries*) nói chung và *trợ động từ tình thái "would"* nói riêng. Ngoài trường hợp thông thường "**would**" được dùng thay cho "*will*" trong các câu diễn tả thời quá khứ, "**would**" còn được:

(1) dùng thay cho "*used to*" để chỉ một thói quen trong quá khứ:

- When he was young, he **would** / *used to* listen to Frank Sinatra.

Lúc còn trẻ, ông ta thường nghe ca sĩ Frank Sinatra (hát).

(2) dùng để diễn tả phong cách tiêu biểu hoặc thói quen riêng biệt của một người:

- My aunt is very kind. She **would** help people when she can.

Dì của tôi rất từ tâm. Dì hay giúp đỡ mọi người trong khả năng của dì.

(3) dùng để nhấn mạnh một nhận xét hay phê bình:

- That young man **would** slam the door when he comes in. It really makes everyone upset.

Cái anh chàng đó hay đóng mạnh cửa lúc anh ta đi vào. Mọi người rất bực mình chuyện ấy.

- Ý nghĩa của *động từ tình thái "would"* trong mệnh đề chính "*language training courses would be... for those employees*" của câu dưới đây được sử dụng theo cách dùng (3) nêu trên đây, còn "**would**" trong mệnh đề phụ "*who would deal ... customers there*" được sử dụng theo cách dùng (2).



- o Language training courses **would** be an excellent idea for those employees who **would** deal with business partners and customers there.

Ý định tổ chức các khóa đào tạo ngoại ngữ là rất tuyệt cho các nhân viên |thường xuyên / hay| giao dịch với đối tác và khách hàng tại các nước ấy.

➤ **Does it mean there would be two classes, ...?**

- Mệnh đề danh từ "there would be two classes" làm tân ngữ cho động từ "mean".

- o **Does it mean there would be two classes, Spanish and French?**

Tức là sẽ tổ chức hai lớp học tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha?

➤ They both speak fluent Spanish and French, and are experienced in foreign trade.

- Trong mệnh đề độc lập, thứ nhất "they both ... and French", đại từ "both" thay thế cho đại từ "they" đứng trước nó (và có nghĩa là "cả hai"); còn liên từ "and" kết nối hai danh từ "Spanish" và "French".

- *Mệnh đề độc lập thứ hai "and are experienced in foreign trade" [là mệnh đề tinh giản (elleptical clause) vì chủ ngữ "both" đã được bỏ đi để hiểu ngầm và để tránh việc lặp lại], được kết nối với mệnh đề độc lập thứ nhất bằng liên từ "and".*

- o They **both** speak fluent Spanish **and** French, **and** are experienced in foreign trade.

Cả hai người ấy đều nói tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha lưu loát đồng thời có kinh nghiệm về ngành ngoại thương.

➤ Then the staff will **not only** enjoy the lessons **but also** perceive that the company is investing in them.



- Hai mệnh đề độc lập "then the staff will enjoy the lessons" và "perceive that the company is investing in them" được kết nối với nhau bằng cặp liên từ tương hợp (correlative conjunctions) "not only ... but also".
- Then the staff will not only enjoy the lessons but also perceive that the company is investing in them.

Như thế thì nhân viên **chẳng những** được thụ hưởng việc học tập mà còn nhận thức được rằng công ty đầu tư kiến thức cho họ nữa.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Unit 14. Finance Meeting

Bài 14. Cuộc họp Bộ phận Tài chính

61. Analyzing Business Operating Status

Phân tích tình trạng điều hành doanh nghiệp

* Briefing – *Dẫn lược*

- ⊙ Trong bài hội thoại dưới đây, trưởng bộ phận tài chính báo cáo tình hình tài chính của công ty.

Robert: Mr. Brook, are you ready to give a report on the financial performance?

Bobert: Anh Brook, anh đã sẵn sàng báo cáo tình hình tài chính chưa?

Brook: Yes. My report covers the following aspects: cash flow, profitability, and solvency.

Brook: Rồi ạ. Báo cáo của tôi gồm các phương diện sau: lưu lượng tiền mặt, tình hình lợi nhuận và tình hình thanh toán nợ

Robert: OK.

Robert: Vâng ạ.

Brook: At present the cash flow stands at \$10 million, of which \$3 million will be used to pay the loan, and \$3 million has been allocated to finance the project of opening a new outlet. But the rest of capital is not enough to sustain the other operations.

Brook: Lưu lượng tiền mặt của công ty hiện nay ở mức 10 triệu đô-la, trong đó 3 triệu đô la sẽ được dùng để trả nợ, và 3 triệu đô-la được phân phối tài trợ cho dự án mở cửa hàng mới bán sản phẩm công ty. Tuy nhiên khoản vốn còn lại không đủ để điều hành các hoạt động kinh doanh khác của công ty.

Robert: We plan to loan another \$10 million with the **properties** we acquired recently.

Brook: But the problem is our solvency. If the present solvency allows us to **pay off** bank loan by \$5 million each quarter, this plan will be feasible. But, you know....

Robert: Well, it depends on our profitability, doesn't it?

Brook: Yes. If the profitability of the investment **reaches** 20%, solvency will be guaranteed.

Robert: How about the present profitability?

Brook: Only 15%.

Robert: I see. Thank you.

Robert: Chúng ta có kế hoạch vay thêm 10 triệu đô la thế chấp bằng tài sản chúng ta thu nhận được mới đây.

Brook: Song vấn đề là khả năng thanh toán nợ của chúng ta. Nếu tình hình cho phép mỗi quý chúng ta trả dứt nợ ngân hàng 5 triệu đô la thì kế hoạch ấy sẽ khả thi. Thế mà anh biết là...

Robert: Điều này tùy vào khả năng thu được lợi nhuận của chúng ta chứ gì?

Brook: Đúng vậy. Nếu lợi nhuận đầu tư đạt được 20% thì bảo đảm khả năng thanh toán nợ được.

Robert: Thế thì lợi nhuận hiện nay được bao nhiêu?

Brook: Chỉ có 15%.

Robert: Cảm ơn anh. Vậy là rõ rồi.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

financial performance /fai,nænjl pə'fɜ:məns/ *n.* thành quả tài chính, tình hình ~

cash flow /'kæʃ fləʊ/ *n.* lưu lượng / luồng tiền mặt

profitability /,prɒfɪtə'bɪləti/ *n.* tình trạng / hình lợi nhuận



solvency /'sɒlvənsi/ <i>n.</i>	tình trạng hình thành toán nợ; khả năng trả nợ
sustain /səs'teɪn/ <i>vt.</i>	duy trì; chịu đựng
property /'prɒpəti/ <i>n.</i>	tài sản
pay off /peɪ 'ɔ:f/ <i>vt.</i>	trang trả nợ nần, trả dứt nợ

❁ Interpretation – *Diễn giải*

➤ Are you ready to give a report on the financial performance?

- *Ngữ động từ nguyên thể* "to give a report" được dùng như một *phó từ chỉ mục đích* phụ nghĩa cho *tính từ* "ready".
- *Ngữ giới từ* "on the financial performance" được dùng như một *định ngữ* phụ nghĩa cho *danh từ* "report".

○ Are you ready to give a report on the financial performance?

Anh đã sẵn sàng báo cáo tình hình tài chính chưa?

➤ ..., of which \$3 million will be used to pay the loan.

- *Mệnh đề tính từ không hạn định* "of which \$3 million will be used to pay the loan" phụ nghĩa cho *ngữ danh từ* "\$10 million".
- *Ngữ động từ nguyên thể* "to pay the loan" được dùng như một *phó từ chỉ mục đích* phụ nghĩa cho *động từ* "(will be) used".

○ At present the cash flow stands at \$10 million, of which \$3 million will be used to pay the loan.

Lưu lượng tiền mặt của công ty hiện nay ở mức 10 triệu đô la, trong đó 3 triệu đô-la sẽ được dùng để trả nợ.

➤ But the rest of capital is not enough to sustain the other operations.

- *Ngữ động từ nguyên thể* "to sustain the other operations" được dùng như một *phó từ chỉ mục đích* phụ nghĩa cho *tính từ* "enough".



- But the rest of capital is not enough to sustain the other operations.

Tuy nhiên khoản vốn còn lại không đủ để điều hành các hoạt động kinh doanh khác của công ty.

- We plan to loan another \$10 million with the properties we acquired recently.

Chúng ta có kế hoạch vay thêm 10 triệu đô-la thế chấp bằng tài sản chúng ta thu nhận được mới đây.

- *Mệnh đề tính từ hạn định "we acquired recently" là một mệnh đề tính từ giản vì tân ngữ là đại từ quan hệ "which / that" đã được bỏ đi để hiểu ngầm, được dùng như một định ngữ phụ nghĩa cho danh từ "properties".*

- We plan to loan another \$10 million with the properties we acquired recently.

Chúng ta có kế hoạch vay thêm 10 triệu đô-la thế chấp bằng tài sản chúng ta thu nhận được mới đây.

62. Final Account - Quyết toán

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Báo cáo quyết toán trong cuộc họp cuối năm dựa trên số liệu kế toán để tổng kết tình hình thu chi và hoạt động của doanh nghiệp trong một năm. Qua bản quyết toán này, ban giám đốc đánh giá được khách quan và chính xác thành quả kinh doanh. Trên cơ sở của bản quyết toán này, ban giám đốc doanh nghiệp nắm được tình hình tài chính thực tế để đề ra sách lược phù hợp và thông qua bản dự toán ngân sách cho năm tài chính mới.

Robert: Let's start the next item on the agenda, this year's final account. Mr. Cook, please.

Robert: Chúng ta bắt đầu mục kế tiếp của chương trình họp: bản quyết toán năm nay. Xin mời anh Cook.

Cook: All right. I'm very delighted to say that the account shows positive **net income**.

Robert: But at the beginning of the year, it seemed that it was hard to meet the budget.

Cook: It's true. Fortunately, due to the efficient cost control measures, the budget has been completed.

Robert: Additionally, we benefited from the income received from the **disposal** of several of company's subsidiaries, didn't we?

Cook: Correct. But it is only one side. Besides, our **share price** has varied little during the course of the year and now stands at \$7.65, which is a miracle considering **this terrible financial tsunami**.

Robert: How about the payments of the bank loans.

Cook: It is what I just want to say. Two months ago, the interest rate was lowered by 1 %, which contributed to a large savings.

Robert: It is what we expected.

Cook: Vâng. Tôi rất vui mừng báo rằng bản quyết toán thể hiện thu nhập ròng cuối năm nay là khả quan.

Robert: Nhưng hồi đầu năm có vẻ như thu nhập không bù đủ dự toán ngân sách.

Cook: Đúng vậy. May mắn là dự toán ngân sách đã đạt được nhờ vào các biện pháp kiểm soát chi phí có hiệu quả.

Robert: Ngoài ra cũng cần nói thêm là vài công ty con đã chuyển một phần lợi nhuận cho tổng công ty, đúng không anh?

Cook: Đúng, nhưng đấy cũng chỉ là một khía cạnh. Ngoài các việc ấy ra, giá cổ phiếu của chúng ta đã biến đổi một chút và hiện nay ở mức 7,65 đô-la một cổ phần. Đó là điều kỳ diệu nếu xét đến yếu tố thảm họa tài chính khủng khiếp đã xảy ra trong năm nay.

Robert: Thế còn việc trả nợ ngân hàng?

Cook: Đó chính là điều tôi muốn nói đây. Lãi suất hai tháng trước đã giảm xuống 1% giúp chúng ta tiết kiệm được một khoản tiền rất lớn.

Robert: Đấy chính là điều chúng ta mong đợi.



✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- final account** /,faɪnl ə'kaʊnt/ *n.* bản quyết toán; tài khoản quyết toán; quyết toán cuối năm
- net income** /,net 'ɪŋkʌm/ *n.* thu nhập ròng / thuần / tịnh / thực; lợi tức ~; thu nhập cuối cùng / chung cuộc; lợi tức ~
- disposal** /dɪ'spəʊz(ə)/ *n.* sự bán đi, ~ nhượng lại, ~ chuyển nhượng, ~ thanh lý
- share price** /'ʃeə praɪs/ *n.* giá cổ phiếu
- miracle** /'mɪrək(ə)/ *n.* phép mầu, điều thần diệu
- financial tsunami** /faɪ,nænʃl tsu'na:mi/ *n.* thảm họa tài chính

✿ Interpretation – Diễn giải

- Let's start the next item on the agenda, this year's final account.
- Ngữ giới từ "on the agenda" được dùng như một *định ngữ* phụ nghĩa cho ngữ danh từ "the next item".
 - Ngữ danh từ "this years final account" là *đồng cách* từ với danh từ "item".
 - Let's start the next item on the agenda, this year's final account.
Chúng ta bắt đầu mục kế tiếp của chương trình họp: bản quyết toán năm nay.
- I'm very delighted to say that the account shows positive net income.
- Ngữ động từ nguyên thể "to say" được dùng như một *phó từ* chỉ mục đích, phụ nghĩa cho tính từ "delighted".
 - I'm very delighted to say that the account shows positive net income.
Tôi rất vui mừng báo rằng bản quyết toán thể hiện thu nhập ròng cuối năm nay là khả quan.



- It seemed that **it was hard to meet the budget**.
 - *Mệnh đề danh từ "it was hard to meet the budget" là chủ ngữ thật cho động từ "seemed".*
 - **It seemed that it was hard to meet the budget.**
Thu nhập có lẽ không bù đủ dự toán ngân sách.
- Fortunately, **due to the efficient cost control measures**, the budget has been completed.
 - *Ngữ giới từ "due to the efficient cost control measures" được dùng như phó từ phụ nghĩa cho động từ "has been completed".*
 - Fortunately, **due to the efficient cost control measures**, the budget has been completed.
May mắn là dự toán ngân sách đã đạt được nhờ vào các biện pháp kiểm soát chi phí có hiệu quả.
- ... the income **received from the disposal of several of company's subsidiaries**.
 - *Ngữ phân từ quá khứ "received ... subsidiaries" là mệnh đề tính từ hạn định rút gọn phụ nghĩa cho danh từ "income".*
 - **We benefited from the income received from the disposal of several of company's subsidiaries.**
Chúng ta hưởng lợi qua việc thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng của nhiều công ty con.
- **Our share price ... which is a miracle considering this terrible financial tsunami**.
 - *Mệnh đề tính từ không hạn định "which is a miracle considering this terrible financial tsunami" được dùng như định ngữ phụ nghĩa cho ngữ danh từ "share price".*

- o Our share price has varied little during the course of the year and now stands at \$7.65, which is a miracle considering this terrible financial tsunami.

Giá cổ phiếu của chúng ta đã biến đổi một chút và hiện nay ở mức 7,65 đô-la một cổ phần. Đó là điều kỳ diệu nếu xét đến yếu tố thảm họa tài chính khủng khiếp đã xảy ra trong năm nay.

63. Budgeting - Dự toán ngân sách

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Tiếp theo mục báo cáo quyết toán cuối năm, bộ phận tài chính cần phải đưa ra bản dự toán ngân sách cho năm sau. Nội dung bản dự toán cần phải thể hiện được kế hoạch tổng thể liên quan đến tài chính như thu chi, vòng quay tiền mặt trong năm tài chính sắp tới. Đồng thời, bản dự toán cũng cần phải dự kiến trước các kế hoạch có khả năng ứng phó kịp thời và hữu hiệu các biến động tiềm năng.

Robert: Have you prepared the budget report for the next fiscal year?

Robert: Anh đã chuẩn bị xong báo cáo dự toán ngân sách mới cho năm tài chính tới chưa?

Brook: Yes. But the result is not optimistic.

Brook: Rồi. Song kết quả không được lạc quan.

Robert: Could you give us more details?

Robert: Xin anh trình bày thêm chi tiết.

Brook: OK. Fixed assets investment for the next year is up to 100 million, for equipment renewals, building new factories and purchasing land.

Brook: Vâng. Khoản đầu tư tài sản cố định cho năm sau lên đến 100 triệu cho việc đổi mới thiết bị, xây dựng nhà xưởng mới và tậu đất đai.

Robert: Well, it's really a large amount. What about the operating expenses?

Brook: As for the operating expenses, the amount required is at least 20 million to cover the rent, salary, and taxes.

Robert: Does it mean there is no room to cut it down?

Brook: Yes. But a big problem is about investment in cash flows.

Robert: What's the problem?

Brook: The rest capital available for cash flows can't adequately meet the needs of the production. We will be in an awkward situation when any emergency happens.

Robert: Can we cut down the fixed assets investment to finance it?

Brook: It's hard to tell. But bank loans or other forms of finance are necessary.

Robert: I see. Thank you.

Robert: Ái chà, số tiền thật là lớn. Thế còn chi phí điều hành?

Brook: Số tiền tối thiểu cần cho chi phí điều hành là 20 triệu gồm khoản chi trả thuê mướn, quỹ lương, và các khoản thuế.

Robert: Tức là chẳng cắt giảm khoản nào được cả?

Brook: Vâng. Nhưng vấn đề lớn là lưu lượng tiền mặt đầu tư.

Robert: Vấn đề gì vậy?

Brook: Lưu lượng tiền mặt còn lại trong vốn hiện có không đáp ứng đủ các nhu cầu sản xuất. Chúng ta sẽ lâm vào cảnh khó khăn khi có bất kỳ tình huống khẩn cấp nào xảy ra.

Robert: Chúng ta có cắt giảm khoản đầu tư tài sản cố định để tài trợ việc này được không?

Brook: Thật khó nói trước được. Nhưng cần thiết có các khoản vay ngân hàng và các hình thức tài trợ khác.

Robert: Tôi hiểu rồi. Cám ơn anh.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

budget report /'bʌdʒɪt rɪ'pɔ:t/ *n.* bản báo cáo dự toán ngân sách

fiscal year /,fɪskəl 'jɪə(r)/ *n.* năm tài chính

optimistic /,ɒptɪ'mɪstɪk/ *adj.* lạc quan

renewal /rɪ'nju:əl/ *n.* sự đổi mới

operating expenses /,ɒpəreɪtɪŋ ɪks'pensɪz/ *n.* phí tổn điều hành

adequately /'ædɪkwɪtli/ *adv.* tương xứng, thích đáng, thỏa đáng

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ Have you prepared the budget report **for the next fiscal year**?

■ *Ngữ giới từ "for the next fiscal year" được dùng làm định ngữ, phụ nghĩa cho ngữ danh từ "the budget report".*

○ Have you prepared the budget report **for the next fiscal year**?

Anh đã chuẩn bị xong báo cáo dự toán ngân sách cho năm tài chính tới chưa?

➤ Fixed assets investment **for the next year** is ... and **purchasing land**.

■ *Thật ra, hai ngữ "building new factories" và "purchasing land" là hai ngữ giới từ giản lược (reduced prepositional phrase) có giới từ "for" được bỏ đi để tránh việc lặp lại. Ngoài ra, các ngữ giới từ này cùng với ngữ giới từ "for equipment renewals" được dùng như một phó từ chỉ mục đích làm thuộc từ cho chủ ngữ "(fixed assets) investment"; trong khi đó ngữ giới từ "for the next year" được dùng như một định ngữ phụ nghĩa cho danh từ "investment".*

○ Fixed assets investment **for the next year** is up to 100 million, **for equipment renewals, building new factories and purchasing land**.

Khoản đầu tư tài sản cố định cho năm sau lên đến 100 triệu, dùng cho việc đổi mới thiết bị, xây dựng nhà xưởng mới và tậu đất đai.



- As for the operating expenses, ... **to cover the rent, salary, and taxes.**
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to cover the rent, salary, and taxes" được dùng như một phó từ chỉ mục đích làm thuộc từ cho chủ ngữ "(the) amount".*
 - As for the operating expenses, the amount required is at least 20 million **to cover the rent, salary, and taxes.**
Về chi phí điều hành, số tiền tối thiểu cần là 20 triệu để chi trả các khoản thuê mướn, lương, và thuế.
- Does it mean there is no room **to cut it down?**
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to cut it down" được dùng làm định ngữ phụ nghĩa cho danh từ "room".*
 - Does it mean there is no room **to cut it down?**
Tức là chẳng cắt giảm chỗ nào được cả?
- It's hard **to tell.**
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to tell" được dùng làm chủ ngữ thật cho động từ "be".*
 - **It's hard to tell.**
Thật khó nói trước được.

64. Controlling Cost - Kiểm soát Chi phí

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Kiểm soát chi phí là một trong những nội dung quan trọng của quản lý tài chính. Đây là một công việc có tính hệ thống, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và nhận được sự hỗ trợ của các quản lý và lãnh đạo cấp cao trong doanh nghiệp. Bài hội thoại dưới đây là một ví dụ cho một cuộc họp thảo luận tìm một giải pháp khả thi cho việc cắt giảm chi phí sản xuất, vốn là một biện pháp hữu hiệu để kiểm soát chi phí.



Robert: As showed in the report, the product cost keeps rising. If we fail to cut it down, there will be no profits at all.

Brook: If we want to get 20% profit growth, the product cost must remain at a level of \$10 per unit or lower.

Roger: Yes, it's true. But it is really hard to achieve.

Robert: That's why we are here. Do you have any suggestion?

Roger: I think **outsourcing** may be a good way to reduce the cost.

Cook: You mean getting external companies to do work for our company?

Roger: Yes. For instance, we can outsource the **logistics** part. In this way, we can save not only the rent for **warehousing** but also the payment for the staff there.

Robert: Như bản báo cáo đã thể hiện, chi phí sản xuất cứ tăng hoài. Nếu không cắt giảm chi phí, chúng ta chẳng thu được lợi nhuận gì cả.

Brook: Nếu chúng ta muốn tăng trưởng 20% lợi nhuận, chi phí phải được giữ ở mức 10 đô-la hoặc thấp hơn cho một đơn vị sản xuất.

Roger: Vâng, đúng thế. Nhưng hoàn thành được là rất khó.

Robert: Đó là lý do chúng ta đến đây họp bàn. Các anh có cao kiến gì không?

Roger: Theo tôi có lẽ hợp đồng với nguồn cung ứng ngoài là một phương thức hiệu quả giảm được chi phí.

Cook: Nghĩa là thuê công ty ngoài làm việc cho chúng ta?

Roger: Đúng vậy. Chẳng hạn như chúng ta có thể hợp đồng một dịch vụ tiếp vận. Bằng cách này chúng ta chẳng những tiết giảm được khoản tiền thuê dịch vụ kho vận mà còn không phải trả lương cho nhân viên điều sang kho bãi.



Cook: Another way is to cut down the **spending** on the advertising campaign by 30%. Additionally, we can also close several **loss-making** stores to save **operational expenses**.

Robert: Thanks a lot. I've got very valuable advice.

Cook: Một phương thức khác nữa là cắt giảm chi tiêu 30% chiến dịch quảng cáo này. Ngoài ra, chúng ta cũng đóng cửa các cửa hàng gây thua lỗ để tiết kiệm chi phí điều hành.

Robert: Cảm ơn nhiều. Tôi đã nhận được các góp ý tư vấn rất có giá trị.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

outsource /aʊt'sɔ:s/ *vt.*

tìm nguồn cung ứng ngoài

logistics /lə'dʒɪstɪks/ *n.*

(ngành) tiếp vận; hậu cần

warehousing /'weəhaʊzɪŋ/ *n.*

sự xếp hàng vào kho; kho vận

spending /'spendɪŋ/ *n.*

sự chi tiêu; ~ chi tiền; chi phí

loss-making /'lɒs ,merkɪŋ/ *adj. & n.* làm thua lỗ

operational expense /,ɒpə'reɪʃənl ɪks'pens/ *n.* phí tổn điều hành

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ **As showed in the report**, the product cost keeps rising.

- "As showed in the report" là ngữ giới từ gồm có giới từ "as" và phân từ quá khứ "showed in the report", được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho động từ "keep". Thực ra cả ngữ giới từ này là một mệnh đề phụ giảm lược (*reduced subordinate clause*) "as it is showed in the report" (với "as" là liên từ).

○ **As showed in the report**, the product cost keeps rising.

Như bản báo cáo đã thể hiện, chi phí sản xuất tiếp tục tăng lên.

- If we **fail** ..., there **will** be no profits at all. If we **want** to get ..., the product cost **must** remain ... or lower.
- Hai câu dưới đây thuộc loại *câu điều kiện thực có khả năng xảy ra* hoặc có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai (*likely conditions*). Động từ trong mệnh đề phụ ở thì hiện tại ["**fail**" (câu 1); "**want**" (câu 2)]; trong khi động từ trong mệnh đề chính có các trợ động từ tình thái "**will, can, must, should, etc.**" đứng trước.
 - If we **fail** to cut it down, there **will** be no profits at all. If we **want** to get 20% profit growth, the product cost must remain at a level of \$10 per unit or lower.
 Nếu không cắt giảm chi phí, chúng ta chẳng thu được lợi nhuận gì cả. Nếu chúng ta muốn tăng trưởng 20% lợi nhuận, chi phí phải được giữ ở mức 10 đô-la hoặc thấp hơn cho mỗi đơn vị sản xuất.
- That's **why** we are here.
- Câu trên đây là *một câu tỉnh giản (elliptical sentence)* của câu đầy đủ là "**that is the reason why we are here**". Như vậy, ngữ danh từ "*the reason*" đã được bỏ đi để hiểu ngầm; còn "**why we are here**" là mệnh đề tính từ hạn định có phó từ quan hệ "**why**" nối với mệnh đề chính và được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "*reason*" (được hiểu ngầm).
 - That's **why** we are here.
 Đó là lý do chúng ta ở đây.
- I think **outsourcing may be a good way to reduce the cost**.
- Câu trên đây có mệnh đề danh từ "(that) **outsourcing may be a good way to reduce the cost**" làm tân ngữ cho động từ "**think**". Mệnh đề này có phân từ hiện tại "**outsourcing**", được dùng như một danh từ làm chủ ngữ cho cụm động từ "**may be**".



- I think **outsourcing may be a good way to reduce the cost.**
Theo tôi hợp đồng với nguồn cung ứng ngoài có lẽ là một phương thức hiệu quả giảm được chi phí.
- You mean **getting external companies to do work for our company?**
 - **Ngữ phân từ hiện tại "getting external companies to do work for our company"** làm tân ngữ cho động từ "mean".
Ngữ phân từ này có phân từ hiện tại "getting", được dùng như một danh từ làm chủ ngữ cho động từ nguyên mẫu "to do".
 - You mean **getting external companies to do work for our company?**
Anh muốn nói là thuê công ty ngoài làm việc cho chúng ta?
- Another way is to **cut down the spending on the advertising campaign by 30%.**
 - **"To cut down... by 30%"** là ngữ động từ nguyên mẫu được dùng như một phó từ làm thuộc từ cho chủ ngữ "way".
 - Another way is to **cut down the spending on the advertising campaign by 30%.**
Một phương thức khác nữa là cắt giảm chi tiêu 30% cho chiến dịch quảng cáo này.
- Additionally, we can also close several loss-making stores **to save operational expenses.**
 - **Ngữ động từ nguyên mẫu "to save operational expenses"** được dùng như một phó từ chỉ mục đích, phụ nghĩa cho động từ "close".
 - Additionally, we can also close several loss-making stores **to save operational expenses.**
Ngoài ra, chúng ta cũng đóng cửa các cửa hàng gây thua lỗ để tiết kiệm chi phí điều hành.



65. Applying for a Project Fund - Xin Quỹ Dự án

* Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Việc cấp quỹ đầu tư là một quyết định rất quan trọng vì nó tác động trực tiếp và lâu dài đến việc quản lý tài chính của doanh nghiệp. Do đó, bộ phận tài chính cần phải thảo luận kỹ, phân tích rõ ràng, khách quan các mặt thuận lợi và không thuận lợi cho sát với tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp để báo cáo với ban giám đốc.

Roger: This is project fund application report for a sun-beds center with a budget of \$2 million.

Roger: Đây là bản báo cáo xin quỹ dự án đầu tư khu giường nghỉ tắm nắng trị giá 2 triệu đô la.

Robert: What is its function? Who is it for?

Robert: Dự án này có tính năng gì? Cho ai?

Roger: At this center, stressed business people can have a rest here and enjoy sunshine bath and forget about their problem. As you know, in today's hectic and crowded city, people need such a place.

Roger: Các doanh nhân bị căng thẳng do công việc đến trung tâm này nghỉ ngơi, tắm nắng để với đi phiền toái lo âu. Ta biết là con người ở nơi đô thị đông đúc và náo nhiệt ngày nay cần một nơi chốn như thế này.

Cook: With only one function how can the center be profitable?

Cook: Chỉ có một tính năng thôi thì làm sao trung tâm đó thu được lợi nhuận?

Roger: Of course there is not just one service available, other services include advice on diet and skin care, and a hairdressing salon.

Roger: Tất nhiên trung tâm không chỉ có một dịch vụ. Họ còn có các dịch vụ tư vấn chế độ ăn uống, chăm sóc da và một sảnh làm tóc.



Cook: Does such a center enjoy large number of target consumers?

Cook: Một trung tâm như thế có làm cho nhiều khách hàng mục tiêu thích không?

Roger: Well, this service will have great appeal to all age groups, especially to those well-paid business people aged from 25 to 40, working in large corporations.

Roger: Dịch vụ loại này sẽ thu hút rất nhiều khách hàng ở mọi lứa tuổi, nhất là các doanh nhân hưởng lương cao, tuổi từ 25 đến 40, làm việc tại các công ty lớn.

Robert: What's the budget?

Robert: Ngân sách cho dự án này là bao nhiêu?

Roger: The amount required is \$2 million to finance the premises, equipment, staff and promotion.

Roger: Kinh phí cần cho dự án là 2 triệu đô-la để tài trợ đầu tư vào cơ sở vật chất, thiết bị, thù lao nhân viên và khuyến trương kinh doanh.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

stressed /strest/ *adj.* bị căng thẳng

sunshine bath /'sʌnʃaɪn bɑ:θ/ *n.* tắm nắng

hectic /'hektɪk/ *adj.* náo nhiệt

skin care /'skɪn keə/ *n.* sự chăm sóc da

hairdressing salon /,heədresɪŋ 'sælɒn/ *n.* tiệm làm tóc

premises /'premɪsɪz/ *n.* cơ sở kinh doanh, cơ ngơi ~

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ This is project fund application report for a sun-beds center with a budget of \$2 million.

- *Ngữ danh từ* "project fund application report ... of \$2 million" được dùng làm *thuộc từ* cho *chủ ngữ* "this".



- This is **project fund application report for a sun-beds center with a budget of \$2 million.**

Đây là báo cáo xin cấp ngân khoản cho dự án khu giường nghỉ tắm nắng trị giá 2 triệu đô la.

- At this center, stressed business people can have a rest here **and enjoy sunshine bath and forget about their problem.**

- Có hai liên từ phối hợp (*coordinate conjunction*) "**and**" kết nối ba mệnh đề độc lập trong câu trên đây. Tuy nhiên, liên từ "**and**" thứ hai ngoài chức năng ngữ pháp chính là kết nối mệnh đề "(stressed business people) **forget about their problem**" với hai mệnh đề đứng trước còn có thể được dùng như một từ diễn tả tình thái ý nghĩa ngôn ngữ (*discourse marker*), bao hàm ý nghĩa chỉ mục đích. Do vậy, liên từ "**and**" thứ hai này có thể được dịch là "để" thì sát nghĩa hơn.

- At this center, stressed business people can have a rest here **and enjoy sunshine bath and forget about their problem.**

Các doanh nhân bị căng thẳng do công việc đến trung tâm này nghỉ ngơi, tắm nắng để quên đi phiền toái lo âu.

- ... **in today's hectic and crowded city**, people need such a place.

- Ngữ giới từ "**in today's hectic and crowded city**" dùng như một phó từ chỉ nơi chốn để phụ nghĩa cho cả câu.

- As you know, **in today's hectic and crowded city**, people need such a place.

Ta biết là con người nơi đô thị đông đúc và náo nhiệt ngày nay cần một nơi chốn như thế này.

- **With only one function** how can the center be profitable?

- Ngữ giới từ "**with only one function**" được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho cả câu trên đây.

- **With only one function how can the center be profitable?**
Chỉ có một tính năng thôi thì làm sao trung tâm đó thu được lợi nhuận?
- **Does such a center enjoy large number of target consumers?**
 - **Ngữ danh từ "large number of target consumers" được dùng làm tân ngữ cho động từ "enjoy".**
 - **Does such a center enjoy large number of target consumers?**
Một trung tâm như thế có làm cho nhiều khách hàng mục tiêu thích không?
- **... working in large corporations.**
 - **Ngữ phân từ hiện tại "working in large corporations" là mệnh đề tính từ không hạn định rút gọn (thay cho mệnh đề đầy đủ "who work in large corporations") được dùng như một định ngữ phụ nghĩa cho danh từ "(those well-paid business) people".**
 - **This service will have great appeal to all age groups, especially to those well-paid business people aged from 25 to 40, working in large corporations.**
Dịch vụ loại này sẽ thu hút rất nhiều khách hàng ở mọi lứa tuổi, nhất là các doanh nhân hưởng lương cao, tuổi từ 25 đến 40, làm việc tại các công ty lớn.

66. Striving for Finance - Xoay sở tìm Nguồn tài trợ

☼ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Các công ty nhỏ và nhất là các công ty mới khởi nghiệp, luôn cần vốn đầu tư để phát triển doanh nghiệp. Một trong những nguồn tài chính quan trọng họ thường tìm đến để được tài trợ là các công ty hoặc tập đoàn đầu tư tài chính.



Muốn đạt được mục đích trọng yếu này, các doanh nghiệp đó cần phải đề xuất được dự án hấp dẫn và khả thi, số vốn cần tài trợ để sản xuất, phương thức phân chia lợi nhuận để thuyết phục và thu hút nhà đầu tư.

Robert: We've learned that your company provides money for **start-up** and small companies which need capital to develop their business.

Lewis: Exactly. We enjoy the excitement of working with them. And we are willing to take risks and back projects which seem **unusual** or **extraordinary**.

Robert: I see. Our company is specialized in developing **high-tech products**. At present the product that needs finance is a device.

Lewis: What's it for?

Robert: The device can **prevent** people from using mobile phones in **enclosed spaces**, for example in hospital, meeting rooms, and airplanes.

Robert: Chúng tôi biết rằng công ty của anh cung cấp tài chính cho các công ty nhỏ và mới khởi nghiệp cần vốn để phát triển doanh nghiệp của họ.

Lewis: Đúng rồi. Chúng tôi rất thích thú làm ăn cùng với họ. Và chúng tôi tự nguyện chấp nhận rủi ro để hỗ trợ các dự án khác thường hoặc rất đặc biệt.

Robert: Vâng. Công ty chúng tôi chuyên triển khai sản phẩm công nghệ cao. Hiện tại sản phẩm cần tài trợ là một thiết bị.

Lewis: Nó có công dụng gì?

Robert: Thiết bị này ngăn người ta dùng điện thoại di động trong những không gian khép kín như bệnh viện, phòng họp và trên máy bay.

Lewis: Sound interesting. You know we also expect to make money, usually by taking **stake** in the business or sharing the profit. How much do you need?

Robert: We need \$3.5 million to finance research and development, production and marketing.

Lewis: All right. Please prepare a proposal to cover all the aspects we are concerned, such as the **product description**, unique features, marketing, and the budget. Then we will decide whether to invest or not.

Robert: OK.

Lewis: Nghe hấp dẫn đấy. Anh biết là chúng tôi cũng mong kiếm tiền, thường là góp vốn vào doanh nghiệp hoặc chia lợi nhuận. Bên anh cần bao nhiêu?

Robert: Chúng tôi cần 3,5 triệu đô la để nghiên cứu, triển khai, sản xuất và tiếp thị.

Lewis: Được rồi. Xin chuẩn bị bản đề xuất gồm tất cả lĩnh vực chúng tôi quan tâm như mô tả sản phẩm, các điểm độc đáo, tiếp thị và dự toán ngân sách. Sau đó chúng tôi sẽ quyết định có đầu tư hay không.

Robert: Vâng.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

start-up /'stɑ:t ʌp/ *n.*

sự khởi nghiệp

extraordinary /ɪk'strɔ:dənəri/ *adj.*

lạ thường; khác thường; phi thường

high-tech product /,haitek 'prɒdʌkt/ *n.* sản phẩm công nghệ cao

▪ **prevent ... from** /prɪ'vent frəm/ ngăn ngừa

enclosed space /ɪn,kləʊzd 'speɪs/ *n.* không gian khép kín

stake /steɪk/ *n.*

tiền góp vốn

product description /'prɒdʌkt dɪs'krɪpʃ(ə)n/ *n.* mô tả sản phẩm



☀ Interpretation – Diễn giải

- We've learned... companies **which need capital to develop their business**.
 - **Mệnh đề tính từ hạn định "which need capital to develop their business"** được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "**companies**".
 - We've learned that your company provides money for start-up and small companies **which need capital to develop their business**.
Chúng tôi biết rằng công ty của anh cung cấp tài chính cho các công ty nhỏ và mới khởi nghiệp cần vốn để phát triển doanh nghiệp của họ.
- At present the product **that needs finance** is a device.
 - **Mệnh đề tính từ hạn định "that needs finance"** được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "**device**".
 - At present the product **that needs finance** is a device.
Hiện tại sản phẩm cần tài trợ là một thiết bị.
- The device can prevent people **from using mobile phones** ...
 - **Ngữ giới từ "from using mobile phones"** được dùng để phụ nghĩa cho động từ "**prevent**".
 - The device can prevent people **from using mobile phones** in enclosed spaces, for example in hospital, meeting rooms, and airplanes.
Thiết bị này ngăn người ta dùng điện thoại di động trong những không gian khép kín như bệnh viện, phòng họp và trên máy bay.
- You know we also expect **to make money**, ...
 - **Ngữ động từ nguyên mẫu "to make money"** được dùng để phụ nghĩa cho động từ "**expect**".
 - You know we also expect **to make money**, usually by taking stake in the business or sharing the profit.



Anh biết là chúng tôi cũng mong kiếm tiền, thường là góp vốn vào doanh nghiệp hoặc chia lợi nhuận.

➤ Please prepare a proposal to cover all the aspects we are concerned, ...

■ "We are concerned" là mệnh đề tính từ hạn định tinh giản với đại từ quan hệ "which / that" được bỏ đi.

○ Please prepare a proposal to cover all the aspects we are concerned, such as the product description, unique features, marketing, and the budget.

Xin chuẩn bị bản đề xuất gồm tất cả phương diện chúng tôi quan tâm như mô tả sản phẩm, các điểm độc đáo, tiếp thị và dự toán ngân sách.

67. Analyzing the Previous Marketing Tasks

Phân tích Nhiệm vụ Marketing đã thực hiện trước đây

☀ Briefing – Dẫn lược

○ Khi phân tích tình hình kinh doanh trong thời gian qua, cần phải đi sâu vào chi tiết, tìm ra được các nguyên nhân khiến cho doanh số không đạt được chỉ tiêu đã đề ra. Trong bài hội thoại dưới đây, người chịu trách nhiệm về Marketing đã nhận ra thiếu sót trong việc thực hiện nhiệm vụ Marketing khiến cho doanh thu của một mảng thị trường có kết quả tiêu cực.

Robert: OK. Let's begin. You'd better give a detailed analysis on the sales over the first three quarters, especially on turnover of three kinds of **retail outlets**: small shops, department store and supermarket. Who wants to start?

Robert: Nào, chúng ta bắt đầu. Các anh chị cần phân tích chi tiết về doanh số trong ba quý đầu năm, nhất là doanh thu ba loại cửa hàng kinh tiêu bán lẻ; các cửa hiệu nhỏ, cửa hàng bách hóa và siêu thị. Ai bắt đầu trước?

Roger: Here is a report showing where we are.

Robert: How about the supermarkets?

Roger: The supermarket achieved a high turnover of 2 million euros in the first quarter. Its turnover then rose steadily and **reached its peak** in the third quarter with 3 million euros. In contrast, the smallest turnover was obtained in small shops during same period.

Robert: Were the marketing methods we adopted not oriented towards the target customers who often visited small shops?

Cook: No, it is our **oversight**. We neglected it when selecting marketing methods.

Robert: What about the department stores?

Roger: In the first quarter, a turnover of 2 million euros was reached, however it **plummeted** to about 1.5 million euros in the second and maintained the position throughout the third quarter.

Robert: I see. Thank you.

Roger: Đây là bản báo cáo cho thấy tình hình thực tế của chúng ta.

Robert: Tình hình ở các siêu thị thế nào?

Roger: Siêu thị đã đạt doanh thu cao là 2 triệu ơ-rô trong quý một. Sau đó doanh thu đã tăng đều và đạt đỉnh trong quý ba là 3 triệu ơ-rô. Ngược lại, doanh thu ở các cửa hiệu nhỏ trong cùng kỳ đều đạt được ở mức thấp nhất.

Robert: Có phải các phương thức Marketing chúng ta đã thực hiện không hướng tới các khách hàng mục tiêu hay ghé qua các cửa hàng nhỏ?

Cook: Đúng thế. Đó là sơ suất của chúng tôi. Chúng tôi đã không chú ý đến điều đó khi chọn các phương thức Marketing.

Robert: Còn đối với các cửa hàng bách hóa?

Roger: Doanh thu trong quý một đạt được 2 triệu ơ-rô, nhưng trong quý hai đã tụt xuống 1,5 triệu ơ-rô, và trong quý 3 tình hình vẫn duy trì ở mức này.

Robert: Cám ơn anh. Tôi nắm rõ rồi.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

retail outlet /'ri:teɪl ,autlet/ *n.* cửa hàng bán lẻ sản phẩm công ty; cửa hàng đại lý kinh tiêu

▪ **where we are** /'weə wi: ,ɑ: / tình hình thực tế

euro /'juərəʊ/ *n.* đồng tiền chung châu Âu; đồng "ơ-rô"

▪ **reach one's peak** /'ri:tʃ wʌnzpi:k/ đạt đến đỉnh điểm

oversight /'əʊvəsait/ *n.* sự quên, ~ sót; trường hợp sơ xuất, ~ bỏ quên

plummet /'plʌmɪt/ *vi.* lao thẳng xuống; rơi thẳng xuống; tụt xuống

☀ Interpretation – Diễn giải

➤ You'd better give a detailed analysis **on the sales over the first three quarters**.

▪ *Ngữ giới từ "on the sales" phụ nghĩa cho danh từ "analysis".*

▪ *Ngữ giới từ "over the first three quarters" phụ nghĩa cho danh từ "sales".*

○ You'd better give a detailed analysis **on the sales over the first three quarters**.

Anh chị cần đưa ra bản phân tích chi tiết về doanh số trong ba quý đầu năm.

➤ Here is a report **showing where we are**.

▪ *Ngữ phân từ hiện tại "showing where we are" thay thế cho mệnh đề tính từ hạn định "that / which shows where we are".*

▪ *Mệnh đề danh từ "where we are" làm tân ngữ cho phân từ hiện tại "showing".*

○ Here is a report **showing where we are**.

Đây là bản báo cáo cho thấy tình hình thực tế của chúng ta.

- The supermarket achieved a high turnover of **2 million euros in the first quarter**.
- *Ngữ giới từ "of 2 million euros" phụ nghĩa cho danh từ "turnover".*
 - *Ngữ giới từ "in the first quarter" được dùng như một phó từ thời gian, phụ nghĩa cho động từ "achieved".*
- The supermarket achieved a high turnover of **2 million euros in the first quarter**.

Siêu thị đã đạt doanh thu cao là 2 triệu ơ-rô trong quý một.

- Were the marketing methods **we adopted** not oriented ... small shops?
- *"We adopted" là một mệnh đề tính từ hạn định tính giản với đại từ quan hệ "which / that" được bỏ đi để hiểu ngầm, được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "methods".*
- Were the marketing methods **we adopted** not oriented towards the target customers who often visited small shops?

Có phải các phương thức Marketing chúng ta đã thực hiện không hướng tới các khách hàng mục tiêu hay ghé qua các cửa hàng nhỏ?

- **No**, it is our oversight.
- Chúng ta cần lưu ý đây là câu trả lời vấn tất *một câu hỏi phủ định "Were the marketing methods ... not oriented ... small shops?"* nêu trên. Câu trả lời này được dùng với từ **"no"** bắt đầu câu, bao hàm ý nghĩa rằng người trả lời câu hỏi xác định điều phủ định mà người hỏi nêu lên trong câu hỏi là đúng. Do đó, chúng ta không thể dùng phương pháp đối dịch từ **"no"** thành tiếng Việt là **"không"** được.
- **No**, it is our oversight.

Đúng thế. Đó là sơ xuất của chúng tôi.



68. Discussing Last Quarter's Marketing Issues

Thảo luận các Vấn đề Marketing trong quý trước

☀ Briefing – Dẫn lược

☉ Doanh số có thể tăng hay giảm do nhiều yếu tố nội tại hay ngoại lai khác nhau tác động đến. Do đó các doanh nghiệp cần phải tổ chức các cuộc họp thường xuyên sau từng quý hoặc thậm chí khi có bất kỳ một hiện tượng bất thường xảy ra. Trong các cuộc họp như vậy các nhà quản lý nhất thiết phải phân tích các vấn đề nổi cộm để đề ra các giải pháp và tìm ra các biện pháp thích hợp để phát triển kinh doanh.

Robert: Next let's bring our attention to problems concerning the **dramatic** sales decline over the last quarter. Mr. Roger, do you find out any causes for that?

Robert: Tiếp theo chúng ta chú ý các vấn đề liên quan đến việc sụt giảm kinh doanh số trong quý rồi. Anh Roger, anh có tìm thấy nguyên nhân nào gây ra việc ấy không?

Roger: Yes. We are now aware that the main reason for this sharp **collapse** can be explained in two different respects: the first is the **devaluation** of US dollars; the second is related with the **emergence** of more competitors.

Roger: Có. Hiện giờ chúng ta biết nguyên nhân chính cho việc sụp đổ này có thể được giải thích qua hai lĩnh vực khác nhau: một là sự mất giá đồng đô-la Mỹ; hai là sự xuất hiện của nhiều công ty cạnh tranh hơn.

Cook: What's more, some company in our export destination has managed to produce the same products.

Cook: Hơn nữa, có một công ty nào đó tại nước chúng ta xuất khẩu đã sản xuất được sản phẩm cùng loại với sản phẩm của chúng ta.

Robert: So you mean they offer even cheaper products because of lower **operating cost**?

Cook: Exactly.

Roger: May I continue?

Robert: Yes, of course. Go ahead.

Roger: In my opinion, our present marketing strategy is not effective in the target country any more, for the newly-launched **policy** is **unfavorable** for us. A new strategy is an **urgent matter** at present, otherwise, the situation will get worse.

Robert: I agree.

Robert: Như vậy anh muốn nói là thậm chí họ đưa ra các sản phẩm rẻ hơn bởi vì chi phí điều hành thấp hơn?

Cook: Rất đúng.

Roger: Tôi xin được tiếp tục.

Robert: Vâng. Xin mời.

Roger: Theo tôi, chiến lược tiếp thị hiện nay không có hiệu quả đối với quốc gia mục tiêu này nữa vì chính sách mới giới thiệu không thuận lợi đối với chúng ta. Hiện giờ chúng ta khẩn cấp cần một chính sách mới, nếu không tình hình sẽ trở thành tồi tệ hơn.

Robert: Tôi nhất trí.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

dramatic /drə'mætɪk/ *adj.* sâu sắc; tệ hại kinh khủng

collapse /kə'læps/ *n.* sự sụp đổ

devaluation /,di:vælju'eɪʃ(ə)n/ *n.* sự mất giá tiền tệ

emergence /ɪ'mɜ:dzəns/ *n.* sự nổi lên; ~ xuất hiện; ~ hiện ra

operating cost /,ɒpəreɪtɪŋ 'kɒst/ *n.* chi phí điều hành

unfavorable /ʌn'feɪvərəb(ə)/ *adj.* không thuận lợi



☀ Interpretation – *Diễn giải*

- ... problems concerning the dramatic sales decline over the last quarter.
 - *Ngữ phân từ hiện tại* + concerning the dramatic sales decline thay thế cho mệnh đề tính từ hạn định "that / which concern the dramatic sales decline" được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "problems".
 - Next let's bring our attention to problems concerning the dramatic sales decline over the last quarter.

Tiếp theo chúng ta chú ý các vấn đề liên quan đến việc sụt giảm kinh khủng doanh số trong quý rồi.
- ... that the main reason for this sharp collapse can be explained in two different respects.
 - "That the main reason for this sharp collapse" là mệnh đề danh từ được dùng làm chủ ngữ cho cụm động từ "can be explained".
 - We are now aware that the main reason for this sharp collapse can be explained in two different respects.

Hiện giờ chúng ta biết nguyên nhân chính cho việc sụp đổ này có thể được giải thích qua hai lĩnh vực khác nhau.
- What's more, some company in our export destination has managed to produce ...
 - *Mệnh đề độc lập* "what's more" được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa cả câu.
 - *Ngữ giới từ* "in our export destination" được dùng để phụ nghĩa cho danh từ "company".
 - What's more, some company in our export destination has managed to produce the same products.

Hơn nữa, có một công ty nào đó tại nước chúng ta xuất khẩu đã sản xuất được sản phẩm cùng loại với sản phẩm của chúng ta.



- They offer even cheaper products **because of lower operating cost**?
- *Ngữ giới từ "because of lower operating cost" được dùng để phụ nghĩa cho cả câu.*
 - They offer even cheaper products **because of lower operating cost**?
 - Thậm chí họ đưa ra các sản phẩm rẻ hơn bởi vì chi phí điều hành thấp hơn?*
- ... for the newly-launched policy is unfavorable for us.
- *Mệnh trạng từ chỉ lý do "for the newly-launched policy is unfavorable for us" được kết nối mệnh đề chính "our present marketing strategy is not effective in the target country any more" bằng liên từ "for".*
 - In my opinion, our present marketing strategy is not effective in the target country any more, **for the newly-launched policy is unfavorable for us.**
 - Theo tôi, chiến lược tiếp thị hiện nay của chúng ta không còn hiệu quả đối với quốc gia mục tiêu này nữa vì chính sách mới giới thiệu không thuận lợi đối với chúng ta.*
- A new strategy is an urgent matter at present, **otherwise the situation will get worse.**
- *Mệnh trạng từ chỉ điều kiện "otherwise the situation will get worse" được kết nối mệnh đề chính "a new strategy is an urgent matter at present" bằng liên từ "otherwise".*
 - A new strategy is an urgent matter at present, **otherwise the situation will get worse.**
 - Hiện giờ chúng ta khẩn cấp cần một chính sách mới, nếu không tình hình sẽ trở thành tồi tệ hơn.*



69. Identifying the Later Focus

Nhận định Trọng tâm giai đoạn sau

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Sau phần họp rút kinh nghiệm các vấn đề tồn đọng trong thời gian trước đây, quản lí các bộ phận trong doanh nghiệp cần nhận định được điểm trọng tâm.

Robert: All right. The next focus will be the sales in the later period.

Robert: Điểm trọng tâm tiếp theo sẽ là doanh thu trong thời kỳ tới.

Cook: Yes. And I think the key issue of this period should be the **publicity campaign** and the marketing methods.

Cook: Vâng. Tôi cho rằng vấn đề mấu chốt trong thời kỳ này nên là chiến dịch quảng cáo và các phương thức Marketing.

Robert: Are there any **constructive recommendations**?

Robert: Có ai nêu ý kiến có tính cách xây dựng không?

Roger: Eh ... I've just got an outline.

Roger: Tôi có vài ý phác thảo ạ.

Robert: Great!

Robert: Hoan nghênh anh lắm!

Roger: I'd like to highlight my idea by the following points. Three different methods can be used to approach the current and **prospective customers**. First, we can send our current customers a **leaflet** including a new catalogue, as well as vouchers offering 10% discount for the new products.

Robert: Tôi xin nêu bật ý tưởng qua mấy điểm sau đây. Có ba phương thức khác nhau có thể được sử dụng để tiếp cận các khách hàng hiện thời và khách hàng tiềm năng. Một là chúng ta có thể gửi cho các khách hàng hiện thời tờ bướm in mẫu mã các sản phẩm mới cùng với phiếu quà tặng giảm giá 10% khi mua các sản phẩm mới này.



Cook: It will be helpful.

Roger: Second, we need to be aggressive in our publicity campaign, either by attending the well-known exhibitions to enhance the brand recognition, or offering a much easier **access to** visiting our website for on-line shoppers. Finally, we may try to open our own outlets in the export destination rather than use **distributors**.

Cook: Hữu ích đấy.

Roger: Hai là chúng ta cần năng nổ trong chiến dịch quảng cáo, hoặc tham gia vào các cuộc triển lãm nổi tiếng nhằm tăng cường việc công nhận nhãn hiệu rộng rãi, hoặc đưa ra cách truy cập **viếng thăm** trang web của chúng ta dễ dàng hơn cho các khách hàng trực tuyến. Cuối cùng chúng ta có thể mở các đại lý kinh **tiêu riêng** của chúng ta tại các nơi xuất khẩu hơn là sử dụng các công ty phân phối.

Robert: Thank you very much, Mr. Roger.

Robert: Cảm ơn anh Roger rất **nhiều**.

✿ New Words and Phrases – *Từ và Ngữ mới*

publicity campaign /pʌˈblɪsɪti kæmˌpeɪn/ *n.*

chiến dịch quảng cáo

constructive recommendation /kənˌstrʌktɪv ˌrekəmenˈdeɪʃ(ə)n/

n. gợi ý có tính cách xây dựng

prospective customer /ˌdɪːvæljuˈeɪʃ(ə)n/ *n.* sự mất giá tiền tệ

leaflet /ˈliːflɪt/ *n.*

tờ bướm; ~ rơi

access /ˈæksɪs/ *n.* (to sth)

(tin học) sự truy cập

outlet /ˈaʊtlet/ *n.*

đại lý kinh tiêu

distributor /dɪˈstrɪbjʊtə(r)/ *n.* nhà phân phối

✿ Interpretation – *Diễn giải*

➤ I think the key issue of this period should be ... and the marketing methods.

- *Cặp liên từ tương hợp "either ... or" kết nối ngữ giới từ "by attending the well-known exhibitions to enhance the brand recognition" với ngữ giới từ "(by) offering a much easier access to visiting our website for on-line shoppers".*

- We need to be aggressive in our publicity campaign, **either** by attending the well-known exhibitions to enhance the brand recognition, **or** offering a much easier access to visiting our website for on-line shoppers.

Chúng ta cần năng nổ trong chiến dịch quảng cáo, hoặc tham gia vào các cuộc triển lãm nổi tiếng nhằm tăng cường việc công nhận nhãn hiệu rộng rãi, hoặc đưa ra cách truy cập viếng thăm trang web của chúng ta dễ dàng hơn cho các khách hàng trực tuyến.

- We may try to open our own outlets in the export destination **rather than use distributors.**

- *"Rather than use distributors" là mệnh đề phụ trạng từ rút gọn chỉ sự so sánh được dùng thay cho "we use distributors".*

- We may try to open our own outlets in the export destination **rather than use distributors.**

Chúng ta có thể mở các đại lý kinh tiêu riêng của chúng ta tại các nơi xuất khẩu hơn là sử dụng các công ty phân phối.

70. Communication among Salesmen

Giao tiếp giữa các nhân viên Bán hàng

☀ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Thông thường các doanh nghiệp tổ chức các cuộc họp định kì sau mỗi quý hoặc nửa năm để các nhân viên các bộ phận có cơ hội gặp gỡ để trao đổi các kinh nghiệm và ý kiến lẫn nhau.



Robert: Hello, everyone. Welcome to our headquarters. As everybody knows, this meeting is held to offer opportunities to all salesmen from different areas to meet each other, who exchange experiences and share ideas about marketing and sales for the products. **Please have your say.**

Roger: Mr. Hill, from the chart of performance records, the highest point is clearly in the area where you are in charge. Do you have something to share with us?

Hill: Yes, my pleasure. What I want to say is that the package for the products is quite important. Just at the beginning we've suffered the losses caused by poor packaging, which was unattractive, boring and inconvenient. So we changed it into **green package** to make it brighter, more **eyecatching** and **humanized**.

Roger: So, was it effective?

Robert: Xin chào tất cả anh chị em. Chào mừng anh chị em về hội sở của chúng ta. Như anh chị em biết là hội nghị này được tổ chức nhằm tạo ra cơ hội cho tất cả các nhân viên bán hàng ở các khu vực khác nhau gặp gỡ, trao đổi các kinh nghiệm và ý kiến về tiếp thị và kinh doanh sản phẩm. Xin mời anh chị em phát biểu ý kiến.

Roger: Biểu đồ thành tích về năng suất cho thấy rõ địa bàn anh Hill phụ trách chiếm vị trí cao nhất. Anh có điều gì chia sẻ với chúng tôi không ạ?

Hill: Vâng, tôi rất hân hạnh. Điều tôi muốn phát biểu ở đây là bao bì sản phẩm rất quan trọng. Ngay từ khi bắt đầu, chúng tôi đã chịu nhiều lỗ lã do bao bì kém, không hấp dẫn, trông phát chán và không tiện lợi. Vì thế chúng tôi đã đổi bao bì thành màu xanh lá để tươi sáng, ưa nhìn và gần gũi với con người hơn.

Roger: Như thế có tác dụng không?

Hill: Yes. It really **worked wonders**, which led to an dramatic increase in the sales.

Roger: We need to learn from your experience and improve our performance.

Hill: Có. Tác dụng thật thần kỳ dẫn đến việc gia tăng doanh số vô cùng mạnh mẽ.

Roger: Chúng tôi cần học tập kinh nghiệm của anh để cải thiện năng suất của chúng tôi.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

- **have your say** /'hæv jɔ: 'seɪ/ mời phát biểu
- **in charge** /ɪn 'tʃɑ: dʒ/ phụ trách; thường trực, trực
- green package** /'ɡri:n 'pækɪdʒ/ *n.* bao bì màu xanh lá (thân thiện với môi trường)
- eye-catching** /'aɪ ,kætʃɪŋ/ *adj.* dễ gây chú ý, bắt mắt; ưa nhìn
- humanize** /'hju:mənaɪz/ *vt.* nhân tính hóa
- **work/do wonders** /wɜ:k/du: 'wʌndəz/ làm điều kỳ lạ
- lead to** /di'stri:bju:tə(r)/ *vi.* (to sth.) dẫn đến

❁ Interpretation – Diễn giải

- ... **who** exchange experiences and share ideas about marketing and sales for the products.
 - *Đại từ quan hệ "who" thay thế cho danh từ "salesmen" làm chủ ngữ cho động từ "exchange" trong mệnh đề tính từ không hạn định "who ... for the products". Mệnh đề tính từ không hạn định này cùng với ngữ giới từ "from different areas to meet each other" phụ nghĩa cho danh từ "salesmen".*
 - This meeting is held to offer opportunities to all salesmen from different areas to meet each other, **who** exchange experiences and share ideas about marketing and sales for the products.



Hội nghị này được tổ chức nhằm tạo ra cơ hội cho tất cả các nhân viên bán hàng ở các khu vực khác nhau gặp gỡ, trao đổi các kinh nghiệm và ý kiến về tiếp thị và kinh doanh sản phẩm.

➤ ... where you are in charge.

- Mệnh đề tính từ hạn định "where you are in charge" được nối với mệnh đề chính "the highest point is clearly in the area" bằng phó từ quan hệ "where" và phụ nghĩa cho danh từ "area".

- Mr. Hill, from the chart of performance records, the highest point is clearly in the area where you are in charge.

Biểu đồ thành tích về năng suất cho thấy rõ địa bàn anh Hill phụ trách chiếm vị trí cao nhất.

➤ What I want to say...

- Mệnh đề danh từ "what I want to say" làm chủ ngữ cho danh từ "is".

- Mệnh đề danh từ "that the package for the products is quite important" làm bổ ngữ cho chủ ngữ "what I want to say".

- What I want to say is that the package for the products is quite important.

Điều tôi muốn phát biểu ở đây là bao bì sản phẩm rất quan trọng.

➤ ...the losses caused by poor packaging, which was unattractive, boring and inconvenient.

- Danh từ "losses" có hai nhóm phụ nghĩa: ngữ phân từ quá khứ "caused by poor packaging" và mệnh đề tính từ không hạn định "which was unattractive, boring and inconvenient".



- Just at the beginning we've suffered the losses caused by poor packaging, which was unattractive, boring and inconvenient.

Ngay từ khi bắt đầu, chúng tôi đã chịu nhiều lỗ lã do bao bì kém, không hấp dẫn, trông phát chán và không tiện lợi.

➤ ... to make it brighter, more eye-catching and humanized.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu* "to make it brighter, more eye-catching and humanized" được dùng như phó từ chỉ mục đích phụ nghĩa cho động từ "changed".

- So we changed it into green package to make it brighter, more eye-catching and humanized.

Vì thế chúng tôi đã đổi bao bì thành màu xanh lá để tươi sáng, ưa nhìn và gần gũi với con người hơn.

➤ ..., which led to an dramatic increase in the sales.

- *Mệnh đề tính từ không hạn định* "which led to an dramatic increase in the sales" được dùng phụ nghĩa cho danh từ "wonders".

- It really worked wonders, which led to an dramatic increase in the sales.

Tác dụng thật thần kỳ dẫn đến việc gia tăng doanh số vô cùng mạnh mẽ.

Part III
General External Meeting Themes

Phần Ba

CÁC ĐỀ TÀI CHUNG CUỘC HỌP BÊN NGOÀI

Unit 15. Press Conference

Bài 14. Họp báo

71. Launching a New Product - Giới thiệu Sản phẩm Mới

✿ Briefing – Dẫn lược

☉ Một trong những cách tiếp thị sản phẩm mới là doanh nghiệp cố gắng tổ chức được cuộc họp báo chuyên ngành. Buổi họp báo gồm hai trọng tâm cần phải thực hiện: phần trình bày hoặc trình diễn sản phẩm mới ngắn gọn song càng sinh động càng tốt, nêu bật được các tính năng nổi trội của sản phẩm; trả lời các câu hỏi của báo giới liên quan đến sản phẩm này. Thời lượng cho phần giải đáp có thể dài hơn, thường chiếm tỉ lệ là hai phần ba của buổi họp báo.

Kevin: Ladies and Gentlemen, thank you for coming today. We have an exciting new product for you. It is a classy natural skin-care essence, composed of **condensed** olive oil and **rejuvenating** powder. It contains natural vitamin, **nutrition** and **anti-oxidant**, and can prevent skin aging, keep skin smooth, moist and comfortable.

Kevin: Kính thưa quý bà và quý ông, chúng tôi xin cảm ơn quý vị đến dự hôm nay. Chúng tôi có một sản phẩm thú vị mới giới thiệu đến quý vị. Đó là một loại tinh dầu chăm sóc da ưu việt được điều chế bằng nguyên liệu thiên nhiên là dầu ô-liu cô đặc và phấn hoa làm cho làn da tươi tắn, khỏe khoắn. Với thành phần gồm có các vi ta min, chất dinh dưỡng, chất chống ô-xy hóa tự nhiên, sản phẩm này có khả năng ngăn ngừa da bị lão hóa, giữ làn da không bị nhăn, mịn màng và không bị khô.



We can see it on Miss Jones, our image **prolocutor**. Now that I've told you all about our exciting new product, I open the door to answer any questions you might have.

Chúng ta đều trông thấy được hình ảnh sống động thể hiện điều ấy nơi người chủ tọa buổi họp hôm nay là cô Jones. Sau tất cả những lời giới thiệu với quý vị về sản phẩm mới rất hấp dẫn đó của công ty chúng tôi, tôi xin chào đón bất kỳ câu hỏi nào của quý vị.

Reporter: Mr. Kevin, what makes your new product different from the other products in market?

Phóng viên: Thưa ông Kevin, điều gì khiến cho sản phẩm của các ông khác với các sản phẩm khác trên thị trường?

Kevin: I'm glad you asked that. Our product is developed by the nation's leading scientists and has been tested for more than two years.

Kevin: Tôi rất hân hạnh trả lời câu hỏi đó của ông. Sản phẩm của chúng tôi được các nhà khoa học trong nước phát triển và đã được thử nghiệm trên hai năm nay.

Reporter: Miss Jones, what do you think of this product?

Phóng viên: Thưa cô Jones, cô có ý kiến gì về sản phẩm này?

Jones: I have used this product for two years. I feel it can provide **moisture** and oxygen for my skin. And it is alcohol-free and does no harm to my skin.

Jones: Tôi đã sử dụng sản phẩm này được hai năm nay rồi. Tôi cảm thấy là nó cung cấp được đủ độ ẩm và ô-xy cho làn da của tôi. Và hơn nữa, sản phẩm này không có chất cồn nên nó không gây tổn hại cho làn da của tôi.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

classy /'kla:si/ <i>adj.</i>	ưu tú, xuất sắc, cừ khôi
condense /kən'dens/ <i>vt.</i>	cô đặc
rejuvenate /ɪn 'tʃu:dʒ/ <i>vt.</i>	làm trẻ lại; làm khỏe lại
nutrition /nju:'trɪ ʃ(ə)n/ <i>n.</i>	sự dinh dưỡng
anti-oxidant /,ænti 'ɒksɪdənt/ <i>n.</i>	chất chống oxy hóa
prolocutor /prəʊ'lɒkjʊtə(r)/ <i>n.</i>	chủ tịch một buổi họp
moisture /'mɔɪstə(r)/ <i>n.</i>	sự ẩm

☀ Interpretation – Dẫn giải

- ..., composed of condensed olive oil and rejuvenating powder.
- *Ngữ phân từ quá khứ "composed of condensed olive oil and rejuvenating powder" là mệnh đề tính từ không hạn định rút gọn, phụ nghĩa cho danh từ "essence".*
 - **It is a classy natural skin-care essence, composed of condensed olive oil and rejuvenating powder.**
Đó là một loại tinh dầu chăm sóc da ưu việt được điều chế bằng nguyên liệu thiên nhiên là dầu ô liu cô đặc và phân hoa làm cho làn da tươi tắn, khỏe khoắn.
- ..., I open the door to answer any questions you might have.
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to answer any questions" được dùng như phó từ chỉ mục đích, phụ nghĩa cho động từ "open".*
 - Now that I've told you all about our exciting new product, I open the door **to answer any questions** you might have.
Sau tất cả những lời (tôi) giới thiệu với quý vị về sản phẩm mới rất hấp dẫn đó của công ty chúng tôi, tôi xin được chào đón bất kỳ câu hỏi nào của quý vị.
- What makes your new product different from the other products **in market**?
- *Ngữ giới từ "in market" phụ nghĩa cho danh từ "products".*



- What makes your new product different from the other products **in market**?

Điều gì khiến cho sản phẩm của các ông khác với các sản phẩm khác trên thị trường?

➤ **I'm glad you asked that.**

- Mệnh đề phụ danh từ "you asked that" được dùng như phó từ để phụ nghĩa cho tính từ "glad".

- Nếu dùng cách đối dịch trực tiếp từng từ mệnh đề phụ danh từ "you asked that" sang tiếng Việt là "tôi vui vì anh hỏi điều đó" thì nghe rất thô thiển và nhất là không hợp với ngữ cảnh trang trọng và khách sáo của bài hội thoại này. Do vậy, câu này nên được áp dụng cách chuyển dịch thoát ý như dưới đây:

- **I'm glad you asked that.**

Tôi hân hạnh trả lời câu hỏi đó của ông.

➤ **Our product is developed by the nation's leading scientists...**

- Trong mệnh đề bị động độc lập thứ nhất, tác nhân (the doer) - hay còn được gọi là chủ thể hành động - "(the nations leading) scientists" được thể hiện rõ ràng nên được đặt sau và làm tân ngữ cho giới từ "by".

- Một nét rất độc đáo trong cấu trúc bị động của tiếng Việt Nam là hiếm khi tác nhân (hay chủ thể hành động) được đặt sau giới từ "bởi" mà xuất hiện như một chủ ngữ trước vị ngữ. Rõ ràng câu "thằng bé con hư đốn bị mắng bởi cha nó", không phải là một câu thuần Việt. Như vậy, câu trên đây nên được dịch như sau:

- **Our product is developed by the nation's leading scientists and has been tested for more than two years.**

Sản phẩm của chúng tôi được các nhà khoa học hàng đầu trong nước phát triển và đã được thử nghiệm trên hai năm nay.



72. Certification - Sự chứng nhận

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Một người quản lý giỏi cần phải có một kỹ năng giao tiếp tốt. Trước tiên, người có hoài bão trở thành nhà quản lý cần phải xác định cho bản thân mình một mục tiêu rõ ràng để đảm nhận được công việc và trách nhiệm quản lý. Điều kiện thiết yếu tiếp theo của nhà quản lý là cần phải có một tinh thần cởi mở, thẳng thắn và trung thực. Ngoài ra, người quản lý không chỉ cần có nhiều nghị lực mà còn có khả năng truyền được nhiệt huyết cho nhân viên cấp dưới của mình.

Miller: Ladies and Gentlemen, thanks for your coming. Please allow me a few minutes to have a brief introduction of ASEA (Automation System Engineer Accreditation). The Automation System Engineers master and apply the theory, method and technology of Atomation System. They undertake the responsibility of realizing industrialization and modernization of business. So it is very important to **implement** ASEA to bring ourselves into line with the international standard and promote our country's engineer accreditation to the direction of socialization and internationalization.

Miller: Kính thưa quý bà, quý cô và quý ông. Cảm ơn quý vị đến dự họp hôm nay. Xin cho phép tôi vài phút để giới thiệu tóm tắt về Tổ chức Công nhận Hệ thống Kỹ thuật Tự động hóa, gọi tắt theo tiếng Anh là ASEA. Tổ chức về hệ thống kỹ thuật tự động hóa này rất am hiểu và áp dụng lý thuyết, phương pháp và công nghệ tự động hóa. Tổ chức đảm nhận trách nhiệm về sự công nhận sự công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành công nghiệp. Do đó việc chúng tôi bổ sung sự công nhận của tổ chức ASEA là vô cùng quan trọng để bản thân công ty chúng tôi phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và cải tiến sự công nhận trình độ kỹ thuật ở đất nước chúng tôi theo hướng xã hội hóa và hiện đại hóa.

Reporter: Mr. Miller, can you tell me why it is important to **conform to** the international standard?

Reporter: Thưa ông Miller, xin ông cho tôi biết lý do việc phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế là quan trọng.

Miller: For many years the **evaluation criteria** for job **qualification** are only accepted in our country. But with the rapid integration of economy and technology and the frequent exchange of talented personnel and cooperation between regions and countries, we are required to conform to the international standard and carry out the **certification** of professionals technicians.

Miller: Trong nhiều năm qua, các tiêu chí thẩm định trình độ chuyên môn trong công tác chỉ được công nhận ở đất nước chúng tôi mà thôi. Nhưng với sự hội nhập kinh tế và công nghệ nhanh chóng cùng với việc trao đổi các nhân viên tài giỏi thường xuyên và sự hợp tác giữa các vùng và các quốc gia, chúng tôi được yêu cầu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và thực hiện việc chứng nhận của các kỹ thuật viên chuyên nghiệp.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

accreditation /ə,kredɪ'teɪʃ(ə)n/ *n.* sự chính thức công nhận (đạt chất lượng, ...)

implement /'ɪmplɪmənt/ *v.* thi hành, thực hiện đầy đủ (giao kèo, kế ước...); cung cấp dụng cụ; bổ sung

conform /kən'fɔ:m/ *vt.* (sth. to sth.) làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với

evaluation criteria /ɪ,væljʊ'eɪʃn kraɪ,tɪəriə/ *n.* các tiêu chí thẩm định

qualification /,kwɒlɪfɪ'keɪʃ(ə)n/ *n.* khả năng chuyên môn, trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn chuyên môn

certification /,sɜ:tɪfɪ'keɪʃ(ə)n/ *n.* sự cấp giấy chứng nhận; giấy chứng nhận



☼ Interpretation – Diễn giải

➤ Thanks for your coming.

- *Ngữ giới từ "for your coming" phụ nghĩa cho danh từ "thanks".*

- **Thanks for your coming.**

Cám ơn quý vị đến dự họp hôm nay.

➤ Please allow me a few minutes to have a brief introduction of ASEAN.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to have a brief introduction" phụ nghĩa cho động từ "allow".*

- **Please allow me a few minutes to have a brief introduction of ASEAN.**

Xin (phép) cho tôi vài phút để giới thiệu tóm tắt về ASEAN.

➤ It is very important to implement ASEAN to bring ourselves into line

- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to implement ASEAN" là chủ ngữ thật của động từ "is".*

- **It is very important to implement ASEAN to bring ourselves into line with the international standard.**

Việc bổ sung sự công nhận của tổ chức ASEAN là vô cùng quan trọng cho chính công ty chúng tôi trở nên thích hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

➤ Can you tell me why it is important to conform to the international standard?

- *Mệnh đề tính ngữ hạn định "why it is important to conform to the international standard" được kết nối với mệnh đề chính "can you tell me" bằng phó từ quan hệ "why" để phụ nghĩa cho danh từ "reason" thường được bỏ đi trong câu có cấu trúc tương tự như thế này.*



- **Can you tell me why it is important to conform to the international standard?**

Xin ông cho tôi biết lý do việc phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế là quan trọng.

- **We are required to conform to the international standard and carry out the certification...**

- Hai ngữ động từ nguyên mẫu "to conform to the international standard" và "(to) carry out the certification" được kết nối với nhau bằng liên từ "and", cùng phụ nghĩa cho động từ "are required".

- **We are required to conform to the international standard and carry out the certification of professionals technicians.**

Chúng tôi được yêu cầu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và thực hiện việc chứng nhận của các kỹ thuật viên chuyên nghiệp.

73. Promoting Corporate Image

Cải Thiện hình ảnh Công ty

☀ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Tổ chức họp báo có hiệu quả cũng là một phương cách tốt để quảng bá hình ảnh của công ty, đặc biệt trong trường hợp có sự cố. Bài hội thoại dưới đây nêu lên điển hình một cuộc họp báo được chuẩn bị chu đáo để doanh nghiệp có sản phẩm chưa hoàn thiện công bố rộng rãi trước dư luận các biện pháp khắc phục nhược điểm sản phẩm đó nhằm để lấy lại uy tín của công ty. Mặt khác, công ty còn có khả năng tận dụng cơ hội để phản kích một số đối thủ cạnh tranh không lành mạnh đã tung ra dư luận các đồn đoán thổi phồng nhằm triệt hạ thanh danh của công ty đã gây dựng bấy lâu nay. Đây cũng là một phương cách vận dụng khéo léo chiến thuật chuyển bại thành thắng trong cuộc chiến trên thương trường không kém phần khốc liệt.

Miller: Ladies and Gentlemen, thanks for your coming today. There is a **rumor** saying that one of our customers has got a strange illness after using our product. I must say that it is not true. Mr. Warren, our R&D Director, will **clarify** it.

Warren: Good morning, everyone. It is known to all that our company is a **well-established** firm and has a good reputation in the world. Quality is the soul of our product. From research & development and test, to the launch of the product, all are under strict **supervision**. In fact, according to our investigation, the so-called illness is only **allergy**. It doesn't do harm to human. But some of our competitors who want to beat us in the fierce competition **exaggerated** it.

Miller: Kính thưa quý bà, quý cô và quý ông. Xin cảm ơn quý vị đến dự họp hôm nay. Có tin đồn là một trong những khách hàng của chúng tôi đã mắc một chứng bệnh kỳ lạ sau khi dùng sản phẩm của chúng tôi. Tôi cần phải nói rằng điều đó không đúng. Anh Warren, giám đốc bộ phận nghiên cứu và phát triển của công ty chúng tôi sẽ giải thích rõ điều ấy.

Warren: Xin chào quý vị. Quý vị đều biết rằng công ty chúng tôi là một doanh nghiệp từ lâu rất có uy tín và có tiếng trên thế giới. Chất lượng là linh hồn của sản phẩm của chúng tôi. Từ bộ phận nghiên cứu và phát triển cùng bộ phận kiểm nghiệm cho đến giai đoạn giới thiệu sản phẩm đều được giám sát nghiêm ngặt. Theo sự thẩm tra của chúng tôi, sự thật của cái gọi là chứng bệnh chỉ là một sự dị ứng không gây nguy hại nghiêm trọng đến sức khỏe. Thế nhưng một vài đối thủ của chúng tôi muốn hạ bệ chúng tôi bằng một sự cạnh tranh không lành mạnh, đã thổi phồng sự việc này lên.



I must say sorry to those people who are allergic to our products and compensate them. I promise all products will be taken out of shelves immediately. After improvement and re-test we will re-launch it for those who like this product.

Tôi cần phải ngỏ lời xin lỗi đến những người bị dị ứng do sử dụng sản phẩm của chúng tôi và đền bù thỏa đáng cho họ. Tôi xin hứa rằng tất cả sản phẩm này sẽ được thu hồi ngay lập tức. Sau giai đoạn cải thiện và tái kiểm nghiệm chúng tôi sẽ giới thiệu trở lại sản phẩm này cho những người thích dùng sản phẩm này.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

rumor /'ru:mə(r)/ <i>n.</i>	tin đồn, lời đồn, tiếng đồn
clarify /'klærɪfaɪ/ <i>vt.</i>	làm cho sáng sửa để hiểu
well-established /,wel-ɪs'tæblɪʃt/ <i>adj.</i>	rất được củng cố, ~ vững chắc; ~ thích nghi; ~ có uy tín
supervision /,su:pə'vɪʒ(ə)n/ <i>n.</i>	sự giám sát
allergy /'ælədʒi/ <i>n.</i> (to sth)	sự dị ứng
exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/ <i>vt.</i>	thổi phồng, phóng đại, cường điệu

❁ Interpretation – Diễn giải

- ... that one of our customers has got a strange illness after using our product.
 - *Mệnh đề danh từ "that one of our customers has got a strange illness after using our product" làm tân ngữ cho phân từ hiện tại "saying".*



- o There is a rumor saying **that one of our customers has got a strange illness after using our product.**

Có tin đồn là một trong những khách hàng của chúng tôi đã mắc một chứng bệnh kỳ lạ sau khi dùng sản phẩm của chúng tôi.

- ... **that our company is a well-established firm and has a good reputation in the world.**

- Hai mệnh đề danh từ "that our company is a well-established firm" và "(that our company) **has a good reputation in the world**" được kết nối với nhau bằng liên từ phối hợp "and", đồng thời làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "is known".

- Mặc dù mệnh đề chính "it is known to us" được dùng theo dạng bị động, chúng ta nên chuyển ngữ sang tiếng Việt thành dạng chủ động.

- o It is known to all **that our company is a well-established firm and has a good reputation in the world.**

Quý vị đều biết rằng công ty chúng tôi là một doanh nghiệp từ lâu rất có uy tín và danh tiếng trên thế giới.

- ... **who want to beat us in the fierce competition.**

- Mệnh đề tính từ hạn định "who want to beat us in the fierce competition" phụ nghĩa cho danh từ "competitors".

- o But some of our competitors **who want to beat us in the fierce competition** exaggerated it.

Thế nhưng một vài đối thủ với chúng tôi muốn hạ bệ chúng tôi bằng một sự cạnh tranh không lành mạnh, đã thổi phồng sự việc này lên.

- I must say sorry **to those people who are allergic to our products** and compensate them.

- Ngữ danh từ "those people" làm tân ngữ cho giới từ "to" (hoặc tân ngữ gián tiếp cho động từ "say").



- **Mệnh đề tính từ hạn định "who are allergic to our products"** phụ nghĩa cho *danh từ "people"*.

- I must say sorry to those people who are allergic to our products and compensate them.

Tôi cần phải ngỏ lời xin lỗi đến những người bị dị ứng do sử dụng sản phẩm của chúng tôi và đền bù thỏa đáng cho họ.

- I promise all products will be taken out of shelves immediately.

- **Mệnh đề danh từ "all products will be taken out of shelves immediately"** làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "promise".

- I promise all products will be taken out of shelves immediately.

Tôi hứa rằng tất cả sản phẩm này sẽ được thu hồi ngay lập tức.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

74. Issuing Joint Initiative - Hợp tác để Phát huy Sáng kiến

☼ Briefing – Dẫn lược

- Dù phải chấp nhận cạnh tranh trên thương trường, các công ty doanh nghiệp có khi cũng cần phải dẹp bỏ lợi ích cục bộ để cùng nhau hợp tác tìm ra các giải pháp cho vấn đề toàn cục. Chẳng hạn trước vấn nạn chung về tài nguyên hạn chế trên toàn cầu, ba công ty / tập đoàn bán lẻ trong bài hội thoại dưới đây thay vì ganh đua sử dụng các loại bao bì sản phẩm hấp dẫn để thu được doanh số cao hơn đối thủ cạnh tranh, đã ngồi lại với nhau bàn bạc đưa ra sáng kiến tiết kiệm năng lượng và tài nguyên đồng thời bảo vệ môi trường trên hành tinh xanh để nhân loại được trường tồn và phát triển lâu dài hơn.

Green: Ladies and Gentlemen, in the 21st century, it is a big problem that the deficiency of resources will **handicap** the economic development. Somebody has calculated that if we don't **practice thrift**, we'll have no oil or natural gas 60 years later, and coal resources will be **exhausted** in 200 years. For the **sustainable development** of society, especially for our descendants, we must protect the environment and save the **limited** natural resources. It is our responsibility.

Black: As retailing, what should we do? I propose that we restrain **excessive package** because it wastes material, pollutes the environment and threatens our daily life. The package should be easily recycled and re-used. As retailing I propose we should not stock and sell goods with **excessive package**.

Green: Kính thưa quý bà, quý cô và quý ông, sự thiếu hụt tài nguyên sẽ cản trở việc phát triển kinh tế là một vấn đề lớn trong thế kỷ 21. Người ta đã tính toán nếu chúng ta không thực hành tiết kiệm, chúng ta sẽ không có dầu hoặc khí thiên nhiên sau sáu mươi năm nữa còn nguồn than sẽ cạn kiệt trong 200 năm. Để xã hội có khả năng phát triển tồn tại được, nhất là cho hậu duệ của chúng ta, chúng ta cần phải bảo vệ môi trường và tiết kiệm các tài nguyên thiên nhiên hạn chế. Đó là trách nhiệm của chúng ta.

Black: Trong việc bán lẻ, chúng ta cần phải làm gì? Tôi đề nghị chúng ta hạn chế sử dụng bao bì thái quá bởi vì đó là chất thải gây ô nhiễm môi trường nên đe dọa cuộc sống ngày thường của chúng ta. Bao bì nên thuộc loại dễ tái chế và dùng lại được. Trong việc bán lẻ, tôi đề nghị chúng ta không nên tồn trữ và bán hàng hóa có lắm thứ bao bì.



Ford: I propose that we should save electricity. We should use efficient light bulb in department stores and supermarkets. The air conditioning system should be installed with a **transducer**. When we buy things we should use green shopping bags instead of plastic bags.

Ford: Tôi đề nghị chúng ta cần phải tiết kiệm điện. Chúng ta nên dùng bóng đèn có năng suất hiệu quả ở cửa hàng bách hóa và siêu thị. Hệ thống máy điều hòa nên được lắp đặt với thiết bị biến đổi năng lượng. Khi chúng ta mua hàng hóa chúng ta nên dùng loại túi thân thiện với môi trường thay vì túi nhựa.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

handicap /'hændɪkæp/ *vt.*

gây cản trở, gây bất lợi

▪ **practice thrift** /'præktɪs θrɪft/ thực hành tiết kiệm

exhaust /ɪg'zɔ:st/ *vt.*

làm cạn kiệt

sustainable development /,səs'teɪnəbl dɪ'veləpmənt/ *n.*

sự phát triển có thể chịu đựng được

excessive package /ɪk'sesɪv 'pækɪdʒ/ *n.* sự đóng gói hàng hóa quá đáng

transducer /trænz'dju:sə/ *n.*

máy biến năng, thiết bị chuyển đổi

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... that the deficiency of resources will handicap the economic development.

▪ **Mệnh đề danh từ "that the deficiency of resources will handicap the economic development"** làm chủ ngữ thật cho động từ "is".



- It is a big problem that the deficiency of resources will handicap the economic development.

Sự thiếu hụt tài nguyên sẽ cản trở việc phát triển kinh tế là một vấn đề lớn.

➤ **Somebody has calculated that ... in 200 years.**

- Câu này là một câu phức hợp (complex sentence), gồm có bốn mệnh đề. Mệnh đề danh từ "that if we don't practice thrift, we'll have no oil or natural gas 60 years later, and coal resources will be exhausted in 200 years" được kết nối với mệnh đề chính "somebody has calculated" bằng liên từ phụ thuộc (subordinate conjunction) "that" và làm tân ngữ cho động từ "has calculated". (Liên từ này có thể được lược bỏ đi). Mệnh đề danh từ này lại có ba mệnh đề, gồm có hai thành phần chính là hai mệnh đề "well have no oil or natural gas 60 years later" và "coal resources will be exhausted in 200 years" được kết nối với nhau bằng liên từ phối hợp "and". Mệnh đề thứ tư là mệnh đề phụ chỉ điều kiện thực có khả năng xảy ra trong tương lai, được kết nối với hai mệnh đề theo sau nó bằng liên từ phụ thuộc "if" và phụ nghĩa cho hai mệnh đề này.
- Somebody has calculated that if we don't practice thrift, we'll have no oil or natural gas 60 years later, and coal resources will be exhausted in 200 years.

Người ta đã tính toán nếu chúng ta không thực hành tiết kiệm, chúng ta sẽ không có dầu hoặc khí thiên nhiên sau sáu mươi năm nữa còn nguồn than sẽ cạn kiệt trong 200 năm.

➤ **I propose that we restrain ... our daily life.**

- Câu này có năm mệnh đề theo quan hệ chính phụ, gồm có mệnh đề danh từ "that we restrain excessive package because it wastes material, pollutes the environment and threatens our daily life" được kết nối với mệnh đề chính



"I propose" bằng liên từ phụ thuộc "that" và làm tân ngữ cho động từ "propose". (Liên từ này cũng có thể được lược bỏ đi). Mệnh đề danh từ này lại có bốn mệnh đề, gồm có một thành phần chính là mệnh đề "we restrain excessive package" và ba mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân "it wastes material", "(it) pollutes the environment", và "(and it) threatens our daily life" được kết nối với mệnh đề chính bằng liên từ phụ thuộc "because" và phụ nghĩa cho mệnh đề chính.

- o I propose that we restrain excessive package because it wastes material, pollutes the environment and threatens our daily life.

Tôi đề nghị chúng ta hạn chế sử dụng bao bì thái quá bởi vì đó là chất thải gây ô nhiễm môi trường nên đe dọa cuộc sống ngày thường của chúng ta.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Unit 16. Professional Exchange Meeting

Bài 16. Hội nghị Trao đổi Chuyên môn Nghề nghiệp

75. Exchanging Information - Trao đổi thông tin

✿ Briefing – Dẫn lược

- Trong xu thế toàn cầu hóa và trong thời đại bùng nổ các công nghệ mới được phát kiến ngày càng nhiều, các tập đoàn hoặc công ty sản xuất, thương mại càng phải cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn để tồn tại và phát triển. Do đó, các hội nghị chuyên ngành cần phải được tổ chức thường xuyên để trao đổi thông tin, nắm bắt và cập nhật được các công nghệ mới, tiên tiến hơn nhằm mục đích hạ giá thành và thu hút được nhiều khách hàng hơn nữa.

Kevin: The printing technology is changing everyday. Many new technologies are springing up like mushrooms.

Kevin: Công nghệ in ấn thay đổi mỗi ngày. Nhiều công nghệ mới xuất hiện nhanh như nấm.

Black: Yes, exactly. Perhaps the most successful one is UV / EB Solidification. It is used to enhance the quality and status of the presswork made by soft-plate printing technology.

Black: Vâng, chính xác. Có lẽ UV/EB Solidification là một trong những công nghệ thành công nhất. Nó được dùng để tăng cường chất lượng và tình trạng của công việc in ấn được thực hiện bằng công nghệ in với bản in bằng chất dẻo.

Kevin: I've heard about that, too. Actually, UV Flexo has also gained great popularity in Vietnam.

Kevin: Tôi cũng nghe nói về công nghệ ấy. Thực ra công nghệ in UV Flexo cũng đã rất phổ biến ở Việt Nam.



Black: Really? I am happy to hear that. In recent years, many suppliers have made great efforts to reduce cost and **utilize** the printing machine to the fullest, which brings us another technology — **fast-switching**.

Kevin: Just because the market is becoming more and more competitive, many manufacturers are trying their best to bring the cost to the least. This is good news for the customers. They can benefit a lot.

Black: Sounds reasonable. The competition in this field is really fierce. To succeed, we must develop new technology, which is very challenging.

Black: Vậy ư? Tôi thấy mừng khi nghe được điều ấy. Trong những năm gần đây, nhiều công ty cung ứng đã nỗ lực giảm giá thành và tận dụng máy in hết công sức. Điều ấy đã mang đến cho chúng ta một công nghệ khác nữa. Đó là công nghệ chuyển đổi nhanh.

Kevin: Do vì thị trường trở nên ngày càng cạnh tranh hơn, các nhà sản xuất cố gắng đấu hạ giá thành đến mức tối thiểu. Đây là tin vui cho các khách hàng. Họ được hưởng lợi nhiều.

Black: Nghe có lý lắm. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực này thật khốc liệt. Để thành công, chúng ta cần phải phát triển công nghệ mới. Đó thật sự là điều thử thách.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

▪ **spring up like mushrooms** /sprɪŋ 'ʌp laɪk 'mʌʃrʊmz/ mọc nhanh như nấm

solidification /sə,lɪdɪfɪ'keɪʃ(ə)n/ *n.* sự đông đặc; sự củng cố

presswork /'preswɜ:k/ *n.* công việc in

utilize /'ju:təlaɪz/ *vt.*

dùng, sử dụng; tận dụng

fast-switching /,fɑ:st 'swɪtʃɪŋ/ *adj.* chuyển đổi nhanh



✿ Interpretation – *Diễn giải*

- ..., to enhance the quality and status of the presswork made by soft-plate printing technology.
 - *Ngữ động từ nguyên mẫu* "to enhance the quality and status of the presswork made by soft-plate printing technology" được dùng như một *phó từ chỉ mục đích*, phụ nghĩa cho *động từ* "is used".
 - *Ngữ phân từ quá khứ* "made by soft-plate printing technology" là dạng rút gọn của *mệnh đề tính từ hạn định* "which /that is made by soft-plate printing technology", phụ nghĩa cho *danh từ* "presswork".
 - It is used to enhance the quality and status of the presswork made by soft-plate printing technology.
Nó được dùng để tăng cường chất lượng và tình trạng của công việc in ấn được thực hiện bằng công nghệ bản in bằng chất dẻo.
- ... which brings us another technology - fast-switching.
 - *Mệnh đề tính ngữ không hạn định* "which brings us another technology - fast-switching" phụ nghĩa cho cả *mệnh đề* "many suppliers have made great efforts to reduce cost and utilize the printing machine to the fullest".
 - In recent years, many suppliers have made great efforts to reduce cost and utilize the printing machine to the fullest, which brings us another technology — fast-switching.
Trong những năm gần đây, nhiều công ty cung ứng đã nỗ lực giảm giá thành và tận dụng máy in hết công sức. Điều ấy đã mang đến cho chúng ta một công nghệ khác nữa. Đó là công nghệ chuyển đổi nhanh.
- Just because the market is becoming more and more competitive, ...



- *Mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân* "**Just because the market is becoming more and more competitive**" phụ nghĩa cho mệnh đề chính "*many manufacturers are trying their best to bring the cost to the least*".

- **Just because the market is becoming more and more competitive**, many manufacturers are trying their best to bring the cost to the least.

Chính vì thị trường trở nên ngày càng cạnh tranh hơn, các nhà sản xuất cố gắng đưa hạ giá thành đến mức tối thiểu.

- To succeed, we must develop new technology, **which is very challenging**.

- *Mệnh đề tính từ không hạn định* "**which is very challenging**" phụ nghĩa cho cả mệnh đề "**to succeed, we must develop new technology**".

- To succeed, we must develop new technology, **which is very challenging**.

Để thành công, chúng ta cần phải phát triển công nghệ mới. Đó thật sự là điều thử thách.

76. Discussing Topic of Mutual Concern

Thảo luận Đề tài các bên cùng quan tâm

☼ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Thông thường các ngành nghề đều có các vấn đề chung cần phải quan tâm. Các cuộc hội nghị trong ngành sẽ giúp các doanh nghiệp tìm ra các giải pháp thực tiễn và hữu hiệu. Bài hội thoại dưới đây là một điển hình, diễn ra trong một cuộc gặp gỡ giữa hai doanh nghiệp trong ngành in để cùng nhau trao đổi các ý kiến về tồn tại và phát triển trong bối cảnh thị trường ngày càng có nhiều thử thách phải vượt qua.

Kevin: It is true that the printing industry is facing more and more challenges nowadays. The most important one is to make sure each step is perfectly arranged and the **delivery** is on time.

Black: That's true. In printing, as well as in publishing, time is of vital importance. One minute late, the presswork may not be delivered to customers. Great losses can be caused due to the delay.

Kevin: Yes, that's right. So we have to make proper arrangements, such as **having a good knowledge** of the order's development, establishing good relationship with our customers and frequently communicating with them in order to better **meet their needs**.

Black: That's also necessary for a company to succeed. Another challenging problem is money, I think.

Kevin: Exactly. Controlling the cost effectively and making sure the money is made good use of are very significant.

Kevin: Thực tế thời nay ngành in đang ngày càng đối mặt nhiều thách thức. Điều quan trọng nhất là người ta phải sắp xếp hoàn hảo từng giai đoạn và giao hàng đúng thời hạn.

Black: Thật đúng vậy. Trong ngành in cũng như trong ngành xuất bản, thời gian thật là quan trọng sống còn. Muộn một phút có thể không giao ấn bản cho khách hàng được, gây ra thua lỗ nặng nề.

Kevin: Vâng, đúng như vậy. Thế nên chúng ta cần phải chuẩn bị chính xác như am hiểu trình tự triển khai, thiết lập quan hệ tốt và thường xuyên giao tiếp với khách hàng ngõ hầu đáp ứng nhu cầu của họ tốt hơn.

Black: Điều đó cũng cần thiết để một công ty thành công. Tiền có lẽ cũng là một vấn đề thách thức khác.

Kevin: Đúng vậy. Việc kiểm soát hiệu quả giá thành và biết chắc được nguồn tiền dùng để sản xuất cho thật chính xác là rất quan trọng.



Black: But in general, it is a **promising** industry. It has a large market **potential**.

Black: Song nói chung, đây là một ngành kinh doanh nhiều hứa hẹn, có một thị trường tiềm năng to lớn.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

delivery /dɪ'livəri/ *n.*

sự giao hàng

▪ **have a good knowledge** /'hæv ə gud 'nɒlɪdʒ/

am hiểu, hiểu biết tường tận

▪ **meet somebody's need** /'mi:t ,sʌmbədɪz 'ni:d/

đáp ứng nhu cầu của ai

promising /'prɒmɪsɪŋ/ *adj.*

hứa hẹn

potential /pə'tenʃ(ə)l/ *adj.*

tiềm năng

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ ... each step is **perfectly arranged** and the **delivery is on time**.

▪ Hai mệnh đề danh từ "(that) **each step is perfectly arranged**", "(that) **the delivery is on time**" được nối kết với nhau bằng *liên từ phối hợp* "and" và làm *tân ngữ* cho *ngữ động từ nguyên mẫu* "to make sure". *Liên từ phụ thuộc* "that" kết nối hai mệnh đề phụ danh từ với mệnh đề chính "the most important one is to make sure" được lược bỏ đi.

○ The most important one is to make sure **each step is perfectly arranged and the delivery is on time**.

Một trong những cách thức quan trọng nhất là người ta phải thu xếp hoàn hảo từng giai đoạn và giao hàng đúng thời hạn.

➤ ..., **time is of vital importance.**

- *Ngữ giới từ "of vital importance" được dùng làm thuộc từ cho chủ ngữ "time".*

- **In printing, as well as in publishing, time is of vital importance.**

Trong ngành in cũng như trong ngành xuất bản, thời gian thật là quan trọng sống còn.

➤ ... **in order to better meet their needs.**

- *Ngữ giới từ "in order to better meet their needs" phụ nghĩa cho ngữ hiện tại phân từ "communicating with them".*

- So we have to make proper arrangements, such as having a good knowledge of the order's development, establishing good relationship with our customers and frequently communicating with them **in order to better meet their needs.**

Thế nên chúng ta cần phải chuẩn bị chính xác như am hiểu trình tự triển khai, thiết lập quan hệ tốt và thường xuyên giao tiếp với khách hàng ngõ hầu đáp ứng nhu cầu của họ tốt hơn.

➤ **Controlling the cost effectively and making sure the money is made good use of ...**

- Hai ngữ phân từ hiện tại "controlling the cost effectively", "making sure the money is made good use of" được kết nối với nhau bằng liên từ liên hợp "and", làm đồng chủ ngữ cho động từ "are".

- **Controlling the cost effectively and making sure the money is made good use of are very significant.**

Kiểm soát hiệu quả giá thành và đảm bảo nguồn tiền được sử dụng đúng đắn là rất quan trọng.



77. Brainstorming - Vận dụng trí tuệ

✿ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Một lợi ích tất yếu do các hội nghị chuyên ngành mang đến là các doanh nghiệp cùng nhau vận dụng trí tuệ để đóng góp các sáng kiến giải quyết các vấn đề hóc búa mà bản thân của từng đơn vị khó có khả năng đưa ra giải pháp hiệu quả.

Black: For us manufacturers, as more and more new equipment is coming out, we also face great challenges. The competition is heavy. We are suffering great pressure.

Kevin: That's the reality of every field actually. For you, the innovation of technology is of great importance.

Black: Right.

Kevin: Listening more to the needs of publishers may be of great help. You can improve your equipment accordingly.

Black: Yes, that's right. We have done some research, but of course we need to do more.

Black: Đối với chúng tôi là nhà sản xuất, chúng tôi đối mặt với rất nhiều thử thách vì ngày càng có nhiều thiết bị mới xuất hiện. Cuộc cạnh tranh rất gay gắt. Chúng tôi đang chịu áp lực rất lớn.

Kevin: Thực ra đó là thực tế trong mọi lĩnh vực. Đối với các anh, sự đổi mới công nghệ là rất quan trọng.

Black: Đúng vậy.

Kevin: Lắng nghe các nhu cầu của các nhà xuất bản nhiều hơn có lẽ là một việc rất có ích. Từ đó các anh cải tiến các thiết bị cho phù hợp.

Black: Vâng, đúng. Chúng tôi đã thực hiện một số nghiên cứu song tất nhiên chúng tôi cần phải thực hiện thêm nhiều hơn nữa.

Kevin: Only with good equipment can we print good work. But for us, the biggest problem is how to make profit with the lowest cost and have enough customers.

Black: Maybe you should put some efforts in improving your management, including employees and customers. Make sure of the efficiency. Only in this way, can you make profit.

Kevin: I can't agree with you more. That's our next move. We are working on it.

Kevin: Chỉ có trang thiết bị tốt chúng tôi mới in các ấn phẩm đẹp được. Nhưng vấn đề lớn nhất đối với chúng tôi là làm sao vẫn thu được lợi nhuận với chi phí sản xuất thấp mà vẫn có đủ khách hàng.

Black: Có lẽ các anh nên phấn đấu thêm để cải tiến quản lý, kể cả quản lý nhân viên lẫn khách hàng. Phải bảo đảm thực hiện công tác này thật hiệu quả. Chỉ có cách này các anh mới thu được lợi nhuận.

Kevin: Tôi hoàn toàn nhất trí với anh. Đây chính là biện pháp kế tiếp của chúng tôi. Chúng tôi vẫn đang tiếp tục công tác quản lý cho thật hiệu quả.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

brainstorm /,breɪn'stɔ:m/ *vt.* vận dụng trí não để tìm hiểu hoặc giải quyết một vấn đề, động não

pressure /'preʃə(r)/ *n.* sức ép, áp suất, áp lực

innovation /,ɪnəʊ'veɪʃ(ə)n/ *n.* sự đổi mới, sự cách tân

accordingly /ə'kɔ:dnɪli/ *adv.* phù hợp với điều đã được nhắc đến hoặc biết đến; do đó, vì vậy, cho nên



efficiency /ɪ'fɪfnsi/ *n.* hiệu lực, hiệu quả; năng lực, khả năng; năng suất, hiệu suất

move /mu:v/ *n.* biện pháp; bước

work on /wɜ:k 'ɒn/ *n.* tiếp tục làm việc; tiếp tục tác động tới

☼ Interpretation – *Diễn giải*

➤ For you, the innovation of technology is **of great importance**.

■ *Ngữ giới từ "of great importance" được dùng làm thuộc từ cho chủ ngữ "innovation (of technology)".*

○ For you, the innovation of technology is **of great importance**.

Đối với các anh, sự đổi mới công nghệ là rất quan trọng.

➤ **Listening more to the needs of publishers** may be of great help.

■ *Ngữ phân từ hiện tại "listening more to the needs of publishers" được dùng làm chủ ngữ cho động từ "may (be)".*

■ *Ngữ giới từ "of great help" được dùng làm thuộc từ cho chủ ngữ "listening (more to the needs of publishers)".*

○ **Listening more to the needs of publishers** may be of great help.

Lắng nghe các nhu cầu của các nhà xuất bản nhiều hơn có lẽ là một việc rất có ích.

➤ **Only with good equipment** can we print good work.

■ *Câu khẳng định trên đây có cấu trúc đảo ngữ, nghĩa là chủ ngữ "we" đi sau trợ động từ tình thái "can" (và trước động từ chính "print") vì có phó từ (bán phủ định) "only" được dùng đầu câu.*



- **Only with good equipment can we print good work.**

Chỉ có trang thiết bị tốt chúng tôi mới in các ấn phẩm đẹp được.

- ... **how to make profit with the lowest cost and have enough customers.**

- Hai ngữ trạng từ "how to make profit with the lowest cost", "(how to) have enough customers" được kết nối với nhau bằng liên từ liên hợp "and", làm đồng thuộc từ cho chủ ngữ "the biggest problem". (Cụm từ "how to" trong ngữ trạng từ thứ hai đã được lược bỏ đi để tránh việc lặp lại.) Cũng nên lưu ý rằng liên từ liên hợp "and" được dùng để nối kết hai ý mâu thuẫn nhau thể hiện trong hai ngữ trạng từ này, thì liên từ này đồng nghĩa với "but, and yet, etc." (tương đương với nghĩa tiếng Việt: *đồng thời, tuy nhiên, ấy vậy mà, mà, v.v.*).

- But for us, the biggest problem is **how to make profit with the lowest cost and have enough customers.**

Nhưng đối với chúng tôi, vấn đề lớn nhất là làm sao vẫn thu được lợi nhuận với chi phí sản xuất thấp mà vẫn có đủ khách hàng.

- ... **including employees and customers.**

- Ngữ phân từ hiện tại "including employees and customers", thay thế cho mệnh đề tính từ không hạn định "which includes employees and customers", phụ nghĩa cho danh từ "management".

- Maybe you should put some efforts in improving your management, **including employees and customers.**

Có lẽ các anh nên nỗ lực để cải tiến quản lý, gồm cả quản lý nhân viên lẫn khách hàng.



78. Expressing Cooperation Intention

Bày tỏ Ý định Hợp tác

☼ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Trong môi trường sản xuất và thương mại cạnh tranh nhiều gay gắt, cơ hội hợp tác giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề hoặc các ngành nghề có liên quan với nhau là một khả năng giúp cho các bên liên quan cùng tồn tại và phát triển. Sau giai đoạn hợp tác ban đầu tiến triển khả quan, các bên cần đẩy mạnh bước tiếp theo để cùng nhau hoạch định một kế hoạch lâu dài hơn với hệ quả là các bên đều được hưởng lợi từ sự hợp tác bền vững.

Black: Things have worked pretty well for both parties so far. Don't you think so?

Black: Anh có cho là từ trước đến nay hai bên đối tác chúng ta làm ăn rất hiệu quả không anh?

Kevin: Yes. During this process, we get to know more about each other and our communication has become smooth.

Kevin: Có. Trong suốt quá trình ấy, chúng ta càng biết nhau nhiều hơn và mối quan hệ liên lạc giữa chúng ta càng đậm thắm.

Black: Do you have any ideas about our future cooperation?

Black: Anh thấy sao về việc hợp tác giữa hai bên chúng ta sau này?

Kevin: Yes, that's actually what I am going to suggest. We'd like to do something in publicity and advertising.

Kevin: À vâng. Thực ra tôi cũng định đề xuất chuyện đó. Chúng ta cần thực hiện việc quảng bá và quảng cáo.

Black: Good. Publicity is very important. Only through effective publicity can we have more and more customers.

Kevin: I am glad you think the same way. Together we can work out a plan to make your equipment and our printing industry known to the public. That is a **win-win** act.

Black: Yes, absolutely. We can **take advantage** of modern media to advertise our products.

Kevin: Good equipment combined with good printing service together will make a great success. I have **confidence** in this act.

Black: Me, too. Now let's make a detailed plan.

Black: Anh nói đúng. Quảng bá rất quan trọng. Chỉ có quảng bá có hiệu quả chúng ta mới có khả năng ngày càng có thêm nhiều khách hàng.

Kevin: Tôi vui mừng thấy anh cũng nghĩ như tôi. Chúng ta cùng nhau vạch ra một kế hoạch để quảng bá trang thiết bị do bên anh sản xuất và ngành in của bên chúng tôi để thương trường biết đến tên tuổi chúng ta rộng rãi hơn. Đây là một việc làm đôi bên cùng có lợi.

Black: Vâng, anh nói chí phải vô cùng. Chúng ta tận dụng các phương tiện truyền thông hiện đại để quảng cáo sản phẩm của chúng ta.

Kevin: Máy móc tốt kết hợp với dịch vụ in ấn hiệu quả, chu đáo sẽ mang đến thành công vang dội. Tôi tin tưởng vào động thái như thế.

Black: Tôi cũng tin thế. Nào chúng ta cùng thảo ra kế hoạch chi tiết đi.



☀ New Words and Phrases – *Từ và Ngữ mới*

- process** /'prəʊses/ *n.* quá trình; quy trình
smooth /smu:ð/ *adj.* êm thắm
publicity /pʌ'plɪsɪti/ *n.* sự quảng bá
win-win /'wɪn wɪn/ *adj.* đôi bên đều thắng lợi, ~ đều có lợi
- **take advantage** /teɪk əd'vɑ:ntɪdʒ/ (+ of sth./sb.) tận dụng lợi thế, hưởng lợi; lợi dụng
- confidence** /'kɒnfɪdəns/ *n.* sự tin, sự tin cậy, sự tin tưởng

☀ Interpretation – *Diễn giải*

- Things have worked pretty well for both parties so far. **Don't you think so?**
- *Câu hỏi phủ định "don't you think so?"* được dùng với ngụ ý thăm dò ý kiến của người đối thoại có đồng ý với ý kiến của người nói đã nêu lên trước đó hay không. Cách dùng hai câu trên đây chỉ là một biện pháp tu từ của người nói, và hai câu ấy hoàn toàn đồng nghĩa với câu "*Do you think (that) things have worked pretty well for both parties so far?*". Do vậy, hai câu trên chỉ cần chuyển ngữ sang tiếng Việt thành một câu như dưới đây:
 - Things have worked pretty well for both parties so far. **Don't you think so?**
Anh có cho là từ trước đến nay hai bên đối tác chúng ta làm ăn rất hiệu quả không anh?
- That's actually what I am going to suggest.
- *Mệnh đề danh từ "what I am going to suggest" làm thuộc từ cho chủ ngữ "that".*
 - *Ngữ giới từ "of great help" được dùng làm thuộc từ cho chủ ngữ "listening (more to the needs of publishers)".*

- o That's actually **what I am going to suggest.**

Thực ra tôi cũng định đề xuất chuyện đó.

- **Only** through effective publicity **can we have** more and more customers.

- Câu khẳng định trên đây có cấu trúc đảo ngữ, nghĩa là chủ ngữ "we" đi sau trợ động từ tình thái "can" (và trước động từ chính "have") vì có phó từ (bán phủ định) "only" được dùng đầu câu.

- o **Only** through effective publicity **can we have** more and more customers.

Chỉ có quảng bá có hiệu quả chúng ta mới có khả năng ngày càng có thêm nhiều khách hàng.

- I am glad **you think the same way.**

- Mệnh đề danh từ "(that) **you think the same way**" được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho tính từ "glad".

- o I am glad **you think the same way.**

Tôi vui mừng (vì) thấy anh cũng nghĩ như tôi.

- ... **known to the public.**

- Ngữ quá khứ phân từ "**known to the public**", thay thế cho mệnh đề tính từ hạn định "*which /that are known to the public*", phụ nghĩa cho danh từ "*(your) equipment*" và "*(our printing) industry*".

- o Together we can work out a plan to make your equipment and our printing industry **known to the public.**

Chúng ta cùng nhau vạch ra một kế hoạch để quảng bá trang thiết bị do bên anh sản xuất và ngành in của bên chúng tôi để thương trường biết đến tên tuổi chúng ta rộng rãi hơn.



- **Good equipment combined with good printing service together will make a great success.**
- *Ngữ danh từ "good equipment combined with good printing service together" làm chủ ngữ cho động từ*
 - **Good equipment combined with good printing service together will make a great success.**

Máy móc tốt kết hợp với dịch vụ in ấn hiệu quả, chu đáo sẽ mang đến thành công vang dội.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Unit 17. Product Authorization Meeting

Bài 17. Họp bàn Cấp phép kinh doanh Sản phẩm

79. Meeting the Representative - Gặp gỡ Đại diện

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Khi kết quả cuộc hợp tác ban đầu thành công tốt đẹp, các bên cần gặp gỡ nhau thảo luận giai đoạn phát triển tiếp theo. Trong bài hội thoại dưới đây, đại diện của hai doanh nghiệp hợp tác gặp nhau để bàn về việc nâng cấp mối quan hệ hợp tác lên một mức phát triển mới.

Brown: Good morning. My name is Brown. I'm from ABC Company of America. Here is my business card.

Brown: Chào anh. Tên tôi là Brown, làm cho công ty “ABC Company of America”. Xin gửi anh danh thiếp của tôi.

Smith: Thank you. I'm pleased to meet you, Mr. Brown. My name is Smith, the representative of Focus Company.

Smith: Cảm ơn anh. Anh Brown, hân hạnh được gặp anh. Tôi tên là Smith, đại lý công ty Focus.

Brown: Glad to meet you. Mr. Smith, we have done business with each other for nearly five years, if I'm not mistaken.

Brown: Anh Smith, hân hạnh được gặp anh. Nếu tôi không nhầm, chúng ta làm ăn với nhau gần năm năm nay.

Smith: Yes. And I have to say that we **get along** with each other quite **satisfactorily**.

Smith: Đúng vậy. Và tôi rất hài lòng thấy cần phải nói là chúng ta hợp với nhau lắm.



Brown: Yes. Did it ever occur to you that we might take a new step forward? I mean, have you ever considered **granting** us the sole agency of your products in America?

Brown: Vâng. Có khi nào anh từng nảy ra ý là chúng ta có thể tiến tới giai đoạn tiếp theo chưa? Ý tôi muốn nói rằng anh đã từng xem xét đến việc cấp cho chúng tôi quyền làm đại lý duy nhất ở Mỹ để kinh doanh sản phẩm của công ty anh chưa?

Smith: I think **sole agency** is a good idea. But what can you do as our sole agent?

Smith: Tôi thấy bên các anh làm đại lý độc quyền là một sáng kiến đấy. Nhưng mà các anh có khả năng thực hiện được gì khi là đại lý độc nhất?

Brown: As your **sole agent**, we shall spare no effort to promote the sale of your products on our market.

Brown: Chúng tôi sẽ không tiếc công sức đẩy mạnh kinh doanh sản phẩm của công ty anh tại thị trường của chúng tôi.

Smith: Well, I'd love to talk about it.

Smith: Thế thì tôi rất muốn trao đổi về vấn đề này.

Brown: All right.

Brown: Nhất trí với anh.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

mistaken /mɪs'teɪkən/ *adj.* sai lầm

get along /get ə'lonŋ wɪð/ *vi.* (+ **with** sb.) hòa thuận với nhau; ăn uống với nhau

satisfactorily /,sætɪs'fæktərəli/ *adv.* một cách hài lòng

occur /ə'kɜ:(r)/ *vi.* (to sb.) chợt nảy ra, lóe lên (ý nghĩ)

grant /gra:nt/ *vt.* cho phép (điều yêu cầu); ban cho; chấp nhận; cấp cho; đồng ý hoặc chấp nhận (cái gì là thật); công nhận; cho điều gì là đúng, cho điều gì là hiển nhiên

sole agency /,səʊl 'eɪdʒənsi/ *n.* đại lý độc nhất; ~ độc quyền

▪ **spare no effort** /'speə nəʊ 'efət/ không tiếc công sức

☼ Interpretation – *Diễn giải*

➤ We have done business with each other for nearly five years, **if I'm not mistaken.**

▪ Câu trên đây thuộc loại câu *điều kiện loại I*, diễn đạt sự kiện hầu như chắc chắn xảy ra. Cấu trúc loại câu này thể hiện qua cách dùng *động từ thì hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành trong mệnh đề chính*; còn *động từ trong mệnh đề phụ / mệnh đề "if" cũng được dùng ở thì hiện tại đơn.*

○ We have done business with each other for nearly five years, **if I'm not mistaken.**

Nếu tôi không lầm, chúng ta làm ăn với nhau gần năm năm nay.

➤ I have to say that we get along with each other quite satisfactorily.

▪ *Mệnh đề danh từ "that we get along with each other quite satisfactorily" làm tân ngữ cho động từ "say".*

○ I have to say that we get along with each other quite satisfactorily.

Tôi rất hài lòng thấy cần phải nói là chúng ta hợp với nhau lắm.

➤ Did it ever occur to you that we might take a new step forward?



80. Negotiating Price - Thương lượng giá

✿ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trong bài hội thoại dưới đây, ông Brown là đại diện của "ABC Company of America" thương lượng với ông Smith, đại diện cho công ty Focus, về việc nâng mức chiết khấu mặt hàng nhập khẩu của công ty Focus khi công ty này đã đồng ý cấp quyền làm đại lý độc quyền cho công ty "ABC Mỹ".

Brown: As sole agent in America, we'll cover a very large area. Sales will increase a lot and our import will be larger than before. So I'm thinking if you can cut down the price a little. Can you give us 10% **discount**?

Smith: Sorry, I'm afraid we can't. Normally we give sole agents 5% discount. If other agents know about it, they are likely to raise questions. It would then be very **embarrassing**.

Brown: I know. But they have established their markets, while we have to start from the very beginning. Besides we have to spend a lot of money on advertising.

Brown: Là đại lý độc quyền ở Mỹ, chúng tôi sẽ kinh doanh bao trùm một khu vực rộng lớn. Doanh số sẽ tăng nhiều và việc nhập khẩu của chúng tôi sẽ nhiều hơn trước đây. Do đó tôi thấy anh cần giảm giá đôi chút. Anh chiết khấu cho chúng tôi 10% nhé?

Smith: Rất tiếc là không thể được. Thông thường chúng tôi chỉ giảm cho các đại lý 5% thôi. Nếu họ biết được, họ sẽ thắc mắc. Như thế, ắt là chúng tôi sẽ rất khó ăn nói.

Brown: Tôi hiểu anh. Nhưng họ mới tham gia thị trường còn chúng tôi khởi đầu kinh doanh với anh ngay từ lúc mới bắt đầu. Mặt khác, chúng tôi cần phải chi nhiều tiền cho quảng cáo.

Smith: But 10% is too high. Considering what you have said, how about 7%? That's what we can offer.

Brown: I still can't accept it. Can we meet each other half way? Let's **close the deal** at 8% discount.

Smith: You **drive a hard bargain**. Well, if you increase your first order we perhaps will consider your request.

Smith: Nhưng 10% thì cao quá. Xét lại những điều anh nói, chúng tôi đề nghị 7%. Anh thấy sao?

Brown: Tôi vẫn thấy chưa được. Thôi thì chúng ta dung hòa nhé? Tám phần trăm là mức chót thỏa thuận vậy.

Smith: Anh cứ cò kè mãi! Thôi được, nếu sắp tới đây anh tăng số lượng đặt hàng lần đầu tiên, có lẽ chúng tôi sẽ xét lại yêu cầu của anh.

 New Words and Phrases **Từ và Ngữ mới**

sole agent /səʊl 'eɪdʒənt/ *n.* đại lý độc quyền

discount /dɪs'kaʊnt/ *n.* giảm giá; chiết khấu

embarrassing /,ɪm'bærəsɪŋ/ *adv.* lúng túng

▪ **close the deal** /'kləʊs ðə 'di:l/ kết thúc cuộc thương lượng; hoàn tất một sự thỏa thuận mua bán

▪ **drive a hard bargain** /'draɪv ə ,hɑ:d 'bɑ:gɪn/ mặc cả; cò kè; bớt một thêm hai mãi

 Interpretation – **Diễn giải**

➤ **As sole agent in America**, we'll cover a very large area.

▪ **Ngữ giới từ "as sole agent in America"** làm **đồng cách từ** cho đại từ chủ ngữ "we".

○ **As sole agent in America**, we'll cover a very large area.
Là đại lý độc quyền ở Mỹ, chúng tôi sẽ kinh doanh bao trùm một khu vực rộng lớn.

➤ **Sorry, I'm afraid we can't.**

- **Mệnh đề danh từ "(that) we can't"** phụ nghĩa cho **mệnh đề chính "I'm afraid"**. Cũng cần lưu ý rằng mệnh đề phụ danh từ có thể được dùng sau một số tính từ như "afraid, certain, confident, glad, sorry, etc.". Ngoài ra, mệnh đề "I'm afraid" luôn luôn được người bản ngữ sử dụng tiếng Anh sử dụng như một đặc ngữ (idiom) và được chêm vào một câu có ý tiêu cực với tác dụng làm dịu (soften) ý nghĩa tiêu cực đó đi. Do vậy không nên đối dịch từng chữ mệnh đề này là "tôi e rằng / là". Sau đây là ví dụ có sử dụng đặc ngữ này:

- **Sorry, I'm afraid we can't.**

Rất tiếc là không thể được.

- Cũng cần lưu ý rằng mệnh đề phụ danh từ có thể được dùng sau một số tính từ như "afraid, certain, confident, glad, sorry, etc.". Ngoài ra, mệnh đề "I'm afraid" luôn luôn được người bản ngữ sử dụng tiếng Anh sử dụng như một đặc ngữ (idiom) và được chêm vào một câu có ý tiêu cực với tác dụng làm dịu (soften) ý nghĩa tiêu cực đó đi. Do vậy không nên đối dịch từng chữ mệnh đề này là "tôi e rằng / là". Sau đây là một số câu ví dụ có sử dụng đặc ngữ này:

- **I can't help you, I'm afraid.**

Rất tiếc là tôi không thể giúp bạn được. / Xin lỗi, tôi không thể giúp bạn được.

- **"Do you have any milk?" - "I'm afraid not."**

"Chị có sữa không?" - "(Tiếc quá) Hết rồi."

- **"Have we missed the train?" - "I'm afraid so."**

"Chúng ta đã lỡ tàu à?" - "Chắc vậy."

➤ **It would then be very embarrassing.**

- **Đại từ chủ ngữ "it"** trong câu trên đây thay thế cho ý diễn đạt trong câu đứng trước đó **"If other agents know about it, they are likely to raise questions"**.



- *Trợ động từ tình thái "would" được sử dụng trong câu này bao hàm một ý nghĩa giả định, tương đương với thành ngữ tiếng Việt "ắt là".*

- **It would then be very embarrassing.**

Như thế, ắt là chúng tôi sẽ rất lúng túng.

- Considering **what you have said**, how about 7%? That's **what we can offer**.

- *Mệnh đề danh từ "what you have said" làm tân ngữ trực tiếp cho hiện tại phân từ "considering".*

- *Mệnh đề danh từ "what we can offer" làm thuộc từ cho chủ ngữ "that".*

- *Các ý nghĩa bao hàm trong hai câu trên đây có thể được phối hợp và chuyển ngữ sang tiếng Việt cho phù hợp hơn như dưới đây:*

- Considering **what you have said**, how about 7%? That's **what we can offer**.

Xét lại những điều anh nói, chúng tôi xin đề nghị 7%. Anh thấy sao?

81. Preparing a Contract - Chuẩn bị Hợp đồng

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Sau khi thương lượng đã được thỏa thuận, hai bên hợp tác cần phải tiến hành trao đổi các điều khoản cụ thể trong hợp đồng cho phù hợp với giai đoạn phát triển hợp tác mới. Do các điều kiện trong hợp đồng cần phải thật rõ ràng để tránh các việc tranh chấp có khả năng xảy ra về sau, hai bên hợp tác cần phải chuẩn bị thận trọng trước khi tham gia đàm phán để đi đến việc kí kết hợp đồng chung cuộc.

Smith: That's a deal. We'll give you 8% discount. Now let's move to the draft of the **contract**. I must point out to you that as our sole agent you can't **handle** the same or similar products of other **origins** or re-export our goods to any other place outside America. And you must forward to us every month a **market report** on our products. Do you agree?

Smith: Thỏa thuận xong! Chúng tôi sẽ chiết khấu cho anh 8%. Chúng ta chuyển sang mục dự thảo hợp đồng. Tôi cần phải nói rõ cho anh biết bên anh là đại lý độc quyền của chúng tôi, các anh không được kinh doanh các sản phẩm giống hoặc tương tự, có các nguồn gốc khác với công ty chúng tôi, hoặc tái xuất sản phẩm của chúng tôi sang bất kỳ nơi nào khác ngoài nước Mỹ. Đồng thời, hàng tháng các anh phải gửi một bản báo cáo về tình hình tiêu thụ sản phẩm của chúng tôi trên thị trường Anh đồng ý chứ?

Brown: Yes. That's reasonable.

Brown: Vâng. Anh nói nghe hợp lý.

Smith: For other details, please have a look at the draft and tell me your opinion.

Smith: Mời anh xem qua bản dự thảo để biết thêm các chi tiết khác rồi cho tôi biết ý kiến của anh.

Brown: Thank you. **Commodity**, quantity, **unit price**, total value...well, what about delivery date? You offered to deliver within one month after signing the contract. I'm afraid the interval is too long. Could you deliver the goods within 15 days?

Brown: Cám ơn anh. Hàng hóa, số lượng, đơn giá, tổng trị giá.... À, thế còn ngày giao hàng? Anh đề xuất giao hàng một tháng sau khi ký hợp đồng. Tôi thấy khoảng thời gian ấy lâu quá! Đề nghị các anh giao hàng trong 15 ngày thôi.

Smith: I'm afraid it won't be possible. The factory can't produce so large an order in such a short time. Most of the goods are made by hand. It'll take a long time. But I'll contact the home office for the earliest possible delivery date.

Smith: Rất tiếc là không thể được. Nhà máy không thể sản xuất đơn đặt hàng với số lượng rất lớn trong một thời gian ngắn như vậy được. Đa số hàng được làm thủ công nên mất nhiều thời gian. Tuy nhiên, tôi sẽ liên lạc với văn phòng ở nước tôi để có khả năng giao hàng vào một ngày sớm hơn.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

deal /di:l/ *n.*

sự thỏa thuận

contract /'kɒntrækt/ *n.*

hợp đồng; giao kèo; kế ước

handle /'hænd(ə)l/ *vt.*

vận dụng, sử dụng; (thương nghiệp) buôn bán (một số mặt hàng ...)

origin /'ɒrɪdʒɪn/ *n.*

gốc, nguồn gốc

market report /'mɑ:kit rɪpɔ:t/ *n.*

báo cáo về tình hình tiêu thụ sản phẩm trên thị trường

commodity /kə'mɒdɪti/ *n.*

hàng tiêu dùng

unit price /'ju:nɪt praɪs/ *n.*

đơn giá

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ I must point out to you that as our sole agent you can't handle the same or similar products of other origins or re-export our goods to any other place outside America.

- *Ngữ giới từ* "as our sole agent you cant handle the same or similar products of other origins or re-export our goods to any other place outside America" làm *đồng cách từ cho đại từ chủ ngữ* "you".



- Hai mệnh đề phụ danh từ "**that as our sole agent you cant handle the same or similar products of other origins**", "**(that you) re-export our goods to any other place outside America**" được kết nối với nhau bằng liên từ liên hợp "**or**" và cùng làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "**(must) point out**". ("**That you**" ở mệnh đề phụ thứ hai đã được lược bỏ đi.)

- I must point out to you **that as our sole agent you cant handle the same or similar products of other origins or re-export our goods to any other place outside America.**

Tôi cần phải nói rõ cho anh biết, là đại lý độc quyền của chúng tôi, công ty của anh không được kinh doanh các sản phẩm giống hoặc tương tự, có các nguồn gốc khác với công ty chúng tôi, hoặc tái xuất sản phẩm của chúng tôi sang bất kỳ nơi nào khác ngoài nước Mỹ.

- You offered to **deliver within one month after signing the contract.**

- *Ngữ động từ nguyên mẫu* "**to deliver within one month after signing the contract**" làm tân ngữ cho động từ "**offered**".

- *Ngữ giới từ chỉ thời gian* "**within one month after signing the contract**" phụ nghĩa cho động từ nguyên mẫu "**to deliver**".

- *Ngữ giới từ* "**after signing the contract**" phụ nghĩa cho danh từ "**month**".

- You offered to **deliver within one month after signing the contract.**

Anh đề xuất giao hàng một tháng sau khi ký hợp đồng.

- The factory can't produce so large an order in such a short time.

- *Ngữ danh từ* "**so large an order**" làm tân ngữ cho động từ "**(can't) produce**".



- *Ngữ giới từ chỉ thời gian "in such a short time" phụ nghĩa cho động từ "(can't) produce".*

- The factory cant produce so large an order **in such a short time**.

Nhà máy không thể sản xuất đơn đặt hàng với số lượng rất lớn trong một thời gian ngắn như vậy được.

82. Reaching an Agreement - Đạt Thỏa hiệp

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Sau khi đã thảo luận thông suốt các điều kiện hợp tác, hai bên bắt tay vào việc soạn thảo hợp đồng. Trong giai đoạn này, các bên đều có quyền tu chỉnh các điều khoản chưa được rõ ràng, và thậm chí còn được bổ sung vào một số điều khoản khác. Một khi mọi chuyện đã được hai bên thống nhất, các đối tác tiến hành ký kết hợp đồng.

Smith: You have read the clauses. I think we've settled all the questions about price, insurance, packing, shipment and terms of payment and reached mutual understanding. All of the conditions have been clearly discussed. Is there anything that you need farther clarification?

Smith: Anh đã đọc các điều khoản. Có lẽ chúng ta đã giải quyết ổn thỏa các vấn đề về giá, bảo hiểm, đóng gói, vận chuyển, và thời hạn thanh toán, đồng thời cả hai bên đều hiểu rõ nhau. Đồng thời cả đôi bên chúng ta đều đã hiểu rõ. Các điều kiện đã được bàn luận rõ ràng. Còn điều gì anh cần làm rõ thêm nữa không?

Brown: One more thing. We'd like the goods to be delivered in time for our Christmas sales. It's better to deliver the goods earlier.

Brown: Thêm một điều nữa. Chúng tôi cần giao hàng kịp trước đợt chúng tôi bán hàng vào dịp lễ giáng sinh. Giao hàng sớm hơn càng tốt hơn nữa.



Smith: OK. We'll do our best to advance the delivery date. Do you have any other questions?

Brown: No. All are very clear. It's very nice of you, Mr. Smith. Thank you.

Smith: Not at all. I'm glad we have closed the business. I hope this will be the **prelude** to a better cooperation and prosperous business between us. I'll type a clean contract based on what we have discussed right now and then we can sign it. Do you agree?

Brown: I agree.

Smith: Please sign here, in **triplicate**.

Smith: Được rồi. Chúng tôi sẽ cố hết sức giao hàng sớm hơn thời hạn. Anh còn câu hỏi nào nữa không?

Brown: Hết rồi. Mọi thứ rất rõ ràng. Anh Smith, anh rất cởi mở. Cảm ơn anh.

Smith: Có gì đâu anh! Tôi vui mừng vì chúng ta kết thúc đàm phán tốt đẹp. Tôi mong rằng sự kiện mở đầu này sẽ dẫn đến việc hợp tác lâu dài, tốt đẹp hơn đồng thời mang thịnh vượng đến công cuộc kinh doanh của hai bên chúng ta. Ngay bây giờ tôi sẽ cho đánh máy rõ ràng bản hợp đồng dựa trên những điều chúng ta đã bàn thảo để rồi chúng ta cùng ký vào. Anh đồng ý chứ?

Brown: Nhất trí.

Smith: Mời anh ký vào đây, gồm ba liên cả thấy.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

clause /kla:z/ *n.*

điều khoản

terms of payment /'tɜ:mz əv 'peɪmənt/ *n.* thời hạn thanh toán

mutual /'mju:tʃʊəl/ *adj.*

tương hỗ; lẫn nhau

clarification /,klærɪfɪ'keɪʃ(ə)n/ *n.* sự rõ ràng

prelude /'preljʊ:d/ *n.*

khúc dạo đầu; sự kiện mở đầu

commodity /kə'mɒdɪti/ *n.* hàng tiêu dùng

triplicate /'trɪplɪkət/ *n.*

ba bản; ba liên



☀ Interpretation – *Diễn giải*

➤ I think we've settled all the questions about price, insurance, packing, shipment and terms of payment and reached mutual understanding.

■ Hai mệnh đề phụ danh từ "(that) weve settled all the questions ... terms of payment", "(that weve) reached mutual understanding" được kết nối với nhau bằng liên từ "and" và cùng làm tân ngữ cho động từ "think". [Các từ in nghiêng trong hai dấu ngoặc đơn () được lược bỏ.]

■ Người bản ngữ nói tiếng Anh thường dùng mệnh đề "I think" trước khi đưa ra quan điểm, nhất là trong trường hợp người ấy không biết chắc người khác có cùng quan điểm hay không. Trong các trường hợp như thế "I think" đồng nghĩa với phó từ "probably". Do đó không phải lúc nào mệnh đề "I think" cũng được đối dịch từng chữ là "tôi nghĩ".

○ I think we've settled all the questions about price, insurance, packing, shipment and terms of payment and reached mutual understanding.

Có lẽ chúng ta đã giải quyết ổn thỏa các vấn đề về giá, bảo hiểm, đóng gói, vận chuyển, và thời hạn thanh toán, đồng thời cả hai bên đều hiểu rõ nhau.

➤ We'd like the goods to be delivered in time for our Christmas sales.

■ Ngữ động từ nguyên mẫu "to be delivered" phụ nghĩa cho danh từ "goods".

○ We'd like the goods to be delivered in time for our Christmas sales.

Chúng tôi cần giao hàng kịp trước đợt chúng tôi bán hàng vào dịp lễ Giáng sinh.

- **It's better to deliver the goods earlier.**
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to deliver the goods earlier" làm chủ ngữ thật cho động từ "is".*
 - **It's better to deliver the goods earlier.**
Giao hàng sớm hơn càng tốt hơn nữa.
- **I'm glad we have closed the business.**
- *Mệnh đề phụ danh từ "(that) we have closed the business" được dùng để phụ nghĩa cho tính từ "glad".*
 - **I'm glad we have closed the business.**
Tôi vui mừng vì chúng ta kết thúc đàm phán tốt đẹp.
- ... **this will be the prelude to a better cooperation and prosperous business between us.**
- *Mệnh đề phụ danh từ "(that) this will be... between us" làm tân ngữ cho động từ "hope".*
 - **I hope this will be the prelude to a better cooperation and prosperous business between us.**
Tôi mong rằng sự kiện mở đầu này sẽ dẫn đến việc hợp tác lâu dài, tốt đẹp hơn đồng thời mang thịnh vượng việc kinh doanh của chúng ta.
- **I'll type a clean contract based on what we have discussed right now and then we can sign it.**
- *Mệnh đề danh từ "what we have discussed right now" làm tân ngữ cho giới từ "on".*
 - **I'll type a clean contract based on what we have discussed right now and then we can sign it.**
Ngay bây giờ tôi sẽ đánh máy rõ ràng bản hợp đồng dựa trên những điều chúng ta đã bàn thảo để rồi chúng ta cùng ký vào.

Unit 18. Project Cooperation Meeting

Bài 18. Họp bàn Hợp tác Dự án

83. Project Planning - Lên Kế hoạch cho Dự án

✿ Briefing – *Dẫn lược*

- ◎ Về cơ bản các điều khoản trong hợp đồng hợp tác đã được sự thỏa hiệp giữa đôi bên hợp tác. Tuy nhiên, sang giai đoạn thảo luận kế hoạch thực hiện dự án, có khả năng một bên đối tác phát hiện một số điều cần phải bổ sung để thực hiện thành công dự án đó. Trong trường hợp này, bên đối tác ấy cần phải nêu lên yêu cầu bổ sung để tránh các phiền toái sau này có thể đưa đến việc tranh chấp vì không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện đã qui định trong hợp đồng đã ký.

Taylor: Mr. Wilson, let's celebrate the agreement we've reached on this project.

Wilson: Yes, it is our honor to work with your company on this film. I hope the cooperation will be pleasant and successful.

Taylor: We will. Now let's move on to the project schedule.

Taylor: Ông Wilson, chúng ta hãy tổ chức lễ ký kết những thỏa hiệp đạt được trong dự án này đi.

Wilson: Vâng. Chúng tôi rất vinh dự hợp tác với công ty của anh thực hiện cuốn phim này. Mong là sự hợp tác này sẽ mang đến sự hài lòng và thành công cho chúng ta.

Taylor: Chắc chắn vậy. Giờ chúng ta chuyển sang bàn thời biểu thực hiện dự án.



Wilson: OK. First, I'd like to know your payment of **installments** of the loans provided to finance the film. And then we can arrange the production of the film accordingly.

Taylor: Well, 10% of the loan goes to the **pre-production** in January; 40% is paid before the principal **photograph** in March; 35% is paid at the end in June, and we pay the last 15% when the **laboratory work** is completed in July.

Wilson: I think the initial 10% installment is far from enough to complete the pre- production. We need to pay the **story and script**, director's fee, principal artists and **camera equipment**.

Taylor: How much are you expecting?

Wilson: At least 30% to cover all the expenses.

Wilson: Đồng ý. Trước hết, chúng tôi xin được biết việc các anh thanh toán các khoản trả chậm vốn tài trợ cho bộ phim. Sau đó chúng ta mới sắp xếp các công đoạn sản xuất phim phù hợp được với tình hình tài chính.

Taylor: Thế này nhé, mười phần trăm tiền tài trợ dùng cho giai đoạn dựng phim trong tháng Giêng; bốn mươi phần trăm trả trước cho việc quay phần hình ảnh chính trong tháng Ba; ba mươi lăm được thanh toán vào cuối tháng sáu, và trong tháng Bảy, chúng tôi thanh toán 15% cuối cùng khi công đoạn hậu kỳ hoàn tất.

Wilson: Có lẽ khoản trả dần ban đầu 10% là hoàn toàn không đủ cho giai đoạn dựng phim hoàn tất. Chúng tôi cần phải trả tiền cốt truyện và kịch bản, thù lao đạo diễn, diễn viên chính và chi cho đạo cụ quay phim.

Taylor: Anh dự tính yêu cầu bao nhiêu?

Wilson: Tối thiểu là 30% để chi trả toàn bộ các phí tổn ấy.



❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

installment /ɪn'stɔ:lmənt/ *n.* khoản tiền trả dần, ~ trả góp, ~ trả chậm

pre-production /,pri prə'dʌkʃ(ə)n/ *adj.* (giai đoạn) trước khi sản xuất; ~ tiền sản xuất; (điện ảnh) giai đoạn dựng phim

photograph /'fəʊtəgrɑ:f/ *n.* hình ảnh

laboratory work /lə'bɒrətəri ,wɜ:k/ *n.* công việc trong phòng thí nghiệm; (ngành phim ảnh) công đoạn hậu kỳ

story and script /'stɔ:ri ənd 'skript/ *n.* cốt truyện và kịch bản

camera equipment /'kæməra'kwɪpmənt/ *n.* thiết bị quay phim

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Let's celebrate the agreement we've reached on this project.

■ Mệnh đề phụ tinh từ "(that / which) we've reached on this project" phụ nghĩa cho danh từ "agreement". (Đại từ quan hệ "that" hoặc "which" được lược bỏ.)

○ Let's celebrate the agreement we've reached on this project.
Chúng ta hãy tổ chức lễ ký kết những thỏa hiệp đạt được trong dự án này.

➤ It is our honor to work with your company on this film.

■ Ngữ động từ nguyên mẫu "to work with your company on this film" là chủ ngữ thật cho động từ "is".

■ Ngữ danh từ "your company on this film" là tân ngữ cho giới từ "with".

Ngữ danh từ "this film" là tân ngữ cho giới từ "on".

○ It is our honor to work with your company on this film.
Chúng tôi rất vinh dự hợp tác với công ty của anh thực hiện cuốn phim này.



- I'd like to know your payment of installments of the loans **provided to finance the film.**
- *Ngữ phân từ quá khứ "provided to finance the film" phụ nghĩa cho danh từ "loans".*
 - *Ngữ giới từ "of installments" phụ nghĩa cho danh từ "payment".*
 - *Danh từ "film" làm tân ngữ cho động từ nguyên mẫu "to finance".*
 - I'd like to know your payment of installments of the loans **provided to finance the film.**
Chúng tôi xin được biết việc các anh thanh toán các khoản trả chậm vốn tài trợ cho bộ phim.
- We pay the last 15% **when the laboratory work is completed in July.**
- *Mệnh đề phụ chỉ thời gian "when the laboratory work is completed in July" phụ nghĩa cho động từ "pay". [Cũng nên lưu ý rằng động từ ở thì hiện tại đơn (dạng bị động) "is completed" được dùng để biểu thị sự kiện trong tương lai (vì các mệnh đề phụ chỉ thời gian trong ngữ pháp tiếng Anh không được phép dùng thì tương lai).]*
 - We pay the last 15% **when the laboratory work is completed in July.**
Trong tháng Bảy, chúng tôi thanh toán 15% cuối cùng khi công đoạn hậu kỳ hoàn tất.
- I think the initial 10% installment is far from enough to **complete the pre-production.**
- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to complete the pre-production" phụ nghĩa cho tính từ "enough".*
 - *Danh từ "pre-production" làm tân ngữ cho động từ nguyên mẫu "to complete".*



- o I think the initial 10% installment is far from enough to **complete the pre- production.**

Có lẽ khoản trả dần ban đầu 10% là hoàn toàn không đủ cho giai đoạn dựng phim hoàn tất.

84. Division of Labour - Phân công Lao động

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Trước khi ký kết hợp đồng hợp tác, hai bên cần phải thảo luận, xác nhận rõ trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể của các bên. Mỗi bên hợp tác cũng cần thiết phân công, bố trí lao động hợp lý, sẵn sàng bổ sung và hỗ trợ cho nhau tùy theo tiềm lực của từng bên, nhằm đảm bảo dự án được hoàn thành thuận lợi và đúng thời hạn.

Hill: Since we've agreed to build an **amusement park** jointly, let's talk about our **respective** tasks and responsibilities.

Hill: Bởi vì chúng ta đã đồng ý hợp tác xây dựng một công viên vui chơi, chúng ta hãy bàn về các nhiệm vụ và trách nhiệm riêng của mỗi bên chúng ta.

Firth: OK. Let's get started.

Firth: Đồng ý. Chúng ta bắt đầu đi.

Hill: My company will provide the fund, land and the design of the park. Your company will be in charge of the construction.

Hill: Công ty tôi sẽ cấp vốn, quỹ đất và bản thiết kế công viên, Công ty anh chịu trách nhiệm xây dựng.

Firth: No problem. My company is a **trustworthy** enterprise. You won't regret having us as your partner. I promise.

Firth: Anh đừng lo lắng gì. Công ty tôi là một doanh nghiệp rất có uy tín. Tôi bảo đảm rằng anh chẳng phải hối tiếc vì đã là đối tác với chúng tôi đâu.



Hill: That's one of the reasons why we've chosen you. Besides, you should **see to it** that all the amusement rides will be perfectly installed.

Hill: Đó là một trong nhiều lý do chúng tôi đã chọn công ty của anh. Ngoài ra, các anh cần bảo đảm rằng các con đường dùng cho các phương tiện chuyển động của các trò chơi phải được lắp đặt hoàn hảo.

Firth: But Mr. Hill, I must point out that we can offer you **manpower**, but we don't have professionals to install the equipment. It's hard for us. I don't think we can meet your standard.

Firth: Nhưng anh Hill này, tôi cần lưu ý anh là tuy chúng tôi có khả năng giúp các anh nguồn nhân lực, chúng tôi lại không có chuyên viên lắp đặt các thiết bị. Việc này khiến cho chúng tôi khó lòng đáp ứng tiêu chuẩn của các anh được.

Hill: We've thought of it beforehand. Our firm will dispatch a few technicians at your disposal. And we'll check your work regularly. Your cooperation is requested for the occasion.

Hill: Chúng tôi đã tiên liệu điều ấy. Công ty chúng tôi sẽ cử một số kỹ thuật viên để các anh làm việc còn chúng tôi sẽ kiểm tra công việc của các anh thường xuyên. Khi ấy, chúng tôi yêu cầu bên các anh cùng hợp tác.

Firth: It's our pleasure.

Firth: Chúng tôi rất sẵn lòng.

✽ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

amusement park /ə'mju:zmənt pa:k/ *n.* khu công viên vui chơi

respective /rɪ'spektɪv/ *adj.* từng cá thể; riêng; tương ứng

trustworthy /'trʌstwɜ:ði/ *adj.* đáng tin cậy

see /si:/ *vi.* (+ to sth.) chăm lo, lo liệu, đảm đương; phụ trách; bảo đảm

manpower /'mæn ,pauə(r)/ *n.* nhân sự; nhân lực

▪ **at somebody's disposal** /ət ,sʌmbədɪz dɪs'pəuz(ə)l/ sử dụng theo ý muốn; tùy ý sử dụng

☼ Interpretation – *Diễn giải*

- Since we've agreed to build an amusement park jointly, ... and responsibilities.
 - **Mệnh đề phụ chỉ lý do "since weve agreed to build an amusement park jointly"** phụ nghĩa cho **mệnh đề chính "lets talk about our respective tasks and responsibilities"**.
 - Since we've agreed to build an amusement park jointly, let's talk about our respective tasks and responsibilities.
Bởi vì chúng ta đã đồng ý hợp tác xây dựng một công viên vui chơi, chúng ta hãy bàn về các nhiệm vụ và trách nhiệm riêng của mỗi bên chúng ta.
- You won't regret **having us as your partner**. I promise.
 - **Ngữ phân từ hiện tại "having us as your partner"** làm tân ngữ cho động từ **"regret"**.
 - **Mệnh đề độc lập "I promise"** có nghĩa là **"tôi hứa"**. Tuy nhiên, khi chuyển ngữ, chúng ta có thể phối hợp câu này với câu đứng trước đó thành một câu như dưới đây thì sẽ nghe phù hợp với tiếng Việt hơn.
 - You won't regret **having us as your partner**. I promise.
Tôi bảo đảm rằng anh chẳng phải hối tiếc vì đã là đối tác với chúng tôi đâu.
- That's one of the reasons **why we've chosen you**.
 - **Mệnh đề phụ tính từ hạn định "why weve chosen you"** phụ nghĩa cho đại từ **"one"**.
 - That's one of the reasons **why we've chosen you**.
Đó là một trong nhiều lý do chúng tôi đã chọn công ty của anh.
- Besides, you should see to it **that all the amusement rides will be perfectly installed**.



- **Mệnh đề phụ danh từ "that all the amusement rides will be perfectly installed"** làm **tân ngữ thật** cho **động từ "(should) see"**. ("*It*" là **tân ngữ giả**.)

- Besides, you should see to it **that all the amusement rides will be perfectly installed.**

Ngoài ra, các anh cần bảo đảm rằng các con đường dùng cho các phương tiện chuyển động của các trò chơi phải được lắp đặt hoàn hảo.

- **It's hard for us. I don't think we can meet your standard.**

- **Mệnh đề danh từ " Its hard for us. I dont think we can meet your standard"** làm **tân ngữ** cho **động từ "think"**.

- Mục đích của người bản ngữ nói tiếng Anh dùng **mệnh đề phủ định "I don't think"** trước **mệnh đề danh từ khẳng định** là để làm dịu (*soften*) ý nghĩa tiêu cực thể hiện trong mệnh đề phụ này. Thay vì nói thẳng thừng "**we cannot meet your standard**", họ chuộng lối nói tế nhị hơn: "**I don't think we can meet your standard**". Do vậy sự phủ định trong **mệnh đề "I don't think"** đã được chuyển sang về / mệnh đề sau. Ngoài **động từ "think"** ra , còn có một số ít **động từ** khác như "*expect, hope, etc.*" Được dùng theo cách thức này, và ngữ pháp tiếng Anh đã gọi các **động từ** này là "**negative transferrable verbs**". Do đó, đừng bao giờ chúng ta đối dịch từng chữ "*I don't think ...*" thành "*tôi không nghĩ ...*" vừa nghe ngớ ngẩn, vừa phi lý vô cùng.

- Nên phối hợp hai câu tiếng Anh để chuyển ngữ sang tiếng Việt như dưới đây:

- **It's hard for us. I don't think we can meet your standard.**

Việc này khiến cho chúng tôi khó lòng đáp ứng tiêu chuẩn của các anh được.

85. Staged Examination

Giám sát các giai đoạn thi công

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Theo hợp đồng giữa hai bên hợp tác, việc thi công cần phải được giám sát chặt chẽ. Sau mỗi giai đoạn định kì, các bên cần phải tiến hành họp bàn, đánh giá toàn bộ các mặt về tiến độ thực hiện nhằm đảm bảo dự án được quản lí có hiệu quả, đồng thời để xác định phương hướng hoặc bàn biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và khai thác hết các tiềm năng của các bên cho các giai đoạn kế tiếp.

Taylor: According to the agreement, we will check the work together every single month to see if the goal set for each stage has been achieved.

Taylor: Theo hợp đồng, mỗi tháng chúng ta sẽ cùng nhau kiểm tra công việc để xem mục tiêu đặt ra cho mỗi giai đoạn có đạt được chưa.

Walker: No problem.

Walker: Tôi không có gì thắc mắc cả.

Taylor: Good. Do you strictly follow the schedule?

Taylor: Được rồi. Các anh có theo sát thời biểu không?

Walker: Yes, and we are three days ahead of the timetable. The **expenditure** is **cut down** a lot. Please have a careful look at the data in this report.

Walker: Có chứ! Và chúng tôi đã vượt tiến độ trước ba ngày so với lịch thi công. Nhờ thế phí tổn được giảm bớt nhiều. Mời anh kiểm tra kỹ dữ liệu trong báo cáo này.

Taylor: Thanks. But in such a speed, can you ensure the quality?

Taylor: Cảm ơn. Nhưng với tốc độ như thế này, các anh có đảm bảo được chất lượng không?



Walker: Our work accords with the highest standard. We have invited professionals to **supervise** and examine our work and it stands the test.

Walker: Công việc chúng tôi thực hiện phù hợp với mức tiêu chuẩn cao nhất. Chúng tôi đã mời các chuyên viên giám sát, kiểm tra và công việc của chúng tôi đều đáp ứng được các yêu cầu kiểm tra.

Taylor: Good.

Taylor: Thế thì được.

Walker: May I ask you a question, Mr. Taylor?

Walker: Anh Taylor, cho tôi nêu lên vấn đề này nhé?

Taylor: Of course, go ahead.

Taylor: Vâng, anh cứ nói.

Walker: Not all the funds you offered are available right now. We will be out of money soon. In that case, we can't guarantee the time and quality.

Walker: Hiện tại không phải tất cả các nguồn vốn bên các anh đề xuất cung ứng đều có đủ cả. Chúng tôi sắp cạn tiền tới nơi rồi. Mà khi hết tiền, chúng tôi không đảm bảo được thời gian và chất lượng đâu.

Taylor: I see. We are applying for loans from the bank. It will be **approved** soon. Don't worry.

Taylor: Tôi hiểu vấn đề rồi. Chúng tôi đang xin vay vốn ngân hàng và sắp được chấp thuận ngay thôi. Các anh khỏi lo lắng gì cả.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

timetable /'taɪm ,teɪb(ə)/ *n.*

lịch làm việc; thời biểu

expenditure /ɪk'spendɪtʃə(r)/ *n.*

phí tổn

cut down /kʌt 'daʊn/ *vt.*

cắt giảm, giảm bớt



accord with /ə'kɔ:d/ vi. (+ with sth.) phù hợp; hòa hợp; thống nhất
supervise /'su:pəvaɪz/ vt. giám sát
approve /ə'pru:v/ vt. chấp thuận

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ According to the agreement, ... **to see if the goal set for each stage has been achieved.**

- *Mệnh đề phụ danh từ* "if the goal set for each stage has been achieved" làm tân ngữ cho *ngữ động từ nguyên mẫu* "(to see)".
- *Ngữ động từ nguyên mẫu* "to see if the goal set for each stage has been achieved" phụ nghĩa cho *động từ* "(will) check".
 - According to the agreement, we will check the work together every single month to see if the goal set for each stage has been achieved.

Theo hợp đồng, mỗi tháng chúng ta sẽ cùng nhau kiểm tra công việc để xem mục tiêu đặt ra cho mỗi giai đoạn có đạt được chưa.

➤ We have invited professionals to supervise and examine our work and it stands the test.

- Hai mệnh đề độc lập "we have invited professionals to supervise and examine our work", "it stands the test" được nối với nhau bằng liên từ liên kết "and".
- Hai ngữ động từ nguyên mẫu "to supervise", "(to) examine our work" được nối với nhau bằng liên từ liên kết "and" và phụ nghĩa cho mệnh đề "we have invited professionals".
 - We have invited professionals to supervise and examine our work and it stands the test.

Chúng tôi đã mời các chuyên viên để giám sát, kiểm tra. Và công việc của chúng tôi đều đáp ứng được các yêu cầu kiểm tra ấy.



- **Not all the funds** you offered are available right now.
 - *Ngữ danh từ "not all the funds" làm tân ngữ cho động từ "offered".*
 - **Not all the funds** you offered are available right now.
Ngay bây giờ, không phải tất cả các nguồn vốn bên các anh đề xuất cung ứng đều có đủ cả.
- We will be **out of money** soon.
 - *Ngữ giới từ "out of money" làm thuộc từ cho chủ ngữ "we".*
 - *We will be out of money* soon.
Chúng tôi sắp cạn tiền tới nơi rồi.

86. Technical Exchange - Trao đổi Kỹ thuật



☼ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Trong thế giới ngày nay, công nghệ và kỹ thuật phát triển liên tục. Vì vậy để đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về mặt công nghệ tiên tiến và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường, các bên hợp tác cần phải thường xuyên trao đổi kỹ thuật sao cho vừa phù hợp với các tiêu chuẩn hiện đại cao, vừa làm hài lòng người tiêu dùng, đồng thời phải đạt hiệu quả cao về giá thành để thu hút được nhiều khách hàng mục tiêu.

Hall: Let's talk about technical problems on car designing.

Hall: Chúng ta hãy thảo luận về các vấn đề kỹ thuật trong việc thiết kế ô tô.

Eddy: OK. What do you think is the **state-of-the-art** technology?

Eddy: Vâng. Anh thấy sao về công nghệ tiên tiến này?



Hall: I think it is TDI, with less fuel, low carbon **emission** and less noise. The engine is computerized to control the time and amount of oil injection. So it is more **economical**.

Eddy: It can also reduce pollution.

Will: I think fuel technology is also important in the automobile industry. Many countries are trying to break down this technical barrier. However, it is extremely difficult, because of the high standard of zero pollution.

Hall: So the car we develop must be environmentally friendly.

Eddy: And its appearance must be appealing to attract our target consumers.

Will: Yes. The car must have high **cost performance** as well as a modern style.

Hall: Theo tôi, đây là công nghệ tăng áp phun nhiên liệu trực tiếp cho động cơ, giúp ít tổn nhiên liệu, thải ra ít các bon và giảm tiếng ồn. Động cơ được vi tính hóa để kiểm soát thời gian và số lượng xăng dầu phun vào, do đó tiết kiệm hơn.

Eddy: Nó cũng giảm được sự ô nhiễm.

Will: Tôi cho rằng công nghệ về nhiên liệu cũng quan trọng trong ngành công nghiệp ô tô. Nhiều nước đang cố gắng đột phá rào cản kỹ thuật này. Tuy nhiên, điều ấy cực kỳ khó do tiêu chuẩn cao của mức ô nhiễm bằng không.

Hall: Vì vậy ô tô chúng ta triển khai phải thân thiện với môi trường.

Eddy: Và kiểu dáng của nó phải hấp dẫn các khách hàng mục tiêu của chúng ta.

Will: Đúng vậy. Chiếc xe ấy phải đạt hiệu quả cao về giá thành sản xuất đồng thời có kiểu cách tân thời.



Hall: So, we can divide the work into two parts. One group should be responsible for the design of the body and the development of exterior and interior ornaments. The other group will be in charge of the technology.

Hall: Vậy chúng ta chia công việc thành hai bộ phận. Một nhóm chịu trách nhiệm thiết kế khung và triển khai việc trang trí bên ngoài lẫn bên trong xe. Nhóm kia phụ trách công nghệ.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

state-of-the-art /'steɪt əv ði 'ɑ:t/ *adj.* tiên tiến; tối tân, hiện đại

TDI /,ti: di: 'ɑ: / *abbr.* (f Turbocharged Direct Injection)

tăng áp phun nhiên liệu trực tiếp

emission /i'mɪʃ(ə)n/ *n.* sự thải ra

economical /'i:kə'nɒmɪk(ə)/ *adj.* không lãng phí; tiết kiệm

cost performance /,kɒst pə'fɔ:məns/ *n.* tính hiệu quả về chi phí; tính hiệu quả về giá thành

ornament /'ɔ:nəmənt/ *n.* đồ trang hoàng; đồ trang trí

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Let's talk about technical problems **on car designing**.

▪ *Ngữ giới từ "on car designing" làm định ngữ phụ nghĩa cho danh từ "problems".*

• Let's talk about technical problems **on car designing**.

Chúng ta hãy thảo luận về các vấn đề kỹ thuật trong việc thiết kế ô tô.

➤ **What do you think** is the state-of-the-art technology?

▪ *Mệnh đề danh từ "what do you think" làm chủ ngữ cho động từ "is".*



- o It is extremely difficult because of the high standard of zero pollution.

Điều ấy cực kỳ khó do tiêu chuẩn cao của mức ô nhiễm bằng không.

- One group should be responsible for the design of the body and the development of exterior and interior ornaments.

- *Ngữ giới từ "for the design of the body and the development of exterior and interior ornaments" phụ nghĩa cho tính từ "responsible".*

- Hai *ngữ danh từ "the design of the body and" và "the development of exterior and interior ornaments" được kết nối với nhau bằng liên từ liên hợp "and", cùng làm tân ngữ cho giới từ "for".*

- o One group should be responsible for the design of the body and the development of exterior and interior ornaments.

Một nhóm chịu trách nhiệm thiết kế khung và triển khai việc trang trí bên ngoài lẫn bên trong xe.

87. Project Delay - Trễ hạn Dự án

☼ Briefing – Dẫn lược

- ⊙ Trong quá trình hợp tác thực hiện dự án, các bên đối tác tất yếu căn cứ vào các điều khoản trong hợp đồng để xác định trách nhiệm cụ thể nếu có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, nếu tổn hại là một rủi ro khách quan như thiên tai chẳng hạn, các bên đối tác cần trao đổi với nhau thẳng thắn và thông cảm nhau để cùng xây dựng mối quan hệ hợp tác thuận lợi và lâu dài.

Firth: I regret to say that we can't meet the deadline. So we must ask you to prolong it.

Firth: Rất tiếc tôi phải nói là chúng tôi không thể đúng hạn được. Thế nên chúng tôi cần các anh gia hạn.



Hill: But according to the contract, it's your responsibility to finish your work in time. If you can't, we'll suffer a heavy loss that can't be repaired.

Firth: I'm really sorry. We tried to avoid this and our workers have been working overtime these days, but there is still no hope of getting through the work.

Hill: If so, we have to say that you should be responsible for the losses caused according to the contract.

Firth: I admit that we should shoulder some of the responsibilities. But the main reason for delay is the **irresistible** factors we **undervalued**. You know there was a heavy storm during the last whole week, and the construction had to stop. It's not our fault. Besides, the **infrastructure** around the construction site is in bad condition. Electricity and water **blackout** often happens.

Hill: Nhưng theo hợp đồng, trách nhiệm các anh là phải hoàn thành công việc của các anh đúng thời gian. Nếu anh không thực hiện được, chúng ta sẽ chịu tổn thất lớn chẳng thể nào cứu chữa được.

Firth: Tôi hoàn toàn nhận lỗi. Chúng tôi đã cố gắng tránh chuyện này và công nhân của chúng tôi trong thời gian này đã liên tục làm thêm giờ, nhưng vẫn không có hy vọng hoàn thành công việc được.

Hill: Nếu thế, chúng tôi cần phải nói rằng chiếu theo hợp đồng các anh phải chịu trách nhiệm gây ra thua lỗ.

Firth: Tôi thừa nhận rằng chúng tôi phải gánh vác trách nhiệm. Song lý do chính làm cho trễ hạn là các yếu tố không thể tránh khỏi mà chúng ta đã không đánh giá được. Anh biết suốt tuần qua đã có bão lớn nên việc xây dựng phải ngưng lại. Đó không phải là lỗi của chúng tôi. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng ở công trường xây dựng rất tệ, thường xuyên bị mất điện và nước.



Hill: In this case, we have to agree.

Hill: Trong trường hợp này chúng tôi thấy là các anh có lý.

Firth: Thanks for your understanding.

Firth: Cảm ơn nhiều do đã thông cảm cho chúng tôi.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

prolong /prə'lonŋ/ *vt.*

gia hạn

admit /əd'mɪt/ *vi.*

thừa nhận

irresistible /,ɪrɪ'zɪstəb(ə)l/ *adj.*

không chống lại được, không thể cưỡng lại được

undervalue /,ʌndə'vælju:/ *vt.*

đánh giá thấp

infrastructure /'ɪnfɪə'strʌktʃə(r)/ *n.* cơ sở hạ tầng

blackout /'blækaut/ *n.* sự mất điện

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ I regret to say that we can't meet the deadline.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to say" làm tân ngữ cho động từ "regret".*
- *Mệnh đề danh từ "that we cant meet the deadline" làm tân ngữ cho ngữ động từ nguyên mẫu "to say".*
 - I regret to say that we cant meet the deadline.

Rất tiếc tôi phải nói là chúng tôi không thể đúng hạn được.

➤ If you can't, we'll suffer a heavy loss that can't be repaired.

- *Câu trên có ba mệnh đề. Mệnh đề chính "well suffer a heavy loss" được phối hợp với mệnh đề phụ chỉ điều kiện*



thực có khả năng xảy ra "if you can't" và mệnh đề phụ tính từ hạn định "that can't be repaired" phụ nghĩa cho danh từ "loss".

- **If you can't, we'll suffer a heavy loss that can't be repaired.**

Nếu anh không thực hiện được, chúng ta sẽ chịu tổn thất lớn chẳng thể nào cứu chữa được.

➤ **There is still no hope of getting through the work.**

- *Ngữ danh từ "hope" làm chủ ngữ thật cho động từ "is".*
- *Phân động từ hiện tại "getting through the work" làm tân ngữ cho giới từ "of" và ngữ giới từ "of getting through the work" phụ nghĩa cho danh từ "hope".*

- **There is still no hope of getting through the work.**

Không có hy vọng hoàn thành công việc được.

➤ **The main reason for delay is the irresistible factors we undervalued.**

- *Mệnh đề tính từ hạn định "(that / which) we undervalued" phụ nghĩa cho danh từ "factors".*

- **The main reason for delay is the irresistible factors we undervalued.**

Lý do chính làm cho trễ hạn là các yếu tố chúng ta đã không đánh giá được.

➤ **You know there was a heavy storm during the last whole week, and the construction had to stop.**

- *Mệnh đề phụ danh từ thứ hai "(that) the construction had to stop" được kết nối với mệnh đề phụ danh từ thứ nhất "(that) there was a heavy storm during the last whole week" bằng liên từ kết hợp "and" và cùng làm tân ngữ cho động từ "know". Cũng nên lưu ý rằng hai mệnh đề phụ danh từ này hàm ý một sự kết hợp theo mối quan hệ "nguyên nhân-*

kết quả", nên trong văn phong *giản dị không trang trọng (informal)*, liên từ "and" thường được dùng thay cho "so" hoặc "therefore".

- o You know there was a heavy storm during the last whole week, and the construction had to stop.
Anh biết suốt tuần qua đã có bão lớn nên việc xây dựng phải ngưng lại.

88. Disputes Settlement - Hòa giải Tranh luận

☼ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Đôi khi trong mối quan hệ hợp tác, hai bên đối tác có những ý kiến trái ngược nhau. Trong những trường hợp như vậy hai bên cần xác định vấn đề gây nên mâu thuẫn là gì để cùng tìm ra giải pháp dung hòa, dàn xếp các mối bất đồng để tránh được sự gây đổ cuộc hợp tác mà kết quả chung cuộc khiến cho hai bên đều bị thiệt hại.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

highlight /'haɪlaɪt/ vt.	làm nổi bật, nêu bật
moral /'mɔr(ə)/ adj.	(thuộc) đạo đức; (thuộc) luân lý; (thuộc) phẩm hạnh
film festival /'fɪlm ,festɪv(ə)/ n.	liên hoan phim ảnh
slot /slɒt/ n.	khe, đường rãnh; chỗ, vị trí; cửa ở mái nhà
compromise /'kɒmprəmaɪz/ vi.	dàn xếp, thỏa hiệp

☼ Interpretation – Diễn giải

- We want complete independence **when making the film**.
 - "**When making the film**" là một mệnh đề rút gọn (*reduced clause*) của mệnh đề trạng từ chỉ thời gian "**when we make the film**", phụ nghĩa cho động từ "**want**".



- We want complete independence **when making the film.**
Chúng tôi muốn hoàn toàn độc lập khi sản xuất phim.
- The film maker can have a great deal of independence **and we won't interfere.**
 - Hai mệnh đề độc lập "the film maker can have a great deal of independence", "we won't interfere" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and" theo ý nghĩa bao hàm mối tương quan "nguyên nhân và kết quả". Trong trường hợp này, "and" đồng nghĩa với "so" hoặc "therefore".
 - Trợ động từ tình thái "will (not interfere)" trong mệnh đề độc lập thứ hai "we won't interfere" được dùng theo ý nghĩa bao hàm một sự quyết tâm chứ không diễn đạt hành động xảy ra trong tương lai.
 - The film maker can have a great deal of independence **and we won't interfere.**
Nhà làm phim được hoàn toàn độc lập nên chúng tôi quyết không can dự vào.
- The film must be happy-ending, because film-goers don't like **to leave the cinema feeling sad.**
 - Ngữ động từ nguyên mẫu "to leave the cinema" làm tân ngữ cho động từ "(don't) like".
 - Ngữ phân từ hiện tại "feeling sad" là dạng rút ngắn của đoạn câu "and to feel sad" và làm đồng cách từ với ngữ động từ nguyên mẫu "to leave the cinema".
 - The film must be happy-ending, because film-goers don't like **to leave the cinema feeling sad.**
Phim này cần phải kết thúc có hậu bởi vì người xem phim không thích ra khỏi rạp chiếu phim với tâm trạng buồn.
- We hope to make it a tragedy to highlight the moral standards of the two main characters.



▪ *Ngữ danh từ "a tragedy ... of the two main characters" là tân ngữ thật (real object) cho động từ "it".*

◦ We hope to make it a tragedy to highlight the moral standards of the two main characters.

Chúng tôi mong làm một phim bi kịch để làm nổi bật các chuẩn mực đạo đức của hai nhân vật chính.

➤ **Perhaps we can leave it aside and move to the next dispute.**

▪ Phó từ "perhaps" được dùng ở đầu câu có trợ động từ tình thái "can" (hoặc "will") diễn đạt một đề nghị trang trọng.

▪ Mệnh đề độc lập thứ hai "move to the next dispute" được kết nối với mệnh đề độc lập thứ nhất "perhaps we can leave it aside", bằng liên từ liên kết "and" bao hàm ý nghĩa chỉ mục đích. Trong trường hợp này, "and" đồng nghĩa với "in order that + mệnh đề phụ" hoặc "to + verb".

◦ Perhaps we can leave it aside and move to the next dispute.

Đề nghị chúng ta gác việc này sang một bên để sang điều tranh luận tiếp theo.



Unit 19. Exhibition

Bài 19. Triển Lãm

89. Promoting a Product - Quảng bá sản phẩm

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Tổ chức hoặc tham gia triển lãm là tiếp cận với một công cụ quảng bá sản phẩm hữu hiệu để thu hút được thêm nhiều khách hàng tiềm năng. Tuy nhiên, để phát huy tác dụng có hiệu quả, công ty cũng cần đến một sách lược được hoạch định cẩn thận, chọn ra các sản phẩm độc đáo đồng thời thể hiện được phẩm chất đặc trưng của công ty để tạo được nhiều thanh thế đối với khách hàng và thậm chí đối với đối thủ cạnh tranh nữa.

Ford: Good morning, sir. Can I help you?

Ford: Chào ông. Xin được phục vụ ông.

Grant: Yes, sir. I like these ceramics very much, especially the big vases with Vietnamese paintings. They are within the scope of our business activities. I'd like to know something about them.

Grant: Chào ông. Tôi rất thích những đồ gốm này, nhất là những chiếc bình lớn có vẽ tranh Việt Nam. Hoạt động của công ty chúng tôi nằm trong lĩnh vực kinh doanh các mặt hàng này. Tôi muốn biết đôi điều về các sản phẩm này.

Ford: OK. These decorative vases are our best products that are produced with **sophisticated** technology. They are elaborately designed and in various styles. Those vases are colorful and big in size. The pictures on the vases are all painted by hand. The **inlaid** designs are **etched** in, which is the unique selling points. Almost every process is computerized. Most importantly, the prices are much lower compared with that of the other companies. They are the **best selling lines**. I think they will appeal to many people who are interested in Vietnamese culture, especially Vietnamese paintings.

Grant: What beautiful art ceramics you make! They carry on a **centuries-old** tradition and keep pace with modern technology at the same time.

Ford: Vâng. Những chiếc bình trang trí này là các sản phẩm bán chạy nhất của chúng tôi được sản xuất bằng kỹ thuật tinh vi, được thiết kế tỉ mỉ và phong phú về kiểu dáng. Những chiếc bình cỡ lớn kia có nhiều màu sắc. Các tranh họa trên bình đều được vẽ thủ công. Điểm độc đáo của sản phẩm là các họa tiết chạm khắc. Phần lớn qui trình sản xuất đều được vi tính hóa. Quan trọng nhất là giá cả thấp hơn rất nhiều so với các sản phẩm của nhiều công ty khác. Đây là các mặt hàng bán chạy nhất, có khả năng thu hút những khách hàng thích nền văn hóa Việt Nam, nhất là tranh Việt Nam.

Grant: Các anh sản xuất đồ gốm mỹ thuật đẹp quá! Các sản phẩm tiếp nối truyền thống qua bao thế kỷ đồng thời cũng theo kịp bước tiến bộ của công nghệ hiện đại nữa.



☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

ceramics /sɪ'ræmɪks/ <i>n.</i>	đồ gốm
sophisticated /sə'fɪstɪkəɪtɪd/ <i>adj.</i>	tinh vi
inlaid /'ɪnleɪd/ <i>adj.</i>	được khảm
etch /etʃ/ <i>vt.</i>	khắc axit
best selling line /,best ,selɪŋ laɪn/ <i>n.</i>	mặt hàng bán chạy
centuries-old /'sentʃərɪz əʊld/ <i>adj.</i>	xưa hàng mấy thế kỷ

☀ Interpretation – Diễn giải

- ... that are produced with sophisticated technology.
 - *Mệnh đề phụ tính từ hạn định* "that are produced with sophisticated technology" phụ nghĩa cho danh từ "products".
 - These decorative vases are our best products that are produced with sophisticated technology.
Những chiếc bình trang trí này là các sản phẩm bán chạy nhất của chúng tôi được sản xuất bằng kỹ thuật tinh vi.
- The inlaid designs are etched in, which is the unique selling points.
 - *Mệnh đề phụ tính từ không hạn định* "which is the unique selling points" phụ nghĩa cho danh từ "designs".
 - The inlaid designs are etched in, which is the unique selling points.
Điểm độc đáo của sản phẩm là các họa tiết chạm khắc.
- Most importantly, the prices are much lower compared with that of the other companies.
 - *Ngữ phân từ quá khứ* "compared with that of the other companies" là dạng mệnh đề phụ tính từ rút gọn "(that / which) are compared with that of the other companies", phụ nghĩa cho danh từ "prices".



- o Most importantly, the prices are much lower **compared with that of the other companies.**

Quan trọng hơn cả là giá cả thấp hơn rất nhiều so với các sản phẩm của nhiều công ty khác.

➤ I think they will appeal to many people **who are interested in Vietnamese culture.**

- Mệnh đề phụ tính từ hạn định "who are interested in Vietnamese culture" phụ nghĩa cho danh từ "people".

- o I think they will appeal to many people **who are interested in Vietnamese culture.**

Đây là các mặt hàng bán chạy nhất, có lẽ thu hút những người thích nền văn hóa Việt Nam.

➤ They carry on a **centuries-old tradition...**

- Ngữ danh từ "a centuries-old tradition" làm tân ngữ cho động từ "carry on".

- Danh từ "pre-production" làm tân ngữ cho động từ nguyên mẫu "to complete".

- o They carry on a **centuries-old tradition** and keep pace with modern technology at the same time.

Các sản phẩm tiếp nối truyền thống qua bao thế kỷ đồng thời cũng theo kịp bước tiến bộ của công nghệ hiện đại nữa.

90. Recommending having a Try

Gới thiệu dùng thử sản phẩm

☀ Briefing – Dẫn lược

- o Triển lãm còn là nơi tạo các cơ hội để các công ty giới thiệu sản phẩm đặc sắc nâng cao hình ảnh và thanh thế cho công ty nữa. Các công ty thường tận dụng thời cơ vàng để tiếp thị sản phẩm, đưa ra các chương trình khuyến mãi hấp dẫn, tổ chức các buổi trình diễn trực quan để thu hút thêm các khách hàng tiềm năng.



Exhibitor: These are our **trial products**. Welcome to try them and give us your valuable opinions and suggestions.

Client: OK. Which **series** are suitable for me?

Exhibitor: First let me have a **skin test** for you to define which type your skin is.

Client: All right.

Exhibitor: Wait a moment. Eh... the test result is **combination skin**. Therefore **this type** is recommended to you.

Client: Why is it unique?

Exhibitor: These **hydrating formulas** can make your thirsty skin smooth and soft. Oil-free are appropriate for all skin types, and they can help restore skins moisture balance, remove **wrinkles** and **plump up** your skin. Would you like to try it now?

Client: Yes, of course.

Nhân viên triển lãm: Đây là những sản phẩm dùng thử của công ty chúng tôi. Chào mừng quý khách đến dùng thử để cho chúng tôi biết ý kiến và đề nghị quý giá của quý khách.

Khách hàng: Vâng. Loại hàng nào thích hợp với tôi?

Nhân viên triển lãm: Trước tiên, cho phép tôi thử da cho cô để biết rõ da cô thuộc loại nào.

Khách hàng: Được.

Nhân viên triển lãm: Chờ một tí. A, kết quả thử nghiệm cho thấy da cô thuộc loại da hỗn hợp. Do đó, xin giới thiệu cô dùng loại này.

Khách hàng: Sao loại này lại độc đáo vậy?

Nhân viên triển lãm: Những công thức thủy hợp này có khả năng làm cho loại da khô của cô mịn màng và mềm mại. Loại không có dầu này thích hợp cho mọi loại da, và chúng có khả năng phục hồi sự cân bằng độ ẩm của da, xóa các vết nhăn và sần sùi trên da. Mời cô dùng thử ngay bây giờ nhé?

Khách hàng: Vâng, được.



Exhibitor: Please give me your right hand, palm down. OK. Now apply some cream to it. Hold on for several minutes. How do you feel?

Client: Very good.

Exhibitor: The free samples are prepared for you to thank you for your cooperation.

Client: Thanks.

Nhân viên triển lãm: Xin cô đưa cho tôi bàn tay phải, lòng bàn tay úp xuống. Bây giờ tôi thoa kem lên đây. Cô chờ cho vài phút. Cô cảm thấy sao?

Khách hàng: Được lắm.

Nhân viên phòng triển lãm: Các hàng mẫu miễn phí này dành tặng cho cô để cảm ơn sự hợp tác của cô.

Khách hàng: Cảm ơn nhiều.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

trial product /,traɪəl 'prɒdʌkt/ *n.* sản phẩm dùng thử; ~ kiểm tra; ~ thăm dò

series /'sɪəri:z/ *n.* loạt, dãy, chuỗi, đợt

skin test /'skɪn test/ *n.* thử nghiệm da

combination skin /,kɒmbɪ'neɪʃn ,skɪn/ *n.* da hỗn hợp

hydrating formula /,haɪdreɪtɪŋ 'fɔ:mjələ/ *n.* công thức hydrat hóa; ~ thủy hợp

wrinkle /'rɪŋk(ə)/ *n.* vết nhăn

plump up /'plʌmp ʌp/ *n.* nốt sần sùi trên da

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ Let me have a skin test for you to define **which type your skin is**.

■ *Mệnh đề phụ danh từ "which type your skin is" làm tân ngữ cho động từ "define".*

○ Let me have a skin test for you to define **which type your skin is**.

Để tôi thử da cho cô để biết rõ da cô thuộc loại nào.



- Oil-free are appropriate for all skin types, and they can help restore **skins moisture balance**, remove wrinkles and plump up your skin.
 - *Ngữ danh từ "skins moisture balance" làm tân ngữ cho động từ "restore".*
 - Oil-free are appropriate for all skin types, and they can help restore **skins moisture balance**, remove wrinkles and plump up your skin.
Loại không có dầu này thích hợp cho mọi loại da, và chúng có khả năng phục hồi sự cân bằng độ ẩm của da, xóa các vết nhăn và sần sùi trên da.

- **Would you like to try it now?**
 - *Trợ động từ tình thái "would" được dùng trước chủ ngữ và động từ "like (to + verb)" bao hàm ý nghĩa một lời đề nghị trang trọng hoặc một lời mời.*
 - **Would you like to try it now?**
Mời cô dùng thử ngay bây giờ nhé?

- **Hold on for several minutes.**
 - *Ngữ giới từ chỉ thời gian "for several minutes" phụ nghĩa cho động từ "hold on".*
 - **Hold on for several minutes.**
Cô chờ cho vài phút.

- **The free samples are prepared for you to thank you for your cooperation.**
 - *Ngữ động từ nguyên mẫu chỉ mục đích "to thank you" phụ nghĩa cho động từ "are prepared".*
 - *Ngữ giới từ chỉ mục đích "for your cooperation" phụ nghĩa cho động từ "thank".*
 - **The free samples are prepared for you to thank you for your cooperation.**
Các hàng mẫu miễn phí này dành tặng cho cô để cảm ơn sự hợp tác của cô.

91. Quoting Smartly - Báo giá linh lợi

☼ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Triển lãm là nơi thu hút trực tiếp khách hàng tiềm năng. Nhiều khách hàng tự tìm đến cuộc triển lãm để quan sát, tìm hiểu, so sánh các nhóm mặt hàng cùng loại của các công ty cạnh tranh khác nhau cùng tham gia triển lãm và qua đó họ có được các nhận định trực quan để đánh giá được tiềm lực và uy tín của công ty để quyết định thiết lập mối quan hệ kinh doanh. Để đạt được mục tiêu thiết thực này, công ty cần hoạch định một chính sách giá bán buôn linh hoạt kèm theo một chương trình khuyến mãi hợp lý thì công ty sẽ nắm chắc được một thời cơ khuếch trương sản xuất và kinh doanh quý giá.

Grant: I should say this kind of vases can find a **ready market** in my country. I'm really very interested in them. Could you tell me something about your price?

Ford: I'm very glad to. Well, our company's policy is to offer new customers 3% off list price for the first order, and 5% for the second and further orders. If you buy 1,000 at a time, we'll offer 5% discount. And if your order is larger than 1,000, we'll cover the insurance as well. Now we also have an offer, if you order here right now, we'll give you another 3% discount, plus 50 little vases, and we can arrange **shipment** at once.

Grant: Tôi cần phải nói ngay rằng các loại bình này dễ dàng tiêu thụ ở thị trường nước tôi. Tôi rất quan tâm đến loại sản phẩm này. Xin anh báo giá cho tôi.

Ford: Tôi rất vui lòng cho anh biết giá cả. Chính sách của công ty chúng tôi là giảm cho khách hàng mới 3% giá theo bảng giá cho đợt đặt hàng đầu tiên và 5% cho các đợt đặt hàng sau. Nếu anh mua một lúc 1.000 cái, chúng tôi sẽ chiết khấu 5%. Còn nếu đơn đặt hàng trên 1.000 cái, chúng tôi sẽ lo luôn phần bảo hiểm hàng gửi nữa. Hiện nay chúng tôi cũng chiết khấu thêm 3% nữa, cộng thêm 50 chiếc bình nhỏ và chúng tôi cũng lo luôn việc gửi hàng lập tức trong trường hợp anh đặt hàng ngay bây giờ.

Grant: It sounds very appealing. Let me call my general manager and ask for his opinion.

Grant: Nghe thật hấp dẫn lắm. Để tôi gọi điện xin ý kiến tổng giám đốc của tôi đã.

Ford: All right. This favorable price is only for today. Please be quick.

Ford: Được rồi. Giá ưu đãi này chỉ áp dụng cho ngày hôm nay thôi, Xin khẩn trương cho.

Grant: I'll be. Thank you.

Grant: Vâng. Cám ơn anh.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

ready market /,redi 'mɑ:kɪt/ *n.* thị trường có sẵn; ~ dễ dàng

shipment /'ʃɪpmənt/ *n.* việc gửi hàng; việc chất hàng lên tàu; hàng gửi; hàng được chất lên tàu

appealing /ə'pi:liŋ/ *adj.* hấp dẫn

favorable price /,feɪvərəbəl 'praɪs/ *n.* giá ưu đãi

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ I should say this kind of vases can find a ready market in my country.

▪ Mệnh đề phụ danh từ "(that) this kind of vases can find a ready market in my country" làm tân ngữ cho động từ "say".

○ I should say this kind of vases can find a ready market in my country.

Tôi cần phải nói ngay rằng các loại bình này dễ dàng tiêu thụ ở thị trường nước tôi.

➤ Our company's policy is to offer new customers 3% off list price for the first order.

▪ Ngữ động từ nguyên mẫu "to offer new customers 3% off list price for the first order" làm thuộc từ cho chủ ngữ "(our companys) policy".



- o Our company's policy is to offer new customers **3% off list price for the first order.**

Chính sách của công ty chúng tôi là giảm giá cho khách hàng mới 3% theo bảng giá cho đợt đặt hàng đầu tiên.

- **If you buy 1,000 at a time, we'll offer 5% discount.**

- *Mệnh đề phụ trạng từ chỉ điều kiện thật có khả năng xảy ra "if you buy 1,000 at a time" phụ nghĩa cho mệnh đề chính "well offer 5% discount".*

- o **If you buy 1,000 at a time, we'll offer 5% discount.**

Nếu anh mua một lúc 1.000 cái, chúng tôi sẽ chiết khấu 5%.

- **If you order here right now, we'll give you another 3% discount, plus 50 little vases, and we can arrange shipment at once.**

- *Mệnh đề phụ trạng từ chỉ điều kiện thật có khả năng xảy ra "if you order here right now" phụ nghĩa cho hai mệnh đề chính "well give you another 3% discount, plus 50 little vases", "we can arrange shipment at once" (được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and").*

- o **If you order here right now, we'll give you another 3% discount, plus 50 little vases, and we can arrange shipment at once.**

Chúng tôi cũng chiết khấu thêm 3% nữa, cộng thêm 50 chiếc bình nhỏ và chúng tôi cũng lo luôn việc gửi hàng lập tức trong trường hợp anh đặt hàng ngay bây giờ.

- **Let me call my general manager and ask for his opinion.**

- *Hai mệnh đề độc lập "let me call my general manager", "(let me) ask for his opinion" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and".*

- *Mệnh đề độc lập thứ hai "ask for his opinion" bao hàm ý nghĩa diễn đạt mục đích thực hiện hành động được thể hiện trong mệnh đề độc lập thứ nhất "let me call my general*



manager". Tuy nhiên, hai hành động này hầu như cùng diễn ra trong một thời điểm; do vậy khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, không cần phải dịch *liên từ* "**and**".

- Let me call my general manager **and** ask for his opinion.

Để tôi gọi điện xin ý kiến tổng giám đốc của tôi đã.

92. Collecting Client's Information

Thu thập Thông tin Khách hàng

☀ Briefing – Dẫn lược

- Trường hợp khách hàng tiềm năng quan tâm đến các mặt hàng triển lãm và tổ ý mong muốn thiết lập kinh doanh thì nhân viên phụ trách gian hàng của công ty cần phải tận dụng thời cơ để bắt đầu quá trình thu thập thông tin khách hàng, cũng như cần nỗ lực duy trì và củng cố mối liên lạc với khách hàng. Đây chính là một cơ hội rất hữu hiệu để thực hiện thành công mục đích và yêu cầu của công ty tham gia triển lãm là quảng bá thanh thế nhằm phát triển sản xuất và kinh doanh của công ty trên thị trường.

Joyce: I'm interested in these products. Do you know whose products they are?

Joyce: Tôi thích những sản phẩm này. Anh có biết các mặt hàng này do công ty nào sản xuất không?

Warren: Sure, they are our products. And, I'm Warren, the **representative** of ABC Corporation. Here is my business card. It's a pleasure to meet you. What's your name?

Warren: Hẳn nhiên rồi. Đây là sản phẩm của chúng tôi. Tôi là Warren, đại diện tập đoàn ABC. Danh thiếp của tôi đây. Hân hạnh được gặp anh. Anh tên gì?

Joyce: Thank you, Mr. Warren. Nice to meet you. I'm Joyce from America. This is my card. I found some of the **exhibits** fine in quality and beautiful in design. I want to establish possible relations with some **textile** companies.

Warren: Our silks are known for their good qualities. They are greatly favoured overseas and always in great demand.

Joyce: Yes. They seem to be of the latest **style**. I've a feeling that we can do a lot of trade in this line.

Warren: Your desire **coincides** with ours. I think establishing business relations between us will be of our mutual benefit.

Joyce: I've no doubt. I hope business will be **put through** between us and we can cooperate well.

Warren: So do I. Keep in touch.

Joyce: Cảm ơn anh Warren. Hân hạnh được gặp anh. Tôi tên là Joyce, người Mỹ. Đây là danh thiếp của tôi. Tôi thấy vài mặt hàng triển lãm ở đây có chất lượng tốt và kiểu thiết kế đẹp. Tôi mong muốn thiết lập quan hệ kinh doanh với một số công ty dệt.

Warren: Hàng tơ lụa của công ty chúng tôi nổi tiếng về chất lượng tốt, rất được thị trường nước ngoài ưa chuộng và luôn luôn có nhu cầu xuất khẩu với số lượng lớn lắm.

Joyce: Vâng. Dường như đây là kiểu mới nhất. Tôi có cảm giác là chúng tôi buôn bán được rất nhiều mặt hàng này.

Warren: Mong muốn của anh cũng trùng hợp với chúng tôi. Tôi cho rằng việc thiết lập mối quan hệ kinh doanh giữa chúng ta sẽ có lợi cho đôi bên.

Joyce: Tôi chắc chắn như vậy. Tôi hy vọng là việc kinh doanh giữa hai bên chúng ta sẽ được thực hiện thắng lợi và chúng ta có khả năng hợp tác thành công.

Warren: Tôi cũng mong vậy. Nhớ giữ liên lạc nhé.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

representative /,reprɪ'zentətɪv/ *n.* người đại diện; người đại lý của một hãng; người bán hàng lưu động

exhibit /ɪg'zɪbɪt/ *n.* hàng trưng bày; ~ triển lãm

textile /'tekstail/ *n.* ngành dệt

style /stail/ *n.* kiểu dáng

coincide /,kəʊɪn'saɪd/ *vi.* trùng khớp

put through /,put 'θruː/ *n.* thực hiện (kinh doanh, ...) thắng lợi

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Do you know **whose products they are?**

▪ Mệnh đề phụ danh từ "(that) whose products they are?" làm tân ngữ cho động từ "**know**".

◦ Do you know **whose products they are?**

Anh có biết các sản phẩm này do công ty nào sản xuất không?

➤ I found **some of the exhibits fine in quality and beautiful in design.**

▪ Ngữ danh từ "**some of the exhibits fine in quality and beautiful in design**" làm tân ngữ cho động từ "**found**".

◦ I found **some of the exhibits fine in quality and beautiful in design.**

Tôi thấy vài mặt hàng triển lãm ở đây có chất lượng tốt và kiểu thiết kế đẹp.

➤ They seem to be of the latest style.

▪ Động từ "**seem**" trong câu trên đây thuộc loại động từ liên kết (*linking verb*). Do đó ngữ động từ nguyên mẫu "**to be of the latest style**" làm thuộc từ cho chủ ngữ "**they**".



- They seem to be of the latest style.

Đường như đây là kiểu mới nhất.

- I've a feeling that we can do a lot of trade in this line.

- Mệnh đề phụ tính từ hạn định "that we can do a lot of trade in this line" phụ nghĩa cho danh từ "feeling".

- I've a feeling that we can do a lot of trade in this line.

Tôi cảm thấy chúng tôi có khả năng buôn bán được rất nhiều mặt hàng này.

- I think establishing business relations between us will be of our mutual benefit.

- Ngữ phân từ hiện tại "establishing business relations between us" làm chủ ngữ cho động từ "will (be)".

- Mệnh đề phụ danh từ "(that) establishing business relations between us will be of our mutual benefit" làm tân ngữ cho động từ "think".

- I think establishing business relations between us will be of our mutual benefit.

Tôi cho rằng việc thiết lập mối quan hệ kinh doanh giữa chúng ta sẽ có lợi cho đôi bên.

- I hope business will be put through between us and we can cooperate well.

- Hai mệnh đề phụ danh từ "(that) business will be put through between us", "(that) we can cooperate well" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and" và cùng làm tân ngữ cho động từ "hope".

- I hope business will be put through between us and we can cooperate well.

Tôi hy vọng là việc kinh doanh giữa hai bên chúng ta sẽ được thực hiện thắng lợi và chúng ta có khả năng hợp tác thành công.



93. Confirming an Order - Xác nhận Đơn đặt hàng

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Trong trường hợp khách hàng tiềm năng quyết định đặt hàng lần đầu tiên, nhân viên phụ trách cần phải giải đáp thỏa đáng bất kì khúc mắc nào được nêu ra. Mặt khác, nhân viên ấy cũng cần phải nắm rõ các yêu cầu cụ thể của khách hàng để báo cho họ biết chính xác các điều kiện và điều khoản liên quan trước khi nhận được sự xác nhận đặt hàng. Các điều ấy bao gồm: loại hàng hóa, chất lượng, số lượng, qui cách, bao bì và việc đóng gói, các điều khoản về giá cả, phương thức và thời hạn giao hàng cũng như thanh toán, v.v..

Grant: I'm thinking of placing an order, but I have a question. Will you be able to **dispatch** immediately?

Grant: Tôi đang tính đặt hàng, nhưng tôi có một câu hỏi. Liệu các anh có giao hàng ngay được không?

Ford: I don't know about immediately, but certainly this month.

Ford: Giao ngay thì tôi không biết chắc, nhưng giao trong tháng này thì chắc chắn được.

Grant: OK, it would be much better if the goods are delivered to us before the **Christmas rush**.

Grant: Nếu thế, hàng nên giao cho chúng tôi trước đợt khách hàng đổ xô mua sắm mùa Giáng sinh thì tốt hơn.

Ford: Well. First I need to make an arrangement with the factory and see if it is acceptable for the factory to manufacture the goods before making a **commitment** to you. Since it is **off-season**, I think it won't be a big problem.

Ford: À, trước hết tôi cần thu xếp với nhà máy để xem họ có chấp nhận sản xuất hàng hóa trước khi cam kết giao hàng cho anh được hay không. Do là mùa sản xuất thấp điểm, nên có lẽ đây không phải là vấn đề lớn.



Grant: Do you take special orders?

Ford: Yes. But it will take a longer time.

Grant: I see.

Ford: Can you tell me what kind of goods you want? Please tell me the name and quantities so that I can take them down in this **indent book** and give you a copy.

Grant: OK.

Grant: Các anh có nhận đơn đặt hàng đặc biệt không?

Ford: Có, nhưng mà sẽ cần thời gian lâu hơn.

Grant: Thế à!

Ford: Xin anh cho tôi biết anh cần mua loại hàng nào, tên và số lượng để tôi ghi vào sổ đặt hàng này rồi đưa cho anh một liên.

Grant: Vâng.

✿ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

dispatch /dɪs'pætʃ/ *v.* gửi (hàng, thư, ...) đi

Christmas rush /'krɪsməs rʌʃ/ *n.* sự đổ xô đi mua hàng dịp lễ Giáng sinh; đợt cao điểm bán hàng ~

commitment /kə'mɪtmənt/ *n.* sự giao hàng; lời cam kết

off-season /ɔ:f 'si:zn/ *n.* mùa vắng / ế khách; mùa thấp điểm

indent book /'ɪndent bu:k/ *n.* sổ đặt hàng

✿ Interpretation – Diễn giải

➤ It would be much better if the goods are delivered to us before the Christmas rush.

- Mệnh đề phụ trạng từ chỉ điều kiện thật có khả năng xảy ra "if the goods are delivered to us before the Christmas rush"

phụ nghĩa cho mệnh đề chính "it would be much better if."
(Trợ động từ tình thái "would" được dùng trong mệnh đề chính để diễn tả một sự đề nghị hoặc yêu cầu trang trọng).

- o It would be much better if the goods are delivered to us before the Christmas rush.

Đề nghị anh giao hàng cho chúng tôi trước đợt khách hàng đổ xô mua sắm mùa Giáng sinh thì tốt hơn.

➤ I need to make an arrangement with the factory and see if it is acceptable for the factory to manufacture the goods before making a commitment to you.

- *Mệnh đề phụ danh từ* "if it is acceptable for the factory to manufacture the goods before making a commitment to you" làm tân ngữ cho động từ "see".

- o I need to make an arrangement with the factory and see if it is acceptable for the factory to manufacture the goods before making a commitment to you.

Tôi cần thu xếp với nhà máy để xem họ có chấp nhận sản xuất hàng hóa trước khi cam kết giao hàng cho anh được hay không.

➤ Since it is off-season, I think it won't be a big problem.

- *Mệnh đề phụ trạng từ chỉ nguyên nhân hoặc lý do* "since it is off-season" phụ nghĩa cho đoạn câu "I think it won't be a big problem". (Đoạn câu này có mệnh đề phụ danh từ "(that) it won't be a big problem" làm tân ngữ cho động từ "think".)

- o Since it is off-season, I think it won't be a big problem.

Do là mùa thấp điểm, nên có lẽ đây không phải là vấn đề lớn.

➤ Can you tell me what kind of goods you want?

- *Mệnh đề phụ danh từ* "what kind of goods you want" làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "(can) tell".



- o Can you tell me **what kind of goods you want?**

Xin anh cho tôi biết anh cần mua loại hàng nào?

- Please tell me the name and quantities **so that I can take them down in this indent book and give you a copy.**

- Hai mệnh đề phụ trạng từ chỉ mục đích "so that I can take them down in this indent book", "(so that I can) give you a copy" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and" và cùng phụ nghĩa cho mệnh đề chính "please tell me the name and quantities".

- o Please tell me the name and quantities **so that I can take them down in this indent book and give you a copy.**

Xin cho tôi biết tên và số lượng để tôi ghi vào sổ đặt hàng này và rồi đưa cho anh một liên.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Part IV



Special Meetings

downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

Phần bốn

CÁC CUỘC HỌP ĐẶC THÙ



Unit 20. Telephone Conference

Bài 20. Hội nghị qua Điện thoại

94. Getting Through - Kết nối Điện đàm

☀ Briefing – Dẫn lược

- ☉ Nhờ tiến bộ kĩ thuật truyền thông hiện đại, việc tiếp xúc, liên lạc giữa các đối tác, và thậm chí trong nội bộ các tập đoàn công ty sản xuất, kinh doanh đa quốc gia có nhiều chi nhánh trên toàn thế giới, trở nên thuận lợi hơn. Các phương tiện liên lạc viễn thông ngày nay giúp cho các tổ chức thương mại kinh tế tổ chức các cuộc họp từ xa bằng điện thoại hoặc truyền hình để dàng, nhanh chóng và tiết kiệm chi phí cũng như thời gian đi lại cho các bên tham dự hội nghị. Mặc dù ít phức tạp và ít tốn kém hơn các cuộc họp truyền hình, các cuộc họp từ xa thông qua điện thoại cũng cần phải được chuẩn bị kĩ để đảm bảo các ý kiến thảo luận trong cuộc họp được truyền đạt rõ ràng và thông suốt.

Secretary: Mr. Smith, the room scheduled for our telephone conference with Mr. Huang is ready.

Thư ký: Thưa ông Smith, phòng xếp đặt cho cuộc hội nghị qua điện thoại với ông Hoàng đã chuẩn bị xong.

Smith: Good. There is still twenty minutes left. Make sure the sound effect is perfect.

Smith: Được lắm. Vẫn còn hai mươi phút, nhớ bảo đảm âm thanh hoàn hảo đấy.

Secretary: Yes, sir. I will do that.

(Twenty minutes later, the conference is about to begin. The secretary is dialing to contact Mr. Hoàng.)

Secretary: This is New Idea Company. I'd like to speak to Mr. Hoàng.

Operator: I'm afraid you got the wrong number. There is no one by that name here.

Secretary: That is ABC Company, isn't it?

Operator: Yes.

Secretary: Isn't Mr. Hoàng the distribution manager?

Operator: Oh, Mr. Hoàng. I thought you said Mr. Vàng. Sorry, I'll put you through immediately.

Secretary: Thanks.

Operator: The line's engaged for the moment. **Hold on**, please.
(Several seconds later ...)

Operator: The line is free now.

Thư ký: Vâng, thưa ông. Tôi hứa sẽ làm đúng như thế.

(Hai mươi phút sau, cuộc hội nghị sắp sửa bắt đầu. Thư ký bấm số điện thoại để liên lạc với ông Hoàng.)

Thư ký: Đây là công ty "New Idea". Xin cho tôi được nói chuyện với ông Hoàng.

Nhân viên tổng đài: Tôi chắc là cô gọi nhầm số rồi. Ở đây không có ai tên như vậy cả.

Thư ký: Đây là công ty ABC, đúng không?

Nhân viên tổng đài: Đúng.

Thư ký: Ông Hoàng không phải là quản lý phân phối sao?

Nhân viên tổng đài:Ồ, ông Hoàng. Tôi nghĩ là cô nói ông Vàng. Xin lỗi, tôi kết nối điện thoại cho cô ngay.

Thư ký: Cảm ơn nhiều.

Nhân viên tổng đài: Hiện giờ đường dây đang bận. Xin chờ, đừng gác máy.
(Vài giây sau ...)

Nhân viên tổng đài: Bây giờ đường dây hết bận rồi.

☀ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

telephone conference /'telɪfəʊn ,kɒnfərəns/ *n.* hội nghị qua điện thoại

sound effect /'saʊnd ɪ'fekt/ *n.* hiệu quả âm thanh; hiệu ứng ~

dial /'daɪəl/ *vt.* quay số điện thoại; gọi số ~

distribution manager /,dɪstrɪ'bju:ʃn ,mænɪdʒə(r)/ *n.* quản lý phân phối

put through /put 'θru:/ *vt.* kết nối điện thoại

engaged /ɪn'geɪdʒd/ *adj.* mắc bận, bận rộn; (điện thoại, nhà vệ sinh, ...) đang có người sử dụng

hold on /həʊld 'ɒn/ *vi.* giữ máy điện thoại; không gác máy điện thoại

downloadsachmienphi.com

☀ Interpretation – *Diễn giải*

➤ The room scheduled for our telephone conference with Mr. Hoàng is ready.

- *Ngữ quá khứ phân từ "scheduled for our telephone conference with Mr. Hoàng" là do mệnh đề tính từ không hạn định "which / that was scheduled for our telephone conference with Mr. Hoàng" rút gọn, phụ nghĩa cho danh từ "room".*

- The room scheduled for our telephone conference with Mr. Hoàng is ready.

Phòng xếp đặt cho cuộc hội nghị qua điện thoại với ông Hoàng đã chuẩn bị xong.

➤ Make sure the sound effect is perfect.

- *Mệnh đề phụ danh từ "(that) the sound effect is perfect" làm tân ngữ cho động từ "make (sure)".*



- o Make sure the sound effect is perfect.

Bảo đảm âm thanh hoàn hảo đấy.

➤ The secretary is dialing to contact Mr. Hoàng.

- *Ngữ động từ nguyên mẫu "to contact Mr. Hoàng" được dùng như phó từ chỉ mục đích, phụ nghĩa cho động từ "is dialing".*

- o The secretary is dialing to contact Mr. Hoàng.

Thư ký bấm số điện thoại để liên lạc với ông Hoàng.

➤ Isn't Mr. Hoàng the distribution manager?

- *Ngữ danh từ "(the) distribution manager" làm thuộc từ cho chủ ngữ "Mr. Hoàng".*

- o Isn't Mr. Hoàng the distribution manager?

Ông Hoàng không phải là quản lý phân phối sao?

➤ I thought you said Mr. Vàng.

- *Mệnh đề phụ danh từ "(that) you said Mr. Vàng" làm tân ngữ cho động từ "thought".*

- o I thought you said Mr. Vàng.

Tôi nghĩ là cô nói ông Vàng.

95. Greeting - Chào hỏi xã giao

✿ Briefing – Dẫn lược

- o Trong cuộc họp từ xa bằng điện thoại đường dài, cho dù hai bên không trông thấy nhau song vẫn phải tiến hành nghi thức như hội nghị thông thường. Sau khi chào hỏi và trao đổi xã giao ngắn, các bên cũng nên giới thiệu thành phần tham dự của mỗi bên trong buổi họp ấy.

Hoàng: Hello, Mr. Smith. Nice to talk to you again. Our last meeting was such a success that I have been waiting for this **opportunity**. I hope we can exchange ideas and improve mutual understanding this time.

Smith: Yes. It's a good opportunity for both companies. We also benefited a lot from our last meeting. Unfortunately we cannot talk to you face to face this time. But it's no big deal, thanks to modern science and technology.

Hoàng: Yes. But I am really sorry for the **inconvenience**. I am really busy these days.

Smith: That's OK. We've got everything ready for the telephone conference. Before we start, I'd like to introduce the members present ...

Hoàng: Hello, everyone. Hope we can have a wonderful time through the **wire**.

Smith and others: We hope so, too.

Hoàng: Chào ông Smith, hân hạnh lại được họp bàn với ông. Cuộc họp lần trước rất thành công nên tôi luôn mong chờ cơ hội này. Lần này tôi hy vọng chúng ta trao đổi được nhiều ý kiến để hai bên chúng ta cùng tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau.

Smith: Vâng. Đây là cơ hội tốt cho cả hai công ty. Chúng ta cũng đã đạt được nhiều thuận lợi kể từ lần họp trước. Tiếc là lần này chúng tôi không được trực tiếp gặp các anh. Nhờ khoa học và công nghệ hiện đại, việc đó chẳng trở ngại gì cả.

Hoàng: Đúng vậy. Dù sao tôi thành thật xin lỗi, dạo này tôi rất bận nên không tiện gặp các anh được.

Smith: Không sao đâu. Chúng ta đã chuẩn bị mọi thứ để khởi động cuộc họp điện đàm này. Trước khi chúng ta bắt đầu, tôi xin giới thiệu các thành viên hiện diện ...

Hoàng: Xin chào quý vị. Mong rằng tất cả chúng ta đều cảm thấy thoải mái thông qua cuộc họp viễn thông này.

Smith và những người khác: Chúng tôi cũng mong được như thế.

❁ New Words and Phrases – *Từ và Ngữ mới*

opportunity /,ɒpə'tju:nəti/ *n.* cơ hội

inconvenience /ɪnkən'vi:njəns/ *n.* sự bất tiện

wire /'waɪə(r)/ *n.* dây kim loại; đường dây viễn thông

❁ Interpretation – *Diễn giải*

➤ Our last meeting was such a success that I have been waiting for this opportunity.

▪ *Mệnh đề phụ trạng từ chỉ mục đích* "such ... that I have been waiting for this opportunity" phụ nghĩa cho *mệnh đề chính* "our last meeting was (such) a success".

○ Our last meeting was such a success that I have been waiting for this opportunity.

Cuộc họp lần trước rất thành công nên tôi luôn mong chờ cơ hội này.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

➤ I hope we can exchange ideas and improve mutual understanding this time.

▪ *Mệnh đề phụ danh từ* thứ hai "(that we can) improve mutual understanding this time" được kết nối với *mệnh đề phụ danh từ* thứ nhất "(that) we can exchange ideas" bằng *liên từ liên kết* "and" và có ý nghĩa bao hàm kết quả của hành động diễn ra trong *mệnh đề danh từ* thứ nhất. Cả hai *mệnh đề danh từ* này cùng làm *tân ngữ* cho *động từ* "hope".

○ I hope we can exchange ideas and improve mutual understanding this time.

Tôi hy vọng lần này chúng ta trao đổi được nhiều ý kiến để hai bên chúng ta cùng tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau.

➤ It's a good opportunity for both companies.

▪ *Ngữ danh từ* "a good opportunity" làm *chủ ngữ thật* cho *động từ* "is".



- It's a **good opportunity** for both companies.
Đây là cơ hội tốt cho cả hai công ty.
- **We've got everything ready for the telephone conference.**
 - *Ngữ giới từ "for the telephone conference" được dùng như một phó từ chỉ mục đích, phụ nghĩa cho tính từ "ready".*
 - We've got everything ready for the **telephone conference.**
Chúng ta đã chuẩn bị mọi thứ cho cuộc họp bằng điện thoại này.
- **Before we start, I'd like to introduce the members present.**
 - *Ngữ động từ nguyên mẫu "to introduce the members present" làm tân ngữ cho động từ "(would) like". Cũng nên lưu ý là trợ động từ tình thái "would" được dùng trong cụm động từ "would like" diễn tả một lời yêu cầu hoặc đề nghị lịch sự.*
 - *Mệnh đề phụ trạng từ chỉ thời gian "before we start" phụ nghĩa cho mệnh đề chính "I'd like to introduce the members present".*
 - **Before we start, I'd like to introduce the members present.**
Trước khi chúng ta bắt đầu, tôi xin giới thiệu các thành viên hiện diện.

96. Bad Sound Effect - Hiệu quả Âm thanh kém

☀ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Trong hội nghị từ xa thông qua điện thoại viễn liên, khâu chuẩn bị âm thanh đóng góp một phần không nhỏ. Chất lượng âm thanh kém gây trở ngại lớn làm chậm tiến trình cuộc họp, thậm chí có khả năng phải hoãn cả cuộc hội nghị hôm đó sang một thời gian khác.



Hoàng: OK, now let's talk about the first **item** on our agenda ...

Smith: I'm sorry, but I am afraid something is wrong with the line. We cannot hear you clearly now.

Hoàng: There may be something wrong. Wait a minute, please. Let me **check** my phone. (*A few minutes later.*) Hello, can you hear me now?

Smith: Not clearly. Maybe you should change to another phone or change your position.

Hoàng: OK, I will try that. (*Five minutes later.*) How about this time? I am calling you from another room. Is it better?

Smith: Yes, much better.

Hoàng: I'm really very sorry for that.

Smith: That's OK. It's not your fault.

Hoàng: OK, now let's continue, shall we?

Smith: Sure.

Hoàng: Bây giờ chúng ta trao đổi mục đầu tiên trong chương trình nghị sự.

Smith: Xin lỗi, nhưng chắc là đường dây bị trục trặc. Chúng tôi không nghe anh rõ được.

Hoàng: Có lẽ không ổn. Xin chờ một tí để tôi kiểm tra điện thoại của tôi. (Vài phút sau.) A lô, bây giờ anh nghe tôi được chưa?

Smith: Không rõ lắm. Đề nghị anh nên đổi điện thoại hoặc đổi vị trí.

Hoàng: Được, tôi sẽ thử. (Năm phút sau.) Lần này thì sao? Tôi đang ở phòng khác gọi cho anh. Có khá hơn không?

Smith: Có, rõ hơn hẳn.

Hoàng: Tôi thành thật xin lỗi vì trục trặc vừa rồi.

Smith: Không sao mà. Đâu phải là lỗi của anh!

Hoàng: Vậy chúng ta tiếp tục anh nhé?

Smith: Vâng.

☼ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

item /'aɪtəm/ *n.* mục

check /tʃek/ *vt.* kiểm tra

fault /fɔ:lt/ *n.* lỗi

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ Let's talk about the first item **on our agenda**.

▪ *Ngữ giới từ "on our agenda" phụ nghĩa cho danh từ "item".*

○ Let's talk about the first item **on our agenda**.

Chúng ta trao đổi mục đầu tiên trong chương trình nghị sự.

➤ I am afraid something is wrong **with the line**.

▪ *Ngữ giới từ "with the line" được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho tính từ "wrong".*

○ I am afraid something is wrong **with the line**.

Tôi chắc là đường dây bị trục trặc.

➤ **Maybe** you should change to another phone or change your position.

▪ *Câu trên đây có phó từ "maybe" được dùng phối hợp với trợ động từ tình thái "should" bao hàm ý nghĩa đề nghị hoặc yêu cầu trang trọng.*

○ **Maybe** you should change to another phone or change your position.

Đề nghị anh nên đổi điện thoại hoặc đổi vị trí.

➤ I am calling you **from another room**.

▪ *Ngữ giới từ chỉ nơi chốn "from another room" phụ nghĩa cho động từ "am calling".*

○ I am calling you **from another room**.

Tôi đang ở phòng khác gọi cho anh.



➤ **I'm really very sorry for that.**

- *Ngữ giới từ "for that" được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho tính từ "sorry".*

- **I'm really very sorry for that.**

Tôi thành thật xin lỗi vì chuyện ấy!

➤ **Let's continue, shall we?**

- Về đầu của câu trên đây có *động từ chia ở ngôi thứ nhất mệnh lệnh* cách nên dạng *câu hỏi đuôi (tag question)* được dùng theo *dạng khẳng định* là "shall we".

- **Let's continue, shall we?**

Chúng ta tiếp tục, anh nhé?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Unit 21. Video Conference

Bài 21. Hội nghị Truyền hình

97. Arrangement and Equipment Preparation before Meeting Sắp xếp và Trang bị trước Cuộc họp

* Briefing – *Dẫn lược*

- Sự tiến bộ kĩ thuật và khoa học ngày nay giúp cho các hoạt động xã hội và kinh tế của con người vươn lên một tầm cao mới. Nhờ có các phương tiện viễn thông tiên tiến, con người có khả năng liên lạc với nhau trên một phạm vi rất rộng lớn, cách xa hàng vạn dặm mà không phí nhiều công sức, thời gian, và tiền bạc. Ứng dụng công nghệ truyền thông hiện đại, các tập đoàn, công ty đa quốc gia tổ chức các cuộc hội nghị từ xa ở bất kì địa điểm nào trên thế giới, thông qua các thiết bị truyền hình.

Mary: Liz, do you have a minute? I want to know if the preparation for the **video conference** of the merger between our company and ABC company on Thursday morning is ready.

Liz: No problem. Everything is OK.

Mary: Good. Have you **notified** all the participants concerned?

Mary: Liz, em có rảnh một chút không? Chị muốn biết liệu việc chuẩn bị hội nghị truyền hình về việc sáp nhập giữa công ty chúng ta và công ty ABC vào sáng thứ Năm đã xong chưa.

Liz: Xong cả rồi, chị. Mọi thứ đều vào đấy.

Mary: Hay lắm. Em đã thông báo cho những người tham dự biết chưa?



Liz: Yes. I told them the exact date, time, place and topic two days ago. And I **confirmed** it again this morning.

Mary: How about the equipment needed?

Liz: The computers, **condenser microphones** and digital cameras have been tested. They are all in good condition. Besides I've put the Minute Book and some paper copies of the agenda on the table. Paper and pencils have been laid by their name-cards on the conference table for each **attendant**.

Mary: You've done a great job. Thank you.

Liz: You are welcome.

Mary: One more thing, would you take the minutes for us?

Liz: No problem.

Liz: Dạ rồi. Hai ngày hôm trước, em đã báo thật chính xác cho họ ngày, giờ, địa điểm và đề tài. Sáng nay em còn xác nhận lại như vậy.

Mary: Còn trang thiết bị cần thiết?

Liz: Các máy vi tính, micrô lắp sẵn và các máy quay kỹ thuật số đều được kiểm tra thử. Tất cả đều tốt. Ngoài ra, em còn đặt sổ ghi chép và các bản sao chương trình nghị sự lên bàn. Giấy và bút chì được đặt sẵn bên cạnh các bảng tên trên bàn hội nghị của từng thành viên tham dự.

Mary: Em lo việc chu đáo lắm. Cảm ơn em.

Liz: Có gì đâu chị.

Mary: Còn một việc nữa, em nhận lời ghi biên bản hội nghị nhé!

Liz: Dạ.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

video conference /'vɪdɪəʊ ,kɒnfərəns/ *n.* hội nghị truyền hình

notify /'nəʊtɪfaɪ/ *vt.* thông báo; cho hay; cho biết

confirm /kən'fɜ:m/ *vt.* xác nhận



condenser microphone /kən'densə ,maɪkrəfəʊn/ *n.*

micrô gắn liền (vào máy chính, ...)

attendant /ə'tendənt/ *n.* người tham dự

☼ Interpretation – Diễn giải

➤ I want to know if the preparation for the video conference of the merger between our company and ABC company on Thursday morning is ready.

▪ *Mệnh đề phụ danh từ "if the preparation for the video conference of the merger between our company and ABC company on Thursday morning is ready" làm tân ngữ cho động từ "know".*

◦ I want to know if the preparation for the video conference of the merger between our company and ABC company on Thursday morning is ready.

Chị muốn biết việc chuẩn bị hội nghị truyền hình về việc sáp nhập giữa công ty chúng ta và công ty ABC vào sáng thứ Năm đã xong chưa.

➤ Have you notified all the participants concerned?

▪ *Phân từ quá khứ "concerned" phụ nghĩa cho danh từ "participants".*

◦ Have you notified all the participants concerned?

Em đã thông báo cho những người tham dự biết chưa?

➤ I told them the exact date, time, place and topic two days ago.

▪ *Chuỗi các ngữ danh từ "the exact date", "time", "place", "topic" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and" và cùng làm tân ngữ trực tiếp cho động từ "told".*



- o I told them **the exact date, time, place and topic** two days ago.

Hai ngày hôm trước, em đã báo thật chính xác cho họ ngày, giờ, địa điểm và đề tài.

- They are all **in good condition**.

- *Ngữ giới từ chỉ thể cách "in good condition" làm thuộc từ cho chủ ngữ "they".*

- o They are all **in good condition**.

Tất cả đều tốt.

- Besides I've put **the Minute Book and some paper copies of the agenda on the table**.

- Hai ngữ danh từ "**the Minute Book**", "**some paper copies of the agenda on the table**" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "**and**" và cùng làm tân ngữ cho động từ "**(have) put**".

- o Besides I've put **the Minute Book and some paper copies of the agenda on the table**.

Ngoài ra, em còn đặt sổ ghi chép và các bản chương trình nghị sự lên bàn.

- Paper and pencils have been laid **by their name-cards** on the conference table for each attendant.

- *Ngữ giới từ chỉ vị trí "by their name-cards" phụ nghĩa cho động từ "(have been) laid".*

- o Paper and pencils have been laid **by their name-cards** on the conference table for each attendant.

Giấy và bút chì được đặt sẵn bên cạnh các thẻ họ tên trên bàn hội nghị của từng thành viên tham dự.



98. Something Wrong with the Internet

Rút mạng Internet

✿ Briefing – Dẫn lược

- ◎ Hội nghị truyền hình có lợi thế lớn hơn cuộc họp từ xa thông qua điện thoại viễn liên rất nhiều. Hình ảnh của toàn bộ hoặc từng thành viên cụ thể tham gia cuộc họp đều có thể được trông thấy trực quan thông qua màn hình tại các địa điểm tổ chức. Ngoài các thiết bị chuyên dùng khá tốn kém và đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề, dịch vụ viễn thông đảm bảo đường truyền tín hiệu hình ảnh và âm thanh luôn luôn được thông suốt là một yếu tố then chốt trong các cuộc họp truyền hình từ xa.

Liz: Good morning, everyone. Are we ready for the video conference?

Everyone: Yes.

Liz: OK, now it's time. Let's contact Mr. White. (A few minutes later.) Good morning, Mr. White. Can you hear me and see me clearly?

White: I can hear you but not clearly. Besides, I can't see your **profile**.

Liz: I see. Let me do some adjustment. How about this time?

White: Much better and I can see you.

Liz: Xin chào quý vị. Quý vị đã sẵn sàng cho cuộc hội nghị truyền hình rồi phải không ạ?

Tập thể: Vâng.

Liz: Đến giờ khai mạc rồi. Chúng ta cùng liên lạc với ông White. (Vài phút sau.) Chào ông White. Ông nghe và trông thấy tôi rõ không ạ?

White: Tôi nghe cô nói được nhưng không rõ lắm. Ngoài ra tôi không thấy được khuôn mặt nhìn nghiêng của cô được.

Liz: Được rồi, để tôi chỉnh lại. Lần này sao ạ?

White: Rõ hơn nhiều nên tôi trông thấy được cô rồi.



Liz: Good. Your voice and picture are good here. Now we can begin the meeting.

Liz: Hay lắm. Giọng nói và hình ảnh của ông bên này rất rõ. Bây giờ chúng ta bắt đầu cuộc họp được rồi.

White: Wait a minute. Your voice is discontinuous. (Suddenly, the video broke down. Mr. White's voice and picture disappeared. Mr. White called through his cell phone.) I am sorry, Liz. There is something wrong with our Internet here. Please wait.

White: Đợi chút. Giọng cô bị ngắt quãng. (Đột nhiên video tắt ngấm. Giọng nói và hình ảnh của ông White biến mất. Ông White gọi bằng điện thoại di động.) Xin lỗi cô Liz. Chúng tôi bị rớt mạng rồi. Xin chờ.

Liz: OK. (A few minutes later, everything is OK.)

Liz: Vâng. (Vài phút sau, mọi thứ ổn định trở lại.)

White: I am sorry for the trouble. Now we can begin.

White: Tôi xin lỗi vì sự cố lúc này. Bây giờ chúng ta bắt đầu trở lại được rồi.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

profile /'prəʊfaɪl/ *n.*

khuôn mặt nhìn nghiêng

discontinuous /,dɪskən'tɪnjuəs/ *adj.*

bị ngắt quãng

disappear /,dɪsə'piə(r)/ *vt.*

biến mất

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Are we ready **for the video conference**?

▪ *Ngữ giới từ "for the video conference" được dùng như một phó từ phụ nghĩa cho tính từ "ready".*

○ Are we ready **for the video conference**?

Quý vị đã sẵn sàng cho cuộc hội nghị truyền hình rồi phải không ạ?



- **I can hear you but not clearly.**
 - Đoạn câu " **I can hear you but not clearly**" là mệnh đề độc lập rút gọn " **but I cannot hear you clearly**" được kết nối với mệnh đề độc lập " **I can hear**" bằng liên từ liên kết " **but**".
 - **I can hear you but not clearly.**
Tôi nghe cô nói được nhưng không rõ lắm.
- **Let me do some adjustment.**
 - Ngữ danh từ " **some adjustment**" làm tân ngữ cho động từ " **do**".
 - **Let me do some adjustment.**
Để tôi chỉnh lại.
- **Much better and I can see you.**
 - Đoạn câu thứ nhất " **much better**" là mệnh đề độc lập rút gọn " **it is much better**" được kết nối với mệnh đề độc lập " **I can see you**" bằng liên từ liên kết " **and**" và bao hàm ý nghĩa nguyên nhân hay lý do cho hành động diễn ra trong mệnh đề độc lập. Do đó " **and**" cần phải được dịch là " **nên**".
 - **Much better and I can see you.**
Rõ hơn nhiều nên tôi trông thấy cô được rồi.
- **Your voice and picture are good here.**
 - Hai ngữ danh từ " **your voice**", " **(your) picture**" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết " **and**" và cùng làm chủ ngữ cho động từ " **are**".
 - **Your voice and picture are good here.**
Giọng nói và hình ảnh của ông bên này rõ.
- **There is something wrong with our Internet here.**
 - Ngữ giới từ chỉ phương tiện " **with our Internet here**" được dùng như một phó từ, phụ nghĩa cho tính từ " **wrong**".
 - **There is something wrong with our Internet here.**
Chúng tôi bị rớt mạng rồi.



➤ I am sorry for the trouble.

■ *Ngữ giới từ* chỉ nguyên nhân "for the trouble" được dùng như một *phó từ*, phụ nghĩa cho *tính từ* "sorry".

○ I am sorry for the trouble.

Tôi xin lỗi vì sự cố lúc này.

99. Turning the Camera Lens to Another Person

Chuyển Ống kính sang người khác

🌸 Briefing – Dẫn lược

○ Với sự hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề như chuyên viên quay phim, phụ trách âm thanh, ánh sáng, v.v., các cuộc họp truyền hình được tổ chức trên qui mô rộng có nhiều thành viên tham dự đông và trực quan hơn hội nghị bằng điện thoại đường dài. Mọi ý kiến đóng góp và trao đổi cùng các diễn biến trong hội nghị đều được các bên tham gia ở hai bên cầu truyền hình mục kích gần như ngay lập tức, không khác gì các cuộc hội nghị trực diện như trong thực tế.

Mark: The above is my opinion and suggestions about this merger.

White: I see your point. Indeed we need to take that into consideration. But I need some details. Since you have made the suggestions, I would like you to be responsible for making a detailed plan and hand it in to me first, and then we will discuss it together during our next meeting.

Mark: Trên đây là quan điểm và các đề nghị của tôi về việc hợp nhất này.

White: Tôi rõ quan điểm của anh rồi. Quả thật, chúng ta cần phải suy tính lại. Tuy nhiên tôi cần biết chi tiết. Do anh đưa ra đề nghị, tôi nhờ anh nhận làm bản kế hoạch chi tiết và đưa cho tôi trước rồi chúng ta sẽ thảo luận trong cuộc họp tới.

Mark: OK. I'll do it right away.

Mark: Vâng, tôi sẽ thực hiện ngay.

White: Now who is next?

White: Ai sẽ trình bày tiếp theo?

Mark: The next speaker is Linda, from the personnel department. Please wait a moment. We need some time to put her in the camera.

Mark: Người phát biểu kế tiếp là Linda, phòng nhân sự. Xin chờ một chút. Chúng ta cần có thời gian để máy quay thu hình cô ấy.

Linda: Good morning, everyone. I am Linda Brown, from the **Personnel** Department.

Linda: Chào quý vị. Tôi là Linda Brown, thuộc phòng nhân sự.

White: Good morning.

White: Chào cô.

Linda: My **presentation** is mainly about the employees, for example, how they are going to **adjust** to the new environment, and their new **position** in our company.

Linda: Phần trình bày của tôi chủ yếu là về nhân viên, chẳng hạn như cách thức họ sẽ thích ứng với môi trường mới và với chức vụ mới trong công ty chúng ta.

❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

personnel /ˌpɜːsəˈnel/ *n.*

nhân sự

presentation /ˌpreznˈteɪʃ(ə)n/ *n.* sự trình bày, ~ thuyết trình

adjust /əˈdʒʌst/ *vi.*

điều chỉnh

position /pəˈzɪʃ(ə)n/ *n.*

vị trí; chức vụ

attendant /pət ˈθruː/ *vt.*

kết nối điện thoại

engaged /ɪnˈgeɪdʒd/ *adj.* mắc bận, bận rộn; (điện thoại, nhà vệ sinh, ...) đang có người sử dụng

hold on /həʊld ˈɒn/ *vi.*

giữ máy điện thoại; không gác máy điện thoại

❁ Interpretation – *Diễn giải*

- The above is **my opinion and suggestions about this merger**.
 - *Ngữ danh từ "my opinion and suggestions about this merger" làm thuộc từ cho chủ ngữ "the above".*
 - The above is **my opinion and suggestions about this merger**.
Trên đây là ý kiến và các đề nghị của tôi về việc hợp nhất này.
- Since you have made the suggestions, I would like you to be responsible for making a detailed plan.
 - *Mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân "since you have made the suggestions" phụ nghĩa cho mệnh đề chính " I would like you to be responsible for making a detailed plan".*
 - Since you have made the suggestions, I would like you to be responsible for making a detailed plan.
Do anh đưa ra đề nghị, tôi nhờ anh nhận trách nhiệm làm kế hoạch chi tiết.
- We will discuss it together **during our next meeting**.
 - *Ngữ giới từ chỉ thời gian "during our next meeting" phụ nghĩa cho động từ "(will) discuss".*
 - We will discuss it together **during our next meeting**.
Chúng ta sẽ thảo luận trong cuộc họp tới.
- We need **some time** to put her in the camera.
 - *Ngữ danh từ "some time" làm tân ngữ cho động từ "need".*
 - We need **some time** to put her in the camera.
Chúng ta cần thời gian để máy quay thu hình cô ấy.
- My presentation is mainly about the employees, for example, **how they are going to adjust to the new environment, and their new position in our company**.



- Hai mệnh đề danh từ "how they are going to adjust to the new environment", "their new position in our company" được kết nối với nhau bằng liên từ liên kết "and", và cùng làm đồng vị ngữ với danh từ "employees".
- My presentation is mainly about the employees, for example, how they are going to adjust to the new environment, and their new position in our company.
Phần trình bày của tôi chủ yếu là về nhân viên, chẳng hạn như cách thức họ sẽ thích ứng với môi trường mới và với chức vụ mới trong công ty chúng ta.

100. Wrong File Transfer - Chuyển nhầm Tập tin

☀ Briefing – Dẫn lược



- ◎ Nhờ các tiến bộ công nghệ thông tin, các hồ sơ, tài liệu liên quan hoặc được đề cập trong hội nghị đều có khả năng được sao chụp giống y như văn bản gốc và chuyển tải ngay tức thì trong khoảng thời gian trước hội nghị để chuẩn bị, hoặc sau hội nghị để các bên tham gia tham khảo, hoặc thậm chí, trong trường hợp rất cần kíp, ngay trong thời gian hội nghị đang diễn ra để các bên kịp thời nắm bắt thông tin cần thiết. Với những thuận lợi vô cùng to lớn đã nêu lên trong các bài trước đây, không có ai còn ngạc nhiên trước xu thế chung là các cuộc hội nghị truyền hình ngày càng được phổ biến và được các tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại, v.v. ngày càng ưa chuộng sử dụng trên qui mô toàn cầu.

Betty: ... You may be **confused** by my ideas. Maybe I should **transmit** my detailed plan to you.

Betty: ... Có thể ông đang rối với ý tưởng của tôi. Tôi xin chuyển kế hoạch chi tiết của tôi đến ông xem.



White: Yes, that would be much better.

Betty: Please wait a minute. Do you see the file I've sent in your computer?

White: Yes. I have **clicked** "receive", but nothing happens.

Betty: Really? Maybe something is wrong with the Internet. I will retransmit it. How about this time?

White: Um ... it works this time, but the speed is rather slow.

Betty: Let's wait. It wouldn't be long.

White: Oh, no. The **transmission** is off suddenly. I'm really sorry. Please wait a moment. I will do some resetting work. (*A few minutes later.*) Let's try a third time.

Betty: OK. Hope it will work this time.

White: This time it is better and faster. Sometimes the Internet is really a big trouble.

Betty: Yes, but we can't live without it.

White: Vâng, như thế tốt hơn.

Betty: Xin ông chờ một chút. Ông có thấy tập tin tôi vừa mới gửi vào máy tính của ông không?

White: Có. Tôi đã nhấp chuột vào nút "nhận" mà chẳng có gì xảy ra cả.

Betty: Thế à. Có lẽ đã bị rớt mạng Internet. Tôi sẽ chuyển lại. Lần này thì sao?

White: Ừm ... lần này thì được, nhưng tốc độ khá chậm.

Betty: Chúng ta hãy chờ, sẽ không lâu đâu.

White: Thôi rồi! Đột nhiên đường truyền bị rớt rồi. Thật là xui xẻo quá! Xin chờ một chút. Tôi sẽ chỉnh lại vài thứ. (*Vài phút sau.*) Chúng ta hãy cố thử lại lần thứ ba.

Betty: Được ạ. Hy vọng lần này sẽ được.

White: Lần này khá hơn và nhanh hơn. Đôi khi mạng Internet thật là gây ra nhiều phiền toái.

Betty: Đúng vậy, nhưng chúng ta vẫn phải cần đến nó trong cuộc sống.



❁ New Words and Phrases – Từ và Ngữ mới

confuse /kən'fju:z/ <i>vi.</i>	làm lộn xộn, làm rối ren
transmit /trænz'mɪt/ <i>vt.</i>	truyền, phát tín hiệu
click /'clɪk/ <i>vt.</i>	nhấp nút chuột máy vi tính
transmission /trænz'mɪʃ(ə)n/ <i>n.</i>	sự truyền, phát tín hiệu

❁ Interpretation – Diễn giải

➤ Maybe I should transmit my detailed plan to you.

- Câu trên đây có *phó từ* "maybe" được dùng phối hợp với *trợ động từ tình thái* "should" bao hàm ý nghĩa đề nghị hoặc yêu cầu trang trọng.

- Maybe I should transmit my detailed plan to you.

Tôi xin chuyển kế hoạch chi tiết của tôi đến ông xem.

➤ Do you see the file I've sent in your computer?

- Mệnh đề danh từ "the file I've sent" làm tân ngữ cho động từ "see".

- Do you see the file I've sent in your computer?

Ông có thấy tập tin tôi vừa mới gửi vào máy tính của ông không?

➤ Maybe something is wrong with the Internet.

- Ngữ giới từ "with the Internet" được dùng như một *phó từ* phụ nghĩa cho *tính từ* "wrong".

- Maybe something is wrong with the Internet.

Có lẽ đã bị rớt mạng Internet.

➤ I will do some resetting work.

- Ngữ danh từ "some resetting work" làm tân ngữ cho động từ "(will) do".



- I will do **some resetting work**.
Tôi sẽ chỉnh lại vài thứ.
- Hope it will work this time.
 - *Mệnh đề danh từ "(that) it will work this time" làm tân ngữ cho động từ "hope". [Trong khẩu ngữ đoạn câu "hope" chính là mệnh đề gián lược (elleptic clause) thay cho mệnh đề "I hope"].*
 - Hope it will work this time.
Hy vọng lần này sẽ được.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Part V

**Useful English Sentences
for Business Conferences**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Phần năm

CÁC MẪU CÂU THÔNG DỤNG



DÙNG TRONG HỘI NGHỊ DOANH THƯƠNG

1. Meeting Arrangement - Sắp xếp Cuộc họp

- 1.1 What time is good for all the members of the board to take part in the annual conference of the company?

Thời gian nào thích hợp cho tất cả thành viên hội đồng quản trị dự cuộc họp hàng năm của công ty?

- 1.2 The arrangement for the meeting should strictly follow the instructions of our clients and meet whatever they required.

Việc sắp xếp cuộc họp phải làm đúng theo chỉ thị của khách hàng của chúng ta và đáp ứng bất cứ yêu cầu nào của họ.

- 1.3 The time of the finance meeting has been fixed on Friday from 3 p.m. to 4 p.m.

Thời gian của cuộc họp tài chính được ấn định vào thứ Sáu từ 3 đến 4 giờ chiều.

- 1.4 Ensure the meeting arrangement can reach each department before the lunch time.

Đảm bảo việc sắp xếp cuộc họp có thể chuyển đến các bộ phận trước giờ ăn trưa.

2. Arrange the Meeting Room - Bố trí phòng họp

- 2.5 Please check whether all the facilities are in good conditions. The meeting will start soon.

Xin nhớ kiểm tra xem tất cả phương tiện có vận hành trơn sẻ không. Cuộc họp sẽ bắt đầu ngay bây giờ.



- 2.6 Make sure all the speakers, computers, net connection, videos and recorders can be workable during the meeting.

Bảo đảm tất cả loa, máy vi tính, kết nối mạng, video và các máy thu âm, thu hình có khả năng hoạt động hiệu quả trong suốt cuộc họp.

- 2.7 Have you prepared the spare projector and plugs for emergency?

Anh đã chuẩn bị máy chiếu và ổ cắm điện dự phòng cho trường hợp khẩn cấp chưa?

- 2.8 A well-equipped meeting hall with simultaneous interpretation function is required for this international marketing conference.

Hội trường cuộc họp có trang bị đầy đủ các thiết bị đồng bộ với chức năng dịch thuật theo yêu cầu hội nghị tiếp thị quốc tế lần này.

3. Taking the Minutes - Ghi Biên bản

- 3.9 Two people are required to take the minutes in English and French respectively at this meeting.

Cuộc họp này cần hai người ghi biên bản riêng bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

- 3.10 When you take the minutes, you'd better bear in mind that the important points won't be missed.

Khi ghi biên bản, cô cần phải nhớ những điều quan trọng không thể bỏ qua.

- 3.11 Please arrange a well-experienced person to take the minutes in view of the importance of the meeting.

Xin sắp xếp một người giàu kinh nghiệm ghi vào biên bản các quan điểm quan trọng của cuộc họp lần này.

- 3.12 After the meeting, please classify the minutes according to the speakers names.

Sau cuộc họp, xin sắp xếp biên bản theo thứ tự tên của người phát biểu.

4. Confirming the Participants - Xác nhận số người dự họp

- 4.13 It has been fixed that four foreign experts from the United States will attend the meeting.

Chắc chắn có bốn chuyên gia Mỹ sẽ dự họp.

- 4.14 The meeting is open to all the staff, so please send a notice to all the departments.

Đây là cuộc họp mở rộng cho toàn thể nhân viên. Vì vậy xin gửi thông báo đến tất cả bộ phận.

- 4.15 Until now, I'm not sure how many people are required to participate in the meeting.

Cho đến bây giờ, tôi chưa biết chắc có bao nhiêu người được mời dự cuộc họp này.

- 4.16 Please give the number of the attendants as soon as possible so as to arrange the suitable meeting room.

Xin cho biết số người dự càng sớm càng tốt để sắp xếp phòng họp thích hợp.

5. Introducing the Participants

Giới thiệu số người dự họp

- 5.17 All the participants are from the senior management of the company.

Tất cả những người dự họp là quản lý cấp cao của công ty.



5.18 First of all, I'd like to introduce the people who are now sitting here. This is Mr. William, the Director from Finance Department. The next is the Director of Production Department, Mr. Allen.

Trước tiên, tôi xin giới thiệu các vị đang ngồi ở đây. Đây là ông William, giám đốc bộ phận tài chính. Kế đến là giám đốc của bộ phận sản xuất, ông Allen.

5.19 The last, but the most important guest I'd like to introduce is Mr. Lawson, an expert in advertising planning.

Cuối cùng, tôi xin giới thiệu một vị khách quan trọng là ông Lawson, một chuyên gia kế hoạch quảng cáo.

5.20 Please allow me on behalf of the General Manager to introduce each expert from the auto industry.

Xin cho phép tôi thay mặt tổng giám đốc giới thiệu từng vị chuyên gia ngành công nghiệp ô tô.

6. Apologizing the Absence

Xin lỗi vì một số người vắng mặt

6.21 I'm really sorry to say that the delayed flight prevents Mr. Robert from attending the meeting.

Tôi chân thành xin lỗi, ông Robert không đến dự cuộc họp này được do chuyến bay bị muộn.

6.22 I do apologize for the absence of Mr. Cook. He's caught a heavy cold.

Tôi xin lỗi vì dự vắng mặt của ông Cook. Ông ấy bị cảm rất nặng.

6.23 I feel terribly sorry about all the trouble caused by Mr. Rogers' absence.

Tôi thật sự xin lỗi tất cả các phiền toái vì sự vắng mặt của ông Roger.

6.24 I apologize for all the absentees, and next time we'll try to avoid this.

Thay lời cho tất cả những người vắng mặt, tôi xin lỗi quý vị. Lần sau chúng tôi sẽ cố tránh tình trạng này.

7. Reviewing Last Meeting

Duyệt lại Cuộc họp lần trước

7.25 First, lets look back on what we agreed on at the lasting meeting.

Trước tiên, chúng ta duyệt lại những gì chúng ta đã đồng ý trong cuộc họp lần trước.

7.26 Let's start with the review of the unsolved issues which appeared at the previous meeting.

Chúng ta hãy xem lại những vấn đề chưa được giải quyết trong cuộc họp lần trước.

7.27 What we should do now is to take a review on the disputes arising from the last meeting.

Việc chúng ta cần làm ngay là xem xét lại các tranh luận trong cuộc họp lần trước.

7.28 At the beginning of the meeting, we need to review the performance of the tasks assigned at the meeting held on April 20.

Bắt đầu cuộc họp, chúng ta cần xem xét việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong cuộc họp tổ chức ngày 20 tháng Tư.



8. Introducing the Agenda

Giới thiệu Chương trình cuộc họp

- 8.29 The main topics we'll cover at this meeting include the followings.

Trong cuộc họp này chúng ta sẽ thảo luận các chủ đề chính bao gồm các nội dung sau đây.

- 8.30 The meeting will proceed according to the items scheduled previously, from innovation for new products to cost-saving policy.

Cuộc họp này tiến hành theo các mục được chuẩn bị trước đây, từ mục nêu sáng kiến cho các sản phẩm mới đến mục chính sách tiết kiệm các chi phí.

- 8.31 The agenda of the meeting is divided into three steps, the speech of the General Manager, the discussion on the major issues and dinner party.

Chương trình cuộc họp được chia thành ba giai đoạn, bài phát biểu của giám đốc, thảo luận các vấn đề chính và tiệc tối.

- 8.32 This time three parts are covered in the meeting of HR Department. They are the recruitment of new staff, analysis on the results of staff survey, and settlement of the complaints about the salary.

Cuộc họp của phòng nhân sự lần này gồm 3 phần: tuyển dụng nhân viên mới, phân tích kết quả thăm dò ý kiến nhân viên và giải quyết vấn đề khiếu nại tiền lương.

9. Introducing the Topic

Giới thiệu Chủ đề cuộc họp

- 9.33 Could you please give the figures and examples to illustrate the feasibility of the project?

Xin anh đưa ra các số liệu và các ví dụ minh họa cho tính thực thi của dự án này.

- 9.34 It is said that we've got another big order. Could you please tell us more details.

Nghe nói chúng ta đã nhận thêm một đơn đặt hàng lớn. Xin anh cho chúng tôi biết thêm các chi tiết.

- 9.35 The chart shows that we've got a very good month in the sales. Is there any detailed information about that?

Các biểu đồ cho thấy doanh số chúng ta đạt được trong tháng này rất tốt. Có thông tin chi tiết nào làm rõ điều này không?

- 9.36 From the financial report, we've learned that we failed to complete the budget. How does it happen?

Theo báo cáo tài chính, chúng ta biết rằng dự toán ngân sách đã không thực hiện được. Chuyện này xảy ra như thế nào?

10. Inquiring - Nêu câu hỏi

- 10.37 I'm just confused with the number you've offered. It seems to contradict the fact.

Tôi chỉ nhầm lẫn số liệu anh đã cung cấp. Nó có vẻ mâu thuẫn với thực tế.

- 10.38 What you said is reasonable, but what I'm worried about is about the location of the store.

Những gì anh nói rất hợp lý nhưng điều tôi lo lắng là về trí của cửa hàng.



10.39 Are you sure that everything has been ready for the acquisition?

Bạn có chắc rằng mọi thứ đã sẵn sàng cho việc mua bán lần này chưa?

10.40 I doubt whether we can respond quickly to customers' changes on the products at the last minute.

Tôi nghi ngờ việc chúng có thể đáp ứng nhanh chóng với yêu cầu sửa đổi sản phẩm ở thời khắc cuối cùng hay không?

11. Asking for Opinion - Hỏi Ý kiến

11.41 Please tell me frankly your opinion about my proposal on the business plan.

Hãy thành thật nói cho tôi biết quan điểm của anh về quan điểm kế hoạch kinh doanh của tôi.

11.42 How do you feel about making the shipment at Hong Kong?

Anh cảm thấy việc bố xếp lên tàu ở Hong Kong như thế nào?

11.43 Will you let me know your comments on this design?

Ông có thể cho tôi biết ý kiến của ông về thiết kế này không?

11.44 Do you agree to the plan of company restructuring? I'd like to hear your opinion.

Anh có đồng ý với kế hoạch xây dựng lại công ty không? Tôi muốn nghe quan điểm của anh.



12. Guiding Speech - Hướng dẫn Phát biểu

- 12.45 As everybody knows, you are a specialist in catering business. Could you make some comments on this project?

Như mọi người đều biết, anh là chuyên gia trong ngành ăn uống. Anh có thể đưa ra một số ý kiến về dự án này không?

- 12.46 Please don't hesitate to point out the weaknesses of the action plan.

Hãy chỉ ra những khiếm khuyết của kế hoạch hành động này.

- 12.47 My proposal, is open to criticism and questioning.

Đề nghị của tôi là đưa ra đánh giá và câu hỏi.

- 12.48 You are encouraged to give your precious advice on this rule for smokers!

Khuyến khích mọi người đưa ra đề nghị quý giá của mình về luật lệ cho những người hút thuốc.

13 . Expressing Agreement - Bày tỏ sự Đồng ý

- 13.49 What you suggested is exactly what we are expecting.

Những gì anh đề nghị chính xác là những gì chúng tôi đang mong đợi.

- 13.50 In terms of quality control, your suggestion might be workable.

Về mặt quản lý chất lượng, đề nghị của ông có thể khả thi.

- 13.51 We can reach an agreement only on this issue, but not the others.

Chúng ta chỉ có thể đạt được thỏa thuận về vấn đề này, còn vấn đề khác thì không.



13.52 Your proposal will be helpful in case of obtaining outside finance.

Đề xuất của anh sẽ rất có ích nếu nhận được trợ cấp từ bên ngoài.

14. Expressing Disagreement

Bày tỏ Bất đồng quan điểm

14.53 Im sorry, I disagree with you there. I don't think that's the way with it.

Tôi xin lỗi, tôi không đồng ý với anh. Tôi không nghĩ đó là cách thức.

14.54 This works against common sense. I don't go along with it at all.

Những việc này chống lại lợi ích chung. Tôi hoàn toàn không đồng ý.

14.55 I don't like the idea of substituting Type No. 15 for the portion undelivered.

Tôi không thích ý tưởng thay thế loại số 15 cho phần không được giao.

14.56 It's absolutely impossible. I really can't accept the idea.

Điều này hoàn toàn không thể. Tôi thật sự không thể chấp nhận ý kiến này.

15. Neutralizing - Dung hòa ý kiến

15.57 It is hard to decide whether advantages outweigh disadvantages on this matter or not.

Thật khó để quyết định có lợi thế hơn khó khăn hay không về việc này.



15.58 We're in a dilemma. Both sides have got reasonable methods to tackle the crisis.

Chúng tôi đang ở trong tình trạng khó xử. Hai bên đều đưa ra phương pháp hợp lý để giải quyết tình trạng khủng hoảng.

15.59 Both suggestions are workable. The final decision is up to the board of directors.

Cả hai đề nghị đều khả thi. Quyết định cuối cùng nằm ở cuộc họp ban giám đốc.

15.60 Maybe each side can compromise on this issue.

Có lẽ mỗi bên có thể thỏa hiệp về vấn đề này.

16. Giving up Commenting - Miễn Bình luận

16.61 Only when I get the latest statistics can I make a judgment. But not now.

Chỉ khi nhận được số liệu mới nhất, tôi mới có thể quyết định. Bây giờ thì chưa.

16.62 I just get started in this business, so I'm not qualified to give my own idea.

Tôi vừa mới bắt đầu kinh doanh, vì vậy tôi không có tư cách đưa ra ý kiến riêng.

16.63 All the experts are sitting here. Please forgive me for not daring to make any comments.

Tất cả chuyên gia đều ngồi ở đây. Hãy tha thứ cho tôi vì không thể đưa ra bất cứ ý kiến nào.

16.64 I'm a new comer. So I have no enough experience to make a judgment.

Tôi là người mới đến. Vì vậy tôi không đủ kinh nghiệm làm một trọng tài.

17. Giving Examples - Đưa ra Ví dụ

17.65 The figures showed in the report are good proof that I am right.

Các số liệu trong báo cáo cho là bằng chứng rằng tôi đã đúng.

17.66 The demand of sugar-free coke increased by 10% in the last month, and the survey shows the upward trend. So what I want to suggest is to increase the production.

Nhu cầu coca cola không đường tăng 10% trong tháng trước và kết quả điều tra cho thấy đang có xu hướng tăng lên. Vì vậy tôi muốn đề nghị tăng sản xuất.

17.67 The success in the Film Festival is just a suggestion that next month will be a gold slot to launch the film.

Sự thành công tại Liên hoan Phim là cho thấy rằng tháng tới sẽ là thời điểm vàng để chiếu phim.

17.68 The poor sales of the new products just tell us that what we should do next is to change our pricing policy.

Doanh thu nghèo nàn của các sản phẩm mới cho chúng biết việc tiếp theo chúng ta nên làm là thay đổi chính sách định giá của chúng ta.

18. Doubting - Hoài nghi

18.69 What you proposed is unlikely to be workable in view of the recent situation.

Những gì anh đề xuất có vẻ không khả thi trong tình hình gần đây.

18.70 Can the cash flow cover all the production expenses according to your suggestion? It is hard to do so.

Theo ý kiến của ông, tiền vốn lưu động của chúng ta có thể đáp ứng chi phí sản xuất hay không? Điều này rất khó.



18.71 Is what you have said realistic on such a situation?

Điều anh nói có thật trong tình hình như vậy không?

18.72 I'm feeling that the figures you provided conflict with the present result.

Tôi cảm thấy số liệu anh đã cung cấp mâu thuẫn với kết quả hiện nay.

19. Asking for Clarification - Yêu cầu Giải thích rõ

19.73 Could you please repeat what you said just now?

Xin ông vui lòng nhắc lại điều vừa mới nói không?

19.74 I'm sorry I did catch you just now. Could you say it again?

Tôi xin lỗi tôi không nghe kịp anh. Anh có thể nói lại lần nữa không?

19.75 Does it mean that we are in an awkward situation now?

Điều này có nghĩa là chúng ta đang ở trong tình trạng rất khó xử phải không?

19.76 Do you mean that the subsidiary keeps making losses?

Ý của ông là công ty con của chúng ta luôn có tổn thất?

20. Supplementing - Bổ sung

20.77 Just now I missed a very important figure. I'd like to explain it now.

Tôi vừa mới quên một số liệu rất quan trọng. Tôi muốn giải thích nó ngay bây giờ.

20.78 I've got the latest finding, so I'd like to renew my report.

Tôi vừa nhận được một kết quả mới nhất, vì vậy tôi muốn làm lại bài báo cáo của mình.



20.79 In order to make my report more effective, I need to add some information.

Để cho báo cáo của tôi thêm hiệu quả, tôi cần phải thêm một số thông tin.

20.80 I want to supplement my comments made a few minutes ago on the advertising campaign.

Tôi muốn bổ sung ý kiến đã phát biểu vài phút trước về chiến dịch quảng cáo.

21. Interrupting - Ngắt lời

21.81 Please allow me to interrupt you for a moment. I've got a question about what you said.

Hãy cho phép tôi ngắt lời ông một chút. Tôi có câu hỏi về điều ông đang nói.

21.82 Wait a second. I'd like to say something about it.

Xin đợi một lát. Tôi muốn nói vài điều về nó.

21.83 I really hate to interrupt you, but I'd like to remind you of a mistake you made.

Tôi thật sự không muốn ngắt lời anh nhưng tôi muốn nhắc anh sai lầm anh vừa phạm phải.

21.84 Please forgive me for my impoliteness to break your speech.

Hãy tha thứ cho tôi vì sự bất lịch sự làm gián đoạn phát biểu của anh.

22. Flattering Each Other - Biểu dương lẫn nhau

22.85 You really gave us an unforgettable speech on the marketing skills.

Anh thật sự đã cho chúng tôi một bài thuyết trình khó quên về kỹ năng tiếp thị.



22.86 How are you able to deliver such excellent comment on this issue? It's so fantastic.

Làm thế nào anh có thể cho chúng tôi đề nghị hay như vậy về vấn đề này? Thật tuyệt vời.

22.87 You are also excellent. Your creative idea gives me lots of inspiration.

Ông cũng thật tài giỏi. Ý tưởng sáng tạo của ông đem lại cho chúng tôi nhiều cảm hứng.

22.88 Without your creativity, my design would be nothing.

Không có sự sáng tạo của anh, thiết kế của tôi sẽ không là gì cả.

23. Defining Responsibilities - Vạch rõ Trách nhiệm

23.89 Mr. White, you should take responsibility for the new product launch. And Lisa will be your personal assistant.

Ông White ông phải chịu trách nhiệm về việc sản xuất sản phẩm mới. Lisa sẽ làm trợ lý riêng cho ông.

23.90 Mr. Roger is appointed to take charge of the cost control.

Ông Roger được bổ nhiệm phụ trách kiểm soát chi phí.

23.91 The task you should undertake is to find other suppliers.

Trách nhiệm anh phải đảm nhiệm là tìm kiếm nhà cung cấp khác.

23.92 Your team is required to increase the profits by 20% at the end of the month.

Đội của anh được yêu cầu phải tăng lợi nhuận 20% vào cuối tháng.



24. Raising Questions - Nêu lên Vấn đề

24.93 The problem of your proposal is that you didn't take the possible risks into account.

Vấn đề tồn tại trong đề nghị của cô là cô không tính đến rủi ro có thể xảy ra.

24.94 Your budget for the fitness center is well-developed, but we don't have enough cash flow.

Dự toán của anh cho trung tâm thể dục tương đối tốt nhưng chúng tôi không đủ dòng tiền mặt.

24.95 The weakness of your suggestion is that you haven't got a complete plan.

Khiếm khuyết trong đề nghị của anh là anh chưa có kế hoạch hoàn chỉnh.

24.96 The fact that the products you designed enjoy very small target customers is of big concern for the investment.

Sự thật là mục tiêu khách hàng của các sản phẩm anh thiết kế rất nhỏ, đây là mối quan tâm lớn của nhà đầu tư.

25. Pointing out Mistakes - Chỉ ra Sai lầm

25.97 Excuse me, Mr. Brown. There is a mistake in what you said just now.

Xin lỗi, ông Brown. Có sai lầm trong những điều ông vừa nói.

25.98 If I'm not mistaken, the report you have now isn't the latest one. Several mistakes appeared in your speech.

Nếu tôi không sai, bài báo báo anh có không phải là bản mới nhất. Có vài lỗi sai xuất hiện trong bài thuyết trình của anh.

- 25.99 I'm sorry to say your idea seems illogical.
Tôi xin lỗi khi nói ý tưởng của bạn dường như không logic.
- 25.100 We'd take part in the film festival first rather than launch film.
Chúng ta phải tham gia liên hoan phim trước không phải là chiếu phim trước.

26. Debating - Tranh luận

- 26.101 What you are suggesting is opposite to what I want to say.
Điều anh đang đề nghị tương phản với những gì tôi muốn nói.
- 26.102 In your proposal you haven't taken the possible risks into consideration.
Trong đề xuất của anh, anh chưa xem xét các rủi ro có thể xảy ra.
- 26.103 In view of the required deadline, your suggestion is unworkable.
Theo yêu cầu kỳ hạn cuối cùng, đề nghị của anh là không khả thi.
- 26.104 Contrast to the pervious one, what you've proposed is far from our expectation.
Ngược lại với một đề nghị trước đây, đề nghị của anh hoàn toàn xa với sự mong đợi của chúng tôi.

27. Improper Speech - Phát biểu không đúng

- 27.105 I do apologize for the mistakes I made just now in my speech.
Tôi xin lỗi về sự nhầm lẫn tôi vừa mới phạm phải trong thuyết trình.

27.106 Please forgive me for the improper behavior when I present my opinion.

Hãy tha thứ cho tôi về hành vi không thích hợp khi tôi phát biểu quan điểm của mình.

27.107 I'm terribly sorry for the trouble caused by what I said just now.

Tôi thật sự xin lỗi về những rắc rối gây ra bởi điều tôi vừa nói.

27.108 I'd like to apologize for the embarrassment caused by my speech.

Tôi muốn xin lỗi về tình trạng bối rối gây ra bởi bài thuyết trình của tôi.

28. Answering Phone Call - Trả lời điện thoại

28.109 Excuse me for interrupting you, but I have an important call to answer.

Xin lỗi vì ngắt lời ông, nhưng tôi có một cuộc gọi quan trọng phải trả lời.

28.110 Sorry, could I go out and answer the call from one of our major clients?

Xin lỗi, tôi có thể ra ngoài và trả lời cuộc gọi của một khách hàng quan trọng không?

28.111 If it's all right, I'd like to answer a call outside.

Nếu có thể, tôi muốn ra ngoài trả lời điện thoại.

28.112 Excuse me. Could I ask for your permission to go out and answer a phone call?

Xin lỗi. Có thể cho phép tôi ra ngoài và trả lời điện thoại không?



29. Dropping Away - Bỏ dở cuộc họp

29.113 I'm sorry to say I must go now to catch the flight for my business trip.

Tôi xin lỗi, tôi phải đi ngay bây giờ để kịp chuyến bay đi công tác của tôi.

29.114 I hate to interrupt you, but I must go to meet Mr. David, an important client from the United States.

Tôi không muốn ngắt lời bạn nhưng tôi phải đi gặp ông David, một khách hàng quan trọng người Mỹ.

29.115 I'm awfully sorry that I'm leaving in 20 minutes. I've got an appointment with the representative from ABC Company.

Tôi vô cùng xin lỗi. Hai mươi phút nữa, tôi sắp phải đi. Tôi có một cuộc hẹn quan trọng với đại diện của công ty ABC.

29.116 Please forgive me for leaving the meeting earlier, because I have to participate in another meeting.

Xin thứ lỗi cho tôi phải rời khỏi cuộc họp sớm hơn, vì tôi phải tham dự một cuộc họp khác.

30. Controlling the Minutes - Kiểm soát Thời gian

30.117 We have run out of time. Let's extend this meeting for an extra ten minutes.

Chúng ta đã hết thời gian họp. Chúng ta họp thêm 10 phút nữa.

30.118 I'm afraid we've run out of time. Please be brief.

Tôi e rằng chúng ta đã hết giờ. Hãy phát biểu ngắn gọn.

30.119 We have only 30 minutes left, and there are several items that haven't been discussed. Please speed up.

Chúng ta chỉ còn 30 phút và còn nhiều vấn đề chưa thảo luận. Hãy nhanh lên.



30.120 Time is pressing. Let's leave these unimportant issues to discuss after the meeting.

Thời gian cấp bách. Hãy để lại những vấn đề không quan trọng để thảo luận trong cuộc họp sau.

31. Keeping to the Point - Theo sát Đề mục

31.121 What you said has nothing to do with the objectives of our meeting.

Điều anh nói không liên quan gì đến mục tiêu cuộc họp của chúng ta.

31.122 I'm afraid that's outside the scope of this meeting.

Rất tiếc, điều đó nằm ngoài phạm vi của cuộc họp này.

31.123 I think your comments are not relevant to what we are expecting.

Có lẽ nhận xét của anh không liên quan đến điều chúng tôi đang mong đợi.

31.124 It's good. But it is far from what we're requiring.

Đúng. Nhưng nó nằm xa điều chúng tôi yêu cầu.

32. Drawing back to the Point - Trở lại Điểm chính

32.125 Let's get back on track. It seems we are deviating from the topic.

Chúng ta hãy quay lại vấn đề chính. Dường như chúng ta bắt đầu đi xa chủ đề.

32.126 Why don't we return to the main focus of today's meeting?

Đề nghị chúng ta quay lại trọng điểm của cuộc họp hôm nay?

32.127 We're beginning to lose sight of the main point.

Chúng ta bắt đầu xa rời điểm chính.



32.128 I think we'd better leave that for another meeting.
Keep to the point, please.

Chúng ta nên để vấn đề này trong kỳ họp sau. Xin chú trọng vào vấn đề chính.

33. Voting - Biểu quyết

33.129 Now let's vote on them for the final decision.

Bây giờ hãy bỏ phiếu để đưa ra kết quả cuối cùng.

33.130 As we are not unanimous on this matter, lets vote on it.

Vì chúng ta không thể thống nhất ý kiến về vấn đề chính, hãy biểu quyết đi.

33.131 The matter will be decided by vote.

Vấn đề này sẽ được quyết định bằng cách bỏ phiếu

33.132 There were 16 votes in favor of my suggestion, and 15 against.

Có 16 phiếu đồng ý đề nghị của tôi và 15 phiếu chống.

34. Summing up - Tổng kết

34.133 The problems we are facing now are summarized as follows.

Các vấn đề chúng ta đang đối mặt được tổng kết như sau.

34.134 I'd like to summarize the difficulties we have to deal with.

Tôi muốn tóm tắt những khó khăn chúng ta phải giải quyết.

34.135 Let's go over what we havent reached an agreement on.

Chúng ta hãy xem xét những gì chúng ta chưa đạt được ý kiến thống nhất.

34.136 The questions covered in the meeting can be summarized in three points.

Các vấn đề được nói đến trong cuộc họp có thể tổng kết trong 3 điểm.



35. Summarizing - Tóm tắt

35.137 First of all, lets go over what we've agreed upon.

Trước tiên, chúng xem xét lại những việc đã thống nhất ý kiến.

35.138 Let's summarize the items we discussed in a couple of sentences.

Hãy tóm tắt trong một vài câu về các vấn đề chúng ta đã thảo luận.

35.139 The opinions presented so far may be summarized as follows.

Các ý kiến đã trình bày có thể tổng kết như sau.

35.140 In conclusion, I've covered all the items on the agenda.

Tóm lại, tôi đã nói đến tất cả vấn đề trong chương trình nghị sự.

36. Planning the Next Meeting

Lên kế hoạch Cuộc họp lần sau

36.141 Can we fix the date of the next meeting, please?

Chúng tôi có thể xác định thời gian cho cuộc họp lần sau?

36.142 So, the next meeting will be held on March 4th.

Vì vậy, cuộc họp lần tới sẽ được tổ chức vào ngày 4 tháng 4.

36.143 What about the following Wednesday for the next meeting?

Cuộc họp lần tới diễn ra vào thứ tư thì như thế nào?

36.144 The agenda of the next meeting will include the issues on which we havent reached agreement today.

Chương trình nghị sự của cuộc họp lần tới sẽ gồm các vấn đề mà hôm nay chúng ta chưa thống nhất ý kiến.

Mục Lục

Lời Nói Đầu	5
Part I. General Process of a Conference	11
Phần Một. Tiến Trình chung của một Hội nghị	11
<u>Unit 1.</u> Pre-conference Preparation.....	12
<u>Bài 1.</u> Chuẩn bị trước hội nghị.....	12
<u>Unit 2.</u> Opening a Meeting.....	26
<u>Bài 2.</u> Khai mạc cuộc họp	26
<u>Unit 3.</u> Stating the Principle Objective.....	41
<u>Bài 3.</u> <u>Nêu lên các Mục tiêu chính</u>	41
<u>Unit 4.</u> Giving Opinions	55
<u>Bài 4.</u> Đưa ra Ý kiến	55
<u>Unit 5.</u> Illustration.....	71
<u>Bài 4.</u> Minh họa.....	71
<u>Unit 6.</u> Joining the Discussion	87
<u>Bài 6.</u> Tham gia Thảo luận	87
<u>Unit 7.</u> Playing to the Score.....	109
<u>Bài 7.</u> Gây dựng Thanh thế	109
<u>Unit 8.</u> Concluding a Meeting	130
<u>Bài 8.</u> Đúc kết Cuộc họp	130

Part II. General Internal Conference Themes	145
Phần Hai. Các Chủ đề chung Hội nghị Nội bộ	145
<u>Unit 9.</u> New Product Development Meeting	146
<u>Bài 9.</u> Cuộc họp Triển khai Sản phẩm mới.....	146
<u>Unit 10.</u> Product Planning Meeting.....	161
<u>Bài 10.</u> Họp bàn Kế hoạch Giới thiệu Sản phẩm	161
<u>Unit 11.</u> Work Program / Summary Meeting.....	173
<u>Bài 11.</u> Chương trình làm việc / cuộc họp tổng kết	173
<u>Unit 12.</u> Administration Meeting	195
<u>Bài 12.</u> Cuộc họp Hành chính quản trị	195
<u>Unit 13.</u> Human Resource Management Meeting	217
<u>Bài 13.</u> Cuộc họp Quản trị nguồn Nhân lực	217
<u>Unit 14.</u> Finance Meeting	236
<u>Bài 14.</u> Cuộc họp Bộ phận Tài chính	236
Part III. General External Meeting Themes	274
Phần Ba. Các Đề tài Chung cuộc họp Bên ngoài	274
<u>Unit 15.</u> Press Conference	275
<u>Bài 14.</u> Họp báo	275
<u>Unit 16.</u> Professional Exchange Meeting	291
<u>Bài 16.</u> Hội nghị Trao đổi Chuyên môn Nghề nghiệp	291
<u>Unit 17.</u> Product Authorization Meeting.....	307
<u>Bài 17.</u> Họp bàn Cấp phép kinh doanh Sản phẩm	307
<u>Unit 18.</u> Project Cooperation Meeting.....	322
<u>Bài 18.</u> Họp bàn Hợp tác Dự án	322
<u>Unit 19.</u> Exhibition	344
<u>Bài 19.</u> Triển Lãm	344

Part IV. Special Meetings	362
Phần bốn. Các Cuộc họp Đặc thù	362
<u>Unit 20.</u> Telephone Conference.....	363
<u>Bài 20.</u> Hội nghị qua Điện thoại	363
<u>Unit 21.</u> Video Conference.....	373
<u>Bài 21.</u> Hội nghị Truyền hình	373
Part V. Useful English Sentences for Business Conferences ...	387
Phần năm. Các Mẫu câu Thông dụng	387
Dùng Trong Hội Nghị Doanh Thương	388



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

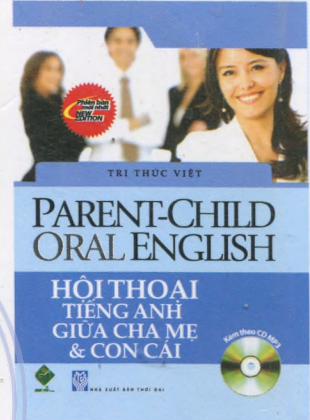
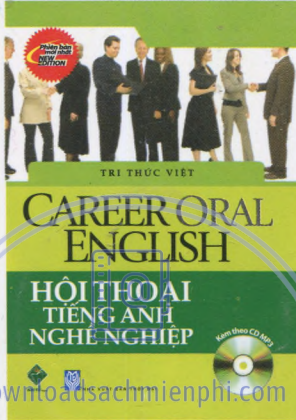
Kèm theo CD MP3



100 SITUATIONAL ENGLISH CONVERSATIONS FOR BUSINESS MEETINGS

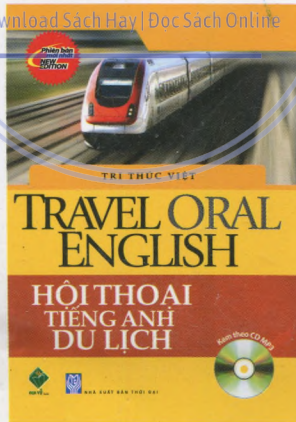
100 TÌNH HUỐNG HỘI THOẠI TIẾNG ANH TRONG HỘI NGHỊ DOANH THƯƠNG

ĐỖ QUANG VĨNH
NGUYỄN THANH CHUONG
PHẠM QUỐC HUNG



downloaddsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Nhà sách **Ngọc Trâm**

28 Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh
Điện Thoại : (08) 22104948 - (08) 39110763 - Fax: 39110762
www.giavubook.vn



GIÁ: 85.00VNĐ